



GIÁO TRÌNH

Tiếng Hoa sơ cấp

Modern Chinese - Beginner's Course

Hoa - Anh - Việt

初
級
漢
語
課
本

MỚI
NHẤT

SP

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ VĂN HÓA BẮC KINH

GIÁO TRÌNH TIẾNG HOA SƠ CẤP

1

Biên dịch và soạn bổ sung: V ù L e A n h

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

GIÁO TRÌNH

Tiếng Hoa sơ cấp

Modern Chinese - Beginner's Course

Hoa - Anh - Việt

初
級
漢
語
課
本

MỚI
NHẤT

SP

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Lời nói đầu

Bộ "Giáo trình tiếng Hoa sơ cấp" (Sơ cấp Hán ngữ khoá bản) được biên soạn cho người nước ngoài mới bắt đầu học tiếng Hán. Giáo trình gồm có 3 tập. Quy tắc của người biên soạn: vận dụng trong thực tế, đơn giản-dễ hiểu, thú vị. Bộ giáo trình này bao gồm nhiều chất liệu ngôn ngữ học viên cần có; học xong có thể sử dụng trong cuộc sống thực tế; được sắp xếp theo các hiện tượng ngôn ngữ từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Phần giải thích xuất phát từ thực tế của học viên rất đơn giản và rõ ràng. Ngoài ra, tính thú vị của bộ giáo trình là điều đáng chú ý. Người biên soạn đã rất cố gắng để có thể kích lệ lòng hăng say học tập của học viên.

Xin được giới thiệu khái quát về các mục trong tập 1 và tập 2 của bộ giáo trình:

1. TỪ MỚI: tập 1 và tập 2 với lượng từ mới khoảng 1.200 từ, trung bình mỗi bài khoảng 15 từ. Sau mỗi tập đều có bảng từ vựng. Các từ mới đều có chữ Hán, phiên âm, từ loại, âm Hán-Việt, nghĩa tiếng Việt và tiếng Anh. Để học viên có thể hiểu đúng nghĩa của từ và cách sử dụng, một số từ không chỉ có nghĩa dịch mà còn được chú thích. Dù vậy, học viên cần chú ý, ý nghĩa giải thích của tiếng Anh chỉ là ý nghĩa giải thích từ tiếng Hán trong một hoàn cảnh nào đó; không nên dựa vào giải thích bằng tiếng Anh để giải nghĩa từ cũng như cách sử dụng của từ.

2. BÀI ĐỌC: Nội dung bài đọc đề cập nhiều mặt trong cuộc sống học tập ở trường và cuộc sống xã hội. Người biên soạn cố gắng sắp xếp chất liệu ngôn ngữ trong môi trường ngôn ngữ điển hình, làm cho ngôn ngữ tự nhiên, sinh động và đặc biệt giới thiệu phong tục - tập quán - văn hoá của Trung Quốc. Những điểm này đều giới hạn ở trình độ mà người mới bắt đầu học có thể hiểu được.

Sau một số bài đọc có kèm theo phần chú thích. Phần này gồm:

(1) cách biểu đạt tập quán liên quan tới văn hoá Trung Quốc; (2) các hiện tượng ngôn ngữ tương đối khó và chưa cần thiết nắm bắt ở giai đoạn sơ cấp; (3) những cách nói thường dùng trong khẩu ngữ.

3. NGŨ ÂM: tập 1 và tập 2 có những bài tập tương đối toàn diện về ngữ âm. Ngoài nội dung phương án phiên âm tiếng Hán mà các giáo trình tiếng Hán thông thường giới thiệu ra, giáo trình này còn trình bày thêm một số điểm đặc biệt của ngữ âm tiếng Hán và những điểm người bắt đầu học khó nắm bắt.

(1) Thanh mẫu, vận mẫu: Giáo trình này tăng cường thêm đặc điểm phát âm của vận mẫu phức.

(2) Thanh điệu: bốn thanh điệu trong tiếng Hán là điểm khó về ngữ âm mà người nước ngoài thường gặp. Để giải quyết vấn đề này, người biên soạn đã sắp xếp nhiều bài tập. Khi đọc liền các thanh điệu, người biên soạn đã tăng thêm một số cụm từ, đoạn ngữ trong câu để học viên không chỉ có những khái niệm về từ đa âm tiết mà còn chú ý đến cách đọc liền các thanh điệu trong cụm từ, đoạn ngữ. Điều này rất quan trọng đối với biến âm của các thanh điệu. Bên cạnh đó, giáo trình này cũng sử dụng những biểu đồ thanh điệu tượng hình.

(3) Trọng âm và ngữ điệu: người nước ngoài khi học tiếng Hán, ngoài những âm khó và thanh điệu khó ra, cũng thường mắc lỗi về trọng âm và ngữ điệu. Sau việc khắc phục những âm khó và thanh điệu khó, trọng âm và ngữ điệu là trở ngại chính khiến ngữ âm khó có thể tiếp tục nâng cao. Giáo trình này giới thiệu đặc điểm trọng âm trong tiếng Hán, đồng thời cung cấp một lượng bài tập nhất định.

Ngữ âm chiếm một vị trí quan trọng trong việc học ngoại ngữ, bài tập ngữ âm nằm trọn trong tập 1, tập 2 - giai đoạn cơ sở.

4. NGŨ PHÁP: bộ giáo trình này gồm những đặc điểm ngữ pháp cơ bản của tiếng Hán, Sắp xếp từ dễ đến khó. Việc giải thích ý nghĩa các hiện tượng ngữ pháp đơn giản-rõ ràng; áp dụng công thức ngữ pháp học viên

nước ngoài quen thuộc để làm nổi bật các đặc điểm hình thức ngữ pháp; đồng thời giải thích các chức năng trong sử dụng thực tế.

5. **BÀI TẬP:** gồm các bài tập về ngữ âm, ngữ pháp, loại hình câu. Bài tập ngữ âm làm nổi bật các âm khó, thanh điệu khó; từng bước chuyển dần với các bài tập trọng âm, ngữ điệu kết hợp với mẫu câu trong bài.

6. **HƯỚNG DẪN VIẾT CHỮ HÁN:** đây là phần soạn bổ sung của người biên dịch nhằm giúp học viên nắm bắt các bộ thủ chữ Hán và biết cách viết chúng theo quy tắc nét bút thuận. (Đánh số theo mục từ mới từng bài.)

⇒ Khi biên dịch và soạn bổ sung "**Giáo trình tiếng Hoa sơ cấp**" do Nhà xuất bản Trường Đại học ngôn ngữ và văn hoá Bắc Kinh cùng với nhà xuất bản Giáo dục Hoa ngữ liên kết xuất bản (**PHIÊN BẢN MỚI NHẤT - ÁN BẢN LẦN THỨ 2 VÀO NĂM 2002**), xuất phát từ mối liên hệ giữa tiếng Hán và tiếng Việt, người biên dịch bổ sung thêm phần âm Hán-Việt vào phần từ mới của từng bài và một số thông tin hữu ích cho học viên như Bài mở đầu- CHỮ HÁN VÀ VĂN TỰ HÁN, GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH BỘ THỦ CHỮ HÁN, ĐÁP ÁN BÀI TẬP, (PHẦN DỊCH TIẾNG VIỆT Ở TẬP 2/ TẬP 3).

Do thời gian chuẩn bị chưa nhiều nên việc biên dịch không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp, học viên, để bộ sách ngày càng được hoàn thiện hơn.

Người biên dịch
Vũ Lê Anh

目录 MỤC LỤC

MỤC LỤC Contents

* BÀI MỞ ĐẦU: CHỮ HÁN VÀ VĂN TỰ HÁN	25
PHỤ LỤC 1: MỤC LỤC BỘ	39
PHỤ LỤC 2: GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH CÁC BỘ THỦ CHỮ HÁN	41
PHỤ LỤC 3: KẾT CẤU CHỮ HÁN VÀ VỊ TRÍ CÁC BỘ THỦ	68
PHỤ LỤC 4: CHỌN VỊ TRÍ CÁC BỘ THỦ	78

Xin giới thiệu cấu trúc của từng bài trong cuốn "Giáo trình tiếng Hoa sơ cấp tập 1":

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
三、语音	Yǔyīn	NGỮ ÂM	PHONETICS
四、语法	Yǔfǎ	NGỮ PHÁP	GRAMMAR
五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
六、写汉字	Xiě Hànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE

Chúng tôi xin trình bày mục lục của từng bài với các phần: **CHÚ THÍCH/ NGỮ ÂM/ NGỮ PHÁP** bằng 3 thứ tiếng: Trung-Anh-Việt.

第一课	Bài 1	Lesson 1	135
-----	-------	----------	-----

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
----	--------	------------------	-------

- | | | |
|-----------|--------------------------------|---------------------------|
| 1. 中国人的姓名 | Họ tên của người
Trung Quốc | Chinese personal
names |
| 2. 问候语 | Những lời chào hỏi | Greetings |

三、语音	Yǔyīn	<u>NGŨ ÂM</u>	PHONETICS
------	-------	---------------	-----------

- | | | |
|--------------|--|---|
| 1. 汉语音节的基本结构 | Cấu trúc cơ bản của
âm tiết tiếng Hán | The basic structure of
Chinese syllables |
| 2. 声调 | Thanh điệu | Tones |
| 3. 声调符号的标法 | Cách viết thanh điệu | The way to write the
tone-marks |

第二课	Bài 2	Lesson 2	146
-----	-------	----------	-----

三、语音	Yǔyīn	<u>NGŨ ÂM</u>	PHONETICS
------	-------	---------------	-----------

- | | | |
|-----------|--------------------------------------|------------------------------------|
| 1. 轻声 | Khinh thanh (Thanh nhẹ) | The Neutral tone |
| 2. 第三声+轻声 | Thanh 3 + Thanh nhẹ (Khinh
thanh) | The 3rd tone +
the neutral tone |

第三课	Bài 3	Lesson 3	152
-----	-------	----------	-----

三、语音	Yǔyīn	<u>NGŨ ÂM</u>	PHONETICS
------	-------	---------------	-----------

- | | | |
|------------------------------|--|---|
| 1. 复合韵母 ai, ei, ao, ou 的发音特点 | Đặc điểm phát âm
của vận mẫu kép ai,
ei, ao, ou. | Pronunciation characteristics
of the compound finals ai,
ei, ao, ou |
| 2. 复合韵母 -iu, -ui 的发音特点 | Đặc điểm phát âm
của vận mẫu kép -iu,
-ui. | Pronunciation characteristics
of the compound finals -iu,
-ui. |
| 3. 鼻韵母 -ong 的发音 | Cách phát âm của vận
mẫu mũi -ong | The nasal finals -ong |

- | | | | |
|----|------|--------------------------|--|
| 4. | 半三声 | Nửa thanh 3 | The half-third tone |
| 5. | 三声连读 | Hai thanh 3 kế tiếp nhau | The third tone syllables in succession |

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- | | | | |
|----|----------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1. | 主语和谓语 | Chủ ngữ và vị ngữ | Subject and predicate |
| 2. | 疑问代词“谁” | Đại từ nghi vấn
“谁” | The interrogative
pronoun shéi |
| 3. | 用“吗”的疑问句 | Câu hỏi sử dụng từ
“吗” | Questions using “ma” |
| 4. | 人称代词作定语
(1) | Đại từ nhân xưng làm
định ngữ (1) | Personal pronoun as
attribute (1) |

第四课

Bài 4

Lesson 4

164

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- | | | |
|----|---------|---------------------------------|
| 1. | 张老师，常大夫 | Thầy giáo Trương, Bác sĩ Thường |
| 2. | 你上哪儿？ | Bạn đi đâu thế? |

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- | | | | |
|----|--|---|---|
| 1. | 复合韵母
-ua, -uo 和鼻韵
母 -uan, -ian 的
发音特点 | Đặc điểm phát
âm của vận mẫu
kép -ua, -uo và
vận mẫu mũi -
uan, và -ian | Pronunciation characteristics
of the compound finals -ua
and -uo and the nasal
compound finals -uan and -
ian |
| 2. | 儿化韵 | Vấn cuốn lưỡi | Retroflex finals |

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

疑问代词
“哪儿”

Đại từ nghi vấn
“nǎr 哪儿”

The interrogative pronoun
nǎr 哪儿

第五课	Bài 5	Lesson 5	176
-----	-------	----------	-----

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- * 否定副词“不”
的变调

Sự biến đổi thanh
điều của phó từ
phủ định “不”

The tone-change of the
negative adverb “不”

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

1. 副词“不”和
“也”

Các phó từ “不” và
“也”

Adverb bù “不” and
yě “也”

2. 疑问代词
“什么”

Đại từ nghi vấn
shěnmé “什么”

The interrogative pronoun
shěnmé “什么”

第六课	Bài 6	Lesson 6	187
-----	-------	----------	-----

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- * 谢谢

Cảm ơn (anh, chị, bạn...)

Thank you

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- * 复合韵母 -ie

Vận mẫu kép -ie

The compound final -ie

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- * 结构助词
“的”

Trợ từ kết cấu “的”

The structural particle
de (的)

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- * 你想借吗？

Bạn muốn mượn (à) ?

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

1. 音节 bo, po, mo, fo

Các âm tiết

The syllables

bo, po, mo, fo

bo, po, mo, fo

2. 韵母 -iang

Vận mẫu cuối mũi -lang

The final -iang

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- * 动词“有”

Động từ “有”

The verb “有”

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

1. 同志

Đồng chí

2. “二”和“两”

Hai (số 2) và Hai cái/ quyển/ tờ...

3. “几”

Mấy, vài... (nhỏ hơn 10)

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

1. “一”的变调

Sự biến đổi thanh điệu của “一”

The tone-change of “一” yī

2. 韵母 -uang

Vận mẫu -uang

The final -uang

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- * 量词

Lượng từ

Measure Word

第十一课 Bài 11 Lesson 11	237
------------------------------	------------

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
1. 请		Xin mời/ Mời (làm việc gì.....)	
2. 贵姓		Quý danh	
3. 不客气		Đừng khách khí	

三、语音	Yǔyīn	<u>NGŨ ÂM</u>	PHONETICS
* 字母(a)的发音小结	Tiểu kết về cách phát âm của mẫu tự /chữ cái (a)		Pronunciation of the letter (a)

第十二课 Bài 12 Lesson 12	245
------------------------------	------------

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
1. 你是哪国人？		Bạn là người nước nào?	
2. 他的德语很好。		Tiếng Đức của anh ấy rất tốt.	
3. 同学		Bạn cùng lớp	
4. 一点儿		Một chút	

三、语音	Yǔyīn	<u>NGŨ ÂM</u>	PHONETICS
* 字母(e)的发音小结	Tiểu kết về cách phát âm của mẫu tự /chữ cái (e)		Pronunciation of the letter (e)

四、语法	Yǔfǎ	<u>NGŨ PHÁP</u>	GRAMMAR
* 能愿动词“会”和“可以”		Động từ năng nguyện “会” và “可以”:	The optative verb 会 and 可以

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- * 介词短语 Kết cấu giới từ The prepositional
“在 + 宾语”作状 “在 + tân ngữ (Obj)” phrase 在 + 宾语
语 làm trạng ngữ as adverbial

第十五课 Bài 15 Lesson 15

277

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

1. 今天几号了? Hôm nay mừng mấy? (ngày bao nhiêu?)
2. 十月七号星期日 Chủ nhật mừng (ngày) 7 Tháng 10

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- * 声母、韵母 Tổng kết về thanh Summary of Chinese initials and
总结 mẫu và vận mẫu finals

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

1. 10 - 99 Phép đếm từ Counting from
的称数法 10 - 99 10 - 99
2. 用“呢”的省略 Câu hỏi gián lược Elliptical questions
问句 (rút gọn) dùng “呢” using 呢

第十六课 Bài 16 Lesson 16

286

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

1. 上星期日, Chủ nhật tuần trước,
去年七月... Tháng 7 năm ngoái

2. 小学、中学、大学 Tiểu học, Trung học, Đại học

三、语音 Yúyīn NGŨ ÂM PHONETICS

- * 词重音 Trọng âm của từ Word stress

四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP GRAMMAR

1. “年”的读法 Cách đọc “năm” How to tell the names of the year
2. 表示时间的词语作状语 Từ ngữ biểu thị thời gian làm trạng ngữ Time of word as adverbial:

第十七课 Bài 17 Lesson 17 297

注释 Zhùshì CHÚ THÍCH NOTES

1. 十一点十分，
 差十分六点。 (11 giờ 10 phút/ 11:10),
 (6 giờ kém 10 phút/ 5:50)
2. 起床、上课、下课、睡觉。 Thức dậy, vào học, tan học, ngủ

三、语音 Yúyīn NGŨ ÂM PHONETICS

- * 句重音 Trọng âm của câu (1) Sentence stress

四、语法 Yǔfǎ NGŨ PHÁP GRAMMAR

- * 表示日期、时间的句子的结构 Cấu trúc của loại câu biểu thị thời gian ngày tháng, thời điểm: The structure of a sentence expressing the date or the time of day

第十八课 Bài 18 Lesson 18 308

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

1. 您买什么? Bạn cần mua gì?
2. 问价钱 Hỏi giá tiền Asking how much sth. costs
3. 怎么样? Thế nào?

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

1. 语调 (1) Ngữ điệu (1) Intonation (1)
2. 表示钱数的句子的重音 Trọng âm của câu biểu thị số tiền Stress in sentence expressing sum of money

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- * 钱的计算 Cách tính tiền Counting Chinese money

第十九课 Bài 19 Lesson 19

320

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- * 夏子去邮局寄信 Hạ Tử đi bưu điện gửi thư

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

1. 语调 (2) Ngữ điệu (2) Intonation (2)
2. SVO 句的重音 Trọng âm của loại câu S (Chủ ngữ) - V (động từ) - O (tân ngữ): Stress in SVO sentences

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- * 连词“还是” Liên từ “还是” The conjunction 还是 (hǎishì)

第二十课 Bài 20 Lesson 20

331

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- * 数数

Mời Ông (Bà) đếm ...

三、语音

Yúyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- * 语调 (3)

Ngữ điệu (3)

Intonation (3)

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- * “百、千、万”的
称数法

Cách đọc các số
“trăm, ngàn, vạn”

Counting from
100 - 100.000

第二十一课 Bài 21 Lesson 21

341

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

1. 小朋友

Người bạn nhỏ

2. 这是她弟弟吧？

Đây (chắc) là em trai cô ấy nhỉ?

您六十几岁了吧？

Bác sáu mươi mấy tuổi rồi nhỉ?

3. 老先生

Thưa ông (bác)

三、语音

Yúyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

1. 语调 (4)

Ngữ điệu (4)

Intonation (4)

2. “几”的重读和
轻读

Cách đọc nhấn mạnh và
đọc nhẹ của “几”

The stressed and
unstressed 几 jǐ

3. 表示年龄、身高、
体重的句子的重音

Trọng âm của câu biểu
thị tuổi tác, chiều cao
và cân nặng

Stress of the
sentences indicating
age, height and weight

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

1. 概数表示法

Phương pháp biểu thị số
ước lượng

Approximate
numbers

2. 年龄、身高、体
重的表示法

Phương pháp biểu thị
tuổi tác, chiều cao,
trọng lượng cơ thể

How to tell age,
height and weight

第二十二课 Bài 22 Lesson 22 354

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

- | | |
|--------|---------------------------|
| 1. 笑什么 | Cười gì thế (vậy) |
| 2. 没什么 | Không có gì/ Chẳng có chi |
| 3. 别 | Đừng ... |

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- | | | |
|----------|--------------|----------------|
| * 语调 (5) | Ngữ điệu (5) | Intonation (5) |
|----------|--------------|----------------|

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- | | | |
|------------------|----------------------|--------------------------|
| 1. “或者”和
“还是” | “或者” và
“还是” | “或者” and
“还是” |
| 2. 这么、那么、怎
么。 | Đại từ 这么、那
么、怎么。 | Pronoun 这么 and
那么、怎么。 |
| 3. 呢 | Trợ từ ngữ khí 呢 | The modal particle 呢 |

第二十三课 Bài 23 Lesson 23 366

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- | | | |
|----------|--------------|----------------|
| * 语调 (6) | Ngữ điệu (6) | Intonation (6) |
|----------|--------------|----------------|

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- | | | |
|---------------|---------------------------------------|-----------------------------------|
| * 表示
动作的进行 | Biểu thị sự tiến hành
của động tác | Expressing
actions in progress |
|---------------|---------------------------------------|-----------------------------------|

第二十四课 Bài 24 Lesson 24 377

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

* **语调 (7)**

Ngữ điệu (7)

Intonation (7)

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

1. “第”表示序数

“第” biểu thị số thứ tự

“第” (dì) indicating an ordinal number

2. 动词“完”、“到”表示动作的结果

Động từ “完” và “到” biểu thị kết quả của động tác

The verbs “完” and “到” used to indicate the result of actions

第二十五课 Bài 25 Lesson 25 389

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

* 桌子上、椅子上有很多土 Trên bàn, trên ghế có rất nhiều đất

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

1. 语调 (8)

Ngữ điệu (8)

Intonation (8)

2. 形容词作谓语的句子的重音

Trọng âm của câu có hình dung từ (tính từ) làm vị ngữ (Câu vị ngữ hình dung từ)

Stress in a sentence with an adjective predicate

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

1. 形容词作谓语的句子

Câu vị ngữ hình dung từ

Sentence with adjectives predicates

2. 表示方位的 名词 Các danh từ “里” Locality nouns 里
 “里”、 “上”、“下” (lǐ), 上(shàng) 下
 “上”、“下” biểu thị phương vị (xià)

第二十六课 Bài 26 Lesson 26 399

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
1. 坐在，放在		Ngồi tại, đặt (đế) tại	
2. 下边儿怎么还有一只鞋？		Bên dưới sao vẫn còn một chiếc giày?	
3. 我介绍一下儿		Tôi xin giới thiệu một chút	

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- 对比重音 Trọng âm so sánh Contrastive stress

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- 带“的”的名词 kết cấu tính danh từ Nominal constructions
 性结构 mang chữ “的” (1) using 的 (1)

第二十七课 Bài 27 Lesson 27 412

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
1. 27号的(鞋)，26号半的(鞋)		Giày cỡ (số) 27, 26 rưỡi	
2. 太...了		quá ...	
3. 有...一点儿的吗？		Có cái (...) hơn một chút không?	
4. 黄(皮鞋)		(Giày) màu nâu	

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- | | | |
|-------------|--|--|
| * SP 谓语句的重音 | Trọng âm của câu có vị ngữ là kết cấu chủ vị | Stress in sentences with SP phrases as predicate |
|-------------|--|--|

四、语法	Yǔfǎ	<u>NGŨ PHÁP</u>	GRAMMAR
------	------	-----------------	---------

- | | | |
|---------------|---|---|
| 1. 带“的”的名词性结构 | Kết cấu tính danh từ mang chữ “的” (2) | Nominal constructions using 的 (2) |
| 2. SP 谓语句的结构 | Cấu trúc của loại câu có vị ngữ là cụm chủ - vị | Structure of sentences with SP phrases as predicate |

第二十八课	Bài 28	Lesson 28	425
-------	--------	-----------	-----

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
----	--------	------------------	-------

- | | |
|----------|------------------------------------|
| 1. 小张、老高 | Tiểu Trương, Lão Cao |
| 2. 买两张画儿 | Mua vài bức tranh |
| 3. 坐汽车去 | Đi bằng ô tô |
| 4. 售票员 | Người bán vé (trên xe buýt) |
| 5. 表示推让 | Biểu thị sự từ chối và nhún nhường |

三、语音	Yǔyīn	<u>NGŨ ÂM</u>	PHONETICS
------	-------	---------------	-----------

- | | | |
|-----------------|--|-----------------------------------|
| * “几”和“两”的轻读和重读 | Cách đọc nhấn mạnh và đọc nhẹ của “几” và “两” | The stress and unstressed 几 and 两 |
|-----------------|--|-----------------------------------|

四、语法	Yǔfǎ	<u>NGŨ PHÁP</u>	GRAMMAR
------	------	-----------------	---------

- | | | |
|---------|-------------------|-----------------------|
| * 介词的用法 | Cách dùng giới từ | Usage of prepositions |
|---------|-------------------|-----------------------|

第二十九课	Bài 29	Lesson 29	436
-------	--------	-----------	-----

注释	Zhùshì	<u>CHÚ THÍCH</u>	NOTES
----	--------	------------------	-------

* 小公共汽车

Xe buýt nhỏ

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- * 用“是不是”的问句的语调

Ngữ điệu trong câu hỏi dùng “是不是”

Intonation of questions using 是不是

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

1. 用“是不是”提问

Cách dùng 是不是 đặt câu hỏi

Questions using 是不是

2. “往+方位词”
作状语

“往 + Phương vị từ” làm trạng ngữ

“往 + Locality noun” as adverbial

第三十课 Bài 30 Lesson 30

446

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

1. 四十排二号、四号、六号

Hàng 14, số 2, số 4, số 6

2. 走

Đi, rời khỏi

3. 别送了

Không phải tiễn đưa

4. 一路平安

Thượng (Nhất) lộ bình an

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

- * 表示情况即将发生的句子的重音

Trọng âm của câu biểu thị tình huống sắp phát sinh

Stress in sentences expressing sth. which is about to happen

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

- * 表示即将发生的情况

Cách biểu thị tình huống sắp phát sinh

Way to expressing sth. which is about to happen

ĐÁP ÁN BÀI TẬP

..... 458

BẢNG TỪ VỰNG

..... 476

BÀI MỞ ĐẦU: CHỮ HÁN VÀ VĂN TỰ HÁN

I. TỪ NGÔN NGỮ ĐẾN VĂN TỰ:

Văn tự là công cụ ghi chép ngôn ngữ. Bản chất Văn tự là hệ thống ký hiệu dùng để ghi chép lại ngôn ngữ nói. Văn tự được sản sinh ra nhằm khắc phục hạn chế về không gian (không thể truyền xa) và hạn chế về thời gian (không thể truyền lâu - *lời nói gió bay*) của ngôn ngữ nói.

Chữ Hán là công cụ ghi chép tiếng Hán, là loại hình văn tự thiên về biểu ý.

Chữ Hán - một loại ký hiệu để ghi lại và truyền bá nền văn minh. Chữ Hán khi mới đầu sáng tạo ra đã rất đẹp và phản ánh những hình ảnh, nhận thức về hiện thực tương đồng trong tâm trí của người Trung quốc cổ. Người Trung quốc trong suốt quá trình sinh sống lâu dài với thế giới tự nhiên, dùng những hình tượng của vạn vật trong thế giới tự nhiên để sáng tạo ra văn tự tượng hình mang tính biểu ý. Điều này cũng phù hợp với vũ trụ quan “ **Thiên nhân hợp nhất/ Man is an integral part of nature - Con người là một phần của tự nhiên** ”.

Chữ Hán về cơ bản thuộc hệ thống văn tự biểu ý. Hình thể của chữ có mối tương quan mật thiết với nghĩa chữ. Cái được gọi là “ **tượng hình** ” chính là từ hình mà tượng trưng cho sự vật. Chữ Hán bắt nguồn từ văn tự hình vẽ, nhưng chữ tượng hình có sự khác biệt rõ ràng với văn tự hình vẽ, cách viết chữ tượng hình đơn giản hơn so với hình vẽ vật thể, chữ tượng hình thường chỉ là một hình ảnh đơn giản về hình thể hoặc một bộ phận mang ý nghĩa đặc trưng được phù hiệu hoá.

Cùng với sự phát triển của lịch sử, hình thể chữ Hán cũng không ngừng được **giản hoá và trừu tượng hoá**. Từ chữ Giáp Cốt phát triển đến chữ Khải hiện nay, nhiều chữ tượng hình phức tạp biến đổi thành những phù hiệu viết đơn thuần. Nhưng phương thức sáng tạo độc đáo và thủ pháp của chữ Hán vẫn là một trường phái riêng (Độc thụ nhất xỉ) của nền văn hoá thế giới, là sự thể hiện nghệ thuật thẩm mỹ của dân tộc Trung Hoa, là đặc trưng cơ bản của văn hoá truyền thống Trung Hoa.

II. CẤU TẠO CHỮ HÁN:

Từ trước đến nay, có nhiều hệ thống phân loại cấu tạo chữ Hán khác nhau. Tiêu biểu và phổ biến hơn cả là cách phân loại theo **lục thư** 六书 (6 phép cấu tạo chữ Hán) do Hứa Thận (đời Hán) đề xuất trong Thuyết giải văn tự khi ông nghiên cứu, phân loại 9353 chữ Hán. Về cơ bản có thể tóm tắt nội dung của **lục thư** như sau:

II.1. Chữ tượng hình:

Chữ tượng hình là những chữ phỏng theo các vật thực mà họa nên, được tạo ra sớm nhất. Vật có thể được vẽ ra như vật thật để người khi nhìn có thể nhận ra. Có thể vẽ cả vật hay một bộ phận; có thể vẽ chính diện hay mặt bên. Ví dụ:

	目	mục:	Mắt.	Vẽ con mắt có lòng trắng, lòng đen.
	口	khẩu:	Miệng	Vẽ hình miệng người.
	人	nhân:	Người	Vẽ hình người có hai chân.
	木	mộc:	Cây	Vẽ hình cây có gốc, rễ, thân, cành.

II.2. Chữ chỉ sự:

Chữ chỉ sự là chữ trông mà biết được, xét mà rõ ý. Các ký hiệu trừu tượng hay các ký hiệu có tính gợi ý được thêm vào chữ tượng hình để biểu đạt những khái niệm trừu tượng, những sự việc, ý niệm mà thông qua hình vẽ khó có thể hiểu được. Ví dụ:

	上	thượng:	Nét ngang dài làm mức, nét ngang ngắn ở trên	Nét ngang dài làm mức, nét ngang ngắn ở trên
		trên, bên	trên	chỉ một vị trí ở phía trên. Về sau này, khi viết 上
			trên	mới có nét sổ để biểu thị vận động. Thực ra
				thoạt đầu là quan sát mặt trời mọc trên đường
				chân trời.

一	下	<i>hạ :</i>	Nét ngang dài làm mức, nét ngang nhỏ ở dưới
		dưới, bên	chỉ một vị trí ở phía dưới. Về sau này, khi viết 下
		dưới	mới có nét sổ để biểu thị vận động. Thực ra
			thoạt đầu là quan sát mặt trời lặn trên đường
			chân trời.
本	本	<i>bổn (bản)</i>	Nét ngang — ở phía dưới chữ 木
		gốc (cây)	mộc biểu thị ý
			niệm chỉ phần gốc của cây.

II.3. Chữ hội ý:

Chữ hội ý là loại chữ dùng kết hợp hai hoặc hơn hai chữ giống hoặc có ý nghĩa liên hệ để biểu thị một ý nghĩa mới. Ví dụ;

林	<i>lâm:</i>	Hai chữ mộc [木 (mù) - <i>mộc</i> - cây] đặt cạnh nhau ngụ ý
	rừng	nhiều cây hợp lại thành rừng.
明	<i>minh:</i>	Chữ nhật [日 (rì) - <i>nhật</i> - mặt trời] và nguyệt [月 (yuè) -
	sáng	<i>nguyệt</i> - mặt trăng] đều phát sáng; đặt cạnh nhau ngụ ý
		không tối, sáng.
尖	<i>tiêm:</i>	Chữ tiểu [小 (xiǎo) - <i>tiểu</i> - nhỏ] bên trên và chữ [大 (dà) -
	nhọn,	<i>đại</i> - to] bên dưới ngụ ý đầu nhỏ đầu to.
	mũi tiêm	

II.4. Chữ giả tá:

Giả tá là vay mượn chữ này để ghi lại từ kia trên cơ sở đồng âm, đó là biện pháp "tạo chữ mà không thêm chữ". Ví dụ:

般若	<i>Bát nhã:</i>	Trí huệ thông minh. Do chữ 般 - <i>ban</i> là xoay thuyền,
		về và chữ 若 - <i>nhược</i> là thuận theo; giả tá đọc <i>bát</i>
		<i>nhã</i> .

11.5. Chữ chuyển chú:

Chuyển chú là phép mượn một chữ đã có sẵn, dùng làm một chữ khác với âm và nghĩa chuyển biến nhưng cùng một ý. Ví dụ:

- 少 *thiếu*: Do chữ 少 - *thiếu* là ít, chuyển chú đọc là *thiếu*. Hai âm nhỏ, trẻ *thiếu*, *thiếu* và hai nghĩa ít, nhỏ tuy đã chuyển biến nhưng vẫn cùng một ý.
- 中 *trung*: Do chữ 中 - *trúng* là đúng, bắn trúng; chuyển chú đọc *trung*. Hai âm trúng, trung và hai nghĩa bắn trúng, ở giữa tuy đã chuyển biến nhưng vẫn cùng một ý - khi bắn trúng, mũi tên ghim vào giữa cái bia.

11.6. Chữ hình thanh:

Chữ hình thanh là loại chữ do hai chữ hoặc hai thành tố hợp thành, trong đó một chữ hoặc một bộ phận chỉ nghĩa (biểu ý), một chữ hoặc một bộ phận chỉ thanh (biểu âm).

Bộ phận biểu âm được gọi là *thanh phù* hay *thanh bàng*.

Bộ phận biểu ý được gọi là *ý phù* hay *hình bàng*.

Ở giai đoạn phát triển về sau, hình thanh trở thành phương pháp chủ yếu để tạo chữ Hán. Hơn 90% chữ Hán thông dụng hiện nay là chữ hình thanh. Ví dụ:

Bộ biểu ý là	Bộ biểu âm là	Chữ Hán	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
		留	liú	giữ lại
辵 +	留	溜	liú	trượt, trượt xuống
火 +	留	溜	liú	xào lẩn (thức ăn)
木 +	留	榴	liú	thạch lựu
辵 +	留	遛	liú	đi dạo (thong thả)

III. HÌNH THỂ CỦA CHỮ HÁN:

Hình thể của chữ Hán là hình thái bên ngoài của chữ Hán gồm các thể chữ Hán trong lịch sử và cả những thể chữ Hán hiện đại như viết tay, thể chữ in nhờ hỗ trợ phần mềm của máy tính...

→ Giáp cốt văn:

(chữ **Giáp cốt**) là văn tự khắc chạm trên những mảnh xương trinh bốc (mai rùa và xương thú) tìm thấy ở làng Tiểu Đồn, huyện An Dương, tỉnh Hà Nam. Đây là di tích xưa nhất về văn tự Trung quốc, thuộc về đời Thương (1766-1123 TCN). Vì nó được dùng vào việc ghi chép những điều bói toán là chính nên còn gọi là "Bốc từ" (lời bói) hoặc "Khế văn" (chữ khắc bằng "khế đao", một loại tiến cổ). Còn do trước đây đã phát hiện thấy chữ viết này ở vùng Ân Khư (cổ đô thời Hậu Thương, nay thuộc huyện An Dương, tỉnh Hà Nam), nên còn được gọi là "Ân Khư Văn tự" (chữ viết Ân Khư).

→ Chung đỉnh văn:

(**Kim Văn/ chữ Kim**) là dạng chữ được khắc hoặc đúc trên dụng cụ bằng đồng thau, những chuông vạc bằng đồng vào thời Thương - Chu, nên được gọi là "Chung đỉnh văn" (chữ trên chuông và đỉnh). Loại chữ này về hình thể lúc đầu gần giống như Giáp cốt văn, có chữ còn mang dấu vết của văn tự đồ họa buổi ban đầu; đến giai đoạn sau loại chữ này gần giống Tiểu triện.

→ Khoa đầu văn:

(**Khoa Đầu Thư**) là loại chữ do sử quan đời Hoàng đế (2697- 2598 TCN) - Thương Hiệt dựa theo dấu chân chim muông mà đặt ra. Loại chữ này đầu tròn, to hình như con nòng nọc.

→ Đại triện:

Là loại chữ có từ đời Chu (1134-247 TCN), còn gọi là Trữ văn hay Trữ thư vì người ta cho rằng loại chữ này do quan Thái sử Trữ đời Chu Tuyên vương (827-782 TCN) đặt ra.

→ Tiểu Triện:

(Chữ Triện) dạng chữ này thông dụng vào đời nhà Tần, nên còn gọi là "Tần triện". Trong thời kỳ Chiến quốc, chữ viết ở các địa phương Trung Quốc hình dạng khác nhau. Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Quốc, đã chỉnh lý và giản hoá chữ viết. Trên cơ sở của "Đại triện" (còn gọi là "Trữ văn"), một loại chữ thông dụng ở nước Tần thời Xuân thu, Chiến quốc) nhà Tần đã qui định một loại chữ viết chuẩn gọi là "Tiểu triện". Sự thống nhất hoàn toàn Trung Quốc thời kỳ nhà Tần đã có tác dụng lớn đối với việc quy phạm hoá chữ Hán.

→ Lệ thư:

(Chữ Lệ) là dạng chữ thông dụng vào đời nhà Hán, bắt đầu từ cuối Tần đến thời Tam quốc. Còn được gọi là "Hán Lệ", "Tả thư", v.v... Ở giai đoạn đầu, Lệ thư còn bảo lưu một số nét của Tiểu triện; sau đó những nét móc lượn sóng tăng dần lên, trở thành đặc điểm nổi bật của loại chữ này. Lệ thư xuất hiện làm cơ sở cho Khải thư sau này, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của chữ Hán. Đó là giai đoạn 古文字 Cổ văn tự chuyển sang giai đoạn 今文字 Kim văn tự.

→ Khải Thư:

(Chữ Khải, cũng gọi là Chân Thư hay Chính Thư) là loại chữ xuất hiện từ cuối thời Hán, loại chữ Khải này viết ngay ngắn, nét bút thẳng thắn rõ ràng, được coi là chuẩn mực; hiện nay rất thông dụng. Nhờ viết loại chữ này mà nhiều nhà thư pháp của các thế hệ đã trở nên nổi tiếng.

→ Bát phân thư:

Là lối chữ hợp 8 phần chữ Lệ với 2 phần chữ Chân.

→ Thảo thư:

(**Chữ Thảo**) là lối chữ viết thảo, viết nhanh. Thảo thư xuất hiện sớm hơn Khải thư, tức vào khoảng đầu nhà Hán. Thời kỳ đầu, Thảo thư là biến thể của chữ Lệ viết nhanh nên có tên "Thảo Lệ", sau gọi là "Chương thảo". Từ cuối thời Hán trở đi, chữ Thảo đã thoát ly hẳn dấu vết của chữ Lệ thư còn sót lại trong Chương Thảo, để hình thành một loại chữ có nét bút viết liền nhau, bộ thủ vay mượn lẫn nhau, gọi là 今草 *Kim Thảo*. Vào thời nhà Đường còn xuất hiện một loại chữ với lối viết phóng túng khó đọc, gọi là "Cuồng thảo". Ngày nay chữ gọi là Thảo thư chính là chữ Kim thảo.

→ Hành Thư:

Là lối chữ kết hợp Khải thư (Chân thư) và Thảo thư được sử dụng phổ biến trong thời Tam quốc và thời nhà Tấn. Hành thư viết nhanh hơn Khải thư và dễ nhận hơn Thảo thư, cho nên rất được quần chúng ưa thích. Trong Hành thư, nếu lối viết chân nhiều hơn lối viết thảo thì gọi là "Hành khải"; nếu lối viết thảo nhiều hơn lối viết chân thì gọi là "Hành thảo", nhưng rất khó có một ranh giới rõ ràng về những dạng chữ này.

→ Chữ Phồn thể và chữ Giản thể:

Chữ Giản thể hiện nay chủ yếu thông dụng ở Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa và do các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đưa ra vào năm 1956. Thực ra, số chữ được giản hoá chỉ là 2.274 và trong đó không ít trường hợp là chữ Giản thể đã có từ thời xưa nhưng sau lại trải qua một quá trình phức tạp hoá, trở thành Khải thư.

Cũng có trường hợp là “*Thảo thư Khải hóa*”, tức là đơn giản hoá chữ Khải theo bút pháp chữ Thảo. Những chữ Khải nào có cách viết giản hoá kèm theo, sẽ được gọi là chữ Phồn thể để phân biệt với chữ Giản thể (Chữ giản thể thay thế cho chữ phồn thể - loại chữ đồng âm, đồng nghĩa nhiều nét trước đây). Vì chữ có nhiều nét nên gọi là Phồn thể (phồn là nhiều). Chữ Phồn thể hiện thông dụng ở Hồng Kông, Đài Loan và các nước trên thế giới có người Hoa sinh sống.

Ngoài ra từ khi có chữ Hán đến nay, xuất hiện rất nhiều dạng chữ Giản thể khác, gọi là “Tục tự”, “Thủ đầu tự”. Các loại chữ này sinh ra do nhu cầu viết sao cho tiện lợi. Trong quá trình phát triển của chữ Hán, có cả hiện tượng phức tạp hoá, lẫn hiện tượng đơn giản hoá, nhưng xu hướng chung vẫn là đơn giản hoá. Chữ Giản thể trong chữ Hán xưa đã có rồi. Chỉ đến những năm 50 của thế kỷ XX, loại chữ Giản thể từng được nhân dân lao động lưu hành qua các thế hệ, mới được Trung Quốc đưa ra nghiên cứu, chỉnh lý và công bố. Đó chính là chữ “Giản hoá” (hoặc Giản thể) hiện được dùng. Ví dụ:

Chữ phồn thể	Chữ giản thể	Phồn âm	Nghĩa tiếng Việt
老師	老师	lǎoshī	giáo viên (thầy, cô)
學生	学生	xuéshēng	học sinh
幫助	帮助	bāngzhù	giúp đỡ
語法	语法	yǔfǎ	ngữ pháp
生詞	生词	shēngcí	từ mới
練習	练习	liànxí	bài tập, luyện tập

IV. BỘ THỦ:

Phần lớn chữ Hán hiện đại là chữ hình thanh. Chữ hình thanh do hai hay trên hai chữ đơn thể tạo thành, chữ đơn thể trong sự hợp thành đó gọi là **Thiên bảng**. Thiên bảng biểu thị ý nghĩa gọi là **hình bảng**. Hình bảng còn được gọi là “bộ thủ” bởi các tự điển quy các chữ có chung hình bảng vào một bộ và lấy nó làm chữ đầu của bộ đó.

Trước kia chữ Hán được xếp thành 540 bộ. Về sau số bộ được hạ xuống còn 214 bộ bằng cách dồn những chữ thuộc các bộ quá nghèo vào các bộ có chữ tương tự.

Mục lục các bộ thủ của chữ Hán được giới thiệu ở phần Phụ lục 1 (tr39-40).

Nắm bắt được ý nghĩa của bộ thủ sẽ giúp học viên nhớ từ mới nhanh hơn và đặc biệt là thuận tiện trong việc tra cứu từ điển. Ví dụ:

Trong các chữ Hán dưới đây				chúng có chung hình bàng	và thuộc bộ
让 ràng	说 shuō	讲 jiǎng	词 cí	讠 →	讠 bộ "ngôn" (2 nét)
汗 hàn	没 méi	汽 qì	海 hǎi	氵 →	氵 bộ "chấm thủy" (3 nét)
你 nǐ	仁 rén	什 shén	化 huà	亻 →	亻 bộ "nhân đứng" (2 nét)

V. NÉT CHỮ VÀ QUY TẮC NÉT BÚT THUẬN:

V.1 Nét chữ:

Nét chữ Hán là những hình thể nét bút khác nhau tạo nên hình thể của một chữ Hán. Một đơn vị nét được xác định như một lần nhấc khi viết. Việc nắm bắt một chữ Hán gồm bao nhiêu nét là rất cần thiết bởi thông đó học viên có thể viết đúng, đẹp theo quy tắc các nét bút thuận và dễ dàng tra tự điển.

Nét chữ có thể được phân thành hai nhóm: Nhóm nét cơ bản (nét đơn thể) và nhóm nét biến thể (nét phức thể). Những nét này là kết quả (đã được thừa nhận phổ biến) của một quá trình diễn tiến lâu dài của văn tự Hán, từ hàng ngàn nét khắc vạch phức tạp và có phần tùy tiện của lối văn tự cổ xưa.

• 8 NÉT CƠ BẢN

• CÁC NÉT BIẾN THỂ

名称 NAMES TÊN	笔画 STROKES NÉT	例字 EXAMPLES CHỮ VÍ DỤ	名称 NAMES TÊN	笔画 STROKES NÉT	例字 EXAMPLES CHỮ VÍ DỤ
1. 横 hēng NGANG		一	横折 • Ngang gấp 横折构 • Ngang số móc		吗 门
2. 竖 shù SỐ		中	横撇 • Ngang phẩy 横折弯构 • Ngang gấp cong móc		又 队 认
3. 点 diǎn CHẤM		六	横折提 • Ngang số hất		九 朵 及 飞
4. 撇 piě PHÁY		人	横折弯构 • Ngang gấp cong móc 横竖横 • Ngang số ngang		小 儿 民 凶 与 么 女 我 猪
5. 捺 nà MÃC		八	横撇横撇 • Ngang phẩy ngang phẩy 横斜构 • Ngang xiên móc		
6. 提 tí HẤT		北	竖构 • Số móc		
7. 竖构 shù gōu SỐ MÓC		小	竖弯构 • Số cong móc 竖提 • Số hất		
8. 横构 hēng gōu NGOẶC		安	竖折 • Số ngang 竖折竖构 • Số ngang số móc		
			撇折 • Phẩy ngang 撇点 • Phẩy chấm		
			斜构 • Móc móc 弯提 • Cong móc		

V.2. Quy tắc nét bút thuận:

Thứ tự viết các nét chính là quy tắc nét nào viết trước, nét nào viết sau. Điều này giúp các học viên viết chữ Hán đúng, đẹp và là cơ sở cho việc tra cứu từ điển, từ điển.

Ngang trước sổ sau:	十	→	一	十
Phẩy trước móc sau:	八	→	ノ	八
Trên trước dưới sau:	三	→	一	三
Trái trước phải sau:	仁	→	亻	仁
Ngoài trước trong sau:	月	→	冂	月
Vào trước đóng sau:	回	→	冂	回
Giữa trước hai bên sau:	小	→	丩	小

Một chữ Hán dù nhiều nét hay ít nét đều cần được viết ngay ngắn trong một khung ô vuông để đảm bảo được tính cân đối của hình thể chữ Hán và tránh sự nhầm lẫn với những chữ Hán khác, điều này cũng như chúng ta viết tiếng Việt vậy.

VI. KẾT CẤU CHỮ HÁN VÀ VỊ TRÍ CÁC BỘ THỦ:

Phần lớn chữ Hán là *chữ hợp thể*, tức là chữ do hai hoặc hơn hai thành tố (tự tố) tạo nên. **Nắm vững kết cấu chữ Hán** sẽ giúp các bạn vừa *biết cách viết chữ Hán theo qui tắc nét bút thuận* vừa *giúp ích cho việc tra từ điển*. Đây có thể được coi là qui tắc bổ sung cho các qui tắc nét bút thuận vừa được giới thiệu ở phần trên.

Chúng tôi xin trình bày phần ***kết cấu chữ Hán và vị trí các bộ thủ*** ở sau phần *Phụ lục 3: GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH CÁC BỘ THỦ CHỮ HÁN* (trang 41).

VII. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP VIẾT CHỮ HÁN:

Tài liệu nguyên gốc có phần hướng dẫn viết chữ Hán cho đối tượng mới bắt đầu học. Phần này giúp các bạn học viên biết cách viết các chữ Hán trong phần từ mới của bài. Bên cạnh đó giúp các bạn học viên dần dần nắm bắt qui tắc viết chữ Hán.

Việc viết đủ và đúng thứ tự các nét chữ là điều kiện tiên quyết để các bạn có thể viết được chữ Hán đẹp. Một chữ Hán được trình bày theo cách viết từng nét một trong các ô vuông theo chiều từ trái sang phải, nét chữ sau được viết tiếp vào các nét đã viết trước đó cho đến khi hoàn thành.

Để viết và nhớ được chữ Hán, một việc rất quan trọng đó là nhận biết các bộ thủ.

Mục lục các bộ thủ chữ Hán được giới thiệu ở phần Phụ lục 1 (tr39-40).

VIII. CÁCH TRA TỪ ĐIỂN:

Học bất kỳ một thứ tiếng nước ngoài nào, chúng ta đều cần biết cách tra từ điển. Do đặc thù của chữ Hán, mỗi tự điển / từ điển có những hoặc kết hợp các cách tra riêng, thông thường:

- Tra theo nét.
- Tra theo phiên âm.
- Tra theo bộ thủ.
- Tra theo số từ giắc.

VIII.1 Tra theo nét:

	Thứ tự các bước tra:
1	Đếm số nét của chữ cần tra.
2	Tìm bảng tra chữ Hán với số nét vừa đếm được ở cột có số nét tương ứng.
3	Tìm chữ cần tra ở số trang nào $\Rightarrow$ giờ trang.

VIII.2. Tra chữ theo phiên âm:

Khi gặp một chữ cần tra mà đã biết âm đọc thì tra chữ theo phiên âm (cách tra tương tự tiếng Anh, tiếng Việt). Thứ tự chữ cái theo trật tự:

**Aa Bb Cc Dd Ee Ff Gg Hh Ii Jj Kk Ll Mm Nn Oo Pp Qq Rr Ss
Tt Uu Vv Ww Xx Yy Zz.**

	Thứ tự các bước tra:
1	Theo bảng sắp xếp chữ cái đầu tiên của âm tiết.
2	Khi chữ cái đầu tiên giống nhau, tiếp tục tra theo chữ cái thứ hai, thứ ba...
3	Khi các chữ cái hoàn toàn giống nhau, tra theo thứ tự các thanh điệu: Thanh 1, thanh 2, thanh 3, thanh 4 và thanh nhẹ.

Lấy ví dụ cuốn " Từ điển Trung - Việt "• NXB Khoa học xã hội• Hà Nội 1993 (bia màu đỏ).

VD. Cần tra chữ "国际 guó jì quốc tế". Sử dụng **Bảng tra chữ theo âm tra vần " guó "** được chữ "国" trang 455. Giờ trang 455-456 ở phần chính của từ điển sẽ có chữ cần tra.

VIII.3. Tra chữ theo bộ:

Khi gặp một chữ mà ta quên hay không biết âm đọc (phiên âm), cần sử dụng **Bảng tra chữ theo bộ**. Bảng được chia làm 2 phần: **Mục lục bộ** và **Bảng tra chữ**.

Mục lục bộ gồm các bộ thủ sắp xếp theo trật tự số nét tăng dần, bên cạnh các bộ thủ có ghi số trang mà các chữ Hán được nhóm lại theo bộ thủ đó ở phần **Bảng tra chữ**.

Lấy ví dụ cuốn " *Từ điển Trung - Việt* " • NXB Khoa học xã hội • Hà Nội 1993

VD: Thứ tự các bước tra chữ "国际 guó jì quốc tế" như sau.

<u>Bước 1:</u>	Giở Mục lục bộ , tìm ở phần 3 nét có bộ VI "口" ở số trang 36.
<u>Bước 2:</u>	Giở trang 36 trong phần Bảng tra chữ sẽ thấy các chữ Hán được nhóm theo bộ VI cũng theo trật tự tăng dần. (Không tính số nét của bộ VI). Phần còn lại là 5 nét.
<u>Bước 3:</u>	Trong phần 5 nét, ta tìm thấy chữ này 国, bên cạnh có ghi số trang 455.
<u>Bước 4:</u>	Giở trang 455 ở <u>phần chính văn từ điển</u> ta thấy từ cần tra. Xem tiếp xuống dưới ta sẽ tìm thấy chữ "国际 guó jì quốc tế" (tr.456)

Để tra chữ theo bộ được thuận tiện, xin xem thêm Phụ lục 4 "Chọn vị trí các bộ thủ - tra từ điển" (trang 78).

VIII.4. Tra chữ theo số tứ giác:

Cách tra này dựa vào con số 4 góc của mỗi chữ Hán để tra. Cách tra cụ thể xin tham khảo cuốn " *Từ điển Trung - Việt* " • NXB Khoa học xã hội • Hà Nội 1993

PHỤ LỤC I

MỤC LỤC BỘ

一画 *		(1 nét)	34 一	Miền	71 乚	Hỏa	
1 丶		Chữ	35 丨 (月)	Tường	72 斗	Đẩu	
2 一		Nhất	36 冂	Nghiêm	73 文	Văn	
3 丨		Cổn	37 冂 (門)	Môn	74 方	Phương	
4 ノ		Phiệt	38 乚 (乚)	Sước	75 火	Hỏa	
5 乙 (一 丿 乚)		Ái	39 工	Công	76 心	Tâm	
二画 *		(2 nét)	40 土	Thổ	77 户	Hộ	
6 ㄣ		Chấm đầu	41 士	Sĩ	78 彳 (示)	Kỳ	
7 彳		Bãng	42 艹	Thảo	79 王	Vương	
8 冂		Mịch	43 大	Đại	80 韦 (韋)	Vĩ	
9 讠 (言)		Ngôn	44 卩 (在下)	Củng	81 木	Mộc	
10 二		Nhi	45 尢	Uông	82 犬	Khuyển	
11 十		Thập	46 寸	Thốn	83 歹	Đãi	
12 厂		Hán	47 弋	Dục	84 车 (車)	Xa	
13 匚		Phương	48 彳	Thủ	85 戈	Qua	
14 卜 (卜)		Bốc	49 小 (㇀)	Tiểu	86 比	Tỉ	
15 冫		Đạo	50 口	Khẩu	87 瓦	Ngõa	
16 冂		Quyển	51 口	Vĩ	88 止	Chỉ	
17 八 (ㄨ)		Bát	52 巾	Cân	89 攴	Phốc	
18 人 (入)		Nhân	53 山	Sơn	90 日	Nhật	
19 イ		Nhân	54 彳	Xích	91 臼 (臼)	Viết	
20 勹		Bao	55 彳	Sam	92 贝 (貝)	Bối	
ク (见刀)		Đạo	56 夕	Tịch	93 见 (見)	Kiến	
21 儿		Nhân	57 夕	Tuy	94 父	Phụ	
22 凡 (凡)		Kỷ	58 彳	Khuyển	95 牛 (牛)	Ngưu	
23 乚		Tư	59 亼 (食)	Thực	96 手	Thủ	
24 又 (又)		Hựu	60 𠂇 (王 彳)	Kệ	97 毛	Mao	
25 彳		Dẫn	61 尸	Thi	98 气	Khí	
26 冂 (乚)		Tiết	62 己 (巳)	Kỷ/Ty	99 攴	Phốc	
27 冂 (在左)		Phụ	63 弓	Cung	100 片	Phiến	
28 冂 (在右)		Áp	64 𠂇	Triệt	101 斤	Cân	
29 冂		Khâm	65 女	Nữ	102 爪 (㇀)	Trảo	
30 刀 (ク)		Đạo	66 幺	Yêu	103 月 (月)	Nguyệt	
31 力		Lực	67 子 (子)	Tử	104 欠	Khiếm	
巳 (见 1)		Tiết	68 彳 (彳)	Mịch	105 风 (風)	Phong	
三画 *		(3 nét)	69 马 (馬)	Mã	106 爻	Thù	
32 彳		Chấm Thủy	70 𠂇	Xuyên	小 (见 1)	Tâm	
33 彳 (小)		Tâm	四画 *		(4 nét)	107 聿 (聿)	Duyệt

MỤC LỤC BỘ

𠂇(見𠂇)	Tương	139 西(西)	A	171 其	Kỳ
108 毋(母)	Vô	140 页(頁)	Hiệt	172 雨(雨)	Vũ
109 水(水)	Thủy	141 𠂇	Hồ	173 齿(齒)	Xí
五画 * (5 nét)		142 虫	Trùng	174 鼋(黿)	(Mãnh)
110 穴	Huyệt	143 缶	Phẫu	食(見𠂇)	Thức
111 立	Lập	144 舌	Thiệt	175 金(多見𠂇)	Kim
112 广	Nach	145 竹(竹)	Trúc	176 隹	Chuy
113 𠂇	Y	146 臼	Câu	177 鱼(魚)	Ngư
114 示(示見𠂇)	Ký	147 自	Tự	門(見門)	Môn
115 石	Thạch	148 血	Huyết	九画 * (9 nét)	
116 龙(龍)	Long	149 舟	Chu	178 音	Âm
117 业	Nghiệp	150 羽	Vũ	179 革	Cách
118 目	Mục	𠂇(見𠂇)	Duyệt	頁(見頁)	Hiệt
119 田	Điền	151 (艮)(艮)	Cấn	180 骨	Cốt
120 𠂇	Võng	152 糸(糸見𠂇)	Mịch	181 食(食見𠂇)	Thức
121 皿	Mãnh	七画 * (7 nét)		182 鬼	Quỷ
122 𠂇(多)	Kim	153 辛	Tân	風(見風)	Phong
123 矢	Thĩ	154 言(言見𠂇)	Ngôn	韋(見韋)	Vĩ
124 禾	Hòa	155 麦(麥)	Mạch	十画 * (10 nét)	
125 白	Bạch	156 走	Tẩu	183 門	Đầu
126 瓜	Qua	157 赤	Xích	184 影	Tiêu
127 鸟(鳥)	Điểu	158 豆	Đậu	馬(見馬)	Mã
128 用	Dụng	𠂇(見𠂇)	Xa	十一画 * (11 nét)	
水(見水)	Thủy	159 酉	Dậu	185 麻	Ma
129 矛	Mâu	160 辰	Thìn	186 鹿	Lộc
𠂇(見𠂇)	Duyệt	161 豕	Thĩ	麥(見麥)	Mạch
艮(見艮)	Cấn	162 鹵(鹵)	Lỗ	鹵(見鹵)	Lỗ
130 疋(疋)	Sơ	163 里	Lĩ	鳥(見鳥)	Điểu
131 皮	Bì	貝(見貝)	Bối	魚(見魚)	Ngư
母(見母)	Vô	見(見見)	Kiến	十二画以上 * (12nét trở lên)	
六画 * (6 nét)		164 足(足)	Túc	187 黑	Hắc
132 衣	Y	165 豸	Trĩ	𧈧(見𧈧)	Mãnh
133 羊(𦍋)	Dương	166 谷	Cốc	188 鼠	Thử
134 米	Mễ	167 采	Biên	189 鼻	Ty
135 来	Lôi	168 身	Thân	齒(見齒)	Xí
136 老	Lão	169 角	Giác	龍(見龍)	Long
137 耳	Nhĩ	八画 * (8 nét)			
138 臣	Thần	170 𠂇	Thanh		

Phụ lục 2:

GIỚI THIỆU VÀ PHÂN TÍCH CÁC BỘ THỦ CHỮ HÁN

Phần giới thiệu các bộ thủ chữ Hán được sắp xếp theo mục lục bộ thủ của 3 cuốn (từ điển, tự điển) rất thông dụng đối với các bạn học viên:

1. TỰ ĐIỂN HÁN NGŨ HIỆN ĐẠI 现代汉语词典
(Nhà xuất bản Thương Vụ) - Trung Quốc Xiàndài Hànyǔ Cídiǎn
2. TỰ ĐIỂN TRUNG - VIỆT 中越词典
(Nhà xuất bản khoa học xã hội/1993) - Việt Nam Zhōng Yuè Cídiǎn
3. TỰ ĐIỂN TÂN HOA 新华字典
(Nhà xuất bản Thương Vụ) - Trung Quốc Xīnhuá Zìdiǎn

Khi gặp một chữ Hán mà không biết âm đọc và nghĩa của từ, chúng ta cần phải biết cách tra tự điển hay từ điển để tìm hiểu. (Mời các bạn tham khảo mục VIII.3 cách tra chữ theo bộ thủ ở BÀI MỞ ĐẦU: CHỮ HÁN VÀ VĂN TỰ HÁN trang).

Việc nắm vững bộ thủ và biết đếm chính xác số nét chữ sẽ giúp việc tra từ điển nhanh chóng, chính xác, thuận lợi.

Chúng tôi xin giới thiệu ý nghĩa của 214 bộ chữ Hán để các bạn dễ nhớ giúp cho việc tra từ điển một cách nhanh chóng - chính xác. Trước đây chữ Hán được xếp thành 540 bộ. Sau này, do việc dồn những chữ thuộc các bộ quá nghèo vào các bộ có tự (chữ) dạng tương tự nên số bộ thủ ít đi.

Chú ý: Số thứ tự các bộ được đánh theo;

* cột phía bên trái: **phụ lục 1 - Bảng mục lục các bộ thủ.**

* cột phía bên phải: **ngoặc vuông [] là số thứ tự của 214 bộ chữ Hán.**

Trước những bộ thủ được bổ sung thêm vào phụ lục 1 có ký hiệu [⇒]

* Ví dụ: ở phần 4 nét - số thứ tự 84 (bên trái) là bộ 车 (車) xa.

Phần trong ngoặc đơn là bộ xa ở dạng phồn thể và nó xuất hiện ở phần 7 nét [152] với ý nghĩa của bộ xa.

Phần giới thiệu các bộ chữ Hán này giúp các bạn biết cách tra từ điển theo bộ thủ; ý nghĩa của các bộ thủ cũng như các hình thức xuất hiện của bộ thủ đó trong chữ Hán.

Bộ 1 nét

- | | | | |
|---|---|---|-----|
| 1 | 丶 | Chủ
Nét chấm. Một điểm. | [1] |
| 2 | 一 | Nhất
Số một, tượng trưng cho đơn vị, ở đầu của các số. Thuộc về dương. Bao quát hết thấy. | [2] |
| 3 | 丨 | Cổn
Nét sổ. Đường thẳng đứng trên thông xuống dưới. | [3] |
| 4 | 丿 | Phiệt
Nét phẩy, nét nghiêng từ phải qua trái, chỉ động tác. | [4] |
| 5 | 乙 | Ất
Can thứ hai trong 10 Thiên can (Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý). | [5] |
| ⇒ | 小 | Quyết
Nét sổ có móc, cái móc. | [6] |

Bộ 2 nét

- | | | | |
|---|---|---|-----|
| 6 | ㇏ | Đầu
Không có nghĩa. Phần trên của một số chữ. | [7] |
| 7 | 冫 | Băng
Nước gặp lạnh đông lại. Nước đá. | [8] |
| 8 | 冂 | Mịch
Lấy khăn trùm lên đồ vật. Che, đây. Hình cái khăn hai đầu rủ xuống để đây. | [9] |

- 9 讠 Ngôn (言)
Xem [148].
- 10 二 Nhị [10]
 Số hai. Số của đất, vì đất hợp với trời làm hai. Thuộc về âm.
- 11 十 Thập [11]
 Số mười. Đầy đủ. Nét ngang chỉ đông tây, nét dọc chỉ nam, bắc tức là bốn phương và trung ương đều đủ cả.
- 12 厶 Hán [12]
 Chỗ sườn núi người có thể ở.
- 13 匚 Phương [13]
 Đồ đựng cái hộp, cái thùng. Hình khoanh gỗ khoét ở giữa.
- 14 卜 Bốc [14]
 Bói để biết việc tốt xấu. Hình lần nút ngang dọc trên mai rùa khi đốt nóng để xem đốm mà đoán.
- 15 刀 Dao (刀)(夕)
Con dao. Xem [26].
- 16 冂 Quynh [15]
 Đất ở xa ngoài cõi nước. Miền ở ngoài rừng. Xưa viết 冂, hình phía ngoài 冂 xa cách vòng tường thành 口.
- 17 八 Bát (丷) [16]
 Nguyên nghĩa là phân chia. Hình một vật chia ra làm hai. Số tám.
- 18 人 Nhân (亻) [17]
 Người, xác định bởi hai chân, là sinh vật đứng thẳng.
- 19 亻 Nhân (人)
Xem [19]. Hình thức này thường xuất hiện phía bên trái chữ Hán.

- 20 勺 Bao [18]
Bọc, gói. Hình người khom lưng để ôm một vật.
- 21 儿 Nhân [19]
Người. Hình người đi.
- 22 几 Kỵ (几) [20]
Cái ghế. Hình cái ghế
- 23 厶 Tư [21]
Riêng.
- 24 又 Hựu [22]
Là một nét vẽ của bàn tay phải. Nó có nghĩa "lần nữa".
- 25 夊 Dẫn [23]
Đi xa. Chữ 夊 xịch là bước, thêm một nét dài ở dưới để chỉ ý đi xa.
- 26 卩 Tiết (卩) [24]
Đốt tre.
- 27 卩 Phụ (ở phía bên trái)
là hình ảnh các cầu thang dẫn xuống từ một ụ.
- 28 卩 Ấp (ở phía bên phải)
Dạng này không xuất hiện một cách độc lập.
- 29 凵 Khảm [25]
Há miệng (hình cái miệng há rộng). Vật dụng để đựng đồ.
- 30 刀 Đao (刀)(刂) [26]
Con dao.
- 31 力 Lục [27]
Sức. Cổ văn (chữ cổ) vẽ hình bàn tay ra sức đánh xuống.

⇒ 入 Nhập [28]

Vào. Tượng hình rễ cây đâm sâu vào đất.

⇒ 匕 Tỷ [29]

Cái thìa, muỗng. Hình cái thìa.

⇒ 亡 Hối [30]

Che đậy. Nét ngang là cái nắp đậy lên trên, phần dưới chỉ sự cất giấu.

Bộ 3 nét

32 冫 Ba chấm thuỷ
Gốc từ "nước", dạng này được gọi là "ba chấm hình giọt nước". Thường xuất hiện trong các ký tự chất lỏng hoặc dung dịch. Xem [89].

33 忄 Tâm (心)(小)(忄)
Xem [65].

34 宀 Miên [31]
Mái nhà, hình cái mái nhà.

35 冂 Tường (冂)
Xem [87].

36 广 Nghiễm [32]
Nhân chỗ sườn núi, làm nhà ở. Nóc nhà. Hình cái nhà một bên trống, nét chấm ở trên là mái nhà.

37 冂 Môn (門)
Xem [171].

38 辶 Sước (辶)
Xem [165].

39 乚 Công [33]

Việc. Người thợ. Hình dụng cụ đo góc vuông của người thợ.

- 40 土 Thổ [34]
 Đất. 二 thuộc âm là đất, cũng là hình đất có nhiều lớp, cây cỏ
 | từ trong đó mọc lên.
- 41 士 Sĩ [35]
 Học trò. Những người nghiên cứu học vấn. Gồm 十 thập là
 mười và 一 nhất là một. Người gánh vác nhiều việc nên được
 kể bằng một mà quý bằng mười. Người học thức từ một việc biết
 suy ra mười, lại biết hợp mười việc làm một mối.
- 42 𡗗 Tháo (𡗗)
 Đây là hình ảnh hai chồi cỏ 𡗗 mọc lên khỏi mặt đất.
- 43 大 Đại [36]
 Lớn. Hình người đứng dang hai tay và bẹt chân.
- 44 𡗗 Củng (dùng ở dưới chữ) [37]
 Chắp hai tay. Biến thể của hai chữ 又 hựu là tay, viết chung lại.
- 45 尢 Ưông (兀) [38]
 Què. Hình người đứng có chân phải không thẳng.
- 46 寸 Thốn [39]
 Tấc. Một phần mười của thước. Nét ngắn chỉ chỗ cườm tay, có
 mạch nổi rõ, cách bàn tay một tấc.
- 47 弋 Dục [40]
 Cái cọc. Cột dây vào mũi tên mà bắn. Hình cái cọc để buộc súc
 vật.
- 48 扌 Thủ (手)
 Xem [78].
- 49 小 Tiểu (丩) [41]
 Một vật còn nguyên 丩 thì to, chia ra 丩 thì nhỏ.

- 50 口 Khẩu [42]
Miệng. Hình cái miệng.
- 51 囗 Vi [43]
Vây quanh. Hình vòng vây hay bờ rào vây bao bọc chung quanh.
- 52 巾 Cân [44]
Khăn. Hình cái khăn buộc ở thắt lưng, hai đầu buông xuống.
- 53 山 San (Sơn) [45]
Núi. Hình đỉnh núi.
- 54 彳 Xích [46]
Bước ngắn, bước chân trái. Hình ba phần của cái chân liền nhau.
- 55 彡 Sam [47]
Lông dài. Hình những sợi lông.
- 56 夕 Tịch [48]
Buổi tối. Phần nửa chữ nguyệt 月 là mặt trăng vừa mọc. Phần dưới mặt trăng chưa thấy rõ.
- 57 夂 Tuy [49]
Dáng đi chậm. Hình một người bước gấp trở ngại.
- 58 犴 Khuyển (犬)
Xem [68].
- 59 飠 Thục (食)
Xem [179].
- 60 豕 Kê (彘) (豕) [50]
Đầu con heo (lợn). Hình cái đầu heo có mõm nhọn.
- 61 尸 Thi [51]
Thây người chết. Hình thây người nằm duỗi ra.

- 62 巳 KỶ (巳) [52]
 Kỵ: là can thứ sáu trong mười Thiên can. Ty: là chi thứ sáu trong mười hai Địa chi.
- 63 弓 Cung [53]
 Cái cung để bắn tên. Hình cái cung.
- 64 尗 Triệt [54]
 Cây cỏ mới mọc. Hình cây cỏ mới đâm chồi, có hai lá và rễ.
- 65 女 NỮ [55]
 Con gái. Hình xưa vẽ người con gái đứng chấp tay trước bụng và thu gọn vạt áo.
- 66 幺 YÊU [56]
 Nhỏ. Hình đứa bé mới sinh.
- 67 子 TỬ (子) [57]
 Hình đứa trẻ mới sinh ra có quần tã nên không thấy chân.
- 68 糸 MỊCH (糸)(糸)
 Xem [138].
- 69 馬 MÃ (馬)
 Xem [189].
- 70 川 XUYÊN (川) [58]
 Dòng sông lớn do nhiều nhánh nhỏ hợp lại.
- ⇒ 夊 Truy [59]
 Theo sau mà đến. Hình hai chân bước đi và nét chỉ sự đẩy tới cho kịp người trước.
- ⇒ 干 Can [60]
 Phạm đến. Cổ văn gồm ở trên chữ 入 nhập ngược lại và ở dưới chữ 一 nhất, ngụ ý ở trên phạm.

Bộ 4 nét

- 71 杰 Hoả
 Đây là hình ảnh của một ngọn lửa đang cháy trên bề mặt đất, gốc của từ "lửa", xuất hiện như là một phần của chữ. Xem [64].
- 72 斗 Đấu [61]
 Xem 187].
- 73 文 Văn [62]
 Nét vẽ đường giao nhau, hình những đường giao nhau.
- 74 方 Phương [63]
 Vương. Phía. Chữ cổ vẽ hình hai chiếc thuyền để diễn ý hai chiếc thuyền đậu chung.
- 75 火 Hoả (火)
 Lửa. Hình ngọn lửa bốc cao. [64]
- 76 心 Tâm (忄)(小)
 Tim. Hình quả tim. [65]
- 77 户 Hộ [66]
 Cửa một cánh. Hình cái cửa một cánh, một nửa chữ 門 môn là cửa.
- 78 示 Kỳ (示)
 Xem [98]
- 79 王 Vương
 Trong từ điển truyền thống dưới gốc từ "Ngọc bích", trong từ điển hiện đại dưới gốc từ "vua".
- 80 韦 Vi (韋)
 Xem [181].

- 81 木 Mộc [67]
Cây. Gỗ. Hình cây có cành và rễ.
- 82 犬 Khuyển (犾) [68]
Chữ xưa vẽ hình con chó.
- 83 歹 Đãi [69]
Xương tàn chỉ bộ xương đã rã, còn phân nửa thôi.
- 84 车 Xa (車)
Xem [152].
- 85 戈 Qua [70]
Cái kích (lao) bằng sắt, một thứ binh khí ngày xưa. Hình cái qua trên là cái móc, một thanh ngang, dưới có buộc dây.
- 86 比 Tỉ [71]
So sánh. Chữ cổ vẽ hai hình người đứng ngang nhau để đo chiều cao.
- 87 瓦 Ngoã
Đồ bằng đất đã nung chín. Hình hai tấm ngói móc vào nhau.
- 88 止 Chỉ [72]
Cái chân. Cái nền. Dừng lại. Hình cỏ cây từ mặt đất mọc lên, có cái chân để đứng.
- 89 攴 Phốc (攴) [73]
Đánh nhẹ. 又 huyệt: tay; 卜 chỉ thanh. Lấy tay mà đánh.
- 90 日 Nhật [74]
Mặt trời. Hình mặt trời
- 91 曰 Viết (曰) [75]
Nói, rằng. Miệng khi nói phát ra hơi.

- 92 贝 Bối (貝)
 Xem [157].
- 93 见 Kiến (見)
 Xem [158].
- 94 父 Phụ [76]
 Cha. Tay cầm roi đánh dạy con cái.
- 95 牛 Ngưu (牛)(牛) [77]
 Con trâu. Hình con trâu trông từ phía lưng có đầu, sừng, hai chân, đuôi.
- 96 手 Thủ (手) [78]
 Tay. Hình bàn tay có năm ngón.
- 97 毛 Mao [79]
 Lông. Hình cộng lông.
- 98 气 Khí [80]
 Hơi, Khí mây. Hình khí mây bốc lên.
- 99 攴 Phốc (攴)
 Xem [73].
- 100 片 Phiến [81]
 Mảnh. Vật mỏng và phẳng. Hình nửa bên phải của chữ *mộc*. Lấy chữ *mộc* cổ văn chia hai. Nửa bên trái gọi là *tương*. Nửa bên phải gọi là *phiến*.
- 101 斤 Cân [82]
 Cái riu. Hình cái riu để đốn cây.
- 102 爪 Trảo (爪) [83]
 Móng vuốt. Hình móng vuốt.
- 103 月 Nguyệt [84]
 Mặt trăng. Hình trăng khuyết.

- 104 欠 Khiếm [85]
Há miệng hà hơi ra ngáp. Thiếu. Hình người hà hơi ra.
- 105 风 Phong (風)
Xem [180].
- 106 扌 Thù [86]
Cái gậy, một thứ binh khí dài không có mũi nhọn. 又 hựu: tay;
扌, thủ chỉ thanh. Tay mặt cầm cái gậy.
- 107 聿 Duật (聿)(聿)
Xem [136].
- 冂 Tường (冂)
[87]
Tấm ván. Mảnh gỗ bên trái, hình nửa bên trái của chữ mộc.
- 108 毋 Vô (母) [88]
Chớ, đừng. 女 nữ: đàn bà, con gái; nét phẩy ở trong chỉ lòng
gian tà. Người con gái có điều gian tà và bị cấm chỉ, do đó có
nghĩa chớ, đừng.
- 109 水 Thuỷ (氵)(水) [89]
Nước. Hình dòng nước chảy, nét sổ ở giữa là chút dương khí.
- ⇒ 支 Chi [90]
Cành cây. 又 hựu: tay; 十: một nửa chữ 竹 trúc là tre.
Tay mặt cầm một cành tre đã bẻ.
- ⇒ 无 Vô [91]
Không. Chữ 無 vô là không, xưa cũng viết 无. Trong những
chữ ghép, bộ này đều có hình thức 无 ký.
- ⇒ 氏 Thị [92]
Họ, ngành họ. Chữ 出 xuất là ra, viết nghiêng, ngụ ý con cháu
một họ phân chia như cành cây đâm nghiêng mọc ra từ một gốc.

⇒ 爻 Hào [93]

Giao nhau. Mỗi quẻ trong kinh Dịch có 6 hào. Hình bốn gạch giao nhau.

⇒ 牙 Nha [94]

Răng. Hình răng hàm trên và hàm dưới cắn lại với nhau.

Bộ 5 nét

110 穴 Huyêt [95]

Cái hang. 宀 miên: nhà; 入 nhập: vào. Người xưa chưa biết làm nhà, phải đào hang mà ở.

111 立 Lập [96]

Đứng. Cổ văn vẽ hình một người đứng trên mặt đất.

112 𠬞 Nạch [97]

Tật bệnh. 亼 = 人 nhân: người; 𠬞 = 𠬞 tường: giường. Người bệnh phải nằm trên giường.

113 示 Y (衣)

Xem [118].

114 示 Thị (示) [98]

Thần đất. Một âm là thị: báo cho biết. Cổ văn là chữ thượng 上, chỉ trên trời; ba nét đứng là nhật, nguyệt, tinh. Những dấu hiệu trên trời là điềm lành dữ; xem thiên văn để xét sự biến đổi của thời tiết và điềm họa phúc là những việc trời báo cho loài người biết trước.

115 石 Thạch [99]

Đá. 厂 hán: sườn núi. Hòn đá 石 nằm ở dưới sườn núi.

116 龍 Long (龍)

Xem [212].

- 117 业 Nghiệp (業)
 Có một cây, sung sức (tán lá đầy ở trên đỉnh); những hoạt động sản xuất và sự thịnh vượng mà họ tạo ra.
- 118 目 Mục (目) [100]
 Mắt. Hình con mắt.
- 119 田 Điền [101]
 Ruộng. Hình thửa ruộng có đắp bờ chung quanh và ở giữa thành những khoảnh vuông.
- 120 𠂔 Vồng
 Mắt. Hình con mắt.
- 121 皿 Mãnh [102]
 Đồ bát đĩa để ăn cơm.
- 122 金 Kim (金)(金)
 Xem [169].
- 123 矢 Thỉ [103]
 Mũi tên. Hình mũi tên, mũi nhọn có ngạnh, đuôi có lông.
- 124 禾 Hoà [104]
 Cây lúa. Nét phẩy trên chữ mọc chỉ bông lúa trĩu xuống một bên.
- 125 白 Bạch [105]
 Trắng. Màu của phương tây. Cổ văn viết chữ 入 nhập là lặn, hợp với chữ 二 nhị là số âm, lấy ý lúc mặt trời lặn ở phương tây là thuộc âm.
- 126 瓜 Qua [106]
 Dưa. Hình dây dưa bò lan trên đất và có trái.
- 127 鳥 Điểu (鳥)
 Chim. Hình con chim có đuôi dài. Xem [199].

128 用 Dụng [107]

Dụng. Có thể thi hành. Cổ văn chữ 卜 bốc là bói và chữ 中 trúng là đúng, lấy ý điều gì bói đúng thì có thể theo đó mà thi hành.

水 Thuỷ (氺)(水)

Xem [89] và 32.

129 矛 Mâu [108]

Cái mâu. Một thứ binh khí cán dài, mũi nhọn. Hình cái mâu.

聿 Duật (聿)(聿)

Xem [136].

艮 Cấn (艮)

Xem [137].

130 止 So (止) [109]

Cái chân. Cổ văn ở trên hình bấp chân, ở dưới chữ 止 chỉ là cái chân, dừng lại.

131 皮 Bì [110]

Da. 尸 thi: thây; 又 hựu: tay, nét sổ | là con dao. Tay cầm dao lột da con vật.

母 Vô (母)

Xem [88].

⇒ 玄 Huyền [111]

Sâu kín xa xôi. Đen có lẫn sắc đỏ. Cổ văn có viết trên là vòng trời che; ở dưới là một phần của chữ 糸 / 系 mịch là tơ, chỉ màu sắc; lấy ý huyền là màu của trời. Thiên huyền địa hoàng.

⇒ 玉 Ngọc [112]

Ngọc, đá quý. Hình ba viên ngọc sâu với nhau, thêm "chấm" cho khác chữ "Vương".

- ⇒ 瓦 Ngoã [113]
Đồ bằng đất đã nung chín. Hình hai tấm ngói móc vào nhau.
- ⇒ 甘 Cam [114]
Ngọt. Hình cái miệng ngậm một vật ngon ngọt. Vật ngon ngọt mới ngậm trong miệng.
- ⇒ 癸 Bạt [116]
Đạp ra. Dạng chân ra. Cổ văn viết hai chữ 止 chỉ đối nghịch nhau, lấy ý hai chân dang ra và đối nhau.
- ⇒ 禺 Nhữ [117]
Vết chân giống thú dẫm xuống đất. Hình dấu chân con thú.

Bộ 6 nét

- 132 衣 Y (衤) [118]
Áo. Cổ văn viết phần trên là cổ áo và hai tay áo, ở dưới là hai chữ Nhân, ý nói người sang hay hèn đều cần áo quần che thân.
- 133 羊 Dương (𦍋) (𦍇) [119]
Con dê. Hình con dê có sừng, chân và đuôi.
- 134 米 Mễ [120]
Gạo, lúa. Hình những hạt nhỏ rơi rớt ra.
- 135 来 Lãi [121]
Cái cây. Cổ văn viết ở trên 丰 giới là cỏ mọc tán loạn, ở dưới chữ 木 mộc là cây, lấy cái cây làm bằng cây, khi cây thì cỏ rậm bị vạch ra.
- 136 老 Lão [122]
Già. 耂 = 毛 mao: lông; 匕 = 化 hoá: biến đổi. Người mà râu tóc đã thay đổi, đã bạc.

- 137 耳 Nhĩ [123]
Tai để nghe. Hình cái vành tai.
- 138 臣 Thân [124]
Bé tôi. Hình ông quan cúi mình khuất phục.
- 139 西 Á (票)(西) [125]
Che, đây. Hình cái nắp để đây lại.
- 140 页 Hiệt (頁)
Xem [178].
- 141 虺 Hô [126]
Vằn con cạp. Hình những đường vằn trên lưng con cạp.
- 142 虫 Trùng [127]
Loài côn trùng nhỏ (hoặc bỏ/ bay/ không có lông/ có lông/ có vảy).
Loài rắn (năm khoanh).
- 143 缶 Phẫu [128]
Đồ sành như vò, chum. Hình cái vò có nắp đây.
- 144 舌 Thiệt [129]
Cái lưỡi. Cổ văn viết ở trên chữ 干 can là phạm, đụng chạm; ở dưới chữ 口 khẩu. Đồ ăn đưa vào miệng thì đụng chạm cái lưỡi.
- 145 竹 Trúc (竹) [130]
Cây tre, trúc. Cổ văn vẽ hình cành trúc rủ xuống.
- 146 臼 Cữu [131]
Cái cối. Hình cái cối ở trong là những hạt gạo.
- 147 自 Tự [132]
Cái mũi. Cổ văn vẽ hình cái cối ở trên cái miệng.
- 148 皿 Huyết [133]
Máu. 皿 mãnh: cái bát. Nét phẩy ở trên chỉ máu đựng trong cái

bát để tế thần.

149 舟 Chu [134]

Thuyền. Cổ văn vẽ hình chiếc thuyền.

150 羽 Vũ [135]

Lông chim. Hình hai cánh chim có lông.

聿 Duật (聿) (聿) [136]

Cây bút (cây viết). Tay dùng bút để viết.

151 艮 Cấn (艮) [137]

Không nghe theo. Cổ văn viết chữ 目 mục ở trên là mắt; ở dưới chữ 匕 = 比 tỉ là sánh nhau, ngụ ý hai người không nghe theo nhau, nhìn nhau trừng trừng.

152 糸 Mịch (糸) (糸) [138]

Sợi tơ nhỏ. Hình lộn tơ thất lại.

⇒ 网 Võng (网) (网) [139]

lưới để bắt thú hay đánh cá. Hình cái lưới phủ xuống, bên trong là những mắt lưới.

⇒ 而 Nhi [140]

Râu. Cổ văn vẽ hình râu mọc dưới cằm. Nghĩa giả tá: mà

⇒ 肉 Nhục (肉) [141]

Thịt. Cổ văn vẽ hình những lát thịt được cột lại.

⇒ 至 Chí [142]

Đến. Cổ văn vẽ hình con chim từ trời cao bay xuống đất, ngụ ý đến nơi.

⇒ 舛 Suyễn [143]

Trái nhau, nằm đối nhau. Cổ văn viết hai chữ 夂 tuy: trái ngược nhau.

⇒ 色 Sắc [144]

Sắc mặt. Cổ văn viết ở trên chữ nhân là người, ở dưới chữ tiết là thẻ tre; lấy ý sắc mặt tương ứng với tình ý trong lòng, cũng như thẻ tre có viết chữ và chẻ đôi ra để mỗi người giữ một nửa làm tin, sau đem ráp lại thì phù hợp nhau.

⇒ 𠂔 Thảo (𠂔) (𠂔) [145]

Cỏ. Hai chữ 𠂔 triệt chỉ nhiều cỏ.

⇒ 行 Hành [146]

Đi. 彳 xích: bước chân trái; 亍 xúc: bước chân phải. Chân trái và chân phải lần lượt bước tới, tức là đi.

Bộ 彳 nét

153 辛 Tân [147]

Vị cay. Cay đắng nhọc nhằn. Cổ văn viết chữ 辛 khiến là tội phạm pháp, thêm chữ 一 nhất, lấy ý một khi phạm pháp thì phải chịu hình phạt cay đắng khổ sở.

154 言 Ngôn (讠) [148]

Lưu ý cái miệng trong tình trạng "lời nói". Các dòng chữ khác có thể được phát ra từ miệng, hoặc các dòng chữ chuyển động để chỉ cử động của miệng.

155 麦 Mạch (麥)

Xem [197].

156 走 Tẩu [149]

Chạy. Cổ văn viết ở trên chữ 笑 yếu là co lại, ở dưới chữ 止 chỉ là chân, lấy ý khi chạy thì cái chân co lại nhiều hơn khi đi.

157 赤 Xích [150]

Màu đỏ. Màu của phương nam. Cổ văn viết ở trên chữ 大 đại, ở

dưới chữ 火 hoả, nghĩa là ngọn lửa lớn. Lửa màu đỏ mà trong ngũ hành lửa thuộc phương nam do đó màu đỏ là màu của phương nam.

158 豆 Đậu [151]

Cái bát đựng thịt. Hình cái bát có chân, trên có nắp đậy.

車 Xa (车) [152]

Cái xe. Hình cái xe có một trục 一, hai bánh xe 二 và thùng xe 日.

159 酉 Dậu [153]

Rượu. Hình bình rượu có rượu bên trong.

160 辰 Thần [154]

Thì giờ. Sấm sét. Nét 厂 chỉ sự chuyển động từ trên xuống dưới; 二 = 上 thượng ở trên; 匕 hoá: biến đổi; 八 = 乙 ất: hình cây cỏ mùa xuân mọc cong co vì khí lạnh còn nhiều. Tháng ba khí dương thịnh, sấm sét chuyển động, cây cỏ biến hoá mọc cao lên, là lúc nhà nông cấy cấy.

161 豕 Thi [155]

Con heo. Hình con heo có lông chân và đuôi.

162 卤 Lỗ (鹵)

Xem [198].

163 里 Lí [156]

Làng. Gồm 田 điền: ruộng và 土 thổ: đất. Nơi ruộng đất, có thể ở đây mà cây cối trồng trọt.

貝 Bối (贝) [157]

Con sò. Hình cái vỏ sò. Ngày xưa dùng vỏ sò làm tiền tiêu, nên chữ bối có nghĩa rộng là vật quý báu và những chữ nói về tiền của phần nhiều thuộc bộ này. (Xem 92)

⇒ 色 Sắc [144]

Sắc mặt. Cổ văn viết ở trên chữ nhân là người, ở dưới chữ tiết là thẻ tre; lấy ý sắc mặt tương ứng với tình ý trong lòng, cũng như thẻ tre có viết chữ và chẻ đôi ra để mỗi người giữ một nửa làm tin, sau đem ráp lại thì phù hợp nhau.

⇒ 𠂔 Thảo (𠂔) (𠂔) [145]

Cỏ. Hai chữ 𠂔 triết chỉ nhiều cỏ.

⇒ 行 Hành [146]

Đi. 𠂔 xich: bước chân trái; 𠂔 xuc: bước chân phải. Chân trái và chân phải lần lượt bước tới, tức là đi.

Bộ 丷 nét

153 辛 Tân [147]

Vị cay. Cay đắng nhọc nhằn. Cổ văn viết chữ 辛 khiến là tội phạm pháp, thêm chữ 一 nhất, lấy ý một khi phạm pháp thì phải chịu hình phạt cay đắng khổ sở.

154 言 Ngôn (𠂔) [148]

Lưu ý cái miệng trong tình trạng "lời nói". Các dòng chữ khác có thể được phát ra từ miệng, hoặc các dòng chữ chuyển động để chỉ cử động của miệng.

155 麦 Mạch (麥)

Xem [197].

156 走 Tẩu [149]

Chạy. Cổ văn viết ở trên chữ 笑 yếu là co lại, ở dưới chữ 止 chỉ là chân, lấy ý khi chạy thì cái chân co lại nhiều hơn khi đi.

157 赤 Xích [150]

Màu đỏ. Màu của phương nam. Cổ văn viết ở trên chữ 大 đại, ở

見 Kiến (見) [158]

Thấy. 目 *mục*: mắt; 儿 *nhân*: người. Người dùng mắt để nhìn.
(Xem 93)

164 足 Túc (足) [159]

Chân. Chữ 止 *khẩu* nằm trên chữ 止 *chỉ* là hình bấp dùi ở trên cái chân.

165 豸 Trĩ [160]

Loài thú có xương sống dài. Loài sáu không có chân. Hình con thú có lưng dài.

166 谷 Cốc [161]

Khe suối chảy thông ra sông. Dòng suối từ trong hang núi, chảy ra, khi ẩn khi hiện trong rừng núi.

167 采 Biện [162]

Phân biệt. Hình dấu chân con thú in trên mặt đất mỗi loại khác nhau, xem kỹ thì biết con thú gì, do đó chuyển ra nghĩa phân biệt

168 身 Thân [163]

Thân mình. Hình thân thể con người có cái bụng lớn và một chân bước tới.

169 角 Giác [164]

Cái sừng. Cổ văn vẽ cái sừng của con thú.

⇒ 辵 Sước (辵)(辵) [165]

Chợt đi, chợt dừng. Gồm 辵 = 辵 *xích*: đi và 止 = 止 *chỉ*: dừng lại.

⇒ 邑 Ấp (邑) [166]

Nước, đất vua phong. 邑 = 邑 *vi*: chu vi, chỉ vùng đất và 邑 = 邑 *tiết*: thẻ để làm tin, lệnh của vua. Vùng đất vua phong lớn nhỏ tùy tước cao thấp.

Bộ 8 nét

- 170 青 Thanh [167]
 Xanh, màu của phương đông. Cổ văn viết trên chữ 生 *sinh*: hình cỏ cây mọc lên, màu xanh; dưới chữ 丹 *đan*: màu đỏ; ngụ ý xanh là màu đối đôi với đỏ.
- 171 其 Kỳ
 Khác.
- 172 雨 Vũ (雨) [168]
 Mưa. Nét ngang ở trên là trời. Nét cong là mây. Chữ *thuỷ* ở giữa nét cong chỉ nước mưa từ mây rơi xuống.
- 173 齿 Xỉ (齒)
 Xem [211]
- 174 黽 Mãnh (黽)
 Xem [205].
- 175 金 Kim (金) (金) [169]
 Vàng. Trên là chữ 今 *kim*, chỉ thanh; phần dưới gồm chữ 土 *thổ* là đất và hai nét ở hai bên, chỉ chất kim nằm dưới đất.
- 176 隹 Chuy [170]
 Giống chim đuôi ngắn. Hình con chim đuôi ngắn.
- 177 鱼 Ngư (魚)
 Xem [200].
- 門 Môn (門) [171]
 Cửa. Hình cửa có hai cánh gồm hai chữ 户 *hộ* viết đối nhau.
- ⇒ 長 Trường (长) [172]
 Dài, lâu. Gồm chữ 辰 *thần* là thời giờ và nét ngang dài chen vào giữa chỉ thời gian lâu dài.

- ⇒ 阜 Phụ (阝) [173]
 Núi đất, không có đá. Cổ văn vẽ hình núi đất có ba bậc.
- ⇒ 隶 Đãi [174]
 Kịp. Cổ văn vẽ hình bàn tay nắm cái đuôi của con vật, lấy ý chạy theo sau tới kịp.
- ⇒ 非 Phi [175]
 Không phải, trái. Hình hai cánh chim đối nhau.

Bộ 2 nét

- 178 音 Âm [176]
 Tiếng. Cổ văn là chữ 言 ngôn thêm chữ 一 nhất trong chữ 口 khẩu, ngụ ý lời nói phát ra từ miệng hợp thành một bài có tiết tấu.
- 179 革 Cách [177]
 Da thú thuộc, bỏ sạch lông. Hình tấm da được căng thẳng.
- 頁 Hiệt (页) [178]
 Cái đầu. 百 = 首 thủ: đầu; 八 = 儿 nhân: người. Cái đầu trên thân hình.
- 180 骨 Cốt
 Xem [190].
- 181 食 Thục (食) (饣) [179]
 Ăn. tập: 人 hợp lại. 艮 = 皂 hương: mùi thơm của lúa gạo, một hạt gạo/ hợp nhiều hạt gạo nấu thành cơm để ăn.
- 182 鬼 Quỷ
 Xem [194].

- 181 風 Phong (风) [180]
 Gió. Gồm chữ 凡 phân chỉ thanh và 虫 trùng ngụ ý nơi nào có gió thì côn trùng sinh ra. Phong động trùng sinh.
- 韋 Vi (韦) [181]
 Da thuộc. Phần trên và dưới hợp thành chữ 舛 suyển: trái ngược nhau; ở giữa là 口 vi, chỉ thanh.
- ⇒ 面 Diện [182]
 Mặt. Cổ văn gồm hình khuôn mặt và chữ 百 = 首 thủ: cái đầu.
- ⇒ 韭 Cửu [183]
 Cây hẹ. Hình cây hẹ có lá mọc trên mặt đất.
- ⇒ 飛 Phi [184]
 Bay. Cổ văn vẽ hình con chim bay lên, trên là đầu, hai bên là cánh đang đập, dưới là đuôi.
- ⇒ 首 Thủ [185]
 Đầu. Hình cái đầu có tóc.
- ⇒ 香 Hương [186]
 Mùi thơm. Cổ văn ở trên chữ 黍 thử: lúa nếp; dưới chữ 甘 cam: ngọt. Mùi thơm ngon của nếp.

Bộ 10 nét

- 183 鬥 Đẩu (斗) [187]
 Cái đấu. Đơn vị đo lường bằng mười thăng. Chữ cổ vẽ hình cái đấu có cán.
- 184 髟 Tiêu [188]
 Tóc dài. Gồm 長 = 長 trường: dài, 彡 sam: lông dài. Tóc dài lượt lượt.

馬 Mǎ (马) [189]

Con ngựa. Hình con ngựa có đầu, bờm, bốn chân và đuôi.

⇒ 骨 Gǔ [190]

Xương. Phần trên cho thấy xương nằm trong thịt. Trên là 過 qua: gỡ lóc. Dưới là 月 = 肉 nhục: thịt. Lóc thịt thấy xương.

⇒ 高 Gāo [191]

Cao. Cao, trái với thấp. Hình cái đài cao có nóc, tầng trên, tầng dưới.

⇒ 甕 Sǒng [192]

Loại rượu lễ để cầu thần giáng. Gồm 凵 là vật có miệng rộng để đựng, trong đó có 米 mễ là gạo làm ra rượu, ở dưới là chữ 匕 tỷ: cái thìa, vật để múc.

⇒ 隔 Gé [193]

Cái đĩnh. Hình cái đĩnh có ba chân. Một âm là cách: nắm trong tay, ngăn cách.

⇒ 鬼 Guǐ [194]

Ma quỷ. Người chết thành quỷ. Gồm 田 là đầu con quỷ; 儿 nhân: người; 厶 tư: chỉ âm khí riêng làm hại người.

BỘ 11 nét

185 麻 Mā [195]

Cây gai. Hình cây gai dưới mái nhà, chằng tước sợi và dệt gai làm trong nhà.

186 鹿 Lù [196]

Con nai. Cổ văn vẽ hình con nai có đầu, sừng, thân và bốn chân.

麥 Mài (麦) [197]

Lúa mạch. Gồm 來 lái: lúa tiểu mạch; 夂 tuy: dáng đi chậm,

chỉ cây lúa mọc và đâm bông.

鹵

LỔ (鹵)

[198]

Đất mặn. Muối trong đất. Gồm 占 = 西 tây: phương tây, và bốn hạt muối nhỏ có ở vùng đất phía tây, chỉ muối nhỏ có ở vùng đất phía tây.

鳥

Điểu (鳥)

[199]

Chim. Hình con chim có đuôi dài.

魚

Ngư (魚)

[200]

Cá. Cổ văn vẽ hình con cá có đầu nhọn, mình có vẩy và đuôi.

Bộ 12 nét

⇒ 黃

Hoàng

[201]

Màu vàng của đất. Gồm phần giữa là chữ 田 điển: ruộng; phần trên và dưới hợp thành chữ quang cổ văn chỉ thanh.

⇒ 黍

Thủ

[202]

Lúa nếp thứ lúa dùng nấu rượu. Gồm phía trên chữ 禾 hoá: lúa; ở giữa 入 nhập: vào; phía dưới 水 thủy: nước. Lúa ngâm trong nước lên men hoá thành rượu.

187 黑

Hắc

[203]

Đen. Màu của phương bắc. Cổ văn gồm ở trên là lỗ thông khói, ở dưới hai chữ hoá 火 chống nhau. Đốt lửa khói bốc lên, thoát ra lỗ thông khói, lâu ngày thành màu đen.

⇒ 蓍

Trĩ

[204]

Thêu, may. Gồm trên là một phần chữ 業 sắc: hình cành lá, thường được thêu trên áo; dưới là một phần chữ 敝 tệ: rách nát, chỉ việc thêu thưa may vá.

Bộ 13 nét

鼃 (鼃) [205]

Ếch nhái. Hình con nòng nọc có đầu, bụng to và đuôi gần giống chữ 龜, qui con rùa, nên cũng dùng để chỉ loài ba ba.

⇒ 鼎 [206]

Cái vạc. hình cái vạc có hai quai và ba chân.

⇒ 鼓 [207]

Cái trống. Phần bên trái chữ 立 chủ: tấu nhạc lên. Phần bên phải là cái tay cầm dùi trống để đánh.

188 鼠 [208]

Con chuột. Hình con chuột trên có răng, dưới có bụng và đuôi.

Bộ 14 nét

189 鼻 [209]

Cái mũi. Gồm phần trên là 自 tự: là cái mũi để thở. Phần dưới là 昇 cho, ban cho, chỉ thanh.

⇒ 齊 [210]

Lúa trổ đều nhau. Cổ văn vẽ hình ba bông lúa trên hai vạch ngang chỉ đất ở hai bình diện khác nhau, hai bông lúa ở hai bên cùng một bình diện nên bằng nhau. Nghĩa rộng: đều nhau, không so le.

Bộ 15 nét

齒 [211]

Răng. Phần dưới là hình cái miệng có hai hàm răng. Phần trên là 止 chỉ, chỉ thanh.

Bộ 16 nét

龍 Long (龙) [212]

Con rồng. Hình con rồng uốn mình bay lên.

⇒ 龜 Quy (龟) [213]

Con rùa. Hình con rùa có đầu rắn, hai chân mai và đuôi.

Bộ 17 nét

⇒ 龠 Dục [214]

Nhạc khí như ống sáo có ba lỗ. Gồm tập: 厶 hợp lại; 凵 hình ba miệng ống, 卩 hình các ống trúc. Hợp các ống trúc lại với nhau để hoà các tiếng.

Phụ lục 3:

KẾT CẤU CHỮ HÁN VÀ VỊ TRÍ CÁC BỘ THỦ:

1. KẾT CẤU CHỮ HÁN:

Phần lớn chữ Hán là chữ hợp thể, tức là chữ do hai hoặc hơn hai đơn vị kết cấu (tự tố) tạo nên. Nắm vững đúng kết cấu chữ Hán sẽ giúp các bạn vừa biết cách viết chữ Hán theo qui tắc nét bút thuận (viết nét chữ nào trước, viết nét chữ nào sau) vừa giúp ích cho việc tra từ điển. Đây có thể được coi là qui tắc bổ sung cho các qui tắc nét bút thuận.

Chữ hợp thể thường có 3 loại: kết cấu trái phải, kết cấu trên dưới, kết cấu trong ngoài.

左右结构

1. Kết cấu Trái - Phải

Left - right
Structure

Trái: Nhân

Phải: Nh

仁

亻

仁

Trái: Nữ

Phải: Tử

好

女

好

Trái: Thủy

Phải: Thập

汁

氵

汁

上下结构

2. Kết cấu Trên - Dưới

Top - bottom
Structure

Trên: Thảo

Dưới: Ất

艺

艹

艺

Trên: Thập

Dưới: Khẩu

古

十

古

Trên: Mộc

Dưới: Hoả

杰

木

杰

内外结构

3. Kết cấu Trong - Ngoài

The outer - Inter
Structure

Ngoài: Nghiễm
Trong: Mộc

床

广

床

Ngoài: Vi (*)
Trong: Ngọc

国

冂

国

国

Ngoài: Môn
Trong: Khẩu

问

门

问

(*) *Chú ý:* Vi theo quy tắc nét bút thuận Vào trước - Đóng sau nên cần phải viết như hướng dẫn (đây không phải là bộ Quynh số 16 ở Bảng Mục lục bộ), sau đó viết nét ngang đóng lại. Ngoài bộ Vi 冂; trong bộ Ngọc 玉.

Thông thường trước tiên viết phía bên ngoài, sau đó viết phần bên trong. Nhưng có ngoại lệ, ví dụ: (trong trước - ngoài sau)

Trong: Văn
Ngoài: Sước

这

文

这

Chữ hợp thể còn có các kết cấu phức tạp, phần lớn là các tổ hợp hoặc biến hình, nhưng vẫn theo 3 kết cấu vừa trình bày trên:

Trái: Ngôn
Phải trên:
Chữ Ngũ
Phải dưới:
Khẩu

语

讠

语

语

Trái, trên: Lập

Trái, dưới:

Khẩu

Phải:

Ấp

部

立

音

部

Trên: Miên

Dưới, trái:

Nhân

Dưới, phải:

chữ Bách

宿

宀

宀

宿

Trên, trái: Thủ

Trên, phải:

Căn

Dưới:

Khẩu

哲

扌

折

哲

2. VỊ TRÍ THƯỜNG XUẤT HIỆN CỦA CÁC BỘ THỦ:

2.1 Nhóm bộ thủ thường xuất hiện phía bên trái

Số (°)	Bộ thủ	Tên	Số nét	Chữ ví dụ	Phiên âm
81	木	Mộc	(4)	相	xiāng
48	扌	Thủ	(3)	打	dǎ
19	亻	Nhân:	(2)	你	nǐ
40	土	Thổ	(3)	地	dì
50	口	Khẩu	(3)	吃	chī

9	讠	Ngôn	(2)	语	yǔ
32	氵	Thủy	(3)	汽	qì
65	女	Nữ	(3)	妈	mā
52	巾	Cân	(3)	帽	mào
7	冫	Băng	(2)	冰	bīng
67	子	Tử	(3)	孩	hái
75	火	Hoả	(4)	烧	shāo
58	犛	Khuyển	(3)	猜	cāi
78	礻	Kỳ	(4)	礼	lǐ
113	衤	Y	(5)	衬	chèn
79	王	Vương	(4)	球	qiú
27	阝	Phụ (trái)	(2)	院	yuàn
68	纟	Mịch	(3)	经	jīng
33	忄	Tâm	(3)	情	qíng
124	禾	Hoà	(5)	和	hé
38	辶	Sước	(3)	进	jìn
24	又	Hựu	(2)	难	nán
95	牛	Ngưu	(4)	特	tè
63	弓	Cung	(3)	张	zhāng
102	爪	Trảo	(3)	爬	pá

134	米	Mễ	(6)	糟	zāo
59	勺	Thục	(3)	饱	bǎo
115	石	Thạch	(5)	破	pō
123	矢	Thí	(5)	短	duǎn
164	足	Túc	(7)	跑	pǎo
179	革	Cách	(9)	鞋	xié
149	舟	Chu	(6)	航	háng
90	日	Nhật	(4)	晴	qíng
118	目	Mục	(5)	眼	yǎn
54	彳	Xích	(3)	很	hěn

2.2 Nhóm bộ thủ thường xuất hiện phía bên phải

Số (°)	Bộ thủ	Tên	Số nét	Chữ ví dụ	Phiên âm
28	阝	Áp (phải)	(2)	部	bù
15	刂	Đao	(2)	别	bié
46	寸	Thốn	(3)	封	fēng
55	彡	Sam	(3)	彩	cǎi
31	力	Lực	(2)	动	dòng
26	卩	Tiết	(2)	印	yìn

99	攴	Phốc	(4)	放	fàng
140	页	Hiệt	(6)	颜	yán
101	斤	Cân	(4)	新	xīn
104	欠	Khiếm	(4)	欢	huān

2.3 Nhóm bộ thủ thường xuất hiện phía trên

Số (*)	Bộ thủ	Tên	Số nét	Chữ ví dụ	Phiên âm
42	艹	Thảo	(3)	菜	cài
145	竹	Trúc	(6)	笔	bǐ
112	疒	Nạch	(5)	病	bìng
12	厂	Hán	(2)	厅	tīng
61	尸	Thi	(3)	屋	wū
77	户	Hộ	(4)	房	fáng
34	宀	Miên	(3)	空	kōng/kòng
111	立	Lập	(5)	亲	qīn
49	尪	Tiểu	(3)	当	dāng
53	山	Sơn	(3)	岁	suì
130	疋	Sơ	(5)	蛋	dàn
36	广	Nghiêm	(3)	店	diàn
172	雪	Vũ	(8)	雪	xuě

2.4 Nhóm bộ thủ thường xuất hiện phía dưới

Số (*)	Bộ thủ	Tên	Số nét	Chữ ví dụ	Phiên âm
96	手	Thủ	(4)	拿	ná
40	土	Thổ	(3)	堂	táng
52	巾	Cân	(3)	帮	bāng
91	日	Viết	(4)	替	tì
31	力	Lực	(2)	努	nǔ
76	心	Tâm	(4)	想	xiǎng
71	灬	Hoả	(4)	黑	hēi
46	寸	Thốn	(3)	等	děng
93	见	Kiến	(4)	览	lǎn
114	示	Kỳ	(5)	票	piào
81	木	Mộc	(4)	架	jiā
118	目	Mục	(5)	着	zhe/zhāo
65	女	Nữ	(3)	要	yào
67	子	Tử	(3)	李	lǐ
121	皿	Mãnh	(5)	盒	hé

2.5 Nhóm bộ thủ thường xuất hiện bên trong (ở giữa)

Số (*)	Bộ thủ	Tên	Số nét	Chữ ví dụ	Phiên âm
50	口	Khẩu	(3)	问	wèn
90	日	Nhật	(4)	间	jiān
9	讠	Ngôn	(2)	辩	biàn

2.6 Nhóm bộ thủ thường xuất hiện phía bên ngoài

Số (*)	Bộ thủ	Tên	Số nét	Chữ ví dụ	Phiên âm
13	匚	Phương	(2)	医	yī
29	凵	Khảm	(2)	画	huā/huà
51	囗	Vi	(3)	园	yuán
37	冂	Môn	(3)	问	wèn
16	冂	Quynh	(2)	同	tóng

2.7 Nhóm bộ thủ thường xuất hiện phía trái bên trên

Số (*)	Bộ thủ	Tên	Số nét	Chữ ví dụ	Phiên âm
50	口	Khẩu	(3)	器	qì
79	王	Vương	(4)	琴	qín
90	日	Nhật	(4)	题	tí

(*) Cột số bên trái này được đánh đúng theo **Bảng Mục lục bộ** để các bạn tiện tra cứu

2.8 Khi không tìm thấy các bộ thủ thường xuất hiện ở 7 vị trí trên, thông thường chúng ta lấy bộ thủ là nét đầu tiên (nét đầu tiên này thuộc 8 nét cơ bản và các nét biến thể). ⇒ Điều này liên quan nhiều đến Nhóm bộ thủ 1 nét (**phụ lục 1 - mục lục bộ**).

Số (*)	Bộ thủ	Tên/ (Nét)	Chữ ví dụ	Phiên âm
1	丶	Chủ (chấm)	义	yì
2	一	Nhất (ngang)	不	bù
2	一	Nhất (ngang)	来	lái
3	丨	Cổn (số)	上	shàng
3	丨	Cổn (số)	卡	kǎ
4	丿	Phiệt (phẩy)	九	jiǔ
4	丿	Phiệt (phẩy)	么	me
5	乙	Ất	乙	yǐ
5	乚	Ất (ngang móc)	买	mǎi
5	乚	Ất (ngang số móc)	刁	diāo
5	乚	Ất (số cong móc)	儿	ér

Phụ lục 4:

CHỌN VỊ TRÍ CÁC BỘ THỦ (TRA TỪ ĐIỂN):

Phụ lục 3 mục 1 giới thiệu tới các bạn kết cấu chữ Hán và vị trí các bộ thủ; mục 2 giới thiệu vị trí thường xuất hiện của các bộ thủ. Xét về mặt kết cấu, có khi chữ hợp thể (là chữ do hai hoặc hơn hai đơn vị kết cấu - tự tạo nên) gồm nhiều đơn vị kết cấu đều là những bộ thủ. Khi đó thường vận dụng những quy tắc dưới đây để xác định.

左右结构的字

1. Chữ có kết cấu
Trái - Phải

The Chinese Characters of
Left - right Structure

<u>Kết cấu</u>	Ví dụ:	Bộ bên trái	Bộ bên phải	<u>Quy tắc</u>
<u>Trái + Phải</u> cả bên trái và bên phải đều là những bộ	好 Hảo Tốt	女 <u>Trái:</u> bộ Nữ	好 <u>Phải:</u> bộ Tử	Chọn trái không chọn phải.
* Bên trái không phải là (một) bộ	新 Xīn Mới	<u>Trái trên:</u> Lập <u>Trái dưới:</u> Mộc <u>Trái:</u> không phải là một bộ	斤 <u>Phải:</u> bộ Cấn	Chọn bộ bên phải

上下结构的字

2. Chữ có kết cấu
Trên - Dưới

The Chinese Characters of
Top - bottom Structure

<u>Kết cấu</u>	Ví dụ:	Bộ bên trên	Bộ bên dưới	<u>Quy tắc</u>
<u>Trên + Dưới</u> Bên trên và bên dưới đều là những bộ	岁 Suī Tuổi	山 <u>Trên:</u> bộ Sơn	夕 <u>Dưới:</u> bộ Tịch	Chọn trên không chọn dưới.
* Bên trên không là (một) bộ	您 Nín Ngài(ông, bà)	<u>Trên, trái:</u> Nhân <u>Trên, phải:</u> Không là bộ <u>Trên:</u> không là một bộ	心 <u>Dưới:</u> bộ Tâm	Chọn bộ bên dưới

内外结构的字

3. Chữ có kết cấu Ngoài - Trong

The Chinese Characters of Outer - inner Structure

<u>Kết cấu</u>	Ví dụ:	Bộ bên ngoài	Bộ bên trong	<u>Quy tắc</u>
<u>Ngoài + Trong</u> Bên ngoài và bên trong đều là những bộ	问 wèn Hỏi	门 <u>Ngoài:</u> bộ Môn	口 <u>Trong:</u> bộ Khẩu	Chọn ngoài không chọn trong.

Dưới đây xin giới thiệu với các bạn một số cách chọn bộ đối với những chữ có kết cấu đặc biệt được coi như quy tắc bổ sung.

4. Chọn bộ ở giữa

Chữ Hán, ngoài những chữ hợp thể ra, còn có khoảng 330 chữ đơn thể.

VD:

八	百	半	刀	厂	风	火	南	走
bā	bǎi	bàn	dāo	chǎng	fēng	huǒ	nán	zǒu
tám	trăm	1 nửa	dao	(phân) xưởng	gió	lửa	nam	đi
(bát)	(bách)	(bán)	(đao)	(xưởng)	(phong)	(hoả)	(nam)	(tẩu)
eight	hundred	half	knife	factory	wind	fire	south	walk/ go

Do những chữ đơn thể này không có những *thiên bảng* để làm bộ thủ, nên có thể chọn bộ ở giữa để tra.

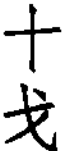
Ví dụ:	Bộ ở giữa	Ví dụ:	Bộ ở giữa	<u>Quy tắc</u>
半	丨	办	力	
Bàn Một nửa	<u>Giữa</u> : bộ Cấn	Bàn Làm việc (Cơ quan)	<u>Giữa</u> : bộ Lực	Chọn bộ ở giữa.

5. Chọn góc trên bên trái

Khi chữ Hán không có bộ ở giữa, chúng ta chọn góc trên bên trái để tra.

Ví dụ:	Bộ góc trên bên trái	Ví dụ:	Bộ góc trên bên trái	<u>Quy tắc</u>
为	丶	聚	耳	
Wéi/Wèi Làm (động từ)/ vì (giới từ)	bộ Chủ	Jù Tụ tập	bộ Nhĩ	Chọn bộ ở góc trên bên trái.

6. Chọn dưới hoặc chọn phải,
không chọn góc trên bên trái

<u>Kết cấu</u>	Ví dụ:	Bộ bên trên	Bộ bên dưới	<u>Quy tắc</u>
<u>Trên + Dưới</u> Bên trên không là (một) bộ	 Liáng (Họ) Lương	 <u>Trên.trái:</u> bộ Chấm thủy <u>Trên.phải:</u> Không là bộ	 <u>Dưới:</u> bộ Mộc	Chọn dưới không chọn trên trái.
Bên phải và góc trên bên trái là bộ	 dài đội, đeo	 <u>Trên. trái:</u> Thập <u>Phải:</u> bộ Qua		Chọn bộ bên phải

Chú ý:

1. Trong một vài chữ Hán có thể có bộ thủ được cấu tạo nhiều nét và bộ ít nét ⇒ chọn bộ thủ nhiều nét.

<u>Kết cấu</u>	Ví dụ:	Bộ bên trên	Bộ bên dưới	<u>Quy tắc</u>
<u>Trên + Dưới</u> Bên trên, bên dưới đều là những bộ. Bên trên lại gồm một bộ và một thành tố khác	 ↑ Kōng/kōng Không, trống	 ↑ Trên: bộ Miên <u>Trên+giữa:</u> bộ Huyệt	 ↑ Dưới: bộ Công	Chọn bộ <u>Huyệt</u> (5 nét) không chọn bộ Miên 3 nét

2. Những chữ Hán gồm các bộ thủ nhóm 1 nét (丶) (一) (丨) (丿) (乙) (乚) (㇚) (㇚) và gồm cả những bộ thủ với nhiều nét hơn có chứa những nét này ⇒ **chọn bộ thủ nhiều nét, không** chọn các bộ thủ nhóm 1 nét.

<u>Kết cấu</u>	Ví dụ:	Bộ bên trên	Bộ bên dưới	<u>Quy tắc</u>
<u>Trên</u> + <u>Dưới</u> Bên trên, bên dưới đều là những bộ	良 Liáng Lương	 <u>Trên:</u> bộ Chủ	 <u>Dưới:</u> bộ Cấn	Chọn bộ Cấn (6 nét) không chọn bộ Chủ 1 nét

3. Trong bảng **Phụ lục 1** đã giới thiệu với các bạn nhóm bộ thủ theo trật tự nét chữ tăng dần. Trong bảng này, có những **bộ thủ vốn là một chữ Hán**. Vì vậy chúng ta sẽ không phân tích những **bộ thủ** đó thành 8 nét cơ bản để tra từ điển.

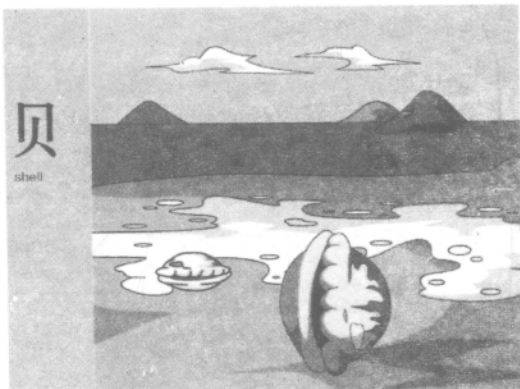
Ví dụ:	Nét	Bộ	<u>Quy tắc</u>
木 Mù Mộc	一 <u>Ngang</u> (bộ nhất)	十 bộ Thập	Không phân tích thành bộ Thập để tra. Sử dụng bộ Mộc 4 nét.

HÌNH ẢNH MINH HOẠ CHỮ HÁN

Bên trái của tranh gồm:

- Chữ Hán
- Nghĩa tiếng Anh
- Phiên âm
- Âm Hán - Việt và nghĩa cơ bản nhất của chữ

贝
shell
bèi



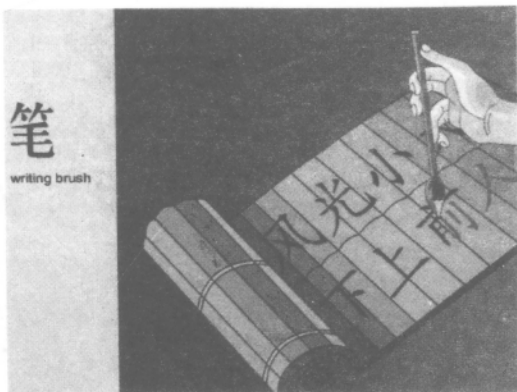
(Bối) Vỏ sò (động vật
nhuyễn thể)

比
compare
bǐ



(Tỉ) So sánh

笔
writing brush
bǐ



(Bút) Bút viết

册

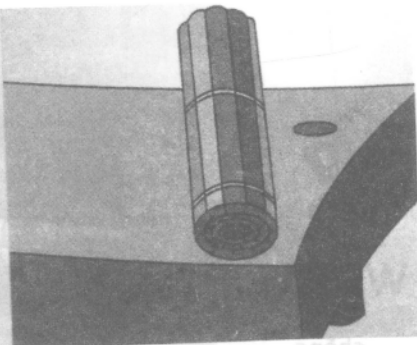
volume of a book

cè

(Sách) Tập sách, quyển vở

册

volume of a book



车

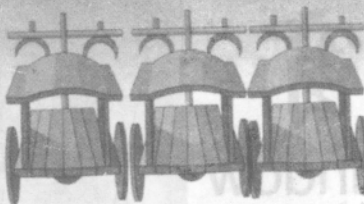
vehicle

chē

(Xe) Xe cộ

车

vehicle



齿

tooth

chǐ

(Răng) Răng

齿

tooth



虫

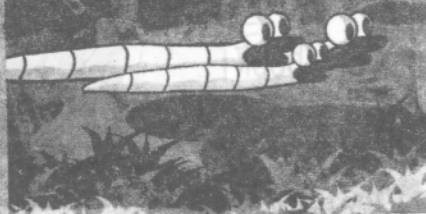
worm

chống

(Trùng) Sâu

虫

worm



窗

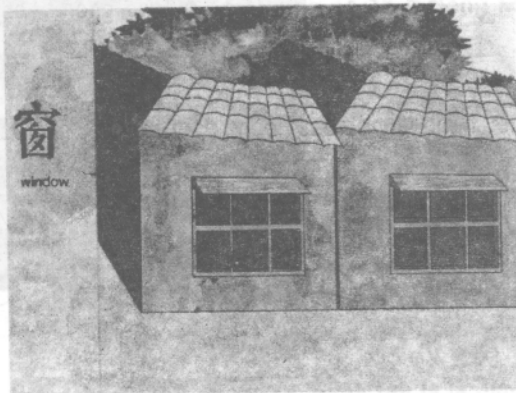
window

chuāng

(Song) Cửa sổ

窗

window



从

follow

cống

(Tòng) Đi theo

从

follow



Trên trời: Láp

Trên dưới

Phải

Trên

Dưới trái

Nhìn

Dưới phải

刀

knife

dao

刀

knife



(Đao) Dao, thanh đao

Trên trời: Tròn

Trên phải

Dưới

Trên trái

Nhìn

Dưới phải

岛

island

dao

岛

island



(Đảo) Hòn đảo

Trên trời: Tròn

Trên phải

Dưới

Trên trái

Nhìn

Dưới phải

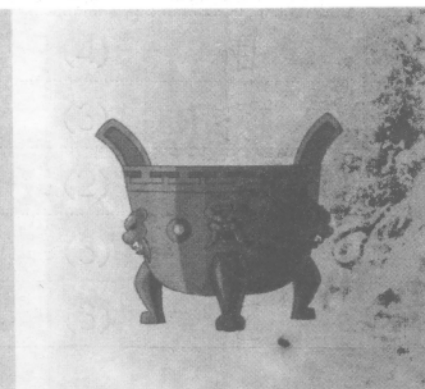
鼎

tripod

dinh

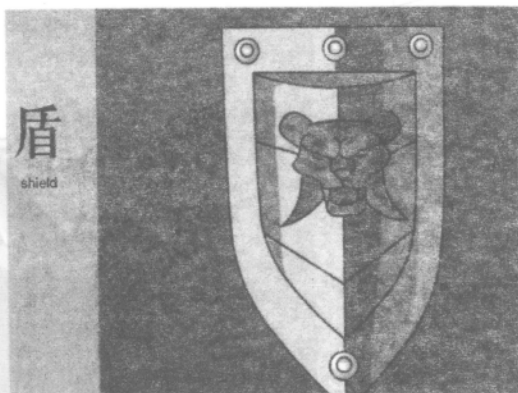
鼎

tripod



(Đỉnh) Cái đỉnh

盾
shield
dũn



(Thuần) Lá chắn

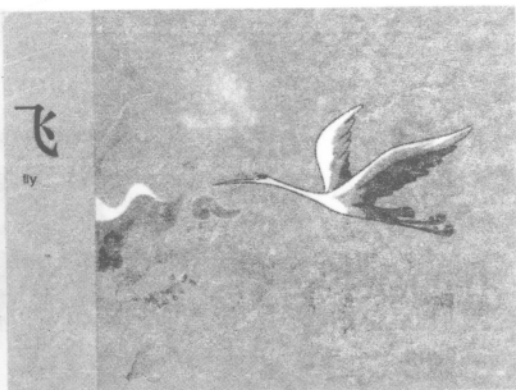
(Đào) Dao, thanh đao

耳
ear
ěr



(Nhĩ) Tai

飞
fly
fēi



(Phi) Bay

(Đỉnh) Cột đỉnh

分

divide

fēn

分

divide



(Phân) Phân, chia

điv noC (vuC)

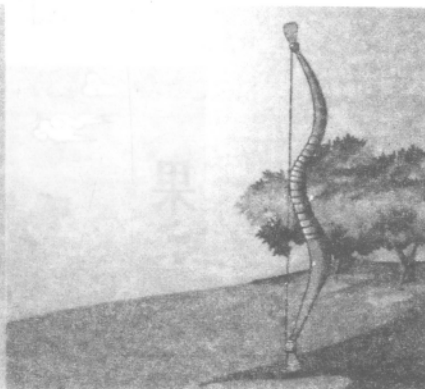
弓

bow

gōng

弓

bow



(Cung) Cái cung

đug

vôC lôt .đug (đug)

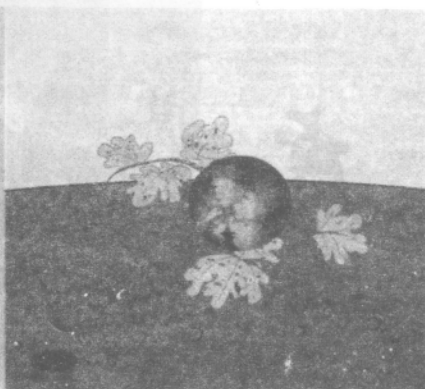
瓜

melon

guā

瓜

melon



(Qua) Dưa

89

đi noC (đi)

龟

turtle

guī

(Quy) Con rùa

龟

turtle



果

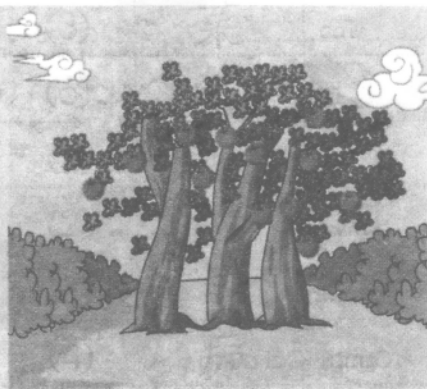
fruit

guǒ

(Quả) Quả, trái cây

果

fruit



虎

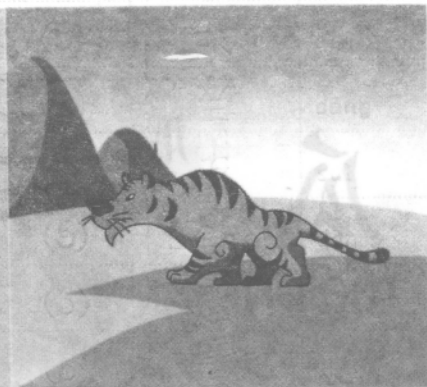
tiger

hǔ

(Hổ) Con hổ

虎

tiger



交

交

CROSS

CROSS

jiāo

(Giao) Cắt chéo, đan chéo



井

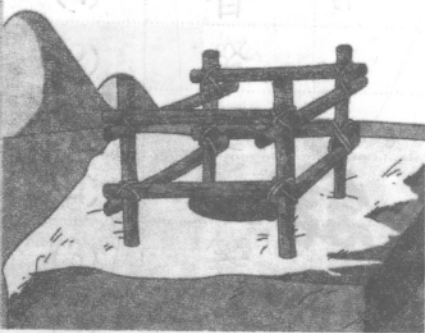
井

well

well

jǐng

(Tỉnh) Giếng



口

口

mouth

mouth

kǒu

(Khẩu) Miệng



库

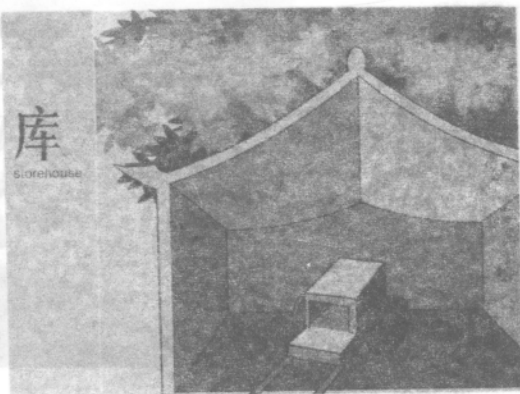
storehouse

kū

(Khố) Kho

库

storehouse



磊

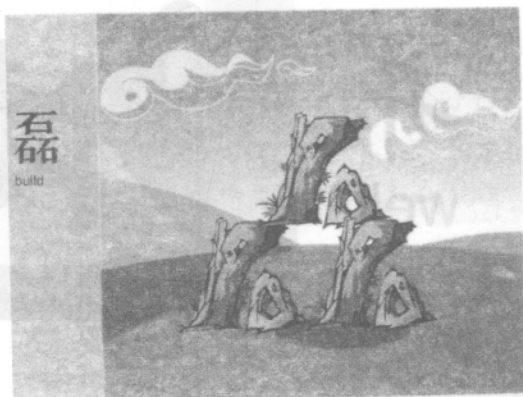
build

lěi

(Lỗi) Đá gỗ ghề (nhiều đá nổi lên)

磊

build



立

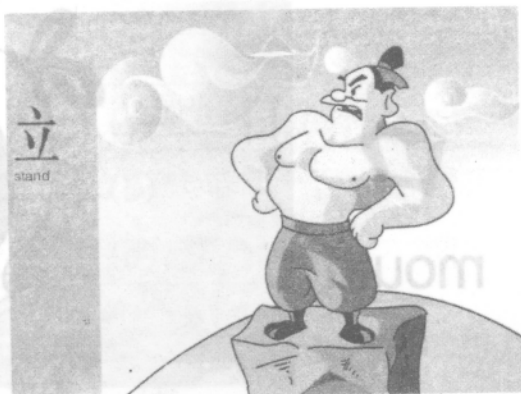
stand

lì

(Lập) Đứng

立

stand



林

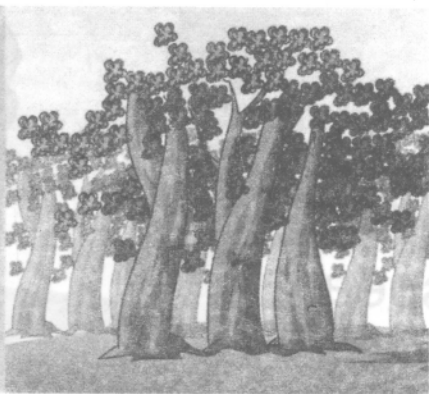
wood

lín

(Lâm) Rừng

林

wood



鹿

deer

lù

(Lộc) Con hươu

鹿

deer



马

horse

mǎ

(Mã) Con ngựa

马

horse



矛

spear

máo

(Mâu) Ngọn giáo

矛

spear



美

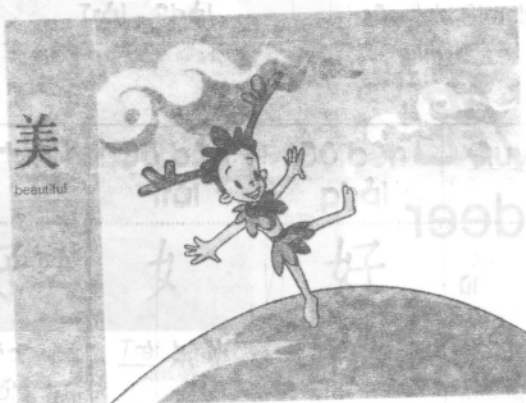
beautiful

měi

(Mĩ) Đẹp

美

beautiful



门

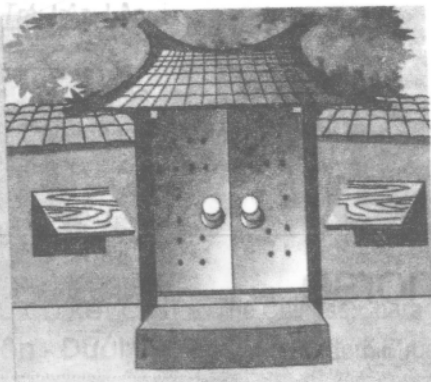
door

mén

(Môn) Cửa

门

door



Kết cấu

Ví dụ

Bộ bên

Bộ bên

Chỉ ý

Trên +
2 chữ

明

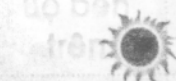
明

bright

bright

míng

(Mình) Sáng



母

母

mother

mother

mǔ

(Mẫu) Mẹ



木

木

tree

tree

mù

(Mộc) Cây



目

eye

mũ

目

eye



(Mục) Mắt

gno8 (nhim)

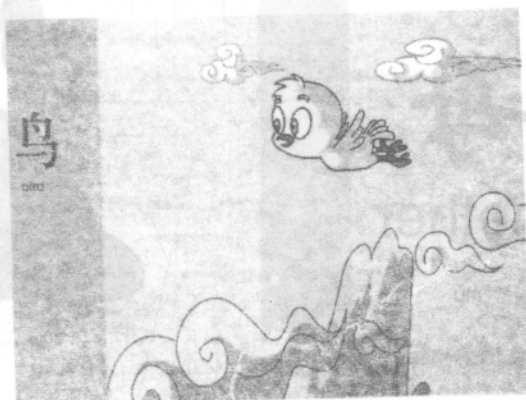
鸟

bird

niǎo

鸟

bird



(Điểu) Con chim

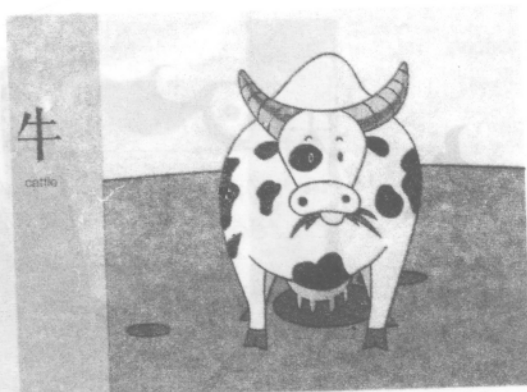
牛

cattle

níu

牛

cattle



(Ngưu) Con trâu, con bò

女
female
nǚ



(Nữ) Người con gái

骑
ride
qí



(Kí) Cưỡi (ngựa), đi (xe đạp/máy)

囚
prisoner
qiú



(Tù) Tù phạm

泉
spring

quán

(Tuyền) Con suối

泉
spring



犬
dog

quǎn

(Khuyển) Con chó

犬
dog



人
person

rén

(Nhân) Người

人
person



日

sun

rì

(Nhật) Mặt trời

日

sun



乳

breast feed

rǔ

(Nhũ) Vú

乳

breast feed



伞

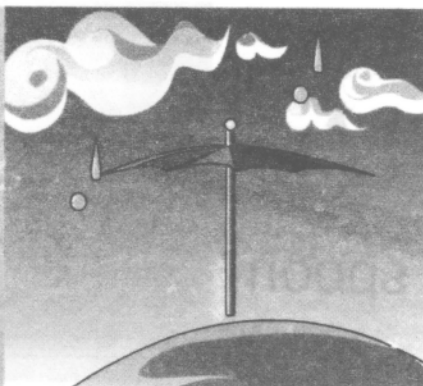
umbrella

sǎn

(Tản) Cái ô

伞

umbrella



山

mountain

shān

山

mountain



(San) (San) Núi

上

up

shàng

上

up



(Thượng) Bên trên, ở trên

勺

spoon

sháo

勺

spoon



(Thức) Cái thìa, cái mồi

舌
tongue

shě

(Thiệt) Lưỡi

舌

tongue



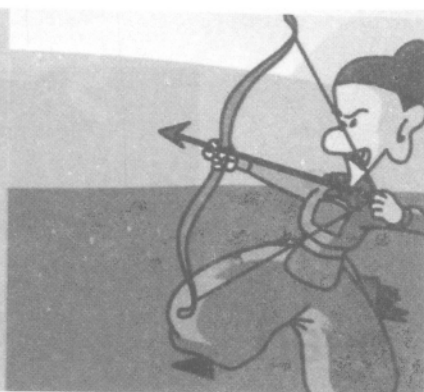
射
shoot

shě

(Xạ) Bắn

射

shoot



石
stone

shí

(Thạch) Đá

石

stone



手

hand

shǒu

(Thủ) Tay

手

hand



首

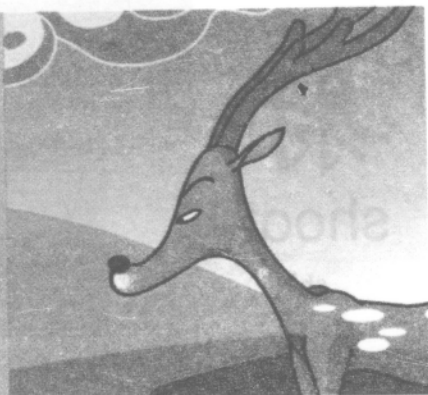
head

shǒu

(Thủ) Đầu

首

head



下

down

xià

下

down



(Hạ) Bên dưới, ở dưới

象

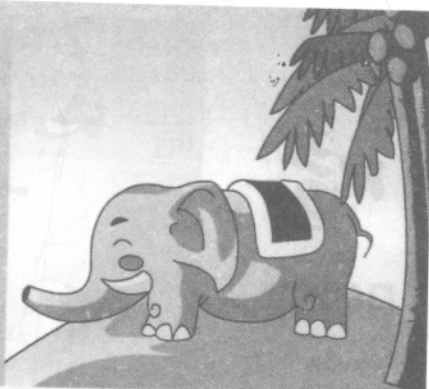
elephant

xiǎng

(Tượng) Con voi

象

elephant



心

heart

xīn

(Tâm) Tim, tâm

心

heart



须

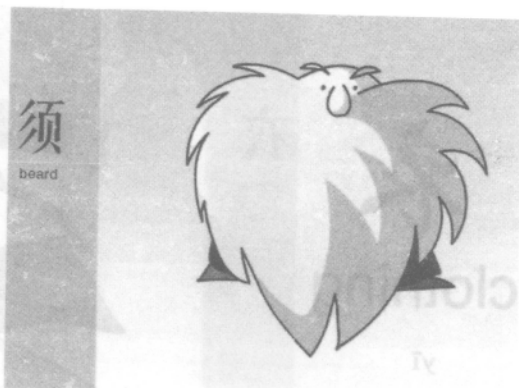
beard

xū

(Tu) Râu cằm

须

beard



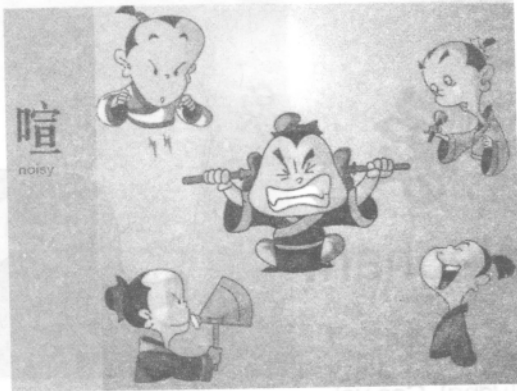
喧

noisy

xuān

喧

noisy



(Huyền)Ồn ào

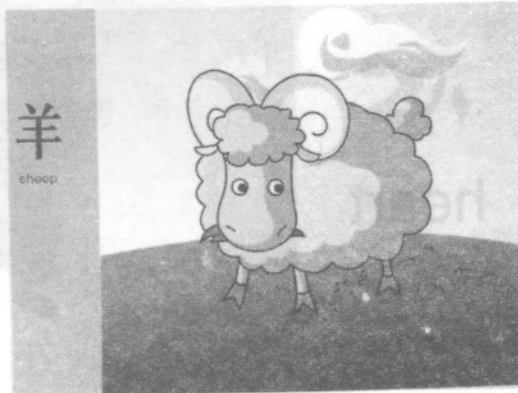
羊

sheep

yáng

羊

sheep



(Dương) Con dê, con cừu

衣

clothing

yī

衣

clothing



(Y) Quần áo, y phục

饮

drink

yǐn

(Ấm) uống

饮

drink



gĩnĩt iĩm (iĩyũg/ĩ)

鱼

fish

yú

(Ngũ) Con cá

鱼

fish



buolo

nũy

yĩm (nĩv)

羽

feather

yǔ

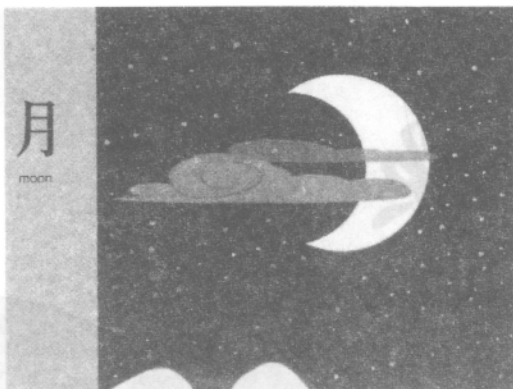
(Vũ) Lĩng vũ

羽

feather



gĩũũ (ĩĩv)



(Nguyệt) Mặt trăng

ngầu (mặt)



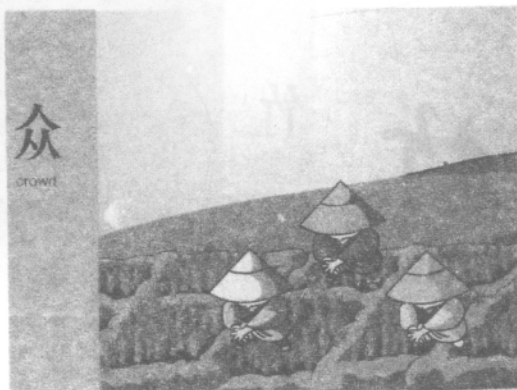
(Vân) Mây



(Chì) Dừng

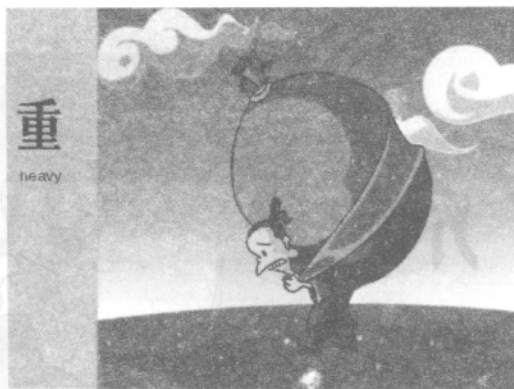
(Vị) Lắng

众
crowd
zhòng



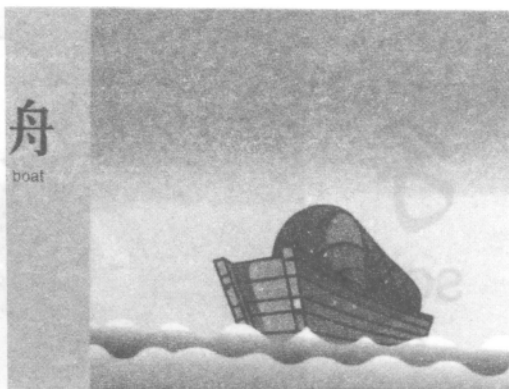
(Chúng) Nhiều (người)

重
heavy
zhòng



(Trọng) Nặng

舟
boat
zhōu



(Châu/ Chu) Thuyền

竹

bamboo

zhǔ

竹

bamboo



(Trúc) Cây tre, cây trúc

(Chú) (trúc) (trúc)

爪

claw

zhuǎ

爪

claw



(Trào) Móng, vuốt

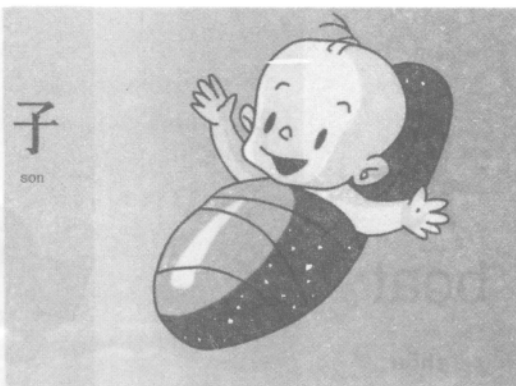
子

son

zǐ

子

son



(Tù) Con

坐

sit

zuò

(Toạ) Ngồi

坐

sit



兔

rabbit

tù

(Thỏ/ Thỏ) Con thỏ

兔

rabbit



网

net

wǎng

(Võng) Lưới

网

net



卧

lie down

wò

(Ngoạ) Nằm

卧

lie down



舞

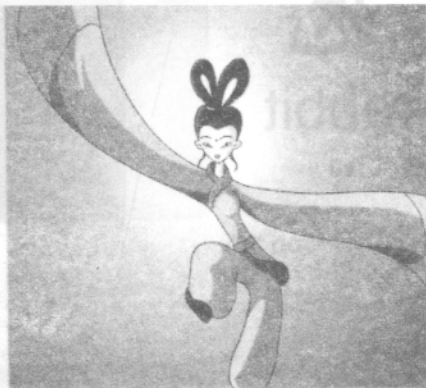
dance

wǔ

(Vũ) Nhảy, múa

舞

dance



汉语元音辅音发音说明

DESCRIPTION OF CHINESE VOWELS AND CONSONANTS

CÁCH PHÁT ÂM NGUYÊN ÂM VÀ PHỤ ÂM TIẾNG HÁN

元音 NGUYÊN ÂM VOWELS

1. [A] 开口度最大，舌位最低，唇不圆。单韵母 a 读作 [A]。

It is produced with maximum aperture of the mouth, the tongue in a lowest position and the lips not rounded. The simple final a is pronounced [A].

Độ mở của miệng lớn nhất, vị trí lưỡi thấp nhất, không tròn môi.
Vận mẫu đơn a đọc [A].

2. [a] 舌位较 [A] 偏前，其它与 [A] 相同。复合韵母 ai, -ia^(*), -ua, -uai 和鼻韵母 an, -uan, -uan 中的 a 读作 [a]。

It is produced almost in the same way as [A], except that the tongue position is a bit more forward. The a in the compound finals ai, -ia^(*), -ua, -uai and in the nasal finals an, -uan, -uan is pronounced [a].

Vị trí lưỡi hơi tiến về phía trước so với [A], các đặc điểm khác đều giống [A]. [a] trong các vận mẫu phức hợp: ai, -ia^(*), -ua, -uai và vận mẫu mũi an, -uan, -uan đều đọc [a].

(*) 韵母前有“-”者，表示该韵母不能自成音节。下同。
Trước vận mẫu có dấu “-” biểu thị rằng vận mẫu này không thể độc lập tạo thành âm tiết. Dưới đây đều như vậy.

3. [ɑ] 舌位较 [A] 偏后，其它与 [A] 相同。复合韵母 ao -iao 和鼻韵母 ang, -iang, -uang 中的 a 读作 [ɑ]。

It is produced almost in the same way as [A], except that the tongue position is a little more to the back of the mouth. The a in the compound finals ao, -iao and in the nasal finals ang, -iang, -uang is pronounced [ɑ].

Vị trí lưỡi hơi lùi về sau so với [A], các đặc điểm khác đều giống [A]. a trong các vận mẫu phức hợp ao, -iao và ang, -iang, -uang đều đọc là [ɑ].

4. [ɤ] 开口度中等，舌位半高，偏后，唇不圆。单韵母 e 读作 [ɤ]。

It is produced with a medium degree of aperture, the tongue in mid-high position a little to the back of the mouth and the lips unrounded. The simple final e is pronounced [ɤ].

Độ mở trung bình, vị trí lưỡi cao trung bình, lưỡi hơi lùi ra sau, không tròn môi. Vận mẫu đơn e đọc [ɤ].

5. [e] 舌位偏前，其它与 [ɤ] 相同。复合韵母 ei 中的 e 读作 [e]。

It is produced almost in the same way as [ɤ], except that the tongue position is a little more forward. The e in the compound finals ei is pronounced [e].

Vị trí lưỡi hơi tiến về phía trước, các điểm khác đều giống [ɤ]. e trong vận mẫu phức ei đọc [e].

6. [ə] 开口度中等，舌位居中。鼻韵母 en, eng 及韵母 er 中的 e 读作 [ə]。

It is produced with a medium degree of aperture and the tongue in central position. The e in the nasal finals en, eng and in the retroflex er is pronounced [ə].

Độ mở trung bình, vị trí giữa lưỡi, e trong vận mẫu mũi en, eng và vận mẫu er đọc [ə] .

7. [ɛ] 开口度较 [e] 大，其它与 [e] 相同。复合韵母中 -ie, -ue 中的和鼻韵母 -ian 中的 a 都读作 [ɛ]。

It is produced almost in the same way as [e], except that the mouth is opened wider. The e in the compound finals -ie, -ue and the a in the nasal final -ian are both pronounced [ɛ].

Độ mở tương đối rộng so với [e], những đặc điểm khác đều giống [e], e trong các vận mẫu -ie, ue và a trong vận mẫu mũi -ian đều đọc là [ɛ].

8. [o] 开口度中等，舌位半高，偏后，圆唇。单韵母 o 复合韵母 -uo, ou 中的 o 读作 [o]。

It is produced with a medium degree of aperture, the tongue in a mid-high position a little toward the back of the mouth and the lips rounded. The simple final o and the o in the compound finals -uo and ou are pronounced [o].

Độ mở trung bình, vị trí lưỡi cao trung bình, hơi lùi về phía sau, tròn môi. Vận mẫu đơn o và o trong các vận mẫu phức hợp -uo, ou đều đọc [o] .

9. [u] 开口度最小，唇最圆，舌位高，偏后。单韵母 -u, 复合韵母 -ua, -uo, -uai, -ui, -iu 和鼻韵母 -uan, -un, -uan 中 u 的都读作 [u]。

It is produced with the lips pursed and the tongue in a high position toward the back of the mouth. The simple final -u and the -u in the nasal finals -ua, -uo, -uai, -ui, -iu and in the nasal final -uan, -un and -uan are pronounced [u].

Độ mở nhỏ nhất, tròn môi nhất (môi chum), vị trí lưỡi cao, hơi lùi về sau. Vận mẫu đơn -u và u trong các vận mẫu phức -ua, -uo, uai, -ui, -iu, trong các vận mẫu mũi -uan, -un, -uang đều đọc là [u].

10. [ɔ] 发音接近于 [u]，但开口度稍大，舌位稍低。复合韵母 ao, -iao, 鼻韵母 -ong, -iong 中的 o 读作 [ɔ]。

It is produced almost in the same way as [u], except that the mouth is a little wider and the tongue a little lower. The o in the compound finals ao, -iao and in the nasal finals -ong and -iong is pronounced [ɔ].

Phát âm gần với [u], nhưng độ mở của miệng hơi rộng hơn, vị trí của lưỡi thấp hơn. o trong vận mẫu phức hợp ao, -iao, trong vận mẫu mũi -ong, -iong đều đọc là [ɔ].

11. [i] 开口度最小，唇扁平，舌位高，偏前。单韵母 -i, 复合韵母 -ia, -ie, -iao, -iu, -ui, 和鼻韵母 -ian, -iang, -in -ing, -iong 中的 i 读作 [i]。

It is produced with a narrow aperture of the mouth, the lips spread and the tongue in a high position and somewhat forward. The simple final -i, and the -i in the compound finals -ia, -ie, -iao, -iu, -ui and the nasal finals -ian, -iang, -in, -ing, -iong are pronounced [i].

Độ mở nhỏ nhất, môi bẹt, vị trí lưỡi cao, hơi hướng về phía trước. i trong vận mẫu đơn -i, trong vận mẫu phức -ia, -ie, -iao, -iu, -ui và trong vận mẫu mũi -ian, -iang, -in, -ing, -iong đều đọc [i].

12. [ɿ] 此音只出现在 **zi** [tsɿ], **ci** [ts'ɿ], **si** [sɿ] 三个音节中, 不单独发音, 可以认为是辅音 [ts] [ts'] [s] 的延续。注意, 在汉语拼音方案中, [ɿ] 用字母 -i 表示。

The vowel occurs only in the syllables **zi** [tsɿ], **ci** [ts'ɿ] and **si** [sɿ] and is not pronounced alone, so it can be considered to be the prolongation of the consonants [ts] [ts'] and [s]. Note that [ɿ] is indicated by the letter i in the Chinese Phonetic Alphabet.

Âm này chỉ xuất hiện trong ba âm tiết **zi** [tsɿ], **ci** [ts'ɿ], **si** [sɿ] không xuất hiện độc lập, có thể cho rằng nó là sự kéo dài của ba phụ âm [ts], [ts'] và [s]. Chú ý trong cách phiên âm Hán ngữ dùng chữ cái -i biểu thị [ɿ].

13. [ʅ] 此音只出现在 **zhi** [ʈʂʅ], **chi** [ʈʂ'ʅ], **shi** [ʃʅ], **ri** [ʐʅ], 四个音节中, 不单独发音, 可以认为是辅音 [ʈʂ] [ʈʂ'] [ʃ] [ʐ] 的延续。注意, 在汉语拼音方案中, [ʅ] 用字母 -i 表示。

This vowel occurs only **zhi** [tsɿ], **chi** [ts'ɿ], **shi** [sɿ] and **ri** [ʐɿ] and is not pronounced alone, so it can be considered to be the prolongation of the consonants [ts], [ts'], [s] and [ʐ]. Note that [ɿ] is indicated by the letter **i** in the Chinese Phonetic Alphabet.

Âm này chỉ xuất hiện trong bốn âm tiết **zhi** [tɕɿ], **chi** [tɕ'ɿ], **shi** [ʃɿ] và **ri** [ʐɿ], không xuất hiện độc lập, có thể cho rằng đó là sự kéo dài của các phụ âm [tɕ], [tɕ'], [ʃ], [ʐ]. Chú ý trong cách phiên âm Hán ngữ dùng chữ **i** biểu [ɿ].

14. **[y]** 舌位与 [i] 相同，但要圆唇，口形与发 [u] 相近。单韵母 -u, 复合韵母 -uan, ue, -un 中的 u 读作 [y]。

It is produced with the same tongue position as [i], but with the lips rounded as when pronouncing [u]. The simple final -u and the -u in the compound finals -uan, ue, and -un are pronounced [y].

Vị trí của lưỡi giống như [i], nhưng tròn môi, khẩu hình phát âm gần giống [u]. Vận mẫu đơn -u và u trong các vận mẫu phức -uan, -ue, -un đều đọc [y].

辅音 PHU ÂM CONSONANTS

1. [p] 双唇阻，不送气，清寒音。双唇紧闭，口腔充满气息，猛开双唇，使气流爆发而出，通称“不送气”。声带不振动。声母 **b** 读作 [p]。

It is an unaspirated voiceless bilabial plosive which is produced by pressing the lips together, keeping the breath in the mouth, and then opening the mouth to let the air out with a pop. Note that it is voiceless and the vocal cords do not vibrate. The initial **b** is pronounced [p].

Âm hai môi, không bật hơi, trong và tắc. Hai môi khép chặt, khoang miệng đầy hơi, hai môi mở nhanh khiến hơi bật nổ đi ra, thường gọi là "không bật hơi". Dây thanh không rung, thanh mẫu **b** đọc [p].

2. [p'] 双唇阻、送气，清寒音。发音部位和 [p] 一样，气流用力喷出，通称“送气”。声带不振动。声母 **p** 读作 [p']。

It is an aspirated voiceless bilabial plosive which is produced at the same point of articulation as [p], but is aspirated. The vocal cords do not vibrate. The initial **p** is pronounced [p'].

Âm hai môi, bật hơi, trong và tắc. Bộ vị phát âm giống [p] luồng khí bật mạnh ra, thường gọi là "bật hơi". Dây thanh không rung. Thanh mẫu **p** đọc [p'].

3. [m] 双唇阻，不送气，鼻音，双唇紧闭，软腭，小舌下垂，气流从鼻腔出来。声带振动。声母 m 读作 [m]。

It is an unaspirated bilabial nasal which is produced by keeping the lips closed, lowering the soft palate and the uvula and releasing the breath through the nasal passage. The vocal cords vibrate. The initial m is pronounced [m].

Âm hai môi, không bật hơi, mũi, hai môi khép chặt, ngạc mềm lùi con hạ xuống, luồng hơi từ khoang mũi đi ra. Dây thanh rung. Thanh mẫu m đọc [m].

4. [f] 唇齿音，清擦音。上齿接触下唇，气流从中间摩擦而出。声带不振动。声母 f 读作 [f]。

This is a voiceless labio-dental fricative which is produced by placing the lower lip against the upper teeth and releasing the breath with friction. The vocal cords do not vibrate. The initial f is pronounced [f].

Âm môi răng, trong và xát. Răng trên tiếp xúc môi dưới, luồng hơi cọ xát thoát ra qua khe giữa. Dây thanh không rung. Thanh mẫu f đọc [f].

5. [t] 舌尖阻，不送气，清塞音。舌尖顶上齿龈，口腔充满气息，猛把舌尖移下，使气流爆发而出。声带不振动。声母 d 读作 [t]。

It is an unaspirated voiceless alveolar plosive which is produced by pressing the tip of the tongue against the ridge behind the upper teeth, keeping the breath in the mouth and lowering the tip of the tongue to release the air with a pop. Note that it is voiceless and the

vocal cords do not vibrate. The initial d is pronounced [t].

Âm đầu lưỡi, tắc, không bật hơi, trong và tắc. Đầu lưỡi đưa lên lại của hàm trên, khoang miệng đẩy hơi, đầu lưỡi bật mạnh xuống, khiến cho luồng hơi bật nổ thoát ra. Dây thanh không rung. Thanh mẫu d đọc [t].

6. [t'] 舌尖阻，送气，清塞音。发音部位和[t]一样，气流从口腔爆发而出，同时要送气。声带不振动。声母t读作[t']。

It is an aspirated voiceless alveolar plosive which is produced at the same point of articulation as [t], but is aspirated when the air comes out strongly. The initial t is pronounced [t'].

Âm đầu lưỡi tắc, bật hơi, trong. Bộ vị phát âm giống như [t], luồng hơi bật nổ từ khoang miệng thoát ra, đồng thời phải bật hơi ra. Dây thanh không rung. Thanh mẫu t đọc [t'].

7. [n] 舌尖阻，鼻音。舌尖顶上齿龈、软腭，小舌下垂，鼻腔打开声带振动。声母[n]读作[n]。也出现于鼻韵母 an, en, -ian, -in, -uan, -un, -uan, -un 中。

It is an alveolar nasal which is produced by placing the tip of the tongue against the ridge behind the upper teeth, lowering the soft palate and the uvula and releasing the breath through the nasal passage. The vocal cords vibrate. The initial n is pronounced [n] and it occurs at the end of the nasal finals an, en, -ian, -in, -uan, -un, -uan and -un.

Âm đầu lưỡi tắc, mũi. Đầu lưỡi chạm lại hàm trên và ngạc mềm, lưỡi con hạ xuống, khoang mũi thông thoáng. Dây

thanh rung. Thanh mẫu n đọc [n]. [n] cũng xuất hiện trong các vận mẫu an, en, -ian, -in, -uan, -un, -uan và ưn.

8. [ŋ] 舌面阻，鼻音。舌根顶住软腭，气流从鼻腔送出。声带振动。[ŋ] 出现在 ang, eng, -ong, -iang, -ing, -iong, -uang 中，其中的 ng 读作 [ŋ]。

It is a velar nasal which is produced by pressing the back of the tongue against the soft palate and releasing the air through the nasal passage. The vocal cords vibrate. The -ng at the end of the nasal finals ang, eng, -ong, -iang, -ing, -iong, and -uang is pronounced [ŋ].

Âm mặt lưỡi, tắc, mũi. Gốc lưỡi chạm ngạc mềm, luồng hơi đi ra từ khoang mũi. Dây thanh rung. Xuất hiện trong các vận mẫu ang, eng, -ong, -iang, -ing, -iong, -uang. Trong đó ng đọc [ŋ].

9. [l] 舌尖阻，边音。舌尖顶上齿龈，比 n 稍后，气流从舌前部两边出来。声带振动。声母 l 读作 [l]。

It is an alveolar lateral which is produced by pressing the tip of the tongue against the alveolar ridge, but a little behind the position for [n], and releasing the air from the sides of the tongue. The vocal cords vibrate. The initial l is pronounced [l].

Âm đầu lưỡi, âm biên. Đầu lưỡi đưa lên đến chân hàm răng trên, hơi lül sau so với n, luồng hơi thoát ra từ hai bên phía trước lưỡi. Dây thanh rung. Thanh mẫu l đọc [l].

10. [k] 舌根阻，不送气，清寒音。舌根顶住软腭。猛使舌根离开软腭，使气流爆发而出。声带不振动。声母 g 读作 [k]。

It is an unaspirated voiceless velar plosive which is produced by raising the back of the tongue against the soft palate and then lowering it to release the air with a pop. Note that it is voiceless and the vocal cords do not vibrate. The initial g is pronounced [k].

Âm cường lưỡi, không bật hơi, âm trong và tắc. Gốc lưỡi chạm ngạc mềm. Buông mạnh gốc lưỡi khỏi ngạc mềm, khiến cho luồng hơi bật nổ thoát ra. Dây thanh không rung. Thanh mẫu g đọc [k].

11. [k'] 舌根阻，送气，清寒音。发音部位和[k]一样，气流从口腔中爆发而出，同时送气。声带不振动。声母 k 读作 [k']。

It is an aspirated voiceless velar plosive which is produced at the same point of articulation as [k], but it is aspirated. The vocal cords do not vibrate. The initial k is pronounced [k'].

Âm cường lưỡi, bật hơi, âm trong và tắc. Bộ vị phát âm giống như [k'], luồng hơi từ khoang miệng bật nổ thoát ra, đồng thời đẩy hơi ra. Dây thanh không rung. Thanh mẫu k đọc [k'].

12. [x] 舌根阻，清擦音。舌根接近软腭，气流从中间摩擦而出。声带不振动。声母 h 读作 [x]。

It is a voiceless velar fricative which is produced by raising the back of the tongue toward the soft palate and releasing the air through the

channel thus made. The vocal cords do not vibrate. The initial h is pronounced [x].

Âm cuống lưỡi, âm trong và xát. Cuống lưỡi nâng lên gần ngạc mềm, luồng hơi cọ sát thoát ra ở khoảng giữa gốc lưỡi và ngạc mềm. Dây thanh không rung. Thanh mẫu h đọc [x].

13. [tɕ] 舌面阻，不送气，清塞擦音。舌面前部贴硬腭，舌尖顶下齿背，气流从舌面前部与硬腭间爆发摩擦而出。声带不振动。声母 j 读作 [tɕ]。

It is an unaspirated voiceless palatal affricate which is produced by raising the front of the tongue to the hard palate, pressing the tip of the tongue against the back of the lower teeth and then loosening the tongue and letting the air squeezed out through the channel thus made. Note that it is voiceless and the vocal cords do not vibrate. The initial j is pronounced [tɕ].

Âm mặt lưỡi, không bật hơi, âm trong và tắc sát. Mặt lưỡi trước áp sát ngạc cứng, đầu lưỡi chống xuống răng hàm dưới, luồng hơi ma sát bật nổ đi ra từ khe giữa của mặt lưỡi trước và ngạc cứng. Dây thanh không rung. Thanh mẫu j đọc [tɕ].

14. [tɕʰ] 舌面阻，送气，清塞擦音。发音部位与 [tɕ] 一样，但要尽量送气。声母 q 读作 [tɕʰ]。

It is an aspirated voiceless palatal affricate which is produced at the same point of articulation as [tɕ], but it is aspirated. The initial q is pronounced [tɕʰ].

Âm mặt lưỡi, bật hơi, âm trong và tắc sát. Bộ vị phát âm giống như [tɕ], nhưng bật hơi thật mạnh. Thanh mẫu q đọc [tɕʰ].

15. [ɿ] 舌尖阻，清擦音。舌面前部与硬腭接近，气流从舌面前部与硬腭间摩擦而出。声带不振动。声母 **x** 读作 [ɿ]。

It is a voiceless palatal fricative which is produced by raising the front of the tongue toward (but not touching) the hard palate and letting the air squeeze out. The vocal cords do not vibrate. The initial **x** is pronounced [ɿ].

Âm mất lưỡi, trong và sát. Mặt lưỡi trước nâng lên gần ngạc cứng, luồng hơi ma sát đi ra giữa mặt lưỡi trước và ngạc cứng. Dây thanh không rung. Thanh mẫu **x** đọc [ɿ].

16. [ts] 舌尖后阻，不送气。清寒擦音。舌尖上卷，顶住硬腭，气流从舌尖与硬腭间爆发摩擦而出。声带不振动。声母 **zh** 读作 [ts]。

It is an unaspirated voiceless blade-palatal affricate which is produced by turning up the tip of the tongue against the hard palate and then loosening it and letting the air squeeze out through the channel thus made. The vocal cords do not vibrate. The initial **zh** is pronounced [ts].

Âm sau (dưới) đầu lưỡi, không bật hơi, âm trong và tắc sát, đầu lưỡi cong lên, chống vào ngạc cứng, luồng hơi ma sát bật nổ ra ở giữa đầu lưỡi và ngạc cứng. Dây thanh không rung. Thanh mẫu **zh** đọc [ts].

17. [ts'] 舌尖后阻，送气，清寒擦音。发音部位与 [ts] 一样。但要尽量送气。声母 **ch** 读作 [ts']。

It is an aspirated voiceless blade-palatal affricate which is produced

at the same point of articulation as [ts], but is aspirated. The initial **ch** is pronounced [ts'].

Âm đầu lưỡi sau bất hơi, âm trong và tắc sát. Bộ vị phát âm giống như [ts], nhưng cần bất hơi thật mạnh. Thanh mẫu **ch** đọc [ts'].

18. [s] 舌尖后阻，清擦音。舌尖上卷，接近硬腭，气流从舌尖与硬腭间摩擦而出。声带不振动。声母 **sh** 读作 [s]。

It is a voiceless blade-palatal fricative which is produced by turning up the tip of the tongue toward (but not touching) the hard palate and letting the air squeeze out. The vocal cords do not vibrate. The initial **sh** is pronounced [s].

Âm đầu lưỡi sau, âm trong và sát. Đầu lưỡi đưa cong lên gần ngạc cứng, luồng hơi cọ sát đi ra giữa đầu lưỡi và ngạc cứng. Dây thanh không rung. Thanh mẫu **sh** đọc [s].

19. [ʒ] 舌尖后阻，浊擦音。发音部位与[s]一样，但是浊音。声带振动。声母 **r** 读作 [ʒ]。

It is a voice blade-palatal fricative which is produced at the same point of articulation as [s], but is voiced. The vocal cords vibrate. The initial **r** is pronounced [ʒ].

Âm đầu lưỡi sau, âm đục và sát. Bộ vị phát âm giống [s], nhưng có thanh. Dây thanh rung. Thanh mẫu **r** đọc [ʒ]。

20. [ts] 舌尖前阻，不送气，清基擦音。发音时，舌尖平伸，顶住齿背，然后舌尖移开些，让气流从口腔中

所留的间隙间摩擦而出。声带不振动。声母 **z** 读作 [ts]。

It is an unaspirated voiceless blade-alveolar affricative which is produced by pressing the tip of the tongue against the back of the upper teeth and then loosening it and letting the air squeeze out through the channel thus made. The vocal cords do not vibrate. The initial **z** is pronounced [ts].

Âm đầu lưỡi trước, không bật hơi, âm trong và tắc sát. Lúc phát âm, đầu lưỡi đặt bằng phẳng, chống vào sau răng, sau đó đầu lưỡi di dịch đôi chút, để cho luồng khí cọ sát đi ra giữa khe hở mà khoang miệng còn chứa lại. Dây thanh không rung. Thanh mẫu **z** đọc [ts].

21. [ts'] 舌尖前阻，送气，清基擦音。发音部位与 [ts] 一样，但要尽量送气。声母 **c** 读作 [ts']。

It is an aspirated voiceless blade-alveolar affricate which is produced at the same point of articulation as [ts], but is aspirated. The initial **c** is pronounced [ts'].

Âm đầu lưỡi trước, bật hơi, âm trong và tắc sát. Bộ vị phát âm giống như [ts], nhưng cần bật hơi thật mạnh. Thanh mẫu **c** đọc [ts'].

22. [s] 舌尖前阻，清擦音。舌尖接近下齿背，气流从舌面跟上齿背形成的间隙中间摩擦而出。声母 **s** 读作 [s]。

It is a voiceless blade-alveolar fricative which is produced by lowering the tip of the tongue toward the back of the lower teeth and

letting the air squeeze out from between the blade of the tongue and the upper teeth. The initial **s** is pronounced [s].

Âm đầu lưỡi trước, âm trong và xát. Đầu lưỡi gần tiếp cận lưng răng hàm dưới, luồng hơi ma sát đi ra qua khe trống giữa mặt lưỡi và lưng răng trên. Thanh mẫu **s** đọc [s].

23. [ɿ] 半元音，发音与 [i] 差不多。声母 **y** 读作 [ɿ]。

It is a semi-vowel similar to the vowel [i]. The initial **y** is pronounced [ɿ].

bán nguyên âm, phát âm gần giống như [i]. Thanh mẫu **y** đọc [ɿ].

24. [w] 半元音，发音与 [u] 差不多。声母 **w** 读作 [w]。

It is a semi-vowel similar to the vowel [u]. The initial **w** is pronounced [w].

bán nguyên âm, phát âm gần giống như [u]. Thanh mẫu **w** đọc [w].

Dưới đây là phần giới thiệu:

CÁC PHỤ ÂM CỦA TIẾNG PHỔ THÔNG

CÁC VẬN MẪU CỦA TIẾNG PHỔ THÔNG

汉语普通话声韵母拼合表

INITIAL-FINAL COMBINATIONS IN STANDARD CHINESE COMMON SPEECH

BẢNG KẾT HỢP ÂM GIỮA THANH MẪU VÀ VẬN MẪU TIẾNG HÁN PHỔ THÔNG

CÁC PHỤ ÂM CỦA TIẾNG PHỔ THÔNG

Bộ vị phát âm			Âm hai môi	Âm môi răng	Âm đầu lưỡi	Âm đầu lưỡi trước	Âm đầu lưỡi sau	Âm mặt lưỡi	Âm cuống lưỡi
Phương pháp phát âm		không đưa hơi	b		d				g
		đưa hơi	p		t				k
âm tắc	trong	không đưa hơi				z	zh	j	
		đưa hơi				c	ch	q	
âm sát	trong	không đưa hơi		f		s	sh	x	h
		đưa hơi					r		
âm mũi	đục		m		n				ng
âm biên	đục				l				

* Chú ý:

- **ng** không dùng làm **thanh mẫu** (đứng đầu một âm tiết) như trong tiếng Việt. Xem trang 129, 130, 131, 132.

- **ng** không làm **thanh mẫu** chỉ dùng làm **vận mẫu** (tạo thành vận mẫu âm mũi) xem trang 132.

CÁC VẬN MẪU CỦA TIẾNG PHỔ THÔNG

	i (yi)	u (wu)	ü (yu) [uy:]
a [a]	ia (ya) [i.a]	ua (wa) [u.a]	
o		uo (wo) [u.ô]	
e	ie (ye) [i.ê]		üe (yue) [uy.ê]
ai [ai]		uai (wai) [u.ai]	
ei [ây]		uei (wei) [u.ây]	
ao [ao]	iao (yao) [i.ao]		
ou [âu]	iou (you) [i.âu]		
an [an]	ian (yan) [i.an]	uan (wan) [u.an]	üan (yuan) [uy.an]
en [ân]	in (yin) [in]	uen (wen) [u.ân]	ün (yun) [uyn]
ang [ang]	iang (yang) [i.ang]	uang (wang) [u.ang]	
eng [âng]	ing (ying) [i.yêng]	ueng (weng) [u.âng]	
ong [ung]	iong (yong) [i.ung]		

Ngoặc vuông [] chính là cách đọc tương tự tiếng Việt.

Ngoặc đơn { } chính là cách viết những âm tiết không có thanh mẫu.

Chú ý: Cách viết thay đổi nhưng cách đọc không đổi

声母 \ 韵母	a	o	e	ê	-i	er	ai	ei	ao
	a	o	e	ê		er	ai	ei	ao
b	ba	bo					bai	bei	bao
p	pa	po					pai	pei	pao
m	ma	mo	me				mai	mei	mao
f	fa	fo						fei	
d	da		de				dai	dei	dao
t	ta		te				tai		tao
n	na		ne				nai	nei	nao
l	la		le				lai	lei	lao
z	za		ze		zi		zai	zei	zao
c	ca		ce		ci		cai		cao
s	sa		se		si		sai		sao
zh	zha		zhe		zhi		zhai	zhei	zhao
ch	cha		che		chi		chai		chao
sh	sha		she		shi		shai	shai	shao
r			re		ri				rao
j									
q									
x									
g	ga		ge				gai	gei	gao
k	ka		ke				kai	kei	kao
h	ha		he				hai	hei	hao
y	ya			ye					yao
w	wa	wo					wai	wei	

韵母 声母	ou	an	en	ang	eng	-ong	-ü	-üe	-üan	-ün
	ou	an	en	ang	eng					
b		ban	ben	bang	beng					
p	pou	pan	pen	pang	peng					
m	mou	man	men	mang	meng					
f	fou	fan	fen	fang	feng					
d	dou	dan	den	dang	deng	dong				
t	tou	tan		tang	teng	tong				
n	nou	nan	nen	nang	neng	nong	nü	nüe		
l	lou	lan		lang	leng	long	lǔ	lüe		
z	zou	zan	zen	zang	zeng	zong				
c	cou	can	cen	cang	ceng	cong				
s	sou	san	sen	sang	seng	song				
zh	zhou	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong				
ch	chou	chan	chen	chang	cheng	chong				
sh	shou	shan	shen	shang	sheng					
r	rou	ran	ren	rang	reng	rong				
j							ju	jue	juan	jün
q							qu	que	quan	qun
x							xu	xue	xuan	xun
g	gou	gan	gen	gang	geng	gong				
k	kou	kan	ken	kang	keng	kong				
h	hou	han	hen	hang	heng	hong				
y	you	yan		yang		yong	yu	yue	yuan	yun
w		wan	wen	wang	weng					

韵母 声母	-i	-ia	-iao	-ie	-iu	-ian	-in	-iang	-ing	-iong
b	bi		biao	bie		bian	bin		bing	
p	pi		piao	pie		pian	pin		ping	
m	mi		miao	mie	miu	mian	min		ming	
f										
d	di		diao	die	diu	dian			ding	
t	ti		tiao	tie		tian			ting	
n	ni		niao	nie	niu	nian	nin	niang	ning	
l	li	lia	liao	lie	liu	lian	lin	liang	ling	
z										
c										
s										
zh										
ch										
sh										
r										
j	ji	jia	jiao	jie	jiu	jian	jìn	jiang	jing	jiong
q	qi	qia	qiao	qie	qiu	qian	qin	qiang	qing	qiong
x	xi	xia	xiao	xie	xiu	xian	xin	xiang	xing	xiong
g										
k										
h										
y	yi						yin		ying	
w										

韵母 声母	-u	-ua	-uo	-uai	-ui	-uan	-un	-uang
b	bu							
p	pu							
m	mu							
f	fu							
d	du		duo		dui	duan	dun	
t	tu		tuo		tui	tuán	tun	
n	nu		nuo			nuan		
l	lu		luo			luan	lun	
z	zu		zuo		zui	zuán	zun	
c	cu		cuo		cui	cuan	cun	
s	su		suo		sui	suan	sun	
zh	zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang
ch	chu	chua	chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang
sh	shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang
r	ru	rua	ruo		ruì	ruan	run	
j								
q								
x								
g	gu	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang
k	ku	kua	kuo	kuai	kui	kuan	kun	kuang
h	hu	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang
y								
w	wu							

词类简称表

Cí lèi jiǎnchēng biǎo

ABBREVIATIONS FOR CHINESE PARTS OF SPEECH

BẢNG VIẾT TẮT TÊN CÁC TỪ LOẠI

1.	(名)	míngcí	名词	danh từ <i>noun</i>
2.	(代)	dàicí	代词	đại từ <i>pronoun</i>
3.	(动)	dòngcí	动词	động từ <i>verb</i>
4.	(能动)	něngyuàn dòngcí	能愿动词	động từ năng nguyện <i>optative verb</i>
5.	(形)	xíngróngcí	形容词	hình dung từ <i>adjective</i>
6.	(数)	shùcí	数词	số từ <i>numeral</i>
7.	(量)	liàngcí	量词	lượng từ <i>measure word</i>

8.	(副)	fùcí	副词	phó từ <i>adverb</i>
9.	(介)	jiècí	介词	giới từ <i>preposition</i>
10.	(连)	liáncí	连词	liên từ <i>conjunction</i>
11.	(助)	zhùcí	助词	trợ từ <i>particle</i>
12.	(叹)	tàncí	叹词	thán từ <i>interjection</i>
13.	(象声)	xiàng shēngcí	象声词	từ tượng thanh <i>onomatopoeia</i>
14.	(头)	cítóu	词头	tiền tố (tiếp đầu ngữ) <i>prefix</i>
15.	(尾)	cíwěi	词尾	hậu tố (tiếp vĩ ngữ) <i>suffix</i>

第一课

DÌ YÌ KÈ

BÀI 1

LESSON 1

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | |
|-------|-----|-----|-----------|---|
| 1. 一 | yī | (数) | nhất | một
one |
| 2. 二 | èr | (数) | nhị | hai
two |
| 3. 三 | sān | (数) | tam | ba
three |
| 4. 五 | wǔ | (数) | ngũ | năm
five |
| 5. 六 | liù | (数) | lục | sáu
six |
| 6. 八 | bā | (数) | bát | tám
eight |
| 7. 我 | wǒ | (代) | ngô | tôi
I, me |
| 8. 你 | nǐ | (代) | nhị | anh, chị
you |
| 9. 您 | nín | (代) | nhằm, nín | ngài, ông, bà (dạng tôn
kính của 你, chỉ dùng ở
số ít) you |
| 10. 他 | tā | (代) | tha | anh ấy, ông ấy
he, him |
| 11. 她 | tā | (代) | tha | chị ấy, cô ấy, bà ấy
she, her |

李 : 您好 !

Lǐ Nín hǎo !

高 : 你好 !

Gāo Nǐ hǎo !

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1. 中国人的姓名	Họ tên của người Trung Quốc	Chinese personal names
-----------	--------------------------------	---------------------------

中国人的名字分为姓和名两部分，姓在前，名在后。姓多一个字，少数为两个字；名有两个字的，也有一个字的。拼写时，姓和名要分写，姓和名的第一个字母要大写。

A Chinese name is made up of a surname and a given name, with the former preceding the latter. Surnames are usually single-character, with but a few exceptions i.e. surnames of two characters. Given names are composed of one or two characters. To write a name in the phonetic alphabet, the surnames and given names are written separately and the first letter of each is capitalized.

Tên của người Trung Quốc là sự kết hợp giữa họ và tên, họ đứng trước, tên đứng sau. Họ thường là một chữ đơn, nhưng cũng có một số ít do hai chữ hợp thành; tên có tên viết một chữ, có tên viết hai chữ. Khi viết tên theo phiên âm, họ và tên viết rời nhau và chữ cái đầu tiên trong âm tiết thứ nhất của họ và tên phải viết hoa.

姓	名	Họ (Surname)	Tên (Given Name)
李	大年	Lǐ	Dànián
刘	大华	Liú	Tiānhuá
高	开	Gāo	Kāi

2.	问候语	Lời chào hỏi	Greetings
----	-----	--------------	-----------

“你好”、“您好”都是最常用的问候语。“您好”一般用于对老人、长辈或陌生人，表示尊重、客气。在汉语中，“你好”、“您好”这样的问题语，适用于任何时间，任何场合。回答也是“你好”或“您好”。

注意，“你好”中的“你”此处读作第二声。

nǐ hǎo and nín hǎo are both common greetings. Nín hǎo is used for elders and strangers to show respect and politeness. Such greetings are suitable at any time and on any occasion, and may be answered with the same greetings.

Note that nǐ in nǐ hǎo is pronounced in the second tone.

nǐ hǎo và nín hǎo đều là những lời chào hỏi thường dùng nhất. 'nín hǎo' dùng để chào hỏi người già, người lớn tuổi và người lạ, để biểu thị sự tôn kính và lịch sự. Những lời chào hỏi như 'nǐ hǎo' 'nín hǎo' phù hợp ở mọi lúc, mọi trường hợp, và đáp lại cũng là 'nǐ hǎo' hoặc 'nín hǎo'.

Chú ý, 'nǐ' trong 'nǐ hǎo' phát âm ở thanh thứ hai (đọc là 'nǐ hǎo').

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1.	汉语音节的基本结构	Cấu trúc cơ bản của âm tiết tiếng Hán	The basic structure of Chinese syllables
----	-----------	---------------------------------------	--

汉语音节一般部分组成：开头的辅音叫声母，其余的部分叫韵母。韵母 a, o, e 和以它们开头的韵母可以自成音节。

Chinese syllables are generally composed of two sections: the initial (the beginning consonants) and the final (the rest of the syllable). The finals a, o, e and those beginning with a, o, e may stand alone as syllable; these are known as syllables without initials.

Âm tiết của tiếng Hán nói chung bao gồm 2 thành phần: phụ âm mở đầu gọi là thanh mẫu và phần còn lại gọi là vận mẫu. Các vận mẫu a, o, e và những vận mẫu bắt đầu bằng a, o, e có thể tự thành âm tiết.

声母 Thanh mẫu Initials	韵母 Vận mẫu Finals	说明 Thuyết minh Remarks	例词 Ví dụ Examples
Ø	er	零声母音节 Âm tiết không có thanh mẫu Syllables without an initial	ēr
b d l n t y w w	a a i i a i o u	单韵母音节 Âm tiết với các vận mẫu đơn Syllables with simple finals	bā Dà (niǎn) Lǐ nǐ tā yī wǒ wǔ
n n s t	in ian an ian	鼻韵母音节 Âm tiết với các vận mẫu cuối mũi Syllables with nasal endings	nín (Đà) niǎn sān Tiān (huà)

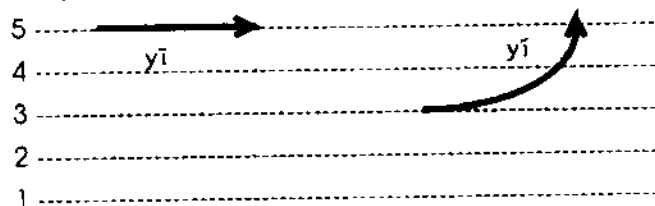
g	ao	复合韵母音节	Gāo
h	ao	Âm tiết vận mẫu kép	hǎo
h	ua	Syllables with compound finals	(Tiān) huá
k	ai		kāi
l	iu		liú, Liú

2.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

汉语有四个声调，图示如下：

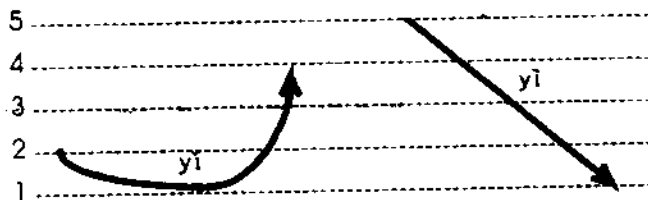
There are four tones in Chinese, as shown in the figure below

Tiếng Hán có bốn thanh điệu được biểu diễn theo sơ đồ dưới đây:



第一声 The first tone
Thanh thứ nhất yī (một)

第二声 The second tone
Thanh thứ hai yí (cô, dì)



第三声 The third tone
Thanh thứ ba yǐ (thế)

第四声 The fourth tone
Thanh thứ hai yì (trăm triệu)

声调有区别义的作用。同一个音节，声调不同，意义不同。如上例。

Tones differentiate meaning. A syllable has different meanings when pronounced in different tones (as in the above examples).

Thanh điệu có tác dụng phân biệt ý nghĩa. Cùng một âm tiết thanh điệu khác nhau, ý nghĩa cũng không giống nhau (như ví dụ trên).

3.	声调符号的 标法	Cách viết thanh điệu	The way to write the tone-marks
----	-------------	----------------------	------------------------------------

汉语的四个声调分别用 “ — , ˊ , ˇ , ˋ ” 表示。
调号标在单韵母或复合韵母的主要元音上。标法见下表：

The four tones are indicated respectively by the tone marks
“ — , ˊ , ˇ , ˋ ” which are written over the vowels of a compound final.
This table shows where the tone- marks are placed.

Bốn thanh điệu của tiếng Hán được biểu diễn bằng các dấu
“ — , ˊ , ˇ , ˋ ” viết lên trên nguyên âm chính của vận mẫu đơn
hoặc vận mẫu kép. Xem bảng dưới đây:

调号为置 Vị trí của dấu thanh điệu Position of the tone-marks	单韵母及单韵母 + 鼻韵母 Vận mẫu đơn và vận mẫu đơn + âm cuối mũi Simple finals and simple finals + nasal ending	复合韵母及复合 韵母+鼻韵尾 Vận mẫu kép và vận mẫu kép + âm cuối mũi Compound finals and compound finals + nasal ending	举例 (本课出现 的词) Ví dụ Examples from this lesson
在 a 上 Trên (Over) a	ā ān āng	āi āo -iā -iāo -uā uāi -iān -uān uān -iāng -uāng	bā, tā, hǎo sān
在 o 上 Trên (Over) o	ō -ōng	ōu -uō -iōng	wǒ
在 e 上 Trên (Over) e	ē ēr ēn ēng	ēi -iē -uē*	èr
在 i 上 Trên (Over) i	-i -in -ing	-uī	yī, nǐ nín
在 u 上 Trên (Over) u	-u -un	-iū	wú, liú
在 u 上 Trên (Over) ü	-ü -ün		

* -a, -ae, -uan, -un 与 j, q, x, y 相拼时，省去 a 上的两点。
 • 但与 l, n 相拼时，两点要保留。

The two dots over the letter -a are omitted when -a, -ae, -uan, -un are spelled with j, q, x, y. However, the two dots remain when these finals are spelled with l, n.

* Hai dấu chấm trên chữ a được bỏ khi -a, -ae, -uan, -un được ghép vần với j, q, x, y. Nhưng hai dấu chấm ấy vẫn giữ lại khi những nguyên âm này được ghép vần với l hoặc n.

** -i 有调号时，省去上面的点。

The dot over the letter i is omitted when a tone-mark is placed over it.

** Dấu chấm trên chữ i được bỏ khi dấu của thanh điệu đặt ở trên nó.

四、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones

yā	yǎ	yǎ	yà	gāo	gǎo	gǎo	gào
bī	bí	bǐ	bì	sān	sǎn	sǎn	sàn
kū	kú	kǔ	kù	liān	liǎn	liǎn	liàn
bō	bó	bǒ	bò	niū	niú	niú	niù
ēr	ér	ěr	èr	huā	huá	huá	huà
wān	wān	wǎn	wàn				

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

- | | | | |
|---------|--------|-----------|--------|
| 1) d | t | d | t |
| da | ta | dao | tao |
| di | ti | dan | tan |
| du | tu | dian | tian |
| 2) dādū | tāntā | 3) diàntī | tiāndī |
| dàodá | tītian | dītú | tiāndī |
| dīdiǎn | tiāntǐ | dītán | túdào |
| dīdào | | dàotián | |

3.	写出拼音	Viết phiên âm	Write the following in Pinyin
----	------	---------------	-------------------------------

1 2 3 5 6 8

4. 遇见老人或老师怎样问好？

Suppose you meet an old men or a teacher, how should you greet him/her in Chinese.

Giả sử bạn gặp một cụ hay một thầy giáo, bạn sẽ chào họ như thế nào?

五、写汉字	Xiě Hànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE
-------	-----------	--------------	----------------

Các bộ thủ

Bộ Nhân	丿	亻			Bộ Tâm	丨	心	心	心
Bộ Nữ	乚	女	女		Bộ Văn	丶	亠	文	文
Bộ Tử	㇇	了	子		Bộ Khẩu	丨	冂	口	

4	五	wú	一	丁	万	五					
5	六	liù	丶	亠	六	六					
6	八	bā	ノ	八							
7	我	wǒ	一	二	千	手	我	我	我		
8	你	nǐ	ノ	亻	亻	亻	你	你	你		
9	您	nín	你	你	您	您	您				
10	他	tā	ノ	亻	亻	亻	他				
11	她	tā	レ	女	女	她					
12	好	hǎo	レ	女	女	好	好	好			
Lý	李	lǐ	一	十	木	木	本	李	李		
Dà	大	dà	一	ナ	大						
Nián	年	nián	ノ	亠	亠	亠	年	年			
Liu	刘	liú	丶	亠	ナ	文	刘	刘			
Thiên	天	tiān	一	二	千	天					
Hoa	华	huá	ノ	亻	亻	化	化	华			
Cao	高	Gāo	丶	亠	亠	亠	高	高	高	高	
Khai	开	kāi	一	二	千	开					

第二课

DÌ ÈR KÈ

BÀI 2

LESSON 2

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | |
|--------|--------|-----|-----------|---|
| 1. 我们 | wǒmen | (代) | ngã môn | chúng tôi, chúng ta
we, us |
| 2. 你们 | nǐmen | (代) | nhĩ môn | các bạn, các anh/chị
you (pl.) (s.nhiều) |
| 3. 他们 | tāmen | (代) | tha môn | họ, các anh ấy
they, them (male) |
| 4. 她们 | tāmen | (代) | tha môn | họ, các chị ấy
they, them (female) |
| 5. 爸爸 | bàba | (名) | ba ba | ba, cha
father |
| 6. 妈妈 | māma | (名) | ma ma | má, mẹ
mother |
| 7. 哥哥 | gēge | (名) | ca ca | anh trai
elder brother |
| 8. 弟弟 | dīdi | (名) | đệ đệ | em trai
younger brother |
| 9. 妹妹 | měimei | (名) | muội muội | em gái
younger sister |
| 10. 爷爷 | yéye | (名) | gia gia | ông nội
paternal grandfather |
| 11. 奶奶 | nǎinai | (名) | nãi nãi | bà nội
paternal grandmother |

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

李大年和刘天华向他们的老师高开问好。

Lǐ Dànián and Liú Tiānhuá greet their teacher Gāo Kāi.

Lý Đại Niên và Lưu Thiên Hoa chào thầy giáo của họ là Cao Khai.

李	:	您好！	Lǐ	:	Nín hǎo!
刘	:	您好！	Liú	:	Nín hǎo!
高	:	你们好！	Gāo	:	Nǐmen hǎo!

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

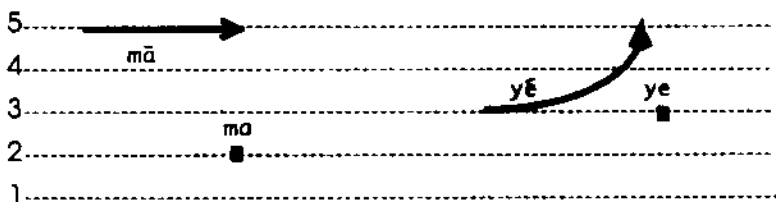
1.	轻声	Khinh thanh (Thanh nhẹ)	The Neutral tone
----	----	-------------------------	------------------

汉语中有些音节不带声调（不管它们所代表的汉字是第几声），念得很轻，很短。这样的音节，叫轻声。轻声音高受前面一个音节声调的影响而有变化。现图示如下：

Some syllables are itonic (no matter in which tone is the character the syllable presents) and are pronounced soft and short. Such syllables are known as neutral tone syllables. The pitch of a neutral tone syllable is varied according to the pitch of the preceding syllable, as shown in the figure below:

Có một số âm tiết trong tiếng Hán không mang thanh điệu (cho dù chữ Hán mà nó đại diện ở thanh điệu nào) và được phát âm vừa nhẹ vừa ngắn. Những âm tiết như thế được gọi là khinh thanh (thanh nhẹ). Độ cao

của kinh thanh chịu ảnh hưởng và thay đổi theo độ cao của âm tiết đứng trước. Xem sơ đồ dưới đây.

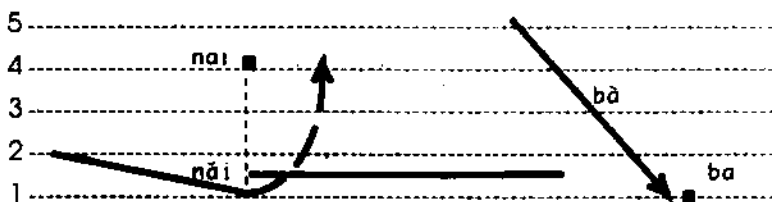


1st + .
Thanh 1 + thanh nhẹ

tāmen
māma
gēge

2nd + .
Thanh 2 + thanh nhẹ

yēye



3rd + .
Thanh 3 + thanh nhẹ

nímen
wǒmen
nǎinai

4th + .
Thanh 3 + thanh nhẹ

bāba
dīdi
mēimeī

注意，在拼写中，轻声音节无调号。（在本书音节连续的格式中，用“。”表示轻声音节。）

Note that in writing, a neutral tone syllable is indicated with the absence of a tone-mark. (In the formulas for syllables in succession given in this book, the neutral tone is represented by a “.”).

Lưu ý khi viết phiên âm, âm tiết khinh thanh không có dấu thanh (trong công thức đọc liền âm tiết của cách này, khinh thanh được biểu hiện bằng dấu “ ◦ ”).

2.	第三声 + 轻声	Thanh 3 + Thanh nhẹ (Khinh thanh)	The 3rd tone + the neutral tone
----	-------------	--------------------------------------	------------------------------------

第三声后边跟轻声时，读作“半三声”，即只发三声的前半下降部分，补发后半上升部分。半三声和轻声加在一起差不多构成一个完全的三声（另见第三课语音）。

When followed by a neutral tone syllable, a third tone syllable is pronounced in the half-third tone. This means that only the initial falling is pronounced, not the rise. In such cases the half-tone and the neutral tone combine to form a more or less complete third tone. (See also Phonetic, Lesson 3).

Khi sau thanh 3 là thanh nhẹ, thanh ba phát âm thành nửa thanh tức chỉ phát âm phần đường nét đi xuống phía trước của thanh này, không phát âm phần đường nét đi lên phía sau. Nửa thanh ba hợp với thanh nhẹ hầu như tạo thành một thanh ba hoàn chỉnh.
(Xem phần ngữ âm bài 3)

四、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

- 1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones

dē	dē		
bēn	bēn	běn	bèn
tāi	tāi	tǎi	tài
mēi	mēi	měi	mèi

2) 轻声 Thanh nhẹ The neutral tone

- + °	māma	tāmen	gēge	tī ba!
ˊ + °	yéye	lái ba		
ˇ + °	wǒmen	nǐmen	nǎinai	hǎo ma?
ˋ + °	bàba	dīdi	mèimei	kàn ma?

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

	g	k	h	
1)	ga	ka	ha	
	gai	kai	hai	
	gao	kao	hao	
	ge	ke	he	
	gei	kei	hei	
	gen	ken	hen	
2)	gāogē	kāikěn	hǎohuā	
	gāngā	kèkǔ	hàohàn	
3)	gānkǔ	kègú	kāihuā	hàokè
	gùkè	kūgāo	kèhuā	huàkān

3.	词组	Cụm từ	Phrases
----	----	--------	---------

wǒ bàba

tā péngyou

nǐ gēge

wǒ nǎinai

tā yéye

nǐ dìdi

tā mèimei

五、写汉字

XiěHànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

					Bộ Mã	㇏	马	马
Bộ Bát	`	˘			Bộ Môn	`	门	门
Bộ Phụ	丿	㇏	㇏	父	Bộ Cung	㇏	弓	弓

1	们 men	丿	亻	亻	亻	们				
5	爸 bà	丿	㇏	㇏	父	爸	爸	爸	爸	
6	妈 mā	㇏	女	女	妈	妈	妈			
7	哥 gē	一	㇏	㇏	哥	哥	哥	哥	哥	哥
8	弟 dì	`	㇏	㇏	弟	弟	弟	弟		
9	妹 mèi	㇏	女	女	妹	妹	妹	妹		
10	爷 yé	丿	㇏	㇏	父	爷	爷			
11	奶 nǎi	㇏	女	女	奶	奶				

第三课

DÌ Sān Kè

BÀI 3

LESSON 3

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | |
|-------|-----------|------|-----------|--|
| 1. 是 | shì | (动) | thì | là, phải, vâng
to be |
| 2. 谁 | shéi/shuí | (疑代) | thuỳ | ai
who, whom |
| 3. 朋友 | péngyou | (名) | bằng hữu | bạn
friend |
| 4. 老师 | lǎoshī | (名) | lão sư | thầy giáo
teacher |
| 5. 吗 | ma | (疑助) | ma | trợ từ nghi vấn
an interrogative particle |
| 6. 大夫 | dàifu | (名) | đại phu | bác sĩ (văn nói)
used in spoken Chinese |
| 7. 医生 | yīshēng | (名) | y sinh | bác sĩ
doctor |
| 8. 护士 | hùshi | (名) | hộ sĩ | y tá
hospital nurse |
| 9. 工人 | gōngrén | (名) | công nhân | công nhân
factory worker |

二、课文

Kèwén

BÀI ĐỌC

TEXT

李大年在看刘天华的相片册。

Lǐ Da nián is looking at Liu Tian hua's photo album.

Lý Đại Niên đang xem tập ảnh của Lưu Thiên Hoa.

李 : 他是谁 ?

Lǐ Tā shì shéi?

刘 : 他是我朋友。

Liú Tā shì wǒ péngyou .

替换词 Tìhuàncí TỪ THAY THẾ SUBSTITUTES

他	我爸爸	tā	wǒ bàba
	我爷爷		wǒ yéye
	我哥哥		wǒ gēge
	我弟弟		wǒ dìdi
	我老师		wǒ lǎoshī
她	我奶奶		wǒ nǎinai
	我妈妈		wǒ māma
	我妹妹		wǒ mèimei

II

李 : 他是老师吗 ?

Lǐ : Tā shì lǎoshī ma?

刘 : 他是老师。

Liú : Tā shì lǎoshī.

替换词 Tìhuàncí TỰ THAY THẾ SUBSTITUTES

他 她	医生 大夫 护士 工人	tā	yīshēng dàifu hùshi gōngrén
--------	----------------------	----	--------------------------------------

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1.	复合韵母 ai, ei, ao, ou 的发音特点	Đặc điểm phát âm của vận mẫu kép ai, ei, ao, ou.	Pronunciation characteristics of the compound finals ai, ei, ao, ou
----	---------------------------------	--	--

复合韵母 ai, ei, ao, ou 中的前一成分响亮，稍长。

The first constituents in ai, ei, ao, ou are pronounced more loudly and clearly than the second one.

Yếu tố đầu trong ai, ei, ao, ou được phát âm vang và hơi dài hơn yếu tố thứ hai.

<u>a</u> i	dàifu
<u>e</u> i	shěi
<u>a</u> o	hǎo, Gāo, lǎoshī
<u>o</u> u	péngyou

2.	复合韵母 -iu, -ui 的 发音特点	Đặc điểm phát âm của vận mẫu kép - iu, -ui.	Pronunciation characteristics of the compound finals -iu, -ui.
----	----------------------------	---	--

复合韵母 -iu, -ui 在读第三声和第四声时，中间分别有一“o”和“e”音。

When pronounced in the 3rd and 4th tone, there is an "o" in -iu and an "e" in -ui.

Khi phát âm các thanh 3 và 4 của vận mẫu này, có "o" trong -iu và "e" trong -ui.

3.	鼻韵母 -ong 的发音	Cách phát âm của vận mẫu mũi -ong	The nasal finals -ong
----	-----------------	--------------------------------------	-----------------------

鼻韵母 -ong 中的元音，是 [ɔ]，不是 [o]。

Note that the vowels in -ong is [ɔ], not [o].

Nguyên âm trong -ong là [ɔ], không phải là [o].

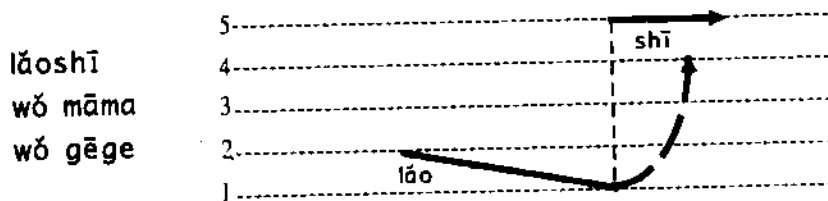
4.	半三声	Nửa thanh 3	The half-third tone
----	-----	-------------	---------------------

第三声音节后边跟一个第一声、第二声、第四声或轻声音节时，读作半三声，即，只读第三声的前半下降部分，不读后半的上升部分，马上接读下面的音节。

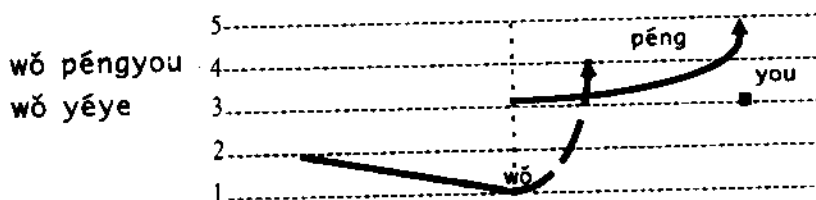
When followed by a syllable in the 1st, 2nd, 4th or neutral tone, a third tone syllable is pronounced in the half-third tone, that is, only the initial falling is pronounced, with the rise substituted by the syllable that follows.

Khi theo sau thanh 3 là một âm tiết ở thanh thứ nhất, thanh hai, thanh thứ tư hay khinh thanh, thanh thứ ba phát âm thành nửa thanh ba, chỉ phát âm phần cứng nét đi xuống của thanh ba, không phát âm phần đường nét đi lên, mà lập tức phát âm tiết âm kế sau.

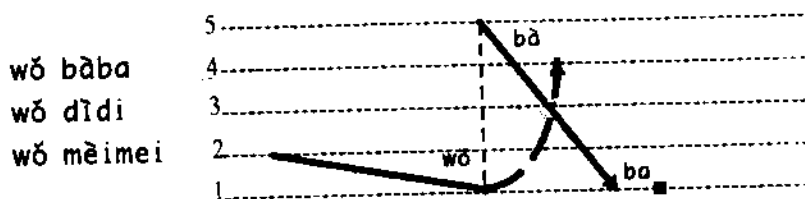
第三声 + 第一声 Thanh 3 + thanh 1 (3rd + 1st)



第三声 + 第二声 Thanh 3 + thanh 2 (3rd + 2nd)



第三声 + 第四声 Thanh 3 + thanh 4 (3rd + 4th)



关于“第三声+轻声”的读法，见第二课“语音”。

Refer to the phonetics Lesson 2 for the pronunciation of the sequence “3rd + o”.

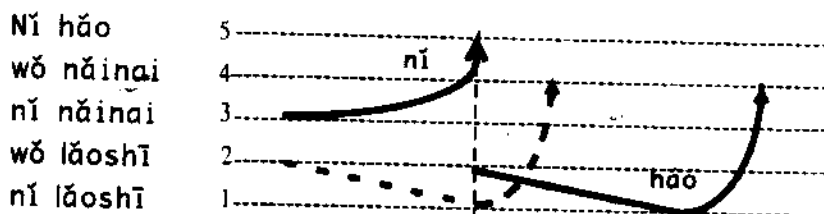
Về cách đọc của “thanh 3 + thanh nhẹ”, xem phần ngữ âm bài 2.

5.	三声连读	Hai thanh 3 kế tiếp nhau	The third tone syllables in succession
----	------	--------------------------	--

两个第三声音节连读时，前一个读若第二声。

When two third tone syllables occur in succession, the first one changes to the second tone.

Khi hai thanh ba kế tiếp nhau, thì thanh ba thứ nhất đọc giống thanh hai.



四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1. 主语和谓语	Chủ ngữ và vị ngữ	Subject and predicate
----------	-------------------	-----------------------

汉语句子一般可以分为两部分：主语 (S)、谓语 (P)。主语在前，谓语在后。这一次序一般不变。谓语可以由不同成分构成，本课学的是由动词“是”及其宾语 (O) 构成的谓语。

Chinese sentences may generally be divided into two sections, the subject (S) and predicate (P). As a rule, the subject always precedes the predicate, hence the pattern is "Subject + Predicate". The predicate can be composed of different

elements. In this lesson, the verb shì (是) and its object (O) serve as the predicate.

Câu của tiếng Hán nói chung có thể chia thành hai bộ phận: Chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau, trật tự này nói chung là không thay đổi. Vị ngữ có thể do những thành phần khác nhau hợp thành. Vị ngữ trong hai bài này do động từ “是” và tân ngữ tạo thành.

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate)
	是 + Tân ngữ (Object)
Tā	shì shéi?
Tā	shì lǎoshī.
Tā	shì wǒ péngyou.

2.	疑问代词“谁”	Đại từ nghi vấn “谁”	The Interrogative pronoun shéi
----	---------	------------------------	-----------------------------------

“谁”是疑问代词，放在提问部分的位置上，构成疑问句。

shéi “谁” is an interrogative pronoun used in the position where the answer is expected to form a question.

“谁” là đại từ nghi vấn đặt ở vị trí của bộ phận nêu vấn đề, tạo thành câu nghi vấn.

Tā shì shéi?

Tā shì wǒ péngyou.

换句话说，汉语带疑问代词的疑问句，词序和陈述句一样。这是与许多外语不同之外。疑问句最后用问号“？”

In the other words, question with interrogative pronouns followed the same word order as declarative sentences; this point is different from many other languages. A question mark "?" is used at the end of interrogative sentences.

Nói cách khác, câu hỏi bằng các đại từ nghi vấn của tiếng Hán có trật tự giống như câu trần thuật; điểm này khác với nhiều ngôn ngữ khác. Câu nghi vấn dùng dấu chấm hỏi "?" ở cuối câu.

3.	用“吗”的 疑问句	Câu hỏi sử dụng từ “吗”	Questions using "ma"
----	--------------	---------------------------	----------------------

疑问助词“吗”加在陈述句的句尾构成疑问句。

The interrogative particle *ma* (吗) is used at the end of a statement to form a question.

Nghi vấn trợ từ “吗” đặt ở cuối câu trần thuật tạo thành câu hỏi:

Tā shì lǎoshī ma?

Tā shì nǚ péngyou ma?

4.	人称代词作 定语 (1)	Đại từ nhân xưng làm định ngữ (1)	Personal pronoun as attribute (1)
----	-----------------	--------------------------------------	--------------------------------------

在下面的词组中，人称代词都起定语作用，修饰后面的词，表示领属：

In the following phrases, the personal pronouns are attributives modifying the nouns following them to indicate possession:

Trong những cụm từ sau, các đại từ nhân xưng đều có tác dụng định ngữ, bổ nghĩa cho danh từ theo sau, chỉ quan hệ thân thích.

wǒ péngyou	bạn của tôi
wǒ bàba	cha của tôi
tā dìdi	em trai của anh ấy (hay chị ấy)
nǐ māma	mẹ của bạn (anh - chị ...)

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones

shā	shǎ	shǎ	shà
rēn	rěn	rěn	rèn
guī	guǐ	guǐ	guì
lēng	lěng	lěng	lèng
dōu	dǒu	dǒu	dòu
nōng	nǒng	nǒng	nòng

2) 半三声 Nửa thanh thứ 3 The half- third tone

ˇ + -	lǎoshī	wǒ māma	wǒ gēge
ˇ + ˊ	wǒ péngyou	wǒ yēye	
ˇ + ˋ	wǒ bàba	wǒ dìdi	
ˇ + °	wǒmen	nǐmen	

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

1)	b	p	m	f
	bo	po	mo	fo
	bu	pu	mu	fu
	ban	pan	man	fan
	ben	pen	men	fen
	beng	peng	meng	feng
	bei	pei	mei	fei

2)	bēibāo	piānpō	měimǎn	fènfā
	bānlái	pípa	měimiào	fànfǎ
	bāobiǎn	pōpo	mǎimai	fèifú
	bāobàn	pēngpài	měimao	fènfèn
3)	biǎopí	pǎobù	fāpiào	pěngfù
	bǎopiào	pǔbiàn	fǎnpū	pínfǎ

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercise
----	------	-----------------	-------------------

	lǎoshī		gōngrén
	shì lǎoshī		shì gōngrén
	Bàba shì lǎoshī		Gēge shì gōngrén
	Tā bàba shì lǎoshī		Wǒ gēge shì gōngrén
	dàifu		hùshi
	shì dàifu		shì hùshi
	péngyou shì dàifu		Mèimei shì hùshi
	Tā péngyou shì dàifu		wǒ mèimei shì hùshi

4.	用“谁”或“吗”提问	Dùng “谁” hoặc “吗” để thành câu hỏi	Turning the following into questions using “谁” or “吗”
----	------------	------------------------------------	---

- 1) Tā shì wǒ yéye .
- 2) Wǒ māma shì yīshēng .
- 3) Tā dìdi shì gōngrén .
- 4) Wǒ shì tā péngyou .
- 5) Tāmen shì wǒ mèimei .

5. 用一张照片介绍一个家庭，并就照片对话。

Choose a family picture and tell your classmate who the members of the family in the picture are. Compose a dialogue about the picture.

Lấy một tấm ảnh giới thiệu một gia đình, đồng thời đối thoại về tấm ảnh.

六、写汉字	Xiě Hànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE
-------	-----------	--------------	----------------

Các bộ thủ

Bộ Hựu	丿	又		Bộ Nhật	丨	冂	日	日
Bộ Phương	一	匚		Bộ Nguyệt	丿	月	月	月
Bộ Thủ	一	扌	扌	Bộ Lão	一	十	土	土
Bộ Sĩ	一	十	士		老	老		

1	是	shì	丨	冂	𠔁	𠔁	旦	早	早	是	是
2	谁	shéi shuí	`	讠	讠	讠	讠	讠	讠	谁	谁
3	朋	péng	丩	月	月	月	月	朋	朋	朋	
	友	yǒu	一	ナ	方	友					
4	老	lǎo	一	十	土	𠂇	𠂇	老	老		
	师	shī	丨	リ	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇		
5	吗	ma	丨	冂	𠔁	𠔁	𠔁	吗	吗		
6	大	dà	一	ナ	大						
	夫	fū	一	二	𠂇	夫					
7	医	yī	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	医	
	生	shēng	ノ	𠂇	𠂇	牛	生				
8	护	hù	一	扌	扌	扌	扌	护	护	护	
	士	shì	一	十	士						
9	工	gōng	一	𠂇	工						
	人	rén	ノ	人							

第四课

DÌ SÌ KÈ

BÀI 4

LESSON 4

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | |
|---------|------------|------|---------------|------------------------------|
| 1. 对 | duì | (形) | đúng | đúng, phải
correct, right |
| 2. 上 | shàng | (动) | thượng | đi (đến), lên
to go to |
| 3. 宿舍 | sùshě | (名) | túc xá | ký túc xá
dormitory room |
| 4. 图书馆 | túshūguǎn | (名) | đồ thư quán | thư viện
library |
| 5. 这 | zhè | (指代) | già | (cái) này, đây
this |
| 6. 哪儿 | nǎr | (疑代) | na nơi | ở đâu
where |
| 7. 食堂 | shí táng | (名) | thực đường | nhà ăn
dining-hall |
| 8. 医务所 | yī wù suǒ | (名) | y vụ sở | phòng khám
bệnh clinic |
| 9. 商店 | shāng diǎn | (名) | thương điểm | cửa hàng
shop |
| 10. 银行 | yínháng | (名) | ngân hàng | ngân hàng
bank |
| 11. 饭馆儿 | fànguǎnr | (名) | phạn quán nhi | nhà hàng
restaurant |

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAMES
----	-----------	---------------	--------------

张正生	Zhāng Zhèngshēng	Trương Chính Sinh	tên một thầy giáo a teacher's name
常志成	Cháng Zhìchéng	Thường Chí Thành	tên một bác sĩ a doctor's name

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

李大年和刘天华遇见张正生。李大年给他介绍刘天华。

Lǐ Dànián and Liú Tiānhuá meet Zhāng Zhèngshēng. Lǐ introduces Liú to him.

Lý Đại Niên và Lưu Thiên Hoa gặp thấy Trương Chính Sinh. Lý Đại Niên giới thiệu Lưu Thiên Hoa với thầy Trương.

李刘：张 老师，您好！

Lǐ/Liú Zhāng Lǎoshī, nín hǎo !

张：你们好！你是李大年，对吗？

Zhāng Nǐmen hǎo ! Nǐ shì Lǐ Dànián, duì ma ?

李：对，我是李大年。他是刘天华。

Lǐ Duì, wǒ shì Lǐ Dànián. Tā shì Liú Tiānhuá.

张：你们上宿舍吗？

Zhāng Nǐmen shàng sùshě ma ?

李：我上宿舍，他上图书馆。

Lǐ Wǒ shàng sùshě , tā shàng túshūguǎn .

II

李大年在路上遇见张正生。张正生给他介绍他朋友常志成。

Lǐ Dànián meets Mr. Zhang, one of his teachers, on the way. Zhang introduces him to his friend Chang Zhicheng.

Lý Đại Niên trên đường đi gặp thấy Trương Chính Sinh. Thấy Trương giới thiệu anh với bạn của thầy là Thường Chí Thành.

张：你好，李大年！

Zhāng Nǐ hǎo , Lǐ Dànián !

李：张 老师，您好！

Lǐ Zhāng Lǎoshī , nín hǎo !

张：这是我朋友，常 大夫。

Zhāng Zhè shì wǒ péngyou , Cháng dàifu .

李：您好！

Lǐ Nín hǎo !

常：你好！我是常志成。

Cháng Nǐ hǎo ! wǒ shì Cháng Zhīchéng .

张：你上哪儿？

Zhāng Nǐ shàng nǎr ?

李：我上宿舍。

Lǐ Wǒ shàng sùshě .

替换词 Tìhuàncí TỰ THAY THẾ SUBSTITUTES

食堂	shítáng
医务所	yīwùsuǒ
商店	shāngdiàn
银行	yínháng
图书馆	túshūguǎn
饭馆儿	fànguǎnr

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	张老师，常大夫	Thầy giáo Trương, Bác sĩ Thường
----	---------	---------------------------------

姓后面跟职务，常用作称呼。

We often address a person by his surname and title of his job.

Chức vụ đặt kèm sau họ là cách xưng hô thường dùng.

2.	你上哪儿？	Bạn đi đâu thế?
----	-------	-----------------

在中国，熟人内在路上相遇，常用“你上哪儿”之类的话打招呼。

In China, one often greets an acquaintance he meets in the street by saying "Nǐ shàng nǎr?"

Người Trung Quốc trên đường đi gặp người quen thường dùng "你上哪儿?" để chào hỏi.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1.	复合韵母 -ua, -uo 和鼻 韵母 -uan, -ian 的发音特点	Đặc điểm phát âm của vận mẫu kép -ua, -uo và vận mẫu mũi - uan, và -ian	Pronunciation characteristics of the compound finals -ua and - uo and the nasal compound finals -uan and -ian
----	---	---	---

复合韵母 -ua, -uo 中的 a, o 和鼻韵母 -uan, -ian 中的 a 要读得比 u 和 i 响亮, 稍长。

In pronunciation, a in -ua, -uan and o in -uo are a bit longer and louder than u and i respectively.

Phát âm a, o trong -ua, -uo, -uan và a trong vận mẫu mũi -uan, -ian đều hơi dài và vang hơi so với u và i.

-ua	(Tiān) huá
-uo	(yīwù) suǒ
-uan	(túshū) guǎn, (fàn) guǎn
-ian	(Dà) niǎn, Tiān (huá)

2.	儿化韵	Vấn cuốn lưỡi	Retroflex finals
----	-----	---------------	------------------

韵母可以卷舌元音结合成带卷舌动作的韵母，叫做“儿化韵”。拼写时，儿化韵的表示方法是在音节末尾加“r”。汉语用“儿”表示。韵母儿化时，本身要发生一些变化，变化情况见下表：

Finals become retroflex when combined with er (retroflex vowel). in pinyin a retroflex final is indicated by the letter r at the end of a syllable; in the character system, by 儿. All the retroflex finals undergo some change or other in pronunciation. The change are as follow:

Vận mẫu có thể kết hợp với nguyên âm uốn lưỡi tạo thành vận có tác động cuốn lưỡi gọi là vận cuốn lưỡi. Khi phiên âm thể hiện bằng chữ “r” ở cuối âm tiết trong hệ thống chữ, viết là “儿”. Các nguyên âm bị cuốn lưỡi đều có một vài sự thay đổi trong khi phát âm, những thay đổi đó như sau:

类别 Type Loại	韵母 Finals Vận mẫu	儿化韵的 实际读音 Retroflexed Pronunciation Cách phát âm thực tế của vần cuốn lưỡi	说明 Comment Thuyết minh	类别 Type Loại	韵母 Finals Vận mẫu	儿化韵的 实际读音 Retroflexed Pronunciation Cách phát âm thực tế của vần cuốn lưỡi	说明 Comment Thuyết minh	韵母 Finals Vận mẫu	儿化韵的 实际读音 Retroflexed Pronunciation Cách phát âm thực tế của vần cuốn lưỡi	说明 Comment Thuyết minh
I	a	ar	去韵尾 加 -r Substituting /or n by -er Bỏ đuôi vần, thêm -er	II	ai	ar	去韵尾 加 -r Substituting /or n by -er Bỏ đuôi vần, thêm -r	-i[1]	er	去韵母或 韵尾加 er Substituting /or n by -er Bỏ đuôi vần, thêm -er
	-ia	-iar			-uai	-uar		-i[1]	er	
	-ua	-uar			ei	er		-ui	-uer	
	o	or			an	ar		-in	-ier	
	ao	aor			-ian	-iar		-un	-uer	
	-iao	-iaor			-uan	-uar		-un	-uer	
	-uo	-uor			-uan	-uar		-un	-uer	
	e	er			en	er		-ing	-iêr	
	-iê	-ier						ang	ār	
	-uê	-uer						-iang	-iār	
V	u	-ur	加 -r Adding -r Thêm -r	III	-i	-ier	加 -r Adding -r Thêm -r	-uang	-uār	a, e, o 鼻化 Nasalizing a, e, o đọc âm mũi a, e, o
	ou	our			-a	-uer		eng	ēr	
								-ong	-ōr	
	-iu	-iur						-iong	-iōr	

根据上表，本课的“nǎr 哪儿”是“nǎ 哪”的儿化，读作 nǎr; fànguǎnr 中的 guǎnr 实际读音是 guǎr.

According to the table, nǎ + a retroflex ending is pronounced nǎr; guǎnr in fànguǎnr is actually pronounced as guǎr.

Theo bảng trên thì “nǎr 哪儿” chính là cuốn lưỡi của “nǎ 哪” phát âm là nǎr; “guǎnr” trong “fànguǎnr” thực tế phát âm là “guǎr”.

四、语法	Yǔfǎ	NGỮ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	疑问代词 “哪儿”	Đại từ nghi vấn “nǎr 哪儿”	The interrogative pronoun nǎr 哪儿
---	--------------	-----------------------------	-------------------------------------

疑问代词“哪儿”的用法同“谁”。用疑问代词“哪儿”构成的疑问句，词序与一般的陈述句是一样的。

Nǎr is used in the same way as shéi. The word order of questions using is the same as that of statement.

“哪儿” được sử dụng giống như “谁”. Trật tự từ của câu hỏi sử dụng đại từ nghi vấn “哪儿” giống như là trật tự từ của câu trần thuật.

Ní	shàng	nǎr?
Zhè	shì	nǎr?

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

四个声调

Bốn thanh điệu

The four tones

shāng	shǎng	shǎng	shàng
guō	guō	guǒ	guò
chū	chú	chǔ	chù
zhāo	zhǎo	zhǎo	zhào
huān	huān	huǎn	huàn

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound Discrimination
----	----	--------------	----------------------

	<u>en</u>	<u>eng</u>	<u>en</u>	<u>eng</u>
1)	nen	neng	2) běnfèn	fēngshèng
	den	deng		rènzhēn
	sen	seng	3) bēnténg	fénggrèn
	zhen	zheng		zhēnchéng
				fēngchén

	<u>an</u>	<u>ang</u>	<u>-ong</u>
1)	nan	nang	nong
	dan	dang	dong
	san	sang	song
	zhan	zhang	zhong
2)	sǎnmàn	chǎngcháng	tōnghóng
	nánhàn	bǎngyǎng	gōngtóng

3)	nǎnfāng	lǎnmàn	hóngtǎng	mǎngcōng
	fǎnháng	kǎnghàn	dōnghǎng	chǎnggōng

3.	以 a 结尾的音节的儿化	Ước lược của những âm tiết tận cùng là a	Syllables ending in a with "-r"
----	--------------	--	---------------------------------

nǎr nǎr fār bār tǎr huār

4.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Bulld-up exercise
----	------	-----------------	-------------------

nǎr túshūguǎn
shàng nǎr shàng túshūguǎn
Tāmen shàng nǎr ? Tā shàng túshūguǎn

shítáng sùshè
wǒmen shítáng wǒ sùshè
shàng wǒmen shítáng shàng wǒ sùshè
Nǐ shàng wǒmen shítáng Nǐmen shàng wǒ sùshè

5.	用“哪儿”提问	Dùng “哪儿” đặt câu hỏi	Ask questions using based on the following sentences “哪儿”
----	---------	-----------------------	---

- 1) Tā shàng yínháng.
- 2) Wǒmen shàng yīwùsuǒ.
- 3) Zhè shì fāngguǎnr.
- 4) Zhè shì shāngdiàn.

6. 你跟朋友一起去商店，在路上遇见了老师，你们说什么？

Suppose you and a friend meet a teacher on your way to a shop, what might you say to each other?

Bạn và bạn của bạn gặp thấy giáo trên đường đi đến của hàng, các bạn sẽ nói gì?

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Thục	ノ	ㄣ	ㄣ		Bộ Tiểu	丨	丿	㇏	
Bộ Miên	丶	丶	㇏		Bộ Mịch	丶	㇏		
Bộ Tuy	ノ	ㄣ	ㄣ		Bộ Phụ	xuất hiện bên trái		㇏	㇏
					Bộ Ấp	xuất hiện bên phải		㇏	㇏

1	对 duì	ㄣ	ㄣ	ㄣ	对	对				
2	上 shàng	丨	丨	上						
3	宿 sù	丶	丶	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	宿	宿	宿
	舍 shě	ノ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	舍	舍	
4	图 tú	丨	冂	冂	冂	冂	冂	图	图	
	书 shū	一	ㄣ	书	书					
	馆 guǎn	ㄣ	ㄣ	ㄣ	馆	馆	馆	馆	馆	馆

5	这	zhè	丶	ㄣ	ㄣ	文	文	汶	这		
6	哪	nǎ	丨	ㄣ	ㄣ	叮	叮	叮	哪	哪	哪
	儿	ér	ㄩ	儿							
7	食	shí	ノ	人	人	今	今	今	食	食	食
	堂	táng	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	堂	堂	堂
8	务	wù	ノ	夕	夕	冬	务				
	所	suǒ	ノ	厂	厂	户	户	所	所	所	
9	商	shāng	ㄣ	ㄣ	ㄣ	商	商	商	商	商	商
	店	diàn	丶	ㄣ	广	广	店	店	店	店	
10	银	yín	ノ	人	金	金	钅	钅	银	银	银
	行	háng	ノ	彳	彳	行	行	行			
11	饭	fàn	ノ	人	食	食	饭	饭	饭		
Truong	张	zhāng	ㄣ	弓	弓	弓	张	张			
Chinh	正	zhèng	一	下	下	正	正				
Thường	常	cháng	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	常	常	常
Chi	志	zhì	一	士	士	志	志	志			
Thành	成	chéng	一	厂	厂	成	成	成			

第五课

DÌ WŨ KÈ

BÀI 5

LESSON 5

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | |
|---------|----------|------|---------------|---|
| 1. 什么 | shěnmē | (疑代) | thập ma | cái gì
what |
| 2. 书 | shū | (名) | thư | sách
book |
| 3. 也 | yě | (副) | đã | cũng
also, too |
| 4. 不 | bū | (副) | bất | không (trạng từ phủ định)
not |
| 5. 画报 | huàbào | (名) | họa báo | họa báo
pictorial |
| 6. 报 | bào | (名) | báo | báo
newspaper |
| 7. 纸 | zhǐ | (名) | chỉ | giấy
paper |
| 8. 画儿 | huàr | (名) | họa nhi | bức tranh
picture |
| 9. 馒头 | mántou | (名) | man đầu | bánh màn thầu (bánh bao không nhân) steamed bun |
| 10. 那 | nà | (指代) | na | kia
that |
| 11. 糖包儿 | tāngbāor | (名) | đường bao nhi | bánh bao ngọt
a sugar-filled dumpling |

12. 吃	chī	(动)	ngọt	ăn to eat
13. 常常	chángcháng	(副)	thường thường	thường thường often
14. 地方	dìfang	(名)	địa phương	nơi chốn place
15. 书店	shūdiàn	(名)	thư điểm	hiệu sách book store
16. 买	mǎi	(动)	mãi	mua to buy
17. 回	huí	(动)	hồi	trở về to return, to go back

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAME
----	-----------	---------------	-------------

阿里

Ali

All, tên của một sinh viên nước ngoài.
a foreign student's name

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

I

高开在课堂上领着外国学生做游戏。他让阿里蒙上眼睛猜给他的东西是什么。

Gao Kai gets the foreign students in his class play a game. He asks Ali to cover his eyes and guess what is put in his hand.

Cao Khai hướng dẫn các lưu học sinh trong lớp chơi một trò chơi. Ông yêu cầu Ali bịt mắt và đoán xem cái gì được ông đưa cho anh ta.

高 : 这是什么 ?

Gāo Zhè shì shénme ?

阿里 : 这是书。

A lǐ Zhè shì shū .

高 : 这也是书吗 ?

Gāo Zhè yě shì shū ma ?

阿里 : 这不是书，这是画报。

A lǐ Zhè bú shì shū , zhè shì huàbào .

替换词 Tìhuàncí TÙ THAY THẾ SUBSTITUTES

报	纸	bào	zhǐ
纸	画儿	zhǐ	huàr
报	画儿	bào	huàr

II

李大年和阿里在食堂。Li Danian and Ali are at the school canteen.

Lý Đại Niên và Ali ở nhà ăn.

阿里 : 这是什么 ?

A lǐ Zhè shì shénme ?

李 : 这是馒头。

Lǐ Zhè shì mǎntou .

阿里 : 那也是馒头吗 ?

A lǐ Nà yě shì mǎntou ma ?

李 : 那不是馒头，那是糖包儿。

Lǐ Nà bú shì mǎntou , nà shì tángbāor .
你吃糖包儿吗？

Nǐ chī tángbāor ma ?

阿里 : 我不吃糖包儿，我吃馒头。

A lǐ Wǒ bù chī tángbāor , wǒ chī mǎntou .

李 : 我也常常吃馒头。

Lǐ Wǒ yě chángcháng chī mǎntou .

III

李大年给阿里介绍校园。Li Danian shows Ali around on campus.

Lý Đại Niên giới thiệu với Ali khuôn viên của trường.

阿里 : 这是什么地方？

A lǐ Zhè shì shénme dīfang ?

李 : 这是图书馆。

Lǐ Zhè shì túshūguǎn .

阿里 : 那是什么地方？

A lǐ Nà shì shénme dīfang ?

李 : 那是书店。你买书吗？

Lǐ Nà shì shūdiàn . Nǐ mǎi shū ma ?

阿里 : 我不买书。我要回宿舍。

A lǐ Wǒ bù mǎi shū . Wǒ yào huí sùshě .

你回宿舍吗？

Nǐ huí sùshě ma ?

李 : 我不回宿舍。

Lǐ Wǒ bù huí sùshě .

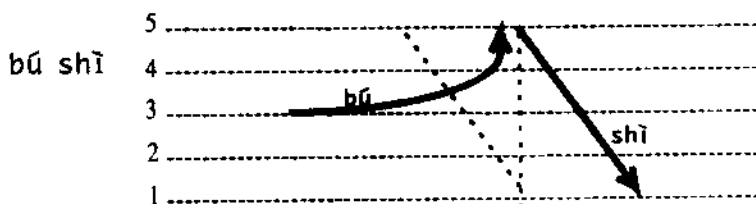
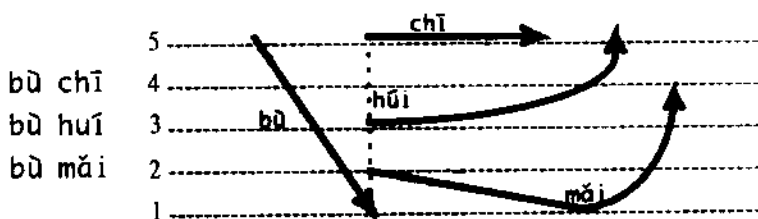
三、语音	Yǔyīn	NGỮ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	否定副词 “不”的变调	Sự biến đổi thanh điệu của phó từ phủ định “不”	The tone-change of the negative adverb “不”
---	----------------	--	---

否定副词“不”的本调是第四声，但在另一个第四声音节前边时，变为第二声。

The negative adverb, normally pronounced in the 4th tone, change to 2nd tone when followed by the 4th tone syllable.

Phó từ phủ định “不” thông thường được phát âm ở thanh thứ 4, nhưng khi đứng trước một âm tiết khác cũng có thanh 4, thì đọc biến thành thanh 2.



四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1.	副词“不” 和“也”	Các phó từ “不” và “也”	Adverb bù “不” and yě “也”
----	---------------	--------------------------	-----------------------------

本课学了个副词：“不”和“也”。副词在句中作状语 (AdvI) 放在谓语前边。

The adverb are presented in this lesson bù “不” and yě “也”. Adverb as adverbial normally precede the predicate.

Hai phó từ (trạng ngữ) được giới thiệu trong bài này là: “不” và “也”. Phó từ thường đứng trước vị ngữ, làm trạng ngữ trong câu.

Chủ ngữ (S)	Vị ngữ (P)		
	Trạng ngữ (ADVL) + Động từ (V) Tân ngữ (O)		
Zhè	bù	shì	shū.
Wǒ	bù	chī	mǎntou.
Wǒ	yě	chī	mǎntou.
Wǒ	yě bù	mǎi	shū.

注意，当“也”和“不”同时出现时，顺序是“也不”。

Note that when yě “也” and bù “不” are used together the normal order is yě bù “也不”.

Lưu ý: Khi “也” và “不” cùng xuất hiện thì trật tự từ thường là “也不”.

2.	疑问代词 “什么”	Đại từ nghi vấn shénme “什么”	The Interrogative pronoun shénme “什么”
----	--------------	--------------------------------	--

先看下面的例子：Examine these samples:

Trước tiên xem những ví dụ dưới đây:

Zhè shì shénme ?
Zhè shì shénme dìfang ?

在第一个句子中，“什么”的用法跟“谁”、“哪儿”是一样的。在第二个句子中，“什么”是“地方”的定语，另如：

In the first example, shénme “什么” is used in the same way as shéi “谁” and nǎr “哪儿” in the previous lessons, whereas in the second, shénme “什么” serves as the attributive of dìfang “地方”. Here are some more examples:

Ở ví dụ đầu, cách dùng “什么” cũng giống như “谁” và “哪儿”. Trong ví dụ hai, là định ngữ của “地方”, vài ví dụ khác:

shénme shū	what book	sách	gì
shénme huàbào	what pictorial	họa báo	gì
shénme bào	what newspaper	báo	gì
shénme huà	what picture	tranh	gì

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones in succession

yē	yé	yě	yè
piān	piǎn	piǎn	piàn
fāng	fāng	fǎng	fàng
guāng	guān	guǎn	guàn

2) Bù (不) 的变调 **Biến đổi thanh điệu của (不)** **The tone-change of Bù (不)**

bù + ˊ	bù chī	bù shuō	bù duō	bù hē
bù + ˋ	bù lái	bù mǎng	bù néng	bù cháng
bù + ˊ	bù hǎo	bù lǎo	bù zhǎo	bù pǎo
bù + ˋ	bù shì	bù shàng	bù duì	bù dà

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound Discrimination
----	----	--------------	----------------------

	<u>zh</u>	<u>ch</u>	<u>sh</u>	<u>r</u>
1)	zhan	chan	shan	ran
	zhu	chu	shu	ru
	zheng	cheng	sheng	reng
	zhi	chi	shi	ri
2)	zhāozhǎn	chāochǎn	shānshuǐ	rénrén
	zhīzhū	chūchū	shǒushù	ruǎnrùo
3)	zhuānchē	chūzhōng	shāngrén	ránshāos
	zhǎngcháo	chénzhuó	shēnrù	rèshuǐ
	zhéngchǎng	chǎngzhǎng	shēngri	rénshēn

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercise
----	------	-----------------	-------------------

dìfang	huànbào
shénme dìfang	shì huànbào
shì shénme dìfang	bú shì huànbào
Zhè shì shénme dìfang ?	Nà bú shì huànbào .
shāngdiàn	tǎngbāor
shàng shāngdiàn	chī tǎngbāor
bú shàng shāngdiàn	bù chī tǎngbāir
Wǒ bú shàng shāngdiàn .	Tā bù chī tǎngbāor .

4.	用副词“也” 改句子	Sử dụng phó từ “也” viết lại câu	Rewrite the following using “也”
----	---------------	------------------------------------	------------------------------------

例 Model Mẫu: Zhè shì shū. → Nà yě shì shū.
Zhè bú shì shū. → Nà yě bú shì shū.

- 1) Zhè shì huànbào.
- 2) Zhè bú shì mǎntou.
- 3) Tā shì gōngrén. (tā gēge).
- 4) Wǒ bú shì lǎoshī (wǒ mèimei).
- 5) Wǒmen shàng túshūguǎn (tāmen).

5. 用你学过的疑问代词（什么、哪儿、谁）问中国人三个问题，并把对话记录下来。

Ask a Chinese you meet three questions using 什么、哪儿、谁 and write down his/her answers.

Sử dụng đại từ nghi vấn “什么、哪儿” và “谁” mà bạn đã học hỏi một người Trung Quốc ba câu hỏi và viết lại những câu đối thoại đó.

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

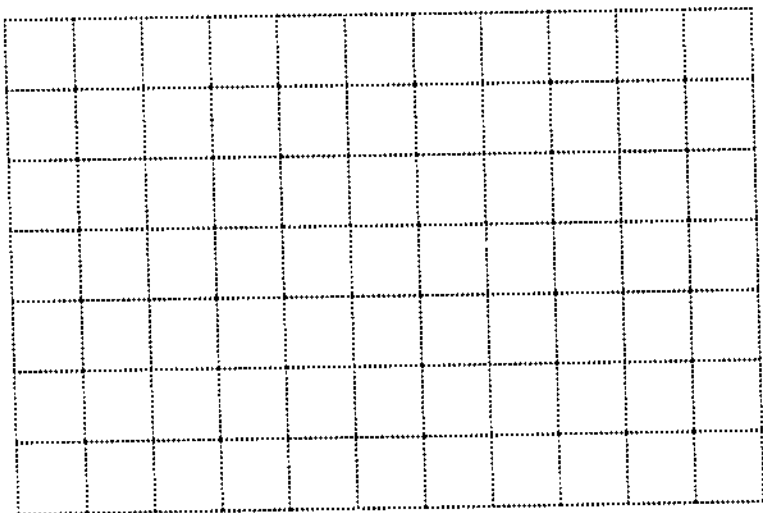
LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Mịch	勹	纟	纟	Bộ Điện	丨	冂	冂	田	田
Bộ Vi	丨	冂	口	Bộ Mễ	一	十	斗	半	米
Bộ Thô	一	十	土						米
Bộ Tư	厶	厶		Bộ Phương	丶	一	寸	方	

1	什 shén	丿	亻	仁	什				
	么 me	丿	么	么					
3	也 yě	勹	力	也					
4	不 bù	一	丿	不	不				
5	画 huà	一	冂	冂	冂	冂	画	画	
(6)	报 bào	一	寸	扌	扌	扌	报	报	
7	纸 zhǐ	纟	纟	纟	纟	纟	纸		
9	馒头 mán tóu	饣	饣	饣	饣	饣	饣	馒头	
		丶	丶	丶	头	头			
10	那 nà	丁	习	习	月	那	那		

11	糖	táng	米	𥽿	𥽿	𥽿	𥽿	𥽿	𥽿	𥽿	𥽿	𥽿
	包	bāo	勹	勹	勹	勹	包					
12	吃	chī	丨	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	吃				
14	地	dì	一	十	土	地	地	地				
	方	fāng	丶	𠂇	方	方						
16	买	mǎi	一	マ	マ	マ	买	买				
17	回	huí	丨	冂	冂	回	回	回				
A	阿	A	了	𠂇	𠂇	阿	阿	阿	阿			
Lý	里	lǐ	丨	冂	冂	目	目	里	里			



第六课

DÌ LIÙ KÈ

BÀI 6

LESSON 6

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | |
|-------|----------|-----|------------|---|
| 1. 姐姐 | jiějie | (名) | thư thư | chị
elder sister |
| 2. 看 | kàn | (动) | khán | nhìn, xem
to look, to see |
| 3. 的 | de | (助) | dịch | trợ từ chỉ sự sở hữu
a structural particle of possession |
| 4. 知道 | zhī dào | (动) | tri đạo | biết
to know |
| 5. 喊 | hǎn | (动) | hám | la hét, thét, kêu to
to cry out, to shout |
| 6. 青年 | qīngnián | (名) | thanh niên | thanh niên
young man |
| 7. 给 | gěi | (动) | cấp | cho
to give |
| 8. 谢谢 | xièxie | (动) | tạ tạ | cám ơn
to thank |

1-10

Đếm từ 1 đến 10

Counting from 1-10

一	二	三	四	(sì)	五	六	七	(qī)	八	九	(jiǔ)	十	(shí)
1	2	3	4		5	6	7		8	9		10	

二、课文

Kèwén

BÀI ĐỌC

TEXT

李大年和他姐姐在路上捡到一本书。

Li Danian and his elder sister pick up a book that someone lost on the road

Lý Đại Niên và chị của anh ấy nhặt được một quyển sách ở trên đường.

李：姐姐，你看，这是谁的书？

Lǐ jiějie, nǐ kàn, zhè shì shéide shū?

姐姐：不知道。

jiějie Bù zhīdào.

李：（喊）这是谁的书？

Lǐ (Hǎn) Zhè shì shéide shū?

青年：我的书！那是我的书！

Qīngniǎn Wǒde shū! Nà shì wǒde shū!

姐姐：这是你的书吗？

jiějie Zhè shì nǐde shū ma?

青年：对！这是我的书。

Qīngniǎn Duì! Zhè shì wǒde shū.

李：给你。

Lǐ Gěi nǐ.

青年：谢谢你们！

Qīngniǎn Xièxie nǐmen!

李：不谢！

Lǐ Bù xiè!

姐姐：不谢！

jiějie Bù xiè!

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

*	谢谢	Cảm ơn (anh, chị, bạn...)	Thank you
---	----	---------------------------	-----------

用来对人表示感谢，同答有不同的方式，最简单的是“不谢”。

“谢谢”xièxiè is used to express gratitude. There are various possible replies, the simplest being “不谢”búxiè.

“谢谢” Dùng để diễn tả lòng biết ơn. Có rất nhiều câu đáp lại, câu đáp lại đơn giản nhất là “不谢”.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	复合韵母 -ie	Vận mẫu kép -ie	The compound final -ie
---	----------	-----------------	------------------------

复合韵母 -ie 中的 e，读作 [ɛ]；e 要读得比 i 响亮，稍长一些。

The e in the compound final -ie, is pronounced [ɛ] and a bit louder and longer than i.

Âm e trong vận mẫu kép -ie được phát âm [ɛ] vang và dài hơn i một chút.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	结构助词 “的”	Trợ từ kết cấu “的”	The structural particle de (的)
---	-------------	--------------------	-----------------------------------

结构助词“的”用在定语后面：

The structural particle de 的 is used after attributives:

Kết cấu trợ từ “ 的 ” được sử dụng sau các định ngữ.

定语 Định ngữ	中心语 Trung tâm ngữ (Modified word)
shéi <u>de</u>	shū
wǒ <u>de</u>	shū
nǐ <u>de</u>	shū
tā <u>de</u>	shū
wǒmen <u>de</u>	shū
nǐmen <u>de</u>	shū
tāmen <u>de</u>	shū
wǒ jiějie <u>de</u>	shū
Zhāng lǎoshī <u>de</u>	shū
Lǐ Dànián <u>de</u>	shū

单数人称作表示亲属之类的名词的定语时，“的”可用可不用，尤其是在口语中。常常不用。

However, 的 is optional when a singular personal pronoun serves as the attributive of a noun showing kinship and the like. In such cases, it usually is not used in spoken Chinese.

Tuy nhiên, khi đại từ nhân xưng số ít làm định ngữ cho một danh từ, biểu thị quan hệ thân thích có thể dùng hoặc không dùng “ 的 ”, đặc biệt là trong khẩu ngữ.

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones

jiā	jiǎ	jiǎ	jià
qiū	qiú	qiǔ	qiù
xiān	xiǎn	xiǎn	xiàn
tīng	tǐng	tǐng	tìng

2) 两个三声 连读 Hai thanh ba đi (đọc) liền nhau Two third tone syllables in succession

ˇ + ˇ	Nǐ hǎo!	Gěi nǐ.
	Wǔ běn.	Gěi wǒ.
	Wǒ yě shì.	Nǐ yě shì.
ˇ + ˇ + °	Gěi nǐmen.	
	Gěi nǐmen.	
	Gěi wǒmen.	
	Gěi nǐ ba.	

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

	<u>ou</u>	<u>uo</u>		<u>ou</u>	<u>uo</u>
1)	gou	gou	2)	ǒuzhōu	zhuō luò
	dou	duo		dǒusǒu	guō huǒ
	lou	luo		kǒutǒu	duō luò
	sou	suo	3)	sōusǒ	zuǒyōu
	zhou	zhuo		gōuhuǒ	guōyōu
				shōuruò	luòhōu

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

shū	zhǐ
wǒde shū	tāde zhǐ
shì wǒde shū	shì tāde zhǐ
zhè shì wǒde shū	Nà shì tāde zhǐ
ma	
huàr ma	huàbào
nǐde huàr ma	shéide huàbào
shì nǐde huàr ma	shì shéide huàbào
Zhè shì nǐde huàr ma ?	Nà shì shéide huàbào ?

4.	模仿例子编 对话	Viết thành đoạn đối thoại theo các mẫu sau	Compose dialogues following the models
----	-------------	---	---

1) 例 Mẫu: Model

A: Zhè shì nǐde shū ma?
B: Bù, zhè bú shì wǒde shū.
A: Zhè shì nǐde bào ma?
B: Duì, shì wǒde bào.

2) 例 Mẫu: Model

A: Zhè shì shéide shū?
B: Bù zhīdào.
A: Nǐ zhīdào ma?
C: Wǒ yě bù zhīdào.

六、写汉字	Xiě Hànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE
-------	-----------	--------------	----------------

Các bộ thủ

Bộ Thân	'	'	𠂇	𠂇	𠂇	身			
Bộ Mục		𠂇	𠂇	𠂇	目				
Bộ Thốn	一	寸	寸	Bộ Thi	'	ㄣ	ㄣ	矢	矢
Bộ Sước	`	讠	讠	Bộ Ngôn	`	讠			

1	姐 jiě	𡥉	𡥉	女	如	如	如	姐	
2	看 kàn	一	二	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	看	看
3	的 de	'	'	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	的	的
4	知 zhī	'	ㄣ	ㄣ	矢	矢	矢	知	知
	知道 dào	`	讠	讠	𠂇	𠂇	𠂇	道	道
5	喊 hǎn	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	喊	喊
6	青 qīng	一	二	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	青	青
7	给 gěi	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	给	给
8	谢 xiè	讠	讠	讠	讠	讠	讠	谢	谢

第七课

DÌ QÍ KÈ

BÀI 7

LESSON 7

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | | |
|-----------|-------------|-----|----------------|-------------------|--------------------------|
| 1. 有 | yǒu | (动) | hữu | có | to have, there exists... |
| 2. 照相机 | zhàoxiàngjī | (名) | chiếu tương cơ | máy ảnh | camera |
| 3. 没 | méi | (副) | một | không, chưa | not (to have) |
| 4. 同屋 | tóngwū | (名) | đồng ốc | bạn cùng phòng | roommate |
| 5. 想 | xiǎng | (动) | tuòng | muốn, nghĩ | to want, to think |
| 6. 借 | jiè | (动) | tá | mượn | to borrow, to lend |
| 7. 太 | tài | (副) | thái | rất, quá to, very | That's very good |
| 8. 收音机 | shōuyīnjī | (名) | thu âm cơ | máy thu thanh | radio |
| 9. 录音机 | lùyīnjī | (名) | lục âm cơ | máy thâu băng | tape recorder |
| 10. 电视(机) | diànshì(jī) | (名) | điện thị (cơ) | ti - vi | T.V. (set) |
| 11. 摩托车 | mótuōchē | (名) | ma thác xa | xe máy (hai bánh) | motorcycle |

12. . . . 文	...wén	(名)	...văn	tiếng.... <i>written language</i>
13. 阿拉伯文	Ālābōwén		A la bác văn	tiếng Ả Rập <i>Arabic</i>
14. 德文	Déwén		Đức văn	tiếng Đức <i>German</i>
15. 法文	Fǎwén		Pháp văn	tiếng Pháp <i>French</i>
16. 日文	Rìwén		Nhật văn	tiếng Nhật <i>Japanese</i>
17. 西班牙文	Xībānyáwén		Tây ban nha văn	tiếng Tây Ban Nha <i>Spanish</i>
18. 英文	Yīngwén		Anh văn	tiếng Anh <i>English</i>
19. 汉语	Hànyǔ		Hán ngữ	tiếng Hán, tiếng Hoa <i>Chinese</i>

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

李大年到刘天华的宿舍来向他借照相机。

Lǐ Dànián comes to Liu Tiānhuá's room to borrow a camera from him.

Lý Đại Niên đến phòng của Lưu Thiên Hoa để mượn máy ảnh.

李：你有照相机吗？

刘：我没有照相机。

Lǐ Nǐ yǒu zhàoxiàngjī ma?
Liú Wǒ méi yǒu zhàoxiàngjī.

- 李 : 你同屋有吗 ?
 Lǐ Nǐ tóngwū yǒu ma ?
 刘 : 他也没有。你想借吗 ?
 Liú Tā yě méi yǒu . Nǐ xiǎng jiè ma ?
 李 : 对，我想借。你知道谁有吗 ?
 Lǐ Duì , wǒ xiǎng jiè . Nǐ zhīdào shéi yǒu ma ?
 刘 : 张 老师有。
 Liú Zhāng lǎoshī yǒu .
 李 : 太好了，我去借。
 Lǐ Tài hǎo le , wǒ qù jiè .

替换词 Tìhuàncí TỬ THAY THẾ SUBSTITUTES

1.	收音机 录音机 电视机 摩托车	shōuyīnjī lùyīnjī diànshìjī mótuōchē
----	--------------------------	---

2.	阿拉伯文 德文 法文 日文 西班牙文 英文	书 报 画 报	Alābōwén Déwén Fǎwén Rìwén Xībānyáwén Yīngwén	shū bào huàbào
----	--------------------------------------	------------------	--	----------------------

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

*	你想借吗？	Bạn muốn mượn (à) ?
---	-------	---------------------

在这个句子里，“想”、“借”都是“你”发出的动作。
• 其他例如：

In this sentence, 想 and 借 are both actions done by 你. Here are some other examples.

Trong câu này, cả hai hành động “想” và “借” đều do “你” phát ra. Vài ví dụ khác:

想上（宿舍） 想吃（馒头）
想买（画报） 想回（宿舍）
想看（画报）

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1.	音节 bo, po, mo, fo	Các âm tiết bo, po, mo, fo	The syllables bo, po, mo, fo
----	-------------------	-------------------------------	---------------------------------

单韵母 o 只跟声母 b, p, m, f 构成音节。在实际发音中，声母和韵母之间有一个[w] 音作为过渡，即 bo, po, mo, fo 读作 [pwo] [p'wo] [mwo] [fwo]。这种情况，在拼写中没有反映出来。

The simple final o may be used only with b, p, m and f. In pronouncing these syllables, there is a medial [w] not indicated in the spelling, i.e. the syllables bo, po, mo, fo are pronounced, respectively, [pwo] [p'wo] [mwo] [fwo].

Vận mẫu đơn o chỉ kết hợp b, p, m và f tạo thành âm tiết. Trong phát âm thực tế giữa thanh mẫu và vận mẫu có âm [w] quá độ ở giữa.

tức là các âm tiết bo, po, mo, fo được phát âm thành [pwo] [p'wo] [mwo] [fwo]. Tình hình này không được phản ánh khi viết phiên âm.

2.	韵母 -iang	Vận mẫu cuối mũi -iang	The final -iang
----	----------	------------------------	-----------------

韵母 -iang 中的 a, 读作 [ɑ], 读得要比 i 响亮, 稍长。

The final , is pronouced [ɑ] and a bit louder and longer than i.

Trong vận mẫu cuối mũi -iang, a được phát thành [ɑ] vang và hơi dài hơn i một chút.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	动词“有”	Động từ “有”	The verb “有”
---	-------	-------------	--------------

动词“有”的肯定形式与一般动词用法相同。

The affirmative form of the verb “有” is used in the same way as ordinary verbs.

Hình thức khẳng định của động từ “有” cũng được sử dụng giống như cách dùng của các động từ thường khác.

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate)	
	有 +	Tân ngữ (Object) (吗)
Zhāng Lǎoshī	yǒu	zhàoxiàngjī ma?
shéi	yǒu	zhàoxiàngjī?
Zhāng Lǎoshī	yǒu	zhàoxiàngjī.
Nǐ	yǒu	shénme?

“有”的否定式与一般动词不同，用“没”，不用“不”。“没”放在“有”的前边。

To negative 有 *yǒu*, 没 *méi* is used instead of 不 *bù*; 没 *méi* precedes 有 *yǒu*.

Thế phủ định của “有” là “没”，không phải là “不” như những động từ thường khác. “没” đứng trước “有”.

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicote) 没 + 有 + Tân ngữ (Object)
Lǐ Dāniǎn shéi	<u>méi</u> yǒu zhāoxiàngjī . <u>méi</u> yǒu zhāoxiàngjī ?

在否定式中，如果“有”还受其状语修饰，要放在“没”的前面。

In the negative form, other *adverbials*, if there are any, should be placed before 没 *méi*.

Ở thể phủ định, nếu có những *trạng từ* khác, thì phải đặt trước “没”.

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate) Trạng từ (Adv.) + 没 + 有 + Tân ngữ (Object)
Wǒ tóngwū wǒ	yě méi yǒu zhāoxiàngjī. yě méi yǒu dīdi.

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones in succession

diān	diǎn	diǎn	diàn
niān	niǎn	niǎn	niàn
jiāng	jiǎng	jiǎng	jiàng
liāng	liǎng	liǎng	liàng

2)	- + -	bīngxiāng	cānguān	chūzū	fēijī
	- + -	dānrán	fēicháng	gāngcái	gōngyuán
	- + -	chūbǎn	fāzhǎn	gōngbǐ	xiūlǐ
	- + -	biānpào	bōsòng	chīfàn	fāxiàn
	- + °	bēizi	cōngmíng	dāozì	gānjīng

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

j	q	x	j	q	x
1) jī	qí	xì	2) jiǎnjiē	qiānqiú	xièxiè
jiān	qián	xián	jiǎnjiě	qīnqiè	xiāngxī
jié	qiè	xié	3) jiānqiǎng	qiǎnjīn	qìxiè
jiù	qiú	xiù	jīqǐ	qījiār	qiǎnxiàn
					xīngqiú

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

lùyīnjī	zhàoxiàngjī
yǒu lùyīnjī	yǒu zhàoxiàngjī
Tā yǒu lùyīnjī	méi yǒu zhàoxiàngjī
	Wǒ méi yǒu zhàoxiàngjī

	bào		huàbào
	Zhōngwēn bào		Rìwén huàbào
	yǒu Zhōngwēn bào		yǒu Rìwén huàbào
Shéi	yǒu Zhōngwēn bào ?	Tā	yǒu Rìwén huàbào

4.	回答问题	Trả lời những câu hỏi sau	Answer the following questions
----	------	---------------------------	--------------------------------

- 1) Nǐ yǒu shōuyīnjī ma?
- 2) Tā yǒu zhàoxiàngjī ma?
- 3) Nǐ tóngwū yǒu Zhōngwén huàbào ma?
- 4) Shéi yǒu mǒtuóchē?
- 5) Nǐ péngyou yǒu Rìwén huàbào ma?

5. 向你朋友或同学借一样东西。

In Chinese, ask to borrow something from a friend or classmate of yours.

Hỏi mượn đồ của một người bạn hay bạn học của bạn.

六、写汉字	XiěHànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE
-------	----------	--------------	----------------

Các bộ thủ

Bộ Kỵ	丿	几			Bộ Mộc	一	十	才	木
Bộ Thủ 1	一	二	三	手	Bộ Hoả 1	丶	㇏	少	火
Bộ Thủ 2	一	扌	扌		Bộ Hoả 2	丿	㇏	㇏	㇏
Bộ Thủy	丶	丶	丶		Bộ Vương	一	二	干	王
Bộ Lập	丶	亠	亠	立					

1	有 yǒu	一	ナ	才	有	有	有			
2	照 zhào	丨	冂	日	日	𠂇	𠂇	𠂇	昭	照
	相 xiāng	一	十	才	木	木	相	相	相	相
	机 jī	一	十	才	木	木	机			
3	没 mèi	丶	丶	丶	丶	汜	汜	没		
4	同 tóng	丨	冂	冂	同	同	同			
	屋 wū	冂	冂	尸	尸	层	层	层	屋	屋
5	想 xiǎng	十	才	木	木	相	相	相	相	想
6	借 jiè	亻	亻	亻	亻	亻	亻	借	借	借
7	太 tài	一	ナ	大	太					
8	收 shōu	レ	乚	乚	乚	收	收			
	音 yīn	丶	一	一	一	立	产	音	音	音
9	录 lù	冂	冂	丑	予	寻	寻	录		
10	电 diàn	丨	冂	冂	日	电				
	视 shì	丶	ㄣ	ㄣ	ㄣ	视	视	视	视	
11	摩 mó	广	广	广	广	广	摩	摩	摩	摩
	托 tuō	一	十	才	才	托	托			
bō xa	车 chē	一	ナ	左	车					

A	阿	a	了	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	阿	阿		
Rập	拉	la	一	扌	扌	扌	扌	扌	拉	拉	
	伯	bó	ノ	亻	亻	亻	伯	伯	伯		
Đức	德	dé	彳	彳	彳	彳	彳	彳	彳	德	德
Pháp	法	fǎ	`	讠	讠	讠	讠	讠	法	法	
Tây	西	xī	一	冂	冂	冂	西	西			
ban	班	bān	一	二	干	王	五	玨	玨	班	班
nha	牙	yá	一	二	牙	牙					
Anh	英	yīng	一	十	廿	廿	廿	苙	苙	英	
Trung	中	zhōng	丨	冂	口	中					

第八课

DÌ Bā Kè

BÀI 8

LESSON 8

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | |
|--------|-----------|--------|---------------------|--|
| 1. 同志 | tóngzhì | (名) | đồng chí | đồng chí
comrade |
| 2. 词典 | cídiǎn | (名) | từ điển | từ điển
dictionary |
| 3. 要 | yào | (动、能动) | yếu | cần, muốn
to want, will |
| 4. 哪 | nǎ | (疑代) | na | (cái) nào
which |
| 5. 种 | zhǒng | (量) | chủng
(lượng từ) | chủng loại, loại
kind, sort |
| 6. 几 | jǐ | (数) | kí | (câu hỏi) mấy, bao
nhiều, (câu trần thuật)
vài, mấy how many?
several |
| 7. 本 | běn | (量) | bản
(lượng từ) | quyển (a measure word
for book, magazines,
etc.) |
| 8. 杂志 | zázhì | (名) | tạp chí | tạp chí
magazine |
| 9. 练习本 | liànxíbēn | (名) | luyện tập | vở bài tập
exercise book |

10. 桌子	zhuōzi	(名)	trác tử	cái bàn table, desk
11. 张	zhāng	(量)	trương (lượng từ)	(cái) bàn, (tờ) giấy... a measure word for tables, paper, etc.
12. 两	liǎng	(数)	lưỡng	hai two
13. 椅子	yǐzi	(名)	yǐ tử	cái ghế chair
14. 把	bǎ	(量)	bǎ (lượng từ)	(cái, chiếc) ghế a measure word for chairs
15. 床	chuáng	(名)	sàng	cái giường bed
16. 柜子	guǐzi	(名)	quǐ tử	tủ áo quần wardrobe
17. 个	gè	(量)	cá (lượng từ)	lượng từ (a multi- purpose measure word)

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

I

李大年在书店。他问一个售货员 (shòu huò yuán: người bán hàng).

Lí Dànián is in a book store, speaking with a shop assistant.

Lý Đại Niên ở trong hiệu sách, và hỏi chuyện với người bán hàng.

- 李大年 : 同志，有词典吗？
 Lǐ Dànián Tóngzhì, yǒu cídiǎn ma?
 售货员 : 有，您要什么词典？
 Shòuhuàyuán Yǒu, nín yào shénme cídiǎn?
 李大年 : 我要中文词典。
 Lǐ Dànián Wǒ yào Zhōngwén cídiǎn.
 售货员 : 您要哪种？
 Shòuhuàyuán Nín yào nǎ zhǒng?
 李大年 : 要那种。
 Lǐ Dànián Yào nà zhǒng.
 售货员 : 您要几本？
 Shòuhuàyuán Nín yào jǐ běn?
 李大年 : 要一本。
 Lǐ Dànián Yào yī běn.

替换词 Tìhuàncí TỬ THAY THẾ SUBSTITUTES

画报	德文画报	七本	huàbào	Déwén huàbào	qīběn
杂志	法文杂志	九本	zāzhì	Fǎwén zāzhì	jiǔběn
报	日文报	十张	bào	Rìwén bào	shízhāng
练习本	英文练习本	两本	liànxíbēn	Yīngwén - liànxíbēn	liǎngběn

II

李大年家搬进了新房子。一天，他跟妈妈一起去买家具。

Li Danian's family has moved to a new house. One day Li and his mother go to buy some furniture.

Gia đình của Lý Đại Niên dời tới một căn hộ mới. Một hôm Lý Đại Niên và mẹ đi mua sắm vật dụng trong gia đình.

李 : 同志，我买这种 桌子。

Lǐ Tóngzhì, wǒ mǎi zhè zhǒng zhuōzi.
售货员 : 您要几张？

Shòuhuòyuǎn Nín yào jǐ zhāng?

李 : 要两张。

Lǐ Yào liǎng zhāng.

替换词 Tìhuàncí TỰ THAY THẾ SUBSTITUTES

椅子	四把	yǐzi	sībǎ
床	一张	chuāng	yīzhāng
柜子	一个	guǐzi	yīgè

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	同志	Đồng chí
----	----	----------

“同志”是中国最常用的一个称呼语，特别是对成年陌生。

同志 (tóngzhì) is a most common form of a address, especially among adult who are strangers.

“同志” là cách gọi khi xưng hô phổ biến nhất, đặc biệt giữa những người lạ lớn tuổi.

2.	“二”和“两”	Hai (số 2) và Hai cái/ quyển/ tờ...
----	---------	-------------------------------------

“二”和“两”都表示“2”的意思，单用法有区别。“二”用于数数、读号吗等；“两”总是与量词结合，如“两张桌子”绝不能说“二张桌子”。

“二” and “两” both mean 2, but are different in usage. “二” is used in counting and reading numbers; “两” is used always in combination with measure words. Therefore “两张桌子” can not be said “二张桌子”.

“二” và “两” đều có nghĩa là hai (2), nhưng cách sử dụng lại khác nhau. “二” được sử dụng để đếm và đọc các số; “两” luôn kết hợp với các lượng từ, như “两张桌子” không được nói “二张桌子”.

3.	“几”	Mấy, vài... (nhỏ hơn 10)
----	-----	--------------------------

“几”在疑问句中询问不太多的数量，在陈述句中表示大于一小于十的数量。

In questions, “几” is used to ask about a small amount and in statement, it indicates some number between 1 and 10.

Trong câu nghi vấn, “几” dùng để hỏi với số lượng nhỏ, còn trong câu trần thuật, nó nêu lên một con số lớn hơn một nhưng nhỏ hơn 10.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1.	“一”的变调	Sự biến đổi thanh điệu của “一”	The tone-change of “一” yī
----	--------	--------------------------------	---------------------------

数词“一”的本调是第一声，在单独念、数数或读号码时，保持本调。

The numeral “一” is pronounced in the first tone in isolation and in counting and reading numbers.

Số từ “一” phát âm ở thanh 1 khi đếm số và đọc số.

“一”后边跟第一声、第二声、第三声的音节时，读第四声。

When followed by a 1st, 2nd or 3rd tone syllable, “一” is pronounced in the 4th tone.

Khi sau “一” là thanh 1 thanh 2 hoặc thanh 3, “一” phát âm thành thanh 4.

yī + ˉ	→	yì + ˉ		yīzhāng zhuōzi
yī + ˊ	→	yì + ˊ		yìpān cǐdài
yī + ˇ	→	yì + ˇ		yìběn shū

“一”后边跟第四声或由第四声变来的轻声时，读第二声。

When it is followed by a 4th tone syllable, “一” is pronounced in the 2nd tone.

Khi sau “一” là thanh 4 hoặc thanh nhẹ do thanh 4 biến thành, phát âm thành thanh 2.

yī + ˋ	→	yí + ˋ		yíge guǐzi
--------	---	--------	--	------------

2.	韵母 -uang	Vận mẫu -uang	The final -uang
----	----------	---------------	-----------------

韵母 -uang 中的 a 读得比 u 响亮、稍长。

The letter a in the final -uang is pronounced louder and longer than u.

Chữ a trong vận mẫu -uang được phát âm vang và dài hơn u một chút.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	量词	Lượng từ:	Measure Word
---	----	-----------	--------------

量词是汉语特有的一个词类。量词表示事物的单位。名词一般都有自己特定的量词。在现代汉语中，数词、指示代词、疑问代词一般不能直接修饰名词，中间要用量词。

In Chinese, there is a special part of speech known as the measure word. It indicates the measure or unit of the thing or person. Every noun has its specific measure word. In modern Chinese, a numeral may not qualify a noun by itself; there must be a measure word between the numeral and the noun.

Lượng từ là một từ loại đặc biệt trong tiếng Hán. Nó chỉ đơn vị của vật hay người. Mỗi danh từ có lượng từ riêng của nó. Trong tiếng Hán hiện đại, số từ, đại từ chỉ thị, đại từ nghi vấn nói chung không thể trực tiếp tu sức cho danh từ, mà giữa chúng và danh từ phải có lượng từ.

(本)

书	几本书	一本书
哪本书	那本书	这本书
杂志	几本杂志	一本杂志
哪本杂志	那本杂志	这本杂志
词典	几本词典	一本词典
哪本词典	那本词典	这本词典
练习本	几本练习本儿	一本练习本儿
哪本练习本儿	那本练习本儿	这本练习本儿
画报	几本画报	一本画报
哪本画报	那本画报	这本画报

(张)

桌子	几张桌子	两张桌子	哪张桌子	那张桌子	这张桌子
纸	几张纸	两张纸	哪张纸	那张纸	这张纸
报	几张报	两张报	哪张报	那张报	这张报
画儿	几张画儿	两张画儿	哪张画儿	那张画儿	这张画儿

(把)

椅子	几把椅子	三把椅子	哪把椅子	那把椅子	这把椅子
----	------	------	------	------	------

(个)

“个”是个使用非常广泛的量词，甚至还可以代替其他量词。

“个” is a multi-purpose measure word which may be used to replace other measure words.

“个” là lượng từ rất thông dụng, thậm chí có thể thay thế cho các lượng từ khác.

柜子	几个柜子	四个柜子
哪个柜子	那个柜子	这个柜子
练习本	几个练习本儿	四个练习本儿
哪个练习本儿	那个练习本儿	这个练习本儿
馒头	几个馒头	四个馒头
哪个馒头	那个馒头	这个馒头
糖包儿	几个糖包儿	四个糖包儿
哪个糖包儿	那个糖包儿	这个糖包儿
哥哥	几个哥哥	四个哥哥
哪个哥哥	那个哥哥	这个哥哥
弟弟	几个弟弟	四个弟弟
哪个弟弟	那个弟弟	这个弟弟
姐姐	几个姐姐	四个姐姐
哪个姐姐	那个姐姐	这个姐姐
妹妹	几个妹妹	四个妹妹
哪个妹妹	那个妹妹	这个妹妹

(种)

“种”是一个集合量词，表示种类、样式。上面列举的名词。大多可里量词“种”。

种 is a collective measure word referring to categories or styles. Most of the nouns listed above, can be used with 种,

“种” là một lượng từ tập hợp, biểu thị kiểu dáng, chủng loại. Hầu hết các danh từ được liệt kê ở trên đều có thể sử dụng lượng từ “种”.

这种纸， 那种书， 哪种词典
两种练习本儿， 几种杂志

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones 1 st
----	----	------------	-----------------------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones in succession:

zā	zā	zǎ	zà
cī	cí	cǐ	cì
suān	suǎn	suǎn	suàn
chuāng	chuǎng	chuǎng	chuàng

2)	- + -	chuāngdān	fángjiān	guójiā	hángkòng
	- + ˊ	chāhú	cōnglǎi	hōngchá	jīshí
	- + ˇ	chuántǒng	cǐdiǎn	niúnnǎi	píjiǔ
	- + ˋ	chéngshì	cǐdài	fúwù	guóji
	- + ˚	bízi	hǎizi	fāngzi	míngzi

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound Discrimination
----	----	--------------	----------------------

- | | | | | | | | |
|----|------|------|------|----|--------|-------|--------------|
| | z | c | s | | z | c | s |
| 1) | zai | cai | sai | 2) | zàizuo | cāicè | sīsuǒ |
| | zang | cang | sang | | zōngzú | cūcāo | sōngsǎn |
| | zen | cen | sen | 3) | zǎocāo | cāozá | sōngzǐ zǒusi |
| | zong | cong | song | | zìcǒng | cāozá | sùzào zǐcài |

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

	zhuōzi	cídiǎn
	yǐzhāng zhuōzi	liǎngběn cídiǎn
	mǎi yǐzhāng zhuōzi	yào liǎngběn cídiǎn
	Wó mǎi yǐzhāng zhuōzi .	Wǒ yào liǎngběn cídiǎn .

	zāzhǐ	guǐzi
	wǒde zāzhǐ	tāde guǐzi
	shì wǒde zāzhǐ	shì tāde guǐzi
	bú shì wǒde zāzhǐ	yě shì tāde guǐzi
	Zhè bú shì wǒde zāzhǐ .	Nà yě shì tāde guǐzi .

4.	填入量词 ，同时标 出“一” 的声调	Điền lượng từ vào chỗ trống và đánh dấu âm của “一”	Fill in the blanks with appropriate measure words and mark the tone of as it is actually pronounced
----	-----------------------------	---	--

yi— chuāng	yi— zāzhǐ	yi— zhuōzi
yi— cídiǎn	yi— bǎo	yi— huànbào
yi— huàr	yi— liànxíběn	yi— yǐzi

yi — shū	yi — guǐzi	yi — gēge
yi — yiwùsuǒ	yi — dīdi	yi — shítáng
yi — mèimei	yi — jiějie	yi — lǎoshī

5. 完成句子

Hoàn thành câu

Complete the sentences

1) shénme, cídiǎn

3) shénme, Zhōngwén zázhi

A: Nǐ mǎi _____ ?

A: Nín yào _____ ?

B: _____ ?

B: _____ ?

2) jǐ, yīzi

4) jǐ, jiějie

A: Nǐ yǒu _____ ?

A: Nǐ yǒu _____ ?

B: _____ ?

B: _____ ?

6. 去商店买你要的东西。

Go to a shop to buy something you want.

Đi tới cửa hàng để mua những gì mà bạn muốn.

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Hoá	一	二	千	禾	禾	Bộ Nghiễm	丶	亠	宀
Bộ Viết	丨	冂	冂	日		Bộ Nhân 1	丿	人	
Bộ Nhật	丨	冂	冂	日		Bộ Nhân 2	丿	亻	
Bộ Đại	一	ナ	大			Bộ Nhân 3	丿	儿	
Bộ Á	一	冂	冂	冂	冂	冂	(冂)		

2	词	cí	讠	讠	讠	讠	讠	讠		
	典	diǎn	丨	冂	冂	冂	冂	冂	典	
3	要	yào	一	冂	冂	冂	冂	冂	要	要
5	种	zhǒng	丿	二	禾	禾	禾	禾	和	种
7	本	běn	一	十	才	木	本			
8	杂	zá	ノ	九	九	杂	杂	杂		
9	练	liàn	ㄣ	纟	纟	纟	纟	纟	练	
	习	xí	丁	习	习					
10	桌	zhuō	丨	丨	丨	丨	丨	丨	卓	桌
12	两	liǎng	一	冂	冂	冂	冂	冂		
13	椅	yǐ	木	木	木	木	木	木	椅	椅
14	把	bǎ	一	扌	扌	扌	扌	扌	把	
15	床	chuáng	丨	广	广	广	广	广		
16	柜	guì	一	十	才	木	木	木	柜	
17	个	gè	ノ	人	个					

第九课

Dì Jiǔ Kē

BÀI 9

LESSON 9

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | | |
|---------|--------------|-----|----------------|----------------------------|---------------------------|
| 1. 去 | qù | (动) | khứ | đi | |
| 2. 首都 | shǒudū | (名) | thủ đô | thủ đô | to go to |
| 3. 剧场 | jùchǎng | (名) | kịch trường | kịch trường, rạp hát | capital of a city |
| 4. 京剧 | jīngjù | (名) | kinh kịch | Kinh kịch | theater |
| 5. 学校 | xuéxiào | (名) | học hiệu | trường học | Beijing opera |
| 6. 再见 | zàijiàn | (名) | tái kiến | tạm biệt | school |
| 7. 体育场 | tǐyùchǎng | (名) | thể dục trường | sân vận động | good-bye |
| 8. 运动会 | yùndònghuì | (名) | vận động hội | Đại hội thể thao | stadium |
| 9. 电影院 | diànyǐngyuàn | (名) | điện ảnh viện | rạp chiếu bóng | sport meet |
| 10. 电影 | diànyǐng | (名) | điện ảnh | phim | cinema |
| 11. 体育馆 | tǐyùguǎn | (名) | thể dục quán | cung thể thao, nhà thi đấu | film, movie |
| 12. 球赛 | qiú賽 | (名) | cầu trạ | trận đấu bóng | ball game, football match |

13. 杂技	zájì	(名) tạp kỹ	xiếc, tạp kỹ acrobatics
14. 饭店	fàndiàn	(名) phạn điểm	khách sạn hotel
15. 音乐厅	yīnyuètīng	(名) âm nhạc sảnh	phòng hoà nhạc concert hall
16. 听	tīng	(动) thính	nghe to listen to
17. 音乐	yīnyuè	(名) âm nhạc	âm nhạc music
18. 请问	qǐngwèn	thính vấn	xin làm ơn cho hỏi... May I ask..., Excuse me, I have a question

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAMES
----	-----------	---------------	--------------

首都剧场	Shǒudū Jùchǎng	Rạp hát Thủ đô
工人体育场	Gōngrén Tǐyùchǎng	Sân vận động Công nhân
首都电影院	Shǒudū Diànyǐngyuàn	Rạp chiếu bóng Thủ đô
首都体育馆	Shǒudū Tǐyùchǎng	Cung thể dục thể thao Thủ đô
北京	Běijīng	Bắc Kinh
北京饭店	Běijīng Fàndiàn	Khách sạn Bắc Kinh
北京音乐厅	Běijīng Yīnyuètīng	Phòng hoà nhạc Bắc Kinh

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

李大年在去首都剧场的路上遇见刘天华。

Li Danian meets Liu Tianhua on his way to the Capital Theater.

Lý Đại Niên gặp Lưu Thiên Hoa trên đường tới rạp Thủ đô.

刘 : 你去哪儿 ?

LIÚ Nǐ qù nǎr ?

李 : 我去首都剧场。

Lǐ Wǒ qù Shǒudū Jùchǎng .

我去看京剧。你去不去 ?

Wǒ qù kàn Jīngjù . Nǐ qù bú qù ?

刘 : 我不去。我要回学校。

LIÚ Wǒ bú qù . Wǒ yào huí xuéxiào .

李 : 好，再见！

Lǐ Hǎo , zàijiàn !

刘 : 再见！

LIÚ Zàijiàn !

替换词 Tìhuàncí TỪ THAY THẾ SUBSTITUTES

工人体育场	看	运动会	Gōngrén Tǐyùchǎng	kàn	yùndònghuì
首都电影院		电影	Shǒudū Diànyǐngyuàn		diànyǐng
首都体育馆		球赛	Shǒudū Tíyúguǎn		qiúsaì
北京饭店		杂技	Běijīng Fàndiàn		zǎjì
		朋友			péngyou
北京音乐厅	听	音乐	Běijīng Yīnyuètīng	tīng	yīnyuè

李大年下了汽车，想知道前边儿是不是工人体育场。他问一个行人。

Having gotten off the bus, Li Danian wants to make sure that the Worker's Stadium is ahead, so he asks a passerby.

Xuống xe buýt, Lý Đại Niên muốn biết phía trước có phải là sân vận động Công nhân không. Anh hỏi một người đi đường.

李：请问，那是工人体育场不是？

Lǐ Qǐngwèn, nà shì Gōngrén Tǐyùchǎng bú shì?
行人：是。

Xíng rén Shì.

李：谢谢！

Lǐ Xièxiè!
行人：不谢！

Xíng rén Bú xiè!

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	请问	Xín hỏi
----	----	---------

这是向别人询问事情时常用的说法。

This expression is used before asking a question.

Đây là cách nói thường dùng khi hỏi nhờ người khác một việc gì.

2.	“上”和“去”	“上” và “去” (ĐI)
----	---------	-----------------

“上”和“去”有时意思一样，“上”比较口语化，用法与“去”不完全一样。

上 and 去 most often both mean "to go". However, 上 is more colloquial and is different from 去 in some uses.

“上” và “去” có lúc ý nghĩa giống nhau. Tuy nhiên “上” thường dùng trong khẩu ngữ, cách dùng không hoàn toàn giống như “去”.

(1)	Động từ (O) + Tân ngữ (O)	
	nǐ qù nǎr ?	Nǐ shàng nǎr ?
	wǒ qù Shǒudū Jùchǎng .	Wǒ shàng Shǒudū Jùchǎng.

(2)	Động từ 1 (O) + Động từ 2 (O) + Tân ngữ (O)	
	nǐ qù kàn diànyǐng ma ?	_____
	wǒ qù kàn diànyǐng.	_____

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	韵母 -ue, -uan	Vận mẫu -ue và -uan	The final -ue, -uan
---	--------------	---------------------	---------------------

韵母 -ue 和 -uan 中的 e 和 a 都比 u 读得响亮、稍长。

The e and a in -ue and -uan are pronounced louder and a bit longer than u .

Nguyên âm e và a trong vận mẫu -ue và -uan phát âm vang và hơi dài hơn u.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	正反疑问句	Câu hỏi chính phủ (lựa chọn)	Affirmative - negative questions
---	-------	---------------------------------	-------------------------------------

把谓语主要成分的肯定否定形式并例在一个中构成“正反疑问句”。动词谓语主要成分的正反疑问句形式是动词的肯定否定形式并列。

Affirmative - negative questions are formed by juxtaposing the affirmative and negative forms of the main element of the predicate. For instance the affirmative - negative questions form of a verb predicate is made by juxtaposing the affirmative and negative forms of the verbs.

Liệt kê hình thức khẳng định và hình thức phủ định của thành phần chính của vị ngữ trong câu sẽ hình thành câu chính phủ. Hình thức câu hỏi chính phủ của câu mà động từ làm thành phần chính của vị ngữ là đặt liền hình thức khẳng định và phủ định của động từ với nhau.

(1)	Động từ + 不 + Động từ ? (V) + 不 + (V)	肯定回答 <i>Affirmative answer</i> Trả lời khẳng định	否定回答 <i>Negative answer</i> Trả lời phủ định
	Ní qū <u>bú</u> qū? Nín kàn <u>bú</u> kàn? Nà shì <u>bú</u> shì?	Wǒ qū. Wǒ kàn. Nà shì.	Wǒ bú qū. Wǒ bú kàn. Nà bú shì.

(2)	Động từ (V) + tân ngữ (O) + 不 + Động từ (V)? Ní qū Shǒudū Jùchǎng <u>bú</u> qū ? Ní kàn diànyǐng <u>bú</u> kàn ? Nà shì tǐyùguǎn <u>bú</u> shì ?
-----	--

(3)	Động từ (V) + 不 + Động từ (V) + tân ngữ (O)? Ní qū <u>bú</u> qū Shǒudū Jùchǎng? Nín kàn <u>bú</u> kàn diànyǐng? Nà shì <u>bú</u> shì tǐyùguǎn?
-----	--

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones in succession

piāo	piǎo	piǎo	piào
qū	qú	qǔ	qiù
xuē	xuē	xuě	xuè
jūn	jūn	jǔn	jùn
yuān	yuǎn	yuǎn	yuàn

2)	ˊ + ˋ	guǎngbō	kǎoyā	huǒchē	jǐnzhāng
	ˋ + ˊ	gǎnmáng	hǎowǎnr	kěnnēng	lǚxing
	ˋ + ˋ	biǎoyǎn	dǎrǎo	Fǎyǔ	jiǎnshǎo
	ˋ + ˋ	bǐjiào	gǎijīn	gǎnmào	kǎoshì
	ˋ + ˋ	nǎinai	nǎozi	nuǎnhuo	sǎngzi

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

	z	zh	c	ch
1)	zǎzhǐ	zhǒngzi	2) cǎichǎn	chēcǐ
	zīzhǎng	zhuāngzi	cāochǎng	chācuō
	zǔzhǐ	zhuīzōng	cùchéng	chuāngcāng
	zuǒzhàn	zhùzào	cíchǎng	chōngcǐ

3) s	sh
sàngshù	shēngsù
sǎoshè	shīsàn
suíshǒu	shìsǐ
suànrshù	shūsàn

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

yīnyuè	tīyùguǎn
tīng yīnyuè	qù tīyùguǎn
qù tīng yīnyuè	bú qù tīyùguǎn
Wǒmen qù tīng yīnyuè .	Tā bú qù tīyùguǎn .

jīngjù	diànyǐngyuǎn
kàn jīngjù	qù diànyǐngyuǎn
qù kàn jīngjù	bú qù diànyǐngyuǎn
Tāmen qù kàn jīngjù .	Wǒ bú qù diànyǐngyuǎn .

4.	回答练习 :	Tập hỏi và trả lời:	Questions and answer:
----	--------	---------------------	-----------------------

用“动词”+不(不)+动词”提问：

Asking the question using the “V + 不 + V” form

Sử dụng công thức “động + 不 + Động” đặt câu hỏi:

- | | |
|---|---|
| 1) 问去哪儿
Ask where to go
Hỏi đi đâu: | 2) 问作不作某事 Ask someone
whether he is going to do sth
Hỏi xem ai đó có làm gì không |
| (1) Tīyùchǎng | (1) tīngyīnyuè |
| (2) Fāndiàn | (2) kàn qīusài |
| (3) Shǒudū Jùchǎng | (3) mǎi liànxíbēn |

3) 间谍人作什么工作，或与某人的关系：

Ask someone about his job or his relation to someone

Hỏi người nào đó đang làm gì, hoặc hỏi mối liên hệ của anh ấy với một người nào đó.

(1) hūshi

(3) jiějie

(2) péngyou

六、写汉字

XiěHànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Tiểu 1	丨	勹	小			Bộ Tư	厶	厶
Bộ Tiểu 2	丨	勹	勹			Bộ Đầu	丶	一
Bộ Bội	丨	冂	冂	贝		Bộ Dao	丨	丨

1	去 qù	一	十	土	去	去				
2	首 shǒu	丶	勹	勹	勹	勹	首	首	首	首
	都 dōu	一	十	土	土	土	者	者	都	都
3	剧 jù	冂	冂	尸	尸	尸	尸	居	居	剧
	场 chǎng	一	十	土	场	场	场			
4	京 jīng	丶	一	一	市	市	京	京	京	
5	学 xué	丶	勹	勹	勹	勹	学	学	学	
	校 xiào	一	十	才	才	才	才	才	才	校

6	再	zài	一	厂	冂	冂	冂	再			
7	体	tǐ	ノ	亻	亻	什	什	休	体		
	育	yù	、	亼	亼	亼	亼	育	育	育	
8	运	yùn	一	二	云	云	云	运	运		
	动	dòng	一	二	云	云	动	动			
	会	huì	ノ	人	人	人	会	会			
9	影	yǐng	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	影	影	影	影
	院	yuàn	了	𠂇	𠂇	𠂇	院	院	院	院	院
12	球	qiú	王	王	王	王	球	球	球	球	
	赛	sài	一	𠂇	𠂇	𠂇	赛	赛	赛	赛	赛
13	技	jì	一	扌	扌	扌	扌	技	技		
15	音	yīn	、	亼	亼	亼	立	音	音	音	音
	乐	yuè	一	亼	亼	乐	乐				
	厅	tīng	一	厂	厂	厅					
16	听	tīng	丨	𠂇	𠂇	听	听	听	听		
18	请	qǐng	、	讠	讠	讠	请	请	请	请	请
	问	wèn	、	丨	门	门	问	问			

第十课

DÌ SHÍ KÈ

BÀI 10

LESSON 10

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
1. 喂	wèi (叹)	uý / uý	A-lô Hello
2. 啊	a (助)	a	À! à (trợ từ ngữ khí) a model particle
3. 在	zài (动、价)	tại	ở, tại to be in (at, etc.)
4. 住	zhù (动)	trú	sống, cư trú, ở, trú to live, to dwell
5. 〇	líng (数)	linh	(số) 0 zero
6. 房间	fángjiān (名)	phòng gian	phòng room
7. 还	hái (副)	hoàn	vẫn (còn) still
8. 楼	lóu (名)	lầu	lầu, chung cư building
9. 号	hào (名)	hiệu	số number
10. 电话	diànhuà (名)	điện thoại	điện thoại telephone, call
11. 号码儿	hàomǎr (名)	hiệu mã nhi	số (điện thoại...) number

12. 多少 duōshao (代) đa thiếu bao nhiêu
 how much, how many

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAMES
----	-----------	---------------	--------------

贾红春 Jiǎ Hóngchūn Giả Hồng Xuân a person's name

琼楼饭店 Qiónglóu Fàndiàn Khách sạn Quỳnh lâu name of a hotel

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

李大年从前的一个同学贾红春给他打电话。下面是他们谈话的片断。

Jia Hongchun, a former classmate of Li Danian's, is making a call to Li. Here is an excerpt from their conversation.

Giả Hồng Xuân, một người bạn cũ của Lý Đại Niên, đang gọi điện thoại cho Lý Đại Niên. Dưới đây là một đoạn trích từ cuộc nói chuyện của họ.

贾：喂，我是贾红春啊，你是大年吗？

Jiǎ Wèi, wǒ shì Jiǎ Hóngchūn na, nǐ shì Dànián ma?

李：是啊！你好啊，红春！

Lǐ Shì a! Nǐ hǎo wa, Hóngchūn!

贾：你好！

Jiǎ Nǐ hǎo!

李：你在哪儿啊？

Lǐ Nǐ zài nǎr a?

贾 : 我在琼楼饭店 ,
 Jiǎ Wǒ zài Qiónglóu Fàndiàn,
 住一〇二四房间。你还住十楼吗 ?

李 : 对 , 我还住十楼。
 Lǐ Zhù yāo líng èr sì fāngjiān . Nǐ hái zhù shí lóu ma ?

贾 : 几号房间 ?
 Jiǎ Duì , wǒ hái zhù shí lóu .

李 : 我还住三〇六房间。
 Lǐ Jǐhào fāngjiān?

你的电话号码儿是多少 ?
 Wǒ hái zhù sān líng liù fāngjiān .

贾 : 四三三〇〇五。
 Nǐde diànhuà hàomǎr shì duōshao ?

四三三零零五。
 Jiǎ Sì sān sān líng líng wǔ .

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	喂 !	A I O !
----	-----	---------

大电话时常用的感叹词，有引起对方注意的意思。在开始通话时使用，兼有打招呼的意思。

The is an interjection used in telephone calls to greet, or arouse the attention of the other party.

Đây là thán từ được dùng khi gọi điện thoại để gọi sự chú ý của bên kia.

2.	大年、红春	Đại Niên, Hồng Xuân
----	-------	---------------------

只用名字称呼人，表示关系亲密。

Addressing someone by their given name indicates a close relationship.

Dùng tên để xưng hô với ai đó thể hiện mối quan hệ thân mật.

3.	十楼	Tầng 10/ Toà nhà (Khu/Dãy nhà) số 10
----	----	--------------------------------------

此处“十”表示序数，“十楼”可有两个意思：“第十号楼”，或者“第十屋楼”。本课中指前者。

Here 十 is an ordinal number and 十楼 means either Building 10 or the tenth (10th) floor. In this lesson it refers to the former.

“十” ở đây là số thứ tự và “十楼” có nghĩa hoặc là toà nhà số 10 hoặc là tầng 10. Trong bài này có nghĩa là toà nhà số 10.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	语气助词 “啊”的 音变	Những biến đổi của trợ từ ngữ khí (a) “啊” trong cách phát âm	Changes of the model particle (a) “啊” in pronunciation
---	--------------------	--	--

语气助词“啊”受它前面音节素的影响，发音有变化。
变化情况大致如下：

With the influence of the ending sound of the preceding syllable, the model particle a “啊” changes its pronunciation roughly as follows:

Chịu sự ảnh hưởng của âm cuối của âm tiết đứng dưới, trợ từ ngữ khí “啊” thay đổi cách phát âm như sau:

在.....后面 When preceded by Khi đứng sau	读 it is pronounced phát âm (đọc) là	可写作 may be written viết là
a, e, i, o, u	→ ya	“牙”
u, ao, ou	→ wa	“哇”
-n	→ na	“哪”
-ng	→ nga	仍写作 “啊” vẫn viết là “啊”
-i [i] 和儿化韵母 (và vẫn mẫu con lưỡi)	→ ra	仍写作 “啊” vẫn viết là “啊”
-i [ɪ]	→ za	仍写作 “啊” vẫn viết là “啊”

根据上面举出的规律，本课中的几个“啊”的读法是：

According to the above rules, the 啊 in the text should be pronounced respectively:

Theo quy luật trên “啊” trong bài khoá có mấy cách đọc sau đây:

Wǒ shì Jiǎ Hóngchūn na . (啊 —— 哪)

Nǐ hǎo wa! (啊 —— 哇)

Shì ra . (啊)

Nǐ zài nǎr ra ? (啊)

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

* 号码的读法	Cách đọc con số	Reading number
---------	-----------------	----------------

汉语中，号码的数字按基数词的读法读。号码中有三位以上数字时，要一个一个读出数字。

The figures in a number are read as the cardinal number are read. When a number is composed of several figures, the figures should be read one after another.

Trong tiếng Hán, chữ số trong mà số đọc theo cách đọc của số đếm. Khi con số (điện thoại) có trên 3 con số, thì cần phải đọc từng con số một.

1)	“一” 常读作 yāo. — is often pronounced yāo when reading number. “一” thường đọc là yāo.
2)	“二” 读作 èr, 不能读 liǎng. 二 should be read èr rather than liǎng. “二” đọc là èr không thể đọc là liǎng.
3)	相同位数 (包括 0) 要分别读。 If a number contains the same figure (including 0) two, or more, times in succession, each figure should be read seperately. Nếu số giống nhau (bao gồm cả 0, phải đọc riêng rẽ từng con số.

二 号 儿	èr hào
一 〇 二 四 号 儿	yāolíng' èrsì hào
〇 九 七 三 号 儿	língjiǔqī sān hào
四 三 三 〇〇 五 号 儿	sì sān sān líng líng wǔ hào

询问号码可用: To ask about a number, one says:

Khi hỏi con số có thể nói:

- 1) 几号儿? Nǐ zhū jǐ hào (fángjiān)?
- 2)号码儿是多少? Nǐ de fángjiān hào mǎ shì duō shao?
Nǐ de diànhuà hào mǎ shì duō shao?

两位数字号码的读法见第十五课“语法”。

Cách đọc số có hai chữ số, xin tham khảo "ngữ pháp" bài 15.

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu The four tones in succession

jiā	jiā	jiǎ	jià
chūn	chún	chǔn	chùn
qiōng	qióng	qiǒng	qiòng
kūn	kún	kǔn	kùn

2)	ˊ + ˋ	chēnshān	dàjiā	dàyi	jiànkāng
	ˋ + ˊ	dàxuē	dīqiú	fùxí	jìnxíng
	ˋ + ˋ	dàolǐ	diànyǐng	fànguǎnr	jùchǎng
	ˋ + ˋ	bīyè	dàgài	duànliàn	dàshì
	ˋ + °	dàifu	dǒufu	fùqín	yàohi

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

	zh	j		ch	q
1)	zhànjiàn	jiànzhèng	2)	chūnqiū	qīngchūn
	zhǔnjiàng	jiǎnzhù		chuānqí	qiǎnchéng
	zhǎngjìn	jùzhǒng		chūquānr	quǎnchéng
	zhéjià	jìnzǎn		chāoqún	qūchǐ
			3)	sh	x
				shùxuē	xióngshī
				shǒuxù	xuǎnshū
				shíxiàn	xùshù
				shěnxùn	xiǎoshuō

3.

扩展练习

Bài tập mở rộng

Build-up exercises

lǒu	fángjiān
shí lǒu	jǐhào fángjiān
zhù shí lǒu	zhù jǐhào fángjiān
hái zhù shí lǒu	Nǐ zhù jǐhào fángjiān
Wǒ hái zhù shí lǒu	

nǎr	fàndiàn
zài nǎr	Qiónglǒu Fàndiàn
Tāmen zài nǎr ?	zài Qiónglǒu Fàndiàn
	Tā zài Qiónglǒu Fàndiàn .

4.

用“几”和“多少”完成对话

Sử dụng “几” và “多少” hoàn thành các câu sau

Complete the following sentences using 几 and 多少

- 1) A: Nǐde diànhuà hàomǎr shǐ_____?
B: _____.
- 2) A: Jiǎ Hóngchūn zhū_____hào fāngjiān?
B: _____.
- 3) A: Zhè shǐ _____lǒu?
B: _____.
- 4) A: Nín mǎi_____běn cǐdiǎn?
B: _____.

5. 给朋友打一个电话，并记下他的电话号码。

Call a friend and write down his phone number.

Hãy gọi điện thoại cho một người bạn và viết lại số điện thoại của anh ấy.

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Hộ	`	ㄣ	ㄣ	户		Bộ Tịch	ノ	夕	夕
Bộ Thạch	一	丿	丿	石	石	Bộ Công	一	丁	工
Bộ Phương	`	ㄣ	ㄣ	方	Khác	Bộ Phương	丨	厂	匚
Bộ Thiệt	一	二	千	千	舌	舌			

1	喂	wèi	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇			
2	啊	a	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	啊	啊	
3	在	zài	一	ナ	ナ	ナ	ナ	ナ			
4	住	zhù	ノ	亻	亻	亻	亻	亻	住		
6	房	fáng	`	ㄣ	ㄣ	户	户	户	房	房	
	间	jiān	`	丨	丨	门	门	问	间	间	
7	还	hái	一	丿	丿	不	不	不	还	还	

8	楼	lōu	木	木	木	木	木	木	木	楼
9	号	hào	丨	冂	口	旦	号			
10	话	huà	`	讠	讠	讠	讠	话	话	
11	码	mǎ	一	丿	丿	石	石	石	码	码
12	多	duō	夕	夕	夕	夕	多	多		
	少	shǎo	丨	小	小	少				
Già	贾	Jiǎ	一	冂	冂	冂	冂	冂	冂	贾
Hóng	红	Hóng	纟	纟	纟	纟	红	红		
Xuān	春	Chūn	一	二	三	𠂇	𠂇	𠂇	春	春
Quýnh	琼	Qióng	王	王	王	王	王	王	琼	琼

第十一课 DÌ SHÍ YÍ KÈ

BÀI 11

LESSON 11

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | |
|-------|----------|-------|----------|---|
| 1. 请 | qǐng | (动) | thỉnh | mời, xin mời |
| 2. 进 | jìn | (动) | tiến | <i>please, to invite</i>
vào, tiến |
| 3. 学生 | xuésheng | (名) | học sinh | <i>to enter, to come in</i>
học sinh |
| 4. 坐 | zuò | (动) | toạ | <i>student</i>
ngồi |
| 5. 叫 | jiào | (动) | kêu | <i>to sit</i>
gọi, tên là... |
| 6. 名字 | míngzi | (名) | danh tự | <i>to call, to be called</i>
tên |
| 7. 贵 | guì | (形) | quý | <i>name</i>
quý; mắc, đắt |
| 8. 性 | xìng | (名、动) | tính | <i>noble, expensive</i>
họ <i>surname,</i> |
| 9. 喝 | hē | (动) | hát | <i>to be surnamed</i>
uống |
| 10. 茶 | chá | (名) | trà | <i>to drink</i>
trà, chè |
| 11. 块 | kuài | (量) | khối | <i>tea</i>
viên, cục, miếng |
| 12. 糖 | táng | (名) | đường | <i>a measured word</i>
kẹo |
| | | | | <i>sugar, candy</i> |

Một học sinh nước ngoài vừa đến, cô ta đến phòng làm việc của thầy Cao Khai, cô gõ cửa:

高 : 请进!

Gāo Qǐng jìn!

学生 : 老师,您好!我是日本学生。

Xuéshēng Lǎoshī, nǐn hǎo! Wǒ shì Rìběn xuésheng.

高 : 你好!请坐,请坐!

Gāo Nǐhǎo! Qǐng zuò, qǐng zuò!

你叫什么名字?

Nǐ jiào shēnme míngzi?

学生 : 我叫夏子。您贵姓?

Xuéshēng Wǒ jiào Xiǎzi. Nín guì xìng?

高 : 我姓高,我叫高开。请喝茶。

Gāo Wǒ xìng Gāo, wǒ jiào Gāo Kāi. Qǐng hē chá.

请吃(一)块糖。

Qǐng chī (yí) kuài táng.

学生 : 谢谢!

Xuéshēng Xièxiè!

高 : 不客气。

Bú kèqì.

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	请	Xin mời/ Mời (làm việc gì.....)
----	---	---------------------------------

用在动词前面,表示对人恭敬。

请 is used before a verb to express respect for the person being addressed.

“请” dùng trước động từ, biểu thị tôn kính.

请进！	Qǐng jìn!	Mời vào! Please come in!
请坐！	Qǐng zuò!	Mời ngồi! Please sit down!
请喝茶！	Qǐng hē chá!	Mời uống trà! Please have some tea!
请吃(一)块糖！	Qǐng chī (yí) kuài táng!	Mời dùng/ xơi (viên) kẹo! Please have a candy!

2.	贵姓	Quý danh
----	----	----------

询问对方的姓时的用语, 用“贵”表示尊敬。

贵姓 is used to ask respectfully for someone surnames.

“贵姓” là từ dùng để hỏi danh tánh, biểu thị sự tôn kính.

3.	不客气	Đừng khách khí
----	-----	----------------

这是对“谢谢”的另一种回答。

This is another way to reply to 谢谢 xièxie.

Đây là một cách trả lời khác khi đối phương nói “谢谢”.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	字母(a)的 发音小结	Tiểu kết về cách phát âm của mẫu tự /chữ cái (a)	Pronunciation of the letter (a)
---	----------------	---	------------------------------------

字母 a 在不同韵母中分别读作：

The letter a is pronounced in the following ways in different finals.

Mẫu tự a trong các vận mẫu khác nhau đọc khác nhau:

[A]	a	bā, chá, dà, fǎ (wén), māma, nà, tā, zā (zhì)
[a]	ai	dài (fu), hái, mǎi, nǎi nai, (qíu) sài
	an	fàn (diàn), hán, kàn, mǎn (tou), sǎn
	-ia	jiā, xià
	-ua	huà (bào)
	-uai	kuài
	-uan	(fàn) guǎn
	-uan	(diànyǐng) yuàn
[ε]	-ian	(fàn) diàn, (fǎng) jiān, liàn (xíbēn), (qīng) niǎn
[ɑ]	ao	bào, (duō) shǎo, gāo, hǎo, lǎo (shì), yào, zhào (xiàngjī)
	-iao	jiào, (xuē) xiào
	-ang	fǎng (jiān), (jù) chǎng, shàng, táng, zhāng
	-iang	liǎng, (zhào) xiàng (jī)
	-uang	chuáng

四、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 四个声调 Bốn thanh điệu Four tones

guāi	guái	guǎi	guài
kuāi	kuái	kuǎi	kuài
huāi	huái	huǎi	huài

2) 三音节连读 Ba âm tiết đi liền nhau Three syllables pronounced in succession

chàbuduō	hángkōngxīn
dǎzǐjī	huàydànshī
dàshǐguǎn	jīqǐrénr
dàibǎotúán	kāi wǎnxiào
fēijīchǎng	lěngyǐndiàn

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

-uan	-uang	-uan	-uan
1) zhuān	zhuāng	1) guān	juān
chuan	chuāng	kuan	quan
shuan	shuang	huan	xuan
2) huānsuān	zhuāngkuāng	2) guānyuān	xuānchuān
luāncuān	huāngguāng	huānyuān	juānkuān
guānchuān	shuāngguāng		
3) guāngguāng	kuāngguān		
kuāngguāng	shuāngguān		

3.

扩展练习

Bài tập mở rộng

Build-up exercises

xǐng	Zhāng
guì xǐng	xǐng Zhāng
Nín guì xǐng ?	Tā xǐng Zhāng .

míngzi	
shénme míngzi	chā
jiào shénme míngzi	hē chā
Nǐ jiào shénme míngzi ?	Qǐng hē chā .

4. 请你用拼音写出你们班的同学是哪国人，姓什么，叫什么名字。

Write in pinyin about the nationalities, surnames and given names of your classmates.

Bạn hãy dùng phiên âm la tinh để viết giới thiệu về các bạn học cùng lớp: là người nước nào? Họ, tên?

5. 用学过的汉语去跟一个人谈话，认识一个新朋友。
请记下谈话的内容。

Try to get to know a new friend with the Chinese you have learned and write the conversation down.

Hãy dùng vốn tiếng Hán đã học để nói chuyện với một người khác, làm quen một người bạn mới. Hãy ghi lại nội dung cuộc nói chuyện.

五、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Thảo	一	十	艹			Bộ Thổ	一	十	土
Bộ Ngọc	一	二	干	王	玉	Bộ Tử	丿	了	子
Bộ Bao	ノ	勹				Bộ Tuy	ノ	夕	夕
Bộ Dương	丶	乚	𠂇	𠂇	𠂇	羊	(𠂇)(𠂇)		

2	进	jìn	一	二	井	井	井	讲	进		
5	叫	jiào	丨	丌	𠂇	𠂇	𠂇	叫			
6	名	míng	ノ	夕	夕	夕	夕	名	名		
	字	zì	丶	ハ	𠂇	𠂇	𠂇	字	字		
7	贵	guì	丨	冂	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
8	姓	xìng	レ	女	女	女	女	女	女	女	女
9	喝	hē	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
10	茶	chá	一	十	艹	艹	艹	艹	艹	艹	艹
11	块	kuài	一	十	土	土	土	土	土	土	土
13	客	kè	丶	ハ	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
	气	qì	ノ	人	人	人	人	人	人	人	人
Mỹ	美国	Měi	丶	乚	艹	艹	羊	艹	艹	艹	艹
Quốc	国	guó	丨	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂

第十二课 DÌ SHÍ ÈR KÈ BÀI 12 • LESSON 12

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | |
|----------|-----------|-----------------|-------------------------------------|
| 1. 新 | xīn | (形) tân | mới
<i>new</i> |
| 2. 会 | huì | (动、能动)
hội | biết, sẽ
<i>to know (how to)</i> |
| 3. ... 语 | ... yǔ | ...ngữ | tiếng...
<i>spoken language</i> |
| 阿拉伯语 | Ālābōyǔ | A la bác ngữ | tiếng Ả Rập
<i>Arabic</i> |
| 德语 | Déyǔ | Đức ngữ | tiếng Đức
<i>German</i> |
| 法语 | Fǎyǔ | Pháp ngữ | tiếng Pháp
<i>French</i> |
| 汉语 | Hànyǔ | Hán ngữ | tiếng Hoa
<i>Chinese</i> |
| 日语 | Rìyǔ | Nhật ngữ | tiếng Nhật
<i>Japanese</i> |
| 西班牙语 | Xībānyáyǔ | Tây ban nha ngữ | tiếng Tây Ban Nha
<i>Spanish</i> |
| 英语 | Yīngyǔ | Anh ngữ | tiếng Anh
<i>English</i> |
| 4. 国 | guó | (名) quốc | nước
<i>country</i> |

5. 人	rén	(名)	nhân	người person
6. 可以	kěyǐ	(能动)	khả dĩ	có thể, khả dĩ may
7. 说	shuō	(动)	thuyết	nói to speak, to say
8. 很	hěn	(副)	hấn	rất very
9. 同学	tóngxuē	(名)	đồng học	bạn học classmate, schoolmate
10. 一点儿	yídiǎnr		nhất điểm nhi	một tí, một chút a little bit
11. 大学	dàxué	(名)	đại học	đại học, trường đại học university
12. 学习	xuéxi	(动)	học tập	học, học tập to study, to learn

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAMES
----	-----------	---------------	--------------

北京大学	Běijīng Dàxué	Bắc Kinh đại học	Trường Đại học Bắc Kinh Beijing University
约翰	Yuēhàn	Uớc hàn	John

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

高开在校园里遇见美国学生约翰跟另外一个他不认识的人, 他向那个人打招呼, 那个人只是对他笑。

Gao Kai meets John, an American student, and another man he doesn't know. He greets that man who, however, replies only by a smile.

Thầy Cao Khai gặp John- học sinh người Mỹ, và một người nữa mà thầy không quen biết trong vườn trường, thầy Cao Khai chào hỏi người ấy, anh ta chỉ cười với thầy....

约翰：老师，他是新学生，

Yuēhàn Lǎoshī, tā shì xīn xuēsheng,
他不会汉语。

tā bù huì Hànyǔ.

高：他会英语不会？

Gāo Tā huì Yīngyǔ bù huì?

约翰：他也不会英语。

Yuēhàn Tā yě bù huì Yīngyǔ.

高：他是哪国人？

Gāo Tā shì nǎ guó rén?

约翰：他是法国人。您可以说法语。

Yuēhàn Tā shì Fǎguó rén. Nín kěyǐ shuō Fǎyǔ.

高：我不会说法语。

Gāo Wǒ bù huì shuō Fǎyǔ.

约翰：他会德语。他的德语很好。

Yuēhàn Tā huì Déyǔ. Tā de Déyǔ hěn hǎo.

高：我也不会说德语。

Gāo Wǒ yě bù huì shuō Déyǔ.

他是你同学吗？

Tā shì nǐ tóngxué ma?

约翰：不是，他是我朋友。

Yuēhàn Bú shì, tā shì wǒ péngyou.

我会说一点儿法语。

Wǒ huì shuō yídiǎnr Fǎyǔ.

高：他是哪个学校的学生？

Gāo Tā shì nǎige xuéxiào de xuésheng?

约翰：他是北京大学的学生。

Yuēhàn Tā shì Běijīng Dàxué de xuésheng.

高：他学习什么？

Gāo Tā xuéxí shénme?

约翰：他学习汉语。

Yuēhàn Tā xuéxí Hànyǔ.

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	你是哪国人？	Bạn là người nước nào?
----	--------	------------------------

* 这个问句用来询问人的国籍。

This question is used to inquire about someone's nationality.

Câu hỏi này dùng để hỏi quốc tịch.

* 国家的名称后面加上“人”表示人的国籍：

A person's nationality is indicated by putting “人” after a country's name:

Sau tên nước (quốc gia) thêm chữ “人” biểu thị quốc tịch của người (nước) đó:

德 国 人
 法 国 人
 美 国 人
 日 本 人
 西 班 牙 人
 英 国 人
 中 国 人

Dégúo rén người Đức
 Fǎguó rén người Pháp
 Měiguó rén người Mỹ
 Rìběn rén người Nhật
 Xībānyá rén người Tây Ban Nha
 Yīngguó rén người Anh
 Zhōngguó rén người Trung Quốc

2. 他的德语很好。 Tiếng Đức của anh ấy rất tốt.

这是一个形容词作谓语的句子，结构是：

This is a sentence with an adjective as its predicate. The structure is:

Đây là câu vị ngữ hình dung từ. Kết cấu như sau:

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate)
他的德语	很好。

3. 同学 Bạn cùng lớp

指在同一班或同一个学校学习的学生，又可泛指学生，如在给学生讲课或讲话时，教师或讲话人开始时常说：“同学们，...”。

同学 means classmate(s) or schoolmate(s) and sometimes just students in generic reference, e.g. a teacher or a speaker may start his lecture by saying “同学们 (tóngxuémen),...”.

“同学” chỉ học sinh cùng học một lớp hoặc một trường, có thể lại vừa dùng để chỉ “học sinh” nói chung. Ví dụ khi giảng bài hoặc nói chuyện với học sinh, giáo viên hoặc người nói chuyện lúc bắt đầu có thể dùng: “同学们”.

4.	一点儿	Một chút
----	-----	----------

*可以作定语, 如:

一点儿 can be an attributive, as in:

“一点儿” có thể làm định ngữ, ví dụ:

Tā huī yīdiǎnr Fǎyǔ.

*上下清楚时, 也可以单独作宾语, 如:

It also may be used as object when the context is clear.

Khi ngữ cảnh rõ ràng, một mình nó có thể đứng làm tân ngữ. Ví dụ:

Nǐ huī Fǎyǔ ma ?Huī yīdiǎnr.

三、语音	Yǔyīn	NGỮ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	字母(e)的 发音小结	Tiểu kết về cách phát âm của mẫu tự /chữ cái (e)	Pronunciation of the letter (e)
---	----------------	---	------------------------------------

字母 e 在不同的韵母种分别读作:

The letter e is pronounced in the following ways in different finals:

Mẫu tự e trong các vần khác nhau lần lượt đọc thành:

[ɿ]	e	<u>gēge</u> , <u>dē</u> , <u>zhē</u> , (sù) <u>shē</u>
[ə]	en eng er	<u>rén</u> , <u>běn</u> , <u>wén</u> , (tā) <u>mén</u> <u>péng</u> (you), (xuē) <u>sheng</u> <u>ēr</u>
[ə]	ei	<u>shéi</u> , <u>gěi</u> , <u>méi</u> , Běi (jīng), <u>něi</u>
[ɛ]	ê -ie -ue	<u>yě</u> , <u>yéye</u> <u>xièxie</u> , <u>jiějie</u> <u>xuē</u> (sheng), (yīn) <u>yuè</u>

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

- * 能愿动词“会” Động từ năng nguyện The optative verb
和“可以” “会” và “可以”： 会 and 可以

用在动词前表示能力、愿望等的动词叫作能愿动词 (VO.), 如本课学的“会”:

Optative verbs (OV.) are used before other verbs to express ability, desire, etc. like 会 (huì) in this lesson:

Loại động từ được dùng đứng trước một động từ để biểu thị khả năng, nguyện vọng ..v..v gọi là động từ năng nguyện. Ví dụ 会 trong bài:

肯定形式: Hình thức khẳng định: <i>The affirmative form</i>	否定形式: Hình thức phủ định: <i>The negative form</i>
<u>đ. t. n. g</u> (OV) + động từ (V)	不 + <u>đ. t. n. g</u> (OV) + động từ (V)
Tā huì shuō Fǎyǔ.	Tā bú huì shuō Fǎyǔ.

	正反疑问句形式: Hình thức nghi vấn chính phản: <i>The affirmative - negative form</i>
1.	(<u>đ. t. n. g</u> (OV) + 不 + <u>đ. t. n. g</u> (OV)) + động (V) ? Tā huì bú huì shuō Fǎyǔ ?
2.	<u>đ. t. n. g</u> (OV) + động (V) + tân ngữ (O) + 不 + <u>đ. t. n. g</u> (OV) ? Tā huì shuō Fǎyǔ bú huì ?

* “可以”也是一个能愿动词。可以 is another optative verb.
可以 cũng là một động từ năng nguyện.

Nín kěyǐ shuō Fǎyǔ.

*但“可以”相应的否定形式一般不用“不可以”(这一点以后再讲)。

It will be noted later that the negative form of 可以 is not 不可以

Nhưng dạng phủ định tương ứng của 可以 nói chung không dùng “不可以”(điểm này sẽ nói rõ sau).

注意：“会”既是动词，又是能愿动词，试比较：

N.B. 会 (huì) is a verb as well as an optative verb. Compare these two sentences:

Chú ý: 会 vừa là động từ lại vừa là năng nguyện động từ. Thử so sánh hai câu sau:)

Tā huì Fǎyǔ. (động từ)

Tā huì shuō Fǎyǔ. (động từ năng nguyện)

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

1) 轻声 Thanh nhẹ The neutral tones

zānmen	tàitai
zǎoshang	shuāzi
yìsi	rìzi
yǎnjing	mǎntou
xīnxian	wǎnshang
xiāoxi	gùshi

2) 四音节连读 Bốn âm tiết Four syllables pronounced
đọc liền nhau in succession

Běijīng Dàxué
Běijīng Yīyuàn
Yǔyǎn Xuéyuàn
Guójì Fàndiàn
Yǒuyì Shāngdiàn

Wàojiāo Gōngyù
Shǒudū Jùchǎng
Zhōngguó Yínháng
Xīnhuá Shūdiàn
Bǎihuò Dàilóu

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound discrimination
----	----	--------------	----------------------

1)	-ie bie pie mie jie qie xie	ei bei pei mei zei zhei shei	2) -ie jie tie -ie mei bei -ie qie jie
			3) xiemei jiexie xiemei jiexie

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

rén Yīngyǔ
Fǎguó rén shuō Yīngyǔ
shì Fǎguó rén huì shuō Yīngyǔ
Tā shì Fǎguó rén Wǒ bú huì shuō Yīngyǔ

Rìyǔ Hànyǔ
shuō Rìyǔ xuéxí Hànyǔ
kěyǐ shuō Rìyǔ yě xuéxí Hànyǔ
Nǐ kěyǐ shuō Rìyǔ Tāmen yě xuéxí Hànyǔ

4.	读后作 问答练习	Sau khi đọc, làm bài tập vấn đáp	Read the following and ask questions based on them
----	-------------	-------------------------------------	---

- 1) Tā shì Yīngguó xuésheng. Tā xuéxí Hànyǔ. Tā huì yīdiǎnr Fáyǔ.
- 2) Yuēhàn huì shuō Xībānyáyǔ. Zhè shì tāde Xībānyáyǔ cídiǎn. Wǒ bú huì Xībānyáyǔ. Wǒ huì Déyǔ. Wǒmen dōu xuéxí Hànyǔ. Wǒmen shì Yǔyǎn Xuéyuàn de xuésheng.

5. 请你给我介绍一下你的朋友。

Please say something of a friend of your.

Xin hãy giới thiệu với tôi về người bạn của bạn.

六、写汉字	Xiě Hànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE
-------	-----------	--------------	----------------

Các bộ thủ

Bộ Cấn	一	厂	尸	斤		Bộ Bốc	丨	卜	
Bộ Quyển	丨	冂				Bộ Xích	丿	ㄥ	彳
Bộ Vi	丨	冂	口			Bộ Khẩu	丨	冂	口
Bộ Vũ	丿	习	习	羽	羽	Bộ Ngôn	讠	讠	
Bộ Cấn	丿	ㄥ	ㄥ	艮	艮	Bộ Hựu	ㄥ	又	

1	新	xīn	立	立	辛	亲	亲	新	新	新	新
2	会	huì	ノ	人	人	会	会				
3	语	yǔ	`	讠	讠	讠	讠	语	语	语	语
4	国	guó	丨	冂	冂	冂	冂	国	国	国	
6	可	kě	一	丁	丁	可	可				
	以	yǐ	レ	レ	以	以					
7	说	shuō	`	讠	讠	讠	讠	说	说	说	说
8	很	hěn	ノ	彳	彳	行	行	很	很	很	很
9	同	tóng	丨	冂	冂	同	同	同			
	学	xué	`	讠	讠	学	学	学	学		
10	点	diǎn	丨	卜	卜	占	占	点	点	点	点
13	习	xí	丁	习	习						
Bác	北	běi	一	十	十	北	北				
Kinh	京	jīng	`	亠	亠	京	京	京	京		
John	约	yuē	ㄥ	纟	纟	约	约				
	翰	hàn	一	十	十	市	市	市	市	市	市
			𠂔	𠂔	𠂔	翰	翰	翰	翰		

第十三课 DÌ Shí Sān Kè BÀI 13 LESSON 13
--

一、生词
Shēngcí
TỪ MỚI
NEW WORDS

- | | | | |
|-----------|------------|---------------|--|
| 1.边儿 | ... biānr | (名) biên | phía, bên...
side |
| 东边儿 | dōngbianr | đông biên nhi | phía (đằng) đông
east |
| 西边儿 | xībianr | tây biên nhi | phía (đằng) tây
west |
| 南边儿 | nán bianr | nam biên nhi | phía nam
south |
| 北边儿 | běi bianr | bắc biên nhi | phía bắc
north |
| 前边儿 | qián bianr | tiền biên nhi | phía (đằng) trước
front |
| 后边儿 | hòu bianr | hậu biên nhi | phía (đằng)sau
back |
| 左边儿 | zuǒ bianr | tả biên nhi | phía trái, bên trái
left |
| 右边儿 | yòu bianr | hữu biên nhi | phía phải, bên phải
right |
| 旁边儿 | páng biānr | bàng biên nhi | bên cạnh, cạnh
on the side, next to |
| 2. 外语 | wàiyǔ | (名) ngoại ngữ | ngoại ngữ
foreign language |

3. 学院 xuéyuàn (名) học viện học viện
institute
4. 劳驾 láojià (名) lao giá xin làm ơn
Excuse me, but
5. 邮局 yóujú (名) bưu cục bưu điện
post office
6. 座 zuò (量) toạ toà, ngôi, ngọn
a measure word
7. 小卖部 xiǎomàibù (名) tiểu mại bộ quầy hàng
a small shop attached to a
school, hotel, factory, etc.

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAMES
----	-----------	---------------	--------------

国际俱乐部	Guójī Jùlèbù	Quốc tế câu lạc bộ	Quốc tế lạc bộ The International Club
友谊商店	Yǒuyī Shāngdiàn	Hữu nghị thương điểm	cửa hàng Hữu nghị The Friendship Store
外交公寓	Wàijiāo Gōngyǔ	Ngoại giao công ngụ	khu tập thể Ngoại giao Apartment for Diplomat

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

约翰刚到北京, 要去国际俱乐部和友谊商店, 但不知道在哪, 他就问一个行人。

John has arrived in Beijing and wants to go to the International Club and the Friendship store. However, he doesn't know where they are, so he asks a passer-by.

John vừa đến Bắc Kinh, muốn tới câu lạc bộ Quốc tế và cửa hàng Hữu nghị nhưng không biết ở đâu. Anh ta bèn hỏi một người đi đường.

约翰：请问，国际俱乐部在哪儿？

Yuēhàn Qǐng wèn, Guójì Jùlèbù zài nǎr?

行人：在东边儿。

Xíng rén Zài dōngbianr.

约翰：友谊商店在哪儿？

Yuēhàn Yǒuyǐ Shāngdiàn zài nǎr?

行人：在国际俱乐部东边儿。

Xíng rén Zài Guójì Jùlèbù dōngbianr.

约翰：谢谢！

Yuēhàn Xièxie!

行人：不客气。

Xíng rén Bú kèqì.

替换词	Tìhuàncí	TỪ THAY THẾ	SUBSTITUTES
-----	----------	-------------	-------------

体育场	东边儿	体育馆	体育场东边儿
外语学院	北边儿	北京大学	外语学院北边儿
外交公寓	南边儿	友谊商店	外交公寓南边儿
Tǐyùchǎng	xībianr	Tǐyùguǎn	Tǐyùchǎng xībianr
Wàiyǔ Xuéyuàn	běibianr	Běijīng Dàxué	Wàiyǔ Xuéyuàn běibianr
Wàijiāo Gōngyù	nánbianr	Yǒuyǐ Shāngdiàn	Wàijiāo Gōngyù nánbianr

II

约翰想找个邮局，就问一个行人。

John is looking for a post office and asks a passer-by for directions.

John muốn tìm đến bưu điện, bèn hỏi một người đi đường.

约翰：劳驾，这儿有邮局吗？

Yuēhàn Lǎojià, zhèr yǒu yóujú ma?

行人：那座楼前边儿有一个（邮局）。

Xíng rén Nèi zuò lóu qiánbianr yǒu yíge (yóujú).

约翰：谢谢！

Yuēhàn Xièxie!

行人：没什么。

Xíng rén Méi shēnme.

替换词	Tìhuàncí	TỪ THAY THẾ	SUBSTITUTES
-----	----------	-------------	-------------

小卖部 饭馆儿 银行 电影院	那座楼	旁边儿 左边儿 右边儿 后边儿
xiǎomàibù fànguǎnr yínháng diànyǐngyuàn	nèizuò lóu	pángbiānr zuǒbiānr yǒubiānr hòubiānr

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	劳驾	Làm ơn (cho tôi hỏi thăm)...
----	----	------------------------------

这是请别人做什么事时用的客气话，如用来请人给自己让路。

This is a polite expression used when to request a favour, such as to asking somebody to make way.

Đây là lời nói khách sáo khi đề nghị, yêu cầu người khác làm một việc gì đó. Ví dụ như dùng để yêu cầu người ta nhường lối.

2.	没什么	Chẳng (không) có gì đâu
----	-----	-------------------------

这是在回答别人的致谢或致歉时使用的客气话。

This is a polite expression used as a reply to an apology or thanks.

Đây là lời nói lịch sự khi trả lời về sự cảm ơn và xin lỗi của người khác.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

•	字母(i)的 发音小结	Tiểu kết về cách phát âm của mẫu tự /chữ cái (i)	Pronunciation of the letter (i)
---	----------------	---	------------------------------------

字母 i 代表三个音位：

The letter i represens three phonemes.

Mẫu tự i đại diện cho 3 âm vị sau:

[1]	-i	dīdī, jǐ, (kè) qí, (liàn) xī (běn), mǐ, tǐ (yùchǎng), yī
	-in	jīn, (lù) yīn (jī), nín
	-ing	(diàn) yǐng, jīng (jù), líng, míng (zi), qǐng, tīng, xīng, yīng (wén)
	-ia	xīa
	-ian	(cí) diǎn, (fáng)jiān, (qīng) niǎn, tiǎn
	-iang	liǎng, xiāng (zi)
	-iao	jiāo, (shòu) piào (yuǎn), (xuē) xiào
	-ie	jiějie, xièxiè
	-iong	xióng (māo) (panda)
	-iu	jiǔ, liù, qiú (sài)
	ai	dài (fu), hǎi, mǎi, nǎinai, (qiú) sài, zài
	-uai	kuài
	ei	gěi, méi, shěi, wèi
	-ui	duì, guì (zi), huì
[1]	-i	cí, (míng) zì, sǐ
[1]	-i	chī, (diàn) shì, Rì (wén), (tóng) zhì

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1.	方位词	Phương vị từ	Locality nouns
----	-----	--------------	----------------

表示方位的名词，也称方位词，方位词可以单独使用，前边儿也可受定语的修饰。

Locality nouns can be used in isolation and can be premodified by attributives.

Danh từ biểu thị phương hướng, vị trí còn gọi là phương vị từ. Phương vị từ có thể dùng đơn độc hoặc trước nó có thể có định ngữ.

dōngbianr Yǒuyì Shāngdiàn dōngbianr
 xībianr tǐyùguǎn xībianr
 nánbianr Wàiyǔ Xuéyuàn nánbianr
 běibianr Běijīng dàxué běibianr
 qiánbianr nèizhuō lóu qiánbianr
 hòubianr xuéxiào hòubianr
 zuǒbianr yóujú zuǒbianr
 yòubianr shūdiàn yòubianr
 pángbianr shítáng pángbianr

2.	“有”表示 存在	“有” biểu thị sự tồn tại	“有” expressing existence
----	-------------	----------------------------	-----------------------------

动词“有”除了表示领有以外，还可以表示存在，说明什么地方存在什么事物，句型是：

In addition to expressing possession, the verb “有” (yǒu) also may express existence, i.e. that something or somebody exists in a certain place. The pattern is:

Động từ “有” ngoài việc biểu thị sở hữu ra, còn có thể biểu thị sự tồn tại, nó nói rõ ở đâu tồn tại sự vật gì, mẫu câu như sau:

方位词组 Place/ Direction NP Tổ hợp chỉ phương vị	有 有	存在的事物 Person/ Thing existing Sự vật tồn tại
Qiánbianr	yǒu	yíge yóujú.
Nèizhuō lóu qiánbianr	yǒu	yíge yóujú.
Qiánbianr	méiyǒu	yóujú.

从上例可以看出，表示存在的“有”，否定形式也是“没有”。

As shown in the examples, the negative form of 有 expressing existence is also 没有.

Từ ví dụ trên có thể thấy rằng, “有” biểu thị sự tồn tại, thể phủ định là “没有”.

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	儿化韵“er”	Vần uốn lưỡi “er”	The final “er” and the retroflex final
----	---------	-------------------	--

1) èr shí'èr èrshí èrbǎi èrshí'èr
 érzi nǚ'er ěrdùo ěrjī értóng érqiě

2) huār huàr nǎr nàr shāor yàngr
 xiǎohǎir mēnkǒur fàngguǎnr niǎnhuàr
 duīliǎnr yíhuīr yíkuàir yíxiàr

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound Discrimination
----	----	--------------	----------------------

	u	iu		u	iu
1)	ju	jiu	3)	qūjiù	liǔxù
	qu	qiu		yùjiù	qiūyù
	xu	xiu		jūliù	xiūniǔ

2) lǎjū jiùjiu
 xùqǔ liúniú
 yǔjù xiùqiú

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

	nǎr	dōngbianr
	zài nǎr	zài dōngbianr
	Xiǎomàibù zài nǎr ?	Tíyùguǎn zài dōngbianr
	nánbianr	běibianr
	jùlèbù nánbianr	jùchǎng běibianr
	zài jùlèbù nánbianr	zài jùchǎng běibianr
	Shāngdiàn zài jùlèbù nánbianr	Yínháng zài jùchǎng běibianr

4.	朗读句子 并根据 句子内容 填图	Đọc to, rõ các câu sau đây, căn cứ vào nội dung của từng câu để điền vào biểu đồ sau	Read the following statements and the use them to label the buildings in the sketch
----	---------------------------	---	--

Xem biểu đồ trang bên

- 1) Bǎihuò dàilóu zài Dōng'ān Shìchǎng xībiānr.
- 2) Běijīng Fàndiàn zài Bǎihuò Dàilóu nánbianr.
- 3) Wàijiāo Gōngyù zài Běijīng Fàndiàn dōngbianr.
- 4) Guójì jùlèbù zài Wàijiāo Gōngyù dōngbianr.
- 5) Jùchǎng zài Guójì jùlèbù nánbianr.
- 6) Yóuyì Shāngdiàn jùchǎng dōngběibianr.
- 7) Yínháng zài Běijīng Fàndiàn xīnánbianr.

5. 请写出并说出你们班的座位安排。

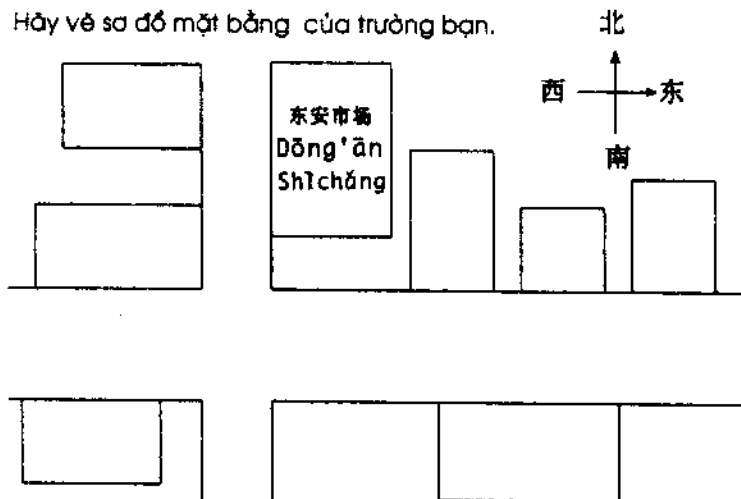
Write a passage about the arrangement of seats in your classroom and read it in class.

Hãy viết và nói rõ việc bố trí sắp xếp chỗ ngồi của lớp các bạn.

6. 请画出你们学习的平面图。

Draw a sketch of your school indicating the names of the buildings.

Hãy vẽ sơ đồ mặt bằng của trường bạn.



六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Nguyệt	丿	月	月	月		Bộ Lực	ㄣ	力	
Bộ Lập	`	亠	亡	立	立	Bộ Hán	一	厂	
Bộ Phụ	ノ	ハ	𠂇	父		Bộ Thi	ㄣ	コ	尸

1

边	biān	ㄣ	力	𠂇	𠂇	边				
东	dōng	一	𠂇	𠂇	东	东				

	西	xī	一	厂	冂	冂	冂	西	西			
	南	nán	一	十	冂	冂	冂	南	南	南	南	南
	北	běi	一	十	冂	冂	冂	北				
	前	qián	一	十	冂	冂	冂	前	前	前	前	前
	后	hòu	一	二	冂	冂	冂	后	后			
	左	zuǒ	一	大	大	大	大	左				
	右	yòu	一	大	大	大	大	右				
	旁	páng	一	十	十	十	十	旁	旁	旁	旁	旁
2	外	wài	一	夕	夕	夕	夕	外	外			
4	劳	láo	一	十	十	十	十	劳	劳			
	驾	jià	一	力	力	力	力	驾	驾	驾	驾	驾
6	邮	yóu	一	冂	冂	冂	冂	邮	邮			
	局	jú	一	冂	冂	冂	冂	局	局			
7	座	zuò	一	广	广	广	广	座	座	座	座	座
8	卖	mài	一	十	十	十	十	卖	卖	卖	卖	卖
	部	bù	一	十	十	十	十	部	部	部	部	部
	俱	jù	一	冂	冂	冂	冂	俱	俱	俱	俱	俱
	寓	yù	一	冂	冂	冂	冂	寓	寓	寓	寓	寓

第十四课 DÌ SHÍ SÌ KÈ BÀI 14 LESSON 14
--

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | |
|------------|-------------|--------------|--|
| 1. 等 | děng | (动) đẳng | chờ, đợi
<i>to wait</i> |
| 2. 汽车 | qìchē | (名) khí xa | xe hơi, ô tô
<i>auto mobile</i> |
| 3. 车 | chē | (名) xa | xe
<i>vehicle</i> |
| 4. 那儿 | nàr | (代) na nhĩ | ở đó, nơi đó
<i>there</i> |
| 5. 工作 | gōngzuò | (动) công tác | làm việc, công tác
<i>to work</i> |
| | gōngzuò | (名) công tác | công việc, công tác
<i>work</i> |
| 6. . . . 系 | xì | (名) hệ | khoa, hệ
<i>department</i> |
| 中文系 | Zhōngwén xì | trung văn hệ | khoa Trung văn, khoa tiếng Hán
<i>department of Chinese</i> |
| 外语系 | Wàiyǔ xì | ngoại ngữ hệ | khoa Ngoại ngữ
<i>department of literature</i> |
| 历史系 | Lìshǐ xì | lịch sử hệ | khoa Lịch sử
<i>department of history</i> |
| 哲学系 | zhéxué xì | triết học hệ | khoa Triết học
<i>department of philosophy</i> |

经济系	jīngjī xī	kinh tế hệ	khoa Kinh tế department of economics
7. 认识	rènshi (动)	nhận thức	quen biết, biết, nhận thức to know
8. 教授	jiàoshòu (名)	giáo thụ	giáo sư professor
9. 来	lái (动)	lai	đến to come
10. 了	le (助)	liễu	rồi, đã a model particle used at the end of a sentence to show that sth. has already happened.
11. 咱们	zánmen (代)	ta môn	chúng ta we, us (inclusive first person plural)
12. 上	shàng (动)	thượng	đi to get on
13. 吧	ba (语助)	ba	nhé, nhá, nha... a model particle used at the end of a sentence expressing a tone of suggestion

专名	zhuānmíng	DANH TỬ RIÊNG	PROPER NAME
----	-----------	---------------	-------------

郑

Zhèng

Trịnh

(họ) Trịnh

a surname

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

约翰在公共汽车站遇见一位老教授。他们边等车边谈话。

John meets an old professor at a bus stop. They chat while waiting for the bus.

Tại bến xe buýt, John gặp một vị giáo sư. Họ vừa chờ xe vừa trò chuyện với nhau.

约翰：您等汽车？

Yuēhàn Nín děng qìchē ?

教授：等车。您上哪儿？

Jiàoshòu Dēng chē . Nín shàng nǎr ?

约翰：语言学院。我在那儿学习。

Yuēhàn Yǔyán xuéyuàn . Wǒ zài nǎr xuéxí .

您在哪儿工作？

Nín zài nǎr gōngzuò ?

教授：我在北京大学工作。

Jiàoshòu Wǒ zài Běijīng Dàxué gōngzuò .

约翰：您在哪个系工作？

Yuēhàn Nín zài nǎige xì gōngzuò ?

教授：我在中文系工作。

Jiàoshòu Wǒ zài Zhōngwén xì gōngzuò .

约翰：您认识郑教授吗？

Yuēhàn Nín rènshi Zhèng jiàoshòu ma ?

教授：认识，他也在中文系工作。

Jiàoshòu Rènshi , tā yě zài Zhōngwén xì gōngzuò .

……您看，汽车来了，

..... Nín kàn , qìchē lái le ,

咱们上车吧！

zánmen shàng chē ba !

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	您等汽车？	Ngài đợi xe à ?
----	-------	-----------------

这是一个只通过语气表示的疑问句。此外，约翰看到老教授在等车，还问他是否在等车，只是打招呼的意思。

This is a question expressed by intonation. In this particular case, it is used by John as a conversation starter.

Đây là câu chỉ thông qua ngữ điệu để hỏi. Ngoài ra, ở đây John thấy vị giáo sư đang chờ xe mà vẫn hỏi, chỉ là mang tính xã giao.

2.	您上哪儿？	Ngài đi đâu ?
----	-------	---------------

老人跟陌生的年轻人说话也常用“您”，表示自谦。

您 is used here by an old man to address a young stranger, expressing modesty.

Khi nói chuyện, người lớn tuổi có thể gọi người nhỏ tuổi không quen biết là “您” để biểu thị sự khiêm tốn.

3.	车	xe cộ (vehicle)
----	---	-----------------

在上下文清楚的时候，“车”可代表任何“车”。此外，“车”代表汽车。

车, when the context is clear, can denote any vehicle; it denotes 汽车.

Khi ngữ cảnh rõ ràng, “车” có thể thay thế cho bất cứ loại “车” gì. Ở đây “车” thay thế cho xe “ô tô”.

4.	汽车来了。	Ô tô đến rồi kìa.
----	-------	-------------------

语气助词“了”表示某事已经发生。

The modal particle expresses that something has happened.

Trợ từ ngữ khí “了” biểu thị sự vật nào đó đã xảy ra.

5.	咱们上车吧。	Chúng ta lên xe.
----	--------	------------------

代词“咱们”包括谈话的双方。

咱们 is an exclusive pronoun of the first person plural, i. e. it introduces both the speaker and listener.

Đại từ “咱们” bao gồm cả người nói và người nghe.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	复合韵母 发音特点 总结	Tổng kết đặc điểm phát âm vận mẫu phức hợp	Summary of compound finals (Including those with nasal ending) according to their features in pronunciation
---	--------------------	---	--

1) 前响 Diphthongs with the first constituent louder and clearer than the second
Trước vang

ai [ai]	ei [ei]	ao [aɔ]	ou [ou]	-ui [ui]
---------	---------	---------	---------	----------

2) 后响 Diphthongs with the second constituent louder and clearer than the first
Sau vang

ia [ia]	-ie [ie]	-ua [ua]	-uo [uo]	-ue [ye]
-ian [ien]	-iong [iɔŋ]	uan [yan]	-iu [iu]	
-iang [ian]	-uan [uan]	-uang [uan]		

(3) 中响 Triphthongs with the middle constituent louder and clearer than the other two
Giữa vang

-iao [iaɔ]	-uai [uai]
------------	------------

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	介词短语 “在 + 宾语” 作状语	Kết cấu giới từ “在 + tân ngữ (Obj)” làm trạng ngữ	The prepositional phrase 在 + 宾语 as adverbial
---	-------------------------	---	--

由介词及其宾语构成的介词短语可以做状语。介词短语作状语要放在谓语动词的前面。本课学的是介词“在”和宾语作地点状语。

A prepositional phrase composed of a preposition and its object may be used before verb as adverbial. In this lesson, “在 + (Obj)” is used as a place adverbial.

Cụm giới từ do một giới từ kết hợp với tân ngữ tạo thành, có thể làm trạng ngữ. Cụm giới từ làm trạng ngữ đứng trước động từ vị ngữ. Kết cấu “在 + tân ngữ” trong bài này làm trạng ngữ chỉ địa điểm.

Chủ ngữ (S)	Vị ngữ (P)	
	Trạng ngữ (Adverbial) “在 + tân ngữ”	Động từ (V)
Wǒ	zài Yǔyān Xuéyuàn	xuéxí.
Tā	zài Běijīng Dàxué	gōngzuò.
Tā	yě zài nàr	gōngzuò.

句中还有副词状语, 要放在介词前面。

When there is an adverb in the sentence, it usually occurs before the preposition.

Nếu trong câu còn có phó từ làm trạng ngữ thì phó từ phải đặt trước giới từ.

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	声调	Thanh điệu	Tones
----	----	------------	-------

半三声

Nửa thanh ba

The half 3rd tones

bǐfēn	bǐrú	bǐjiào	běnzǐ
hǎochī	hǎowǎnr	hǎohàn	hǎoba
guǎngbō	kěnéng	guǎnggào	yǒude
kǎoyā	Fǎlǎng	kǎoshǐ	nǎozi
yǐjīng	lǔxíng	lǔdiàn	nuǎnhuó
xiǎochī	xiǎoshí	xiǎomàibù	zěnde

2.	辨音	Phân biệt âm	Sound Discrimination
----	----	--------------	----------------------

-un	-un	-un	-un
1) dun	jūn	2) chūnsǔn	jūnxùn
tun	qun	húndun	yūnyūn
gun	xun	3) zūnxún	xúnshùn
kun	yun	chūnxùn	qúnhūn

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

	xǐ		xuéyuàn
	nǎ ge xǐ		wàiyǒu xuéyuàn
	zài nǎ ge xǐ		zài wàiyǒu xuéyuàn
Tā zài nǎ ge xǐ ?		Wǒ zài wàiyǒu xuéyuàn .	

5.	把下列句子改成有疑问词的问句	Đổi những câu sau đây thành câu hỏi dùng đại từ nghi vấn	Change the following statements into question using Interrogatives
----	----------------	--	--

- 1) Tā zài nǐshí xī.
- 2) Tā shì Zhèng jiāoshòu.
- 3) Tāmen zài Wàiyǔ Xuéyuàn xuéxí.
- 4) Yuēhàn xuéxí Hànyǔ.
- 5) Tā péngyou shì Rìběn rén.
- 6) Gāo lǎoshī zài tǐyùguǎn kàn qiúsdài.

六、写汉字	XiěHànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE
-------	----------	--------------	----------------

Các bộ thủ

Bộ Trục	ノ	ㄣ	ㄥ	ㄨ	ㄩ	ㄣ	Bộ C. Thủy	丶	丶	丶
Bộ Mịch	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	Bộ Mịch	ㄣ	ㄣ	ㄣ
Bộ Trảo	一	厂	冫	爪			Bộ Trảo	一	一	一

1	等	dēng	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	等	等			
2	汽	qì	丶	丶	丶	丶	𠂇	𠂇	汽			
	车	chē	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇					
6	作	zuò	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	作	作			

7	系	xì	一	ㄣ	ㄣ	ㄣ	系	系	系			
	历史	lì shǐ	一	厂	厂	历						
	史	shǐ	丨	冂	口	史	史					
	哲	zhé	一	十	丰	丰	折	折	折	折	哲	哲
	学	xué	丶	丶	丶	学	学	学	学			
	经济	jīng jì	ㄥ	ㄥ	ㄥ	经	经	经	经	济		
	济	jì	丶	丶	丶	广	广	广	广	济	济	
8	认	rèn	丶	讠	讠	认						
	识	shí	丶	讠	讠	识	识	识	识			
9	教	jiào	十	土	丰	丰	孝	孝	孝	孝	教	教
	授	shòu	一	十	丰	打	打	打	打	打	授	授
10	来	lái	一	一	冂	来	来	来	来			
12	咱	zān	丨	冂	冂	咱	咱	咱	咱	咱		
	们	men	丿	亻	亻	们						
14	吧	ba	丨	冂	冂	吧	吧	吧	吧			
Trịnh	郑	zhèng	丶	丶	ㄣ	兰	关	关	关	郑		

第十五课 Dì Shí Wǔ Kè BÀI 15 LESSON 15
--

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | | | |
|----|----|---------|-----|-----------|--|
| 1. | 今天 | jīntiān | (动) | kim thiên | hôm nay, ngày nay
<i>today</i> |
| 2. | 号 | hào | (名) | hiệu | ngày..., số...
<i>date, number</i> |
| 3. | 月 | yuè | (名) | nguyệt | tháng, mặt trăng
<i>month, moon</i> |
| | 一月 | yī yuè | (名) | nhất... | tháng Giêng (Một)
<i>January</i> |
| | 二月 | èr yuè | | nhị... | tháng Hai
<i>February</i> |
| | 三月 | sān yuè | | tam... | tháng Ba
<i>March</i> |
| | 四月 | sì yuè | | tứ... | tháng Tư
<i>April</i> |
| | 五月 | wǔ yuè | | ngũ... | tháng Năm
<i>May</i> |
| | 六月 | liù yuè | | lục... | tháng Sáu
<i>June</i> |
| | 七月 | qī yuè | | thất... | tháng Bảy
<i>July</i> |
| | 八月 | bā yuè | | bát... | tháng Tám
<i>August</i> |
| | 九月 | jiǔ yuè | | cửu... | tháng Chín
<i>September</i> |

十月	shí yuè	thập...	tháng Mười October
十一月	shí yī yuè	thập nhất ...	tháng Mười một November
十二月	shí'èr yuè	thập nhị ...	tháng Mười hai December
4. 星期	xīngqī	tính kỳ	thứ..., tuần lễ week
星期一	xīngqīyī (名)	...nhất	thứ hai Monday
星期二	xīngqī'èr	...nhị	thứ ba Tuesday
星期三	xīngqīsān	...tam	thứ tư Wednesday
星期四	xīngqīsì	...tứ	thứ năm Thursday
星期五	xīngqīwǔ	...ngũ	thứ sáu Friday
星期六	xīngqīliù	...lục	thứ bảy Saturday
星期日	xīngqīrì	...nhật	chủ nhật Sunday
5. 昨天	zuótiān (名)	tạc thiên	hôm qua yesterday
6. 明天	míngtiān (名)	minh thiên	ngày mai tomorrow
7. 呢	ne (语助)	ní	thế còn...?; ...thì sao? A modal particle used at the end of a sentence to form an elliptical question

二、课文

Kèwén

BÀI ĐỌC

TEXT

约翰向田大年询问日期。John asks Tian Danian for the date.

John hỏi Diễm Đại Niên về thời gian.

约翰：今天几号了？

Yuehàn Jīntiān jǐ hào le ?

田：今天十月六号了。

Tián Jīntiān shíyuè liù hào le .

约翰：星期几？

Yuehàn Xīngqī jǐ ?

田：星期六。

Tián Xīngqī liù .

约翰：昨天几号？

Yuehàn Zuótiān jǐ hào ?

田：昨天十月五号。

Tián Zuótiān shíyuè wú hào .

约翰：明天呢？

Yuehàn Míngtiān ne ?

田：明天十月七号，星期日。

Tián Míngtiān shíyuè qī hào , xīngqīrì .

	日	一	二	三	四	五	六
		1	2	3	4	5	6
十	7	8	9	10	11	12	13
月	14	15	16	17	18	19	20
	21	22	23	24	25	26	27
	28	29	30	31			

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	今天几号了？	Hôm nay mừng mấy? (ngày bao nhiêu?)
----	--------	-------------------------------------

1) “几”这里用来询问序数。

几 is used here to ask a question when the reply is some ordinary number.

“几” ở đây dùng để hỏi số thứ tự.

2) “号”用于口语。

号 is used in spoken Chinese for dates of the month.

“号” dùng khi nói (trong khẩu ngữ) về ngày.

2.	十月七号星期日	Chủ nhật mừng (ngày) 7 Tháng 10
----	---------	---------------------------------

注意，当“号”、“月”、“星期”一起出现时顺序是：

Note when the month, date and day of the week come together, the order is:

Chú ý: Khi “号”，“月”，“星期” cùng một lúc xuất hiện thì thứ tự sắp xếp như sau:

月 Tháng (Month) 号 ngày (day) 星期 thứ (day of the week)

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	声母、 韵母总结	Tổng kết về thanh mẫu và vận mẫu	Summary of Chinese initials and finals
---	-------------	-------------------------------------	---

1)	声母表	Bảng thanh mẫu	Tables of initials
----	-----	----------------	--------------------

b [p]	p [p']	m [m]	f [f]	z [ts]	c [ts']	s [s]
d [t]	t [t']	n [n]	l [l]	y [j]	w [w]	
g [k]	k [k']	h [x]				
j [tɕ]	q [tɕ']	x [ɕ]				
zh [ts]	ch [ts]	sh [s]	r [ʒ]			

2)	韵母表	Bảng vận mẫu	Table of finals
----	-----	--------------	-----------------

单韵母

Vận mẫu đơn

Simple finals

a [A]	o [o]	e [ɤ]	-i [i]	-u [u]	-ü [y]
-------	-------	-------	--------	--------	--------

复韵母

Vận mẫu phức hợp

Compound finals

ai [ai]	ei [ei]	ao [aɔ]	ou [ou]	-ia [ia]
-ie [iɛ]	-iao [iaɔ]	-iu [iu]	-ua [ua]	-uo [uo]
-uai [uai]	-ui [ui]	-ue [yɛ]		

鼻韵母

Vận mẫu mũi

Finals with nasal ending

an [an]	en [ən]	ang [aŋ]	eng [eŋ]	-ong [oŋ]
-ian [ien]	-in [in]	-iang [iaŋ]	-ing [iŋ]	
-iong [ioŋ]	-uan [uan]	-un [un]	-uang [uaŋ]	
-uan [yan]	-un [yn]			

卷舌韵母

Vận cuốn lưỡi

Final with retroflex -r

er [ər]

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1.	10 - 99 的称数法	Phép đếm từ 10 - 99	Counting from 10 - 99
----	-----------------	------------------------	--------------------------

10	11	12	13	14	15
十	十一	十二	十三	十四	十五
16	17	18	19	20	21
十六	十七	十八	十九	二十	二十一
22	23	24	25	26	27
二十二	二十三	二十四	二十五	二十六	二十七
28	29	30	40	50	60
二十八	二十九	三十	四十	五十	六十
70	80	90			
七十	八十	九十			

10 至 99 的称数法，同时也是两位数字的读法，如：

Numbers in two figures are read in the same way as counting:

Phép đếm từ 10 - 99 đồng thời cũng là cách đọc chữ số có hai đơn

vi.

我住二十五号。(No. 25)

2.	用“呢”的 省略问句	Câu hỏi gián lược (rút gọn) dùng “呢”	Elliptical questions using 呢
----	---------------	---	---------------------------------

* “呢”语气助词，可以用于省略问句中。

“呢” (ne) is a modal particle used here to form elliptical questions.

“呢” là trợ từ ngữ khí có thể dùng trong câu nghi vấn gián lược.

Jīntiān shíyuē èrhào, míngtiān ne?

- * 这个问题的意思是“明天几号?”。

This question means "What date is tomorrow?".

Ý câu hỏi này là "ngày mai là ngày mấy?".

- * 其他例如: Other examples are: Những ví dụ khác:

Wǒ shì Měiguó rén, nǐ ne? (Nǐ shì něiguó rén?)

Nǐ xuéxí Hànyǔ, tā ne? (Tā xuéxí shénme?)

Wǒ huí sùshè, nǐ ne? (Nǐ shàng nǎr?)

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	在前响复韵母下面画“——”	Dùng “——” gạch dưới các vần phức hợp vang trước	Underline the diphthongs whose first component is louder and clearer than the second
----	---------------	---	--

lǎoshī

huànbào

jiǔlóu

lǎojià

shuō

tóngxuē

xiànzài

shǒudū

shéide

zuótiān

běibianr

zhéxué

yīnyuē

tóufa

pǎobù

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

hào

xīngqī'èr

jǐ hào

shì bu shì xīngqī'èr

Jīntiān jǐ hào? ? Míngtiān shì bu shì xīngqī'èr ?

nǎr Yǒuyì Shāngdiàn
qù nǎr qù Yǒuyì Shāngdiàn
nǐ qù nǎr jīntiān qù Yǒuyì Shāngdiàn
Xīngqīrì nǐ qù nǎr ? Wǒ míngtiān qù Yǒuyì Shāngdiàn .

3.	看日历完成 对话	Xem lịch để hoàn thành các cuộc hội thoại sau	Complete the dialogues according to the pictures
----	-------------	---	---

- 1) A: Jīntiān jǐ hào?
B: _____
- 2) A: Jīntiān shì xīngqī sān ma?
B: _____
- 3) A: Xīngqī rì shì bù shì shí qī hào?
B: _____



4. 你的生日是几月几号？

When 's your birthday ?

Hôm nào là sinh nhật của bạn?

5. 在下列对话中用上带“呢”的疑问句：

Change the following questions in the dialogues to question using 呢 .

Dựa vào mẫu đối thoại sau, sử dụng câu nghi vấn dùng “呢”.

- 1) A: Zhè shì shéi ?
 B: Zhè shì wǒ dìdi .
 A: Nàge rén shì shéi .
 B: Tā shì wǒ gēge .

- 3) A: Nǐ qù nǎr ?
 B: Wǒ qù Wàijiāo Gōngyù .
 A: Nǐ péngyou qù nǎr ?
 B: Tā qù kàn zǎjī .

- 2) A: Nǐ zhù jǐ lóu ?
 B: Bā lóu .
 A: Tā zhù jǐ lóu ?
 B: Tā yě zhù bā lóu .

- 4) A: Yuēhàn zài nǎge xī ?
 B: Tā zài Zhōngwén xī .
 A: Xiàzǐ zài nǎge xī ?
 B: Tā zài lǐshí xī .

六、写汉字

XiěHànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Kỵ	一	十	廿	卅	卌	其	其			
Bộ Kỵ	一	二	亅	示	示		Bộ Thi	冂	コ	尸

1	今 jīn	ノ	人	人	今	tiān	一	二	天	天
2	号 hào	丨	冂	口	旦	号 3yua	冂	月	月	月
4	星 xīng	丨	冂	冂	日	尸	冂	冂	星	星
	期 qī	一	十	廿	卅	卌	其	其	期	
5	昨 zuó	丨	冂	冂	日	日	昨	昨	昨	昨
6	明 míng	丨	冂	冂	日	日	明	明	明	
7	呢 ne	丨	冂	口	口	口	口	口	呢	

第十六课 Dì Shí Liù Kè BÀI 16 LESSON 16

一、生词

Shēngcí

TỬ MỜI

NEW WORDS

- | | | | | |
|------------|---------------------|-----|-----------------------------|--|
| 1. 一块儿 | yíkuàir | (副) | nhất khối nhi | cùng, cùng nhau
<i>together</i> |
| 2. 上(月、星期) | shàng (yuè, xīngqī) | (形) | thượng
(nguyệt, tinh kỳ) | (tháng, tuần) trước
<i>last (month, week)</i> |
| 3. 下(月、星期) | xià (yuè, xīngqī) | (形) | hạ
(nguyệt, tinh kỳ) | (tháng, tuần) sau
<i>next (month week)</i> |
| 4. 时候儿 | shíhour | (名) | thời hậu nhi | lúc, khi
<i>time</i> |
| 5. 中学 | zhōngxué | (名) | trung học | trung học
<i>middle school</i> |
| 6. 小学 | xiǎoxué | (名) | tiểu học | tiểu học
<i>primary school</i> |
| 7. 大学 | dàxué | (名) | đại học | đại học
<i>university</i> |
| 8. 毕业 | bìyè | (动) | tốt nghiệp | tốt nghiệp
<i>to graduate</i> |
| 9. 年 | nián | (名) | niên | năm
<i>year</i> |
| 去年 | qùnián | | khứ niên | năm ngoái
<i>last year</i> |
| 今年 | jīnnián | | kim niên | năm nay
<i>this year</i> |
| 明年 | míngnián | | minh niên | năm sau
<i>next year</i> |

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAMES
----	-----------	---------------	--------------

颐和园	<i>The Summer Place (An imperial garden of the Ching Dynasty in the western suburb of Beijing, it is now the largest park in Beijing).</i>	Di Hoà Viên (một khu vườn của vua triều Thanh ở ngoại ô phía Tây Bắc Kinh, hiện nay là công viên lớn nhất Bắc Kinh).
Yíhēyuán		

长城	<i>The Great Wall (This world famous work of architecture covers a distance of over 6,000 kilometres).</i>	Trường Thành (một kỳ quan kiến trúc nổi tiếng trên thế giới với chiều dài hơn 6.000 km).
Chángchéng		

故宫	<i>The Place Musium (It was formerly the imperial place of the Ming and Ching Dynasty, generally known as the Forbidden City. It is the biggest and best-preserved group of ancient buildings in China and embodies the fine traditions and unique style of Chinese architecture).</i>	Cố Cung (cung điện của vua thời nhà Minh, nhà Thanh, xưa gọi là Tử Cấm Thành. Cố Cung là một nhóm các cung điện lớn nhất và được giữ gìn tốt nhất tại Trung Quốc, Cố Cung tiêu biểu cho truyền thống nghệ thuật và phong cách độc đáo của kiến trúc Trung Quốc).
Gùgōng		

香山	<i>The Xiangshan Park (one of the pictureque spots in the Western Hills region of Beijing).</i>	Hương Sơn (một trong những công viên đẹp, nổi tiếng với núi và vẻ đẹp rừng Phong - cây lá đỏ - ngay tại vùng núi phía tây Bắc Kinh).
Xiāngshān		

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

两个人在旅馆门口闲谈。

Two men are having a chat in front of their hotel.

Hai người đang nói chuyện phiếm trước cửa khách sạn.

A : 今天您上哪儿了？

Jīntiān nín shàng nǎr le ?

B : 今天我们去颐和园了，您呢？

Jīntiān wǒmen qù Yíhéyuán le , nín ne ?

A : 我们去香山了。您昨天上哪儿了？

Wǒmen qù Xiāngshān le . Nín zuótiān shàng nǎr le ?

B : 昨天我们上长城了。

Zuótiān wǒmen shàng Chángchéng le .

您明天上哪儿？

Nín míngtiān shàng nǎr ?

A : 我们明天去故宫，您呢？

Wǒmen míngtiān qù Gùgōng , nín ne ?

B : 我们也去故宫。

Wǒmen yě qù Gùgōng .

A : 太好了！咱们一块儿去。

Tài hào le ! Zānmen yíkuài qù .

替换词 Tìhuàncí TỪ THAY THẾ SUBSTITUTES

上 (个) 星期	shàng (ge) xīngqī
这 (个) 星期	zhè (ge) xīngqī
下 (个) 星期	xià (ge) xīngqī
上 (个) 星期日	shàng (ge) xīngqīrì
这 (个) 星期日	zhè (ge) xīngqīrì
下 (个) 星期日	xià (ge) xīngqīrì
上 (个) 月	shàng (ge) yuè
这 (个) 月	zhè (ge) yuè
下 (个) 月	xià (ge) yuè

II

高开看夏子和弟弟、妹妹的照片。

Gao Kai asks Xiazi when, and from what school, she graduated.

Thầy Cao Khai xem ảnh của Hạ Tử và em trai, em gái.

夏子：我弟弟在中学学习，

Xiàzi Wǒ dìdì zài zhōngxué xuéxí,
我妹妹在小学学习。

wǒ mèimei zài xiǎoxué xuéxí.

高开：你弟弟什么时候儿中学毕业？

Gāokāi Nǐ dìdì shénme shíhour zhōngxué bìyè?

夏子：他一九九四年中学毕业。

Xiàzi Tā yī jiǔ jiǔ sì nián zhōngxué bìyè.

我妹妹一九九五年小学毕业。

Wǒ mèimei yī jiǔ jiǔ wǔ nián xiǎoxué bìyè.

高开：你什么时候儿大学毕业？

Gāokāi Nǐ shénme shíhour dàxué bìyè ?

夏子：明年七月。

Xiàzi Míngnián qīyuè .

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	上星期日， 去年七月...	Chủ nhật tuần trước, Tháng 7 năm ngoái
----	------------------	---

主意汉语的“上星期日”、“去年七月”等的概念与英语、越语不尽相同。

Note that “上星期日”、“去年七月”, etc. are sometimes different in meaning from “last Saturday, last July”, etc. in English, Vietnamese.

Lưu ý rằng, những khái niệm như “上星期日” và “去年七月” trong tiếng Hán không hoàn toàn giống như trong tiếng Anh, tiếng Việt.

上星期日	Chủ nhật trước
这星期日	Chủ nhật này
下星期日	Chủ nhật sau
去年七月	Tháng 7 năm ngoái
今年七月	Tháng 7 năm nay
明年七月	Tháng 7 năm sau

2. 小学、中学、大学	Tiểu học, Trung học, Đại học
-------------	------------------------------

中国的学制是小学六年、中学六年（初中三年、高中三年），大学（包括学院）四年或五年。

The durations of schooling, 6 years for middle school (3 for junior middle school and 3 for senior middle school) and 4 or 5 years for university or institute.

Chế độ học đường tại Trung Quốc như sau: 6 năm tiểu học, 6 năm trung học (ba năm sơ trung và ba năm cao trung) và đại học (bao gồm cả học viện) 4 hoặc 5 năm học.

三、语音	Yǔyīn	NGỮ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	词重音	Trọng âm của từ	Word stress
---	-----	-----------------	-------------

汉语的双音节和多音节词中的一个音节读得比较重，相对地比较长。这个音节就叫词重音。大部分词得重音在最后一个音节上。本书用音节下面的黑点表示词重音。

One of the syllables in a dissyllables or polysyllabic word is pronounced with more power and longer and that is known as the word stress. In most cases, the word stress, indicated in this book by a dot, falls on the last syllable.

Trong Hán ngữ, một âm tiết trong một từ song âm tiết hoặc đa âm tiết được đọc tương đối nặng hơn, dài hơn. Âm tiết đó được gọi là trọng âm của từ. Đa số trọng âm của từ nằm ở âm tiết sau cùng. Trong sách dùng chấm đen dưới âm tiết biểu thị trọng âm của từ.

wàiyǔ	xīngqīrǐ
xuéyuàn	wàiyǔxǐ
qīchē	Alābōyǔ
xīngqī	Xībānyányǔ

但也有一部分词的重音在第一个音节上。

However, there are cases in which the stress falls on the first syllable.

Nhưng cũng có một số trọng âm của từ nằm ở âm tiết thứ nhất.

gōngrén

gōngzuò

zhīdào

jīnnián

非重读音节得轻一些，短促一些，但又不同于轻声。

The unstressed syllable(s) of a word is (are) pronounced with the less power and shorter than the stressed syllable, but still with more stress than a neutral tone syllable.

Âm tiết phi trọng âm được đọc nhẹ đi một chút, ngắn hơn một chút song không giống như thanh nhẹ.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1.	“年”的读法	Cách đọc “năm”	How to tell the names of the year
----	--------	----------------	-----------------------------------

一九〇〇年	yī jiǔ líng líng <u>nián</u>
一九〇五年	yī jiǔ líng wǔ <u>nián</u>
一九二五年	yī jiǔ'èr wǔ <u>nián</u>
一九五〇年	yī jiǔ wǔ líng <u>nián</u>
一九八五年	yī jiǔ bā wǔ <u>nián</u>

2.	表示时间的词语作状语	Từ ngữ biểu thị thời gian làm trạng ngữ	Time of word as adverbial:
----	------------	---	----------------------------

表示时间的词语可以作状语，表示动作或情况发生的时间。时间状语与其他状语一样，一般也要放在谓语前边。

Time words as adverbial denote the time when an action or a state takes place. As with other adverbials, time adverbial normally precede the predicate.

Từ ngữ biểu thị thời gian có thể làm trạng ngữ để biểu thị thời gian phát sinh của động tác hoặc tình huống. Trạng ngữ chỉ thời gian cũng như các trạng ngữ khác, nói chung đều đứng trước vị ngữ.

Chủ ngữ (S)	Vị ngữ (P)		
	Trạng ngữ thời gian (Time Adverbial)	Động từ (V)	Tân ngữ (O)
您	昨天	上	哪儿？
我	昨天	上	颐和园了。
你	什么时候儿	毕业？	
我	一九九五年	毕业。	

但时间状语也可放在句首 此时有强调的意味。

They also may be placed at the beginning a sentence to indicate slight emphases.

Nhưng trạng ngữ chỉ thời gian có thể đặt ở đầu câu (trước cả chủ ngữ), lúc này nó có ý nghĩa nhấn mạnh.

Trạng ngữ thời gian Time Adverbial	Chủ ngữ (s)	Vị ngữ (P)		
		Trạng ngữ khác (Other adverbial)	Động từ (V)	Tân ngữ (O)
昨天	您		上	哪儿了？
昨天	我	(也)	上	颐和园。

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列生词，注意词重音	Đọc to rõ các từ mới sau đây, chú ý trọng âm của từ	Read the following words aloud, with attention to correct stress
----	--------------	---	--

lǎoshī
zhīdào

gōngrén
sùshě

yīnyuè
tóngzhì

zázhì
yóujú

shōuyīnjī
xiǎomàibù

yīnwùsuǒ
zìxíngchē

tíyùguǎn
diànshìjī

2.

扩展练习

Bài tập mở rộng

Build-up exercises

北京大學
去北京大學
我去北京大學
星期日我去北京大學。
畢業了
大學畢業了
去年大學畢業了
他去年大學畢業了。

京劇
看京劇
去看京劇
我們去看京劇。
明天我們去看京劇。
音樂
聽音樂
去聽音樂
他們去聽音樂。
今天他們去聽音樂。

3.

回答问题

Trả lời câu hỏi

Answer the following questions

- 1) 一年有多少个月？有多少天？
- 2) 一年星期有几天？
- 3) 一个月有多少天？

4.

模仿例子
造句

Mô phỏng theo
ví dụ để đặt câu

Make sentences following
the model below

例 Model

听音乐

看电影

Câu mẫu

明天你去听音乐吗？

我不去听音乐，我去看电影。

- | | | |
|----|-------|-------|
| 1) | 看杂技 | 看京剧 |
| 2) | 去友谊商店 | 去外语学院 |
| 3) | 看球赛 | 看朋友 |
| 4) | 去故宫 | 去长城 |

5. 谈一谈下星期你打算做什么？

Discribe your plans for next week.

Hãy nói tuần sau bạn dự định làm những gì?

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Nhân	丿	儿	(丿	イ	ノ	人	ノ	人)	
Bộ Hiệt	一	冫	冫	冫	冫	冫	Bộ Thập	一	十
Bộ Tỉ	-	匕	匕	比	Bộ Nghiệp	丨	丨	丨	业
Bộ Qua	一	戈	戈	戈	Bộ Hoá	一	二	千	禾

1	一	yī	一								
块	kuài	-	十	土	土	土	块	块			

4	时 shí	丨	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇			
	候 hòu	ノ	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
5	中 zhōng	丨	𠂇	𠂇	中						
6	小 xiǎo	丿	小	小		xué 学					
7	大 dà	一	大	大							
8	毕 bì	一	𠂇	𠂇	比	比	毕				
	业 yè	丨	𠂇	𠂇	业	业					
9	年 nián	ノ	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	年				
Dì	颐 yí	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	颐
Hoà	和 hé	一	二	千	禾	禾	禾	和	和		
Viên	园 yuán	丨	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	园	园			
Trưởng	长 cháng	ノ	𠂇	长	长						
Thành	城 chéng	一	十	土	土	𠂇	𠂇	城	城	城	
Cố	故 gù	一	十	十	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	故	
Cung	宫 gōng	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	宫	
Hương	香 xiāng	一	二	千	禾	禾	禾	香	香	香	
Sơn	山 shān	丨	山	山							

第十七课 DÌ SHÍ QÍ KÈ BÀI 17 LESSON 17

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | | | |
|----|----|-----------|-----|-----------|--|
| 1. | 现在 | xiànzài | (名) | hiện tại | bây giờ, hiện nay
<i>now</i> |
| 2. | 点 | diǎn | (量) | điểm | giờ
<i>o'clock</i> |
| 3. | 分 | fēn | (量) | phân | phút
<i>minute</i> |
| 4. | 刻 | kè | (量) | khắc | 15 phút
<i>quarter of an hour</i> |
| 5. | 半 | bàn | (数) | bán | nửa, nửa tiếng, rưỡi
<i>half</i> |
| 6. | 差 | chà | (动) | sai | kém
<i>to lack, less</i> |
| 7. | 起床 | qǐ chuáng | | khởi sàng | ngủ dậy, thức dậy, dậy
<i>to get up</i> |
| 8. | 饭 | fàn | (名) | phạn | cơm (bữa cơm)
<i>meal</i> |
| | 早饭 | zǎofàn | | tảo phạn | bữa (cơm) sáng
<i>breakfast</i> |
| | 午饭 | wǔfàn | | ngọ phạn | bữa (cơm) trưa
<i>lunch</i> |
| | 晚饭 | wǎnfàn | | vãn phạn | bữa (cơm) tối
<i>dinner</i> |

9. 上课	shàng kè	thượng khoá	đi (vào) học, lên lớp to have/start class
10. 下课	xiàkè	hạ khoá	tan học class is over
11. 睡觉	shuì jiào	thụy giấc	ngủ to go to bed, to sleep
12. 早上	zǎoshang (名)	tảo thượng	sáng sớm early morning
13. 上午	shàngwǔ (名)	thượng ngọ	buổi sáng morning
14. 中午	zhōngwǔ (名)	trung ngọ	buổi trưa noon
15. 下午	xiàwǔ (名)	hạ ngọ	buổi chiều afternoon
16. 晚上	wǎnshàng (名)	vãn thượng	buổi tối evening

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

* 问时间	Hỏi thời gian	Asking for the time
-------	---------------	---------------------

A : 现在几点？

Xiànzài jī diǎn le ?

B : 现在十一点了。

Xiànzài shíyī diǎn le .

替换词 Tìhuàncí TỪ THAY THẾ SUBSTITUTES



十一点	五分	11:05
Shíyīdiǎn	wǔfēn	



十一点	十分	11:10
Shíyīdiǎn	shífēn	



十二点	一刻	12:15
Shí èr diǎn	yí kè	



十二点	二十六	12:26
Shí èr diǎn	èrshíliù	



一点半	1:30
yī diǎn bàn	



两点	四十五	2:45
liǎng diǎn	sìshíwǔ	
(两点)	(三刻)	
(liǎng diǎn)	(sān kè)	
(差一刻)	(三点)	
(chā yí kè)	(sān diǎn)	



五点	五十	5:50
wǔ diǎn	wǔshí	
(差)	(十分六点)	
(chā)	(shí fēn liù diǎn)	



七点 四十七 7:47
 qīdiǎn sìshíqī
 (差 十三分 八点)
 (chà shí sānfēn bādiǎn)

II

问什么时候作什么 Asking when and what to do

Hỏi làm một việc gì đó vào lúc nào?

A : 你什么时候儿起床 ?

Nǐ shénme shíhour qǐ chuáng ?

B : 我早上六点起床。

Wǒ zǎoshang liùdiǎn qǐ chuáng .

替换词语 Tìhuàncíyǔ THAY THẾ TỪ NGỮ SUBSTITUTES

早上	7:00	吃早饭	chī zǎofàn
上午	8:00	上课	shàng kè
	11:50	下课	xià kè
中午	12:00	吃午饭	chī wǔfàn
下午	6:15	吃晚饭	chī wǎnfàn
晚上	10:30	睡觉	shuì jiào

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	十一点十分， 差十分六点。	(11 giờ 10 phút/ 11:10), (6 giờ kém 10 phút/ 5:50)
----	------------------	---

在口语中，在十五分钟以内，要用“分”，十五分钟以上，一般不用“分”。

In spoken Chinese, 分 most often is used for a time under 15 minutes, and usually not used for a time over 15 minutes.

Trong khẩu ngữ, phạm vi thời lượng trong vòng 15 phút, phải dùng “分”, trên 15 phút, nói chung không dùng “分”.

2.	起床、上课、下课、睡觉。	Thức dậy, vào học, tan học, ngủ
----	--------------	---------------------------------

这些都是固定的动词词组，结构是“动词+宾语”。

These are fixed verb phrases whose structure is “V + O”.

Những từ起床、上课、下课、睡觉 đều là tổ từ động từ cố định, kết cấu là “động từ + tân ngữ”.

三、语音	Yǔyīn	NGỮ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

•	句重音	Trọng âm của câu (1)	Sentence stress
---	-----	----------------------	-----------------

1) 一句话中，总有一个成分在说话人的意念中是比较重要的，因而说得重一些。这个成分是句重音。在一般情况下，句重音落在表示这个成分的词的重读音节上。

In a sentence, there always is one element which the speaker considers most important, and therefore is stressed. This is called the sentence stressed syllable of the word.

Trong một câu, luôn có một thành phần mà trong ý nghĩa của người nói là tương đối quan trọng, do vậy mà khi nói cần nhấn mạnh một chút. Thành phần này chính là trọng âm của câu. Bình thường, trọng âm của câu rơi vào những âm tiết trọng âm của từ biểu thị thành phần này.

2) 表示日期的句子的重音，在谓语中的最后一个数字上：

The stress in a sentence expressing a date or a month falls on the last numeral in the predicate.

Trọng âm của câu biểu thị thời gian ngày tháng rơi vào số cuối cùng trong bộ phận vị ngữ:

现在 二月。

现在 十二月。

今天二月 二号。

今天十二月 十二号。

今天二月 二十四号。

(横线表示句重音所在的成分，“。”表示句重音在的音节。)

The underlined indicates that the stressed element and the dot the stressed syllable.

(Phần gạch chân biểu thị thành phần có trọng âm của câu. Dấu “.” biểu thị âm tiết mà trọng âm của câu rơi vào.)

3) 表示时间的句子重音一般落在“点”或“分”上：

The stress in a sentence expressing the time of the day fall on “点” (diǎn) or “分” (fēn).

Trọng âm của câu biểu thị thời gian (thời điểm) thường rơi vào “点” hoặc “分”：

现在 十二点了。

现在十二点 十分了。

但在回答“现在几点？”时，重音也在谓语中的最后一个数字上。

However, when answering the question “现在几点？”(Xiànzài jǐ diǎn?), the stress is on the last numeral in the predicate.

Nhưng khi trả lời cho “现在几点？” thì trọng âm của câu cuối cùng rơi vào chữ số cuối cùng trong bộ phận vị ngữ.

现在 几点 了？

现在 两点 了。

现在 十二点 了。

四、语法	Yǔfǎ	NGỮ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

• 表示日期、时间的句子的结构	Cấu trúc của loại câu biểu thị thời gian ngày tháng, thời điểm:	The structure of a sentence expressing the date or the time of day
-----------------	---	--

表示日期、时间的句子的结构是：

The structure of a sentence expressing the date or the time of day is:

Kết cấu trúc của loại câu biểu thị thời gian ngày tháng, thời điểm là:

Chủ ngữ (S)	Vị ngữ (P)
今天 现在	十月七号星期三。 八点五分。

注意：在这种句子不用动词。There is no verb in such a sentence.

Chú ý: loại câu này không dùng động từ.

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列各句，并划出句重音	Đọc to, rõ các câu dưới đây và đánh dấu trọng âm câu	Read the following sentences and underlined their stresses
----	---------------	--	--

- | | |
|---------------------------------|---------------------------|
| 1. Jīntiān sānyuè bāhào. | 5. Shídiǎn bàn. |
| 2. Míngtiān Xīngqīrì. | 6. Jiǔdiǎn èrshífēn. |
| 3. Zuótiān shì shíyuè shíyīyuè. | 7. Xiànzài shí'èrdiǎn le. |
| 4. Xià ge yuè shì shíyīyuè. | 8. Chà yíkè bādiǎn. |

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

早饭
吃早饭
七点半吃早饭
我七点半吃早饭。

睡觉
十点睡觉
晚上十点睡觉
我晚上十点睡觉。

十六号
二月十六号
一九八年二月十六号
是一九八年二月十六号
今天是一九八年二月十六号。

长城
去长城
八点去长城
上午八点去长城
我上午八点去长城
明天我上午八点去长城。

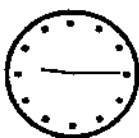
3.	用疑问代词 提问	Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi	Turn the following statements into questions using interrogative pronouns
----	-------------	--	---

- | | |
|-------------|---------------|
| 1. 今天星期二。 | 4. 他早上六点半起床。 |
| 2. 现在十点。 | 5. 我弟弟明年大学毕业。 |
| 3. 明天十月十五号。 | 6. 这星期日我去香山。 |

4.	看看下边儿的 时间错没错？ 错在哪儿？	Xem các thời điểm dưới đây có sai không? sai ở đâu?	Find out whether these clocks tell the correct time and, if not, what are the mistakes?
----	---------------------------	--	--



六点三十五



九点一刻



差十分九点



十二点三十五



六点二十五

5. 根据图中的时间各造一个句子。

Tell the times of day as indicated by the clocks in exercise 4.

Dựa vào thời điểm trong biểu, mỗi trường hợp đặt một câu.

6. 说说你一天的活动。

Describe your daily routine.

Hãy nói về hoạt động trong một ngày của bạn.

六、写汉字 Xiě Hànzì VIẾT CHỮ HÁN LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Dao	丨	丿	(丿	刀	丿	夕			
Bộ Dương	丶	㇀	㇀	㇀	㇀	㇀	Bộ Kỵ	㇀	㇀
Bộ Kiến	丨	冂	貝	見	Bộ Mục	丨	冂	月	目

1	现 xiàn	王	现		zài	一	ナ	ナ	在	在	在
3	分 fēn	八	分	5	半 bàn	丶	㇀	㇀	㇀	㇀	半
4	刻 kè	丶	㇀	㇀	㇀	亥	亥	刻	刻		
6	差 chà	丶	㇀	㇀	㇀	㇀	㇀	差	差	差	
7	起 qǐ	一	十	土	丰	丰	丰	走	走	起	起
	床 chuáng	丶	㇀	广	广	床	床	床			
8	早 zǎo	丨	冂	月	日	旦	早				
	午 wǔ	ノ	㇀	㇀	午			饭 fàn	㇀	饭	
	晚 wǎn	日	日	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	晚		

第十八课 DÌ SHÍ BĀ KÈ BÀI 18 LESSON 18

一、生词
Shēngcí
TỪ MỚI
NEW WORDS

- | | | | | |
|-------|-----------|-----|---------------|---|
| 1. 笔 | bǐ | (名) | bút | bút, bút viết
writing instrument |
| 铅笔 | qiānbǐ | | diên bút | bút chì
pencil |
| 钢笔 | gāngbǐ | | cương bút | bút máy
pen |
| 圆珠笔 | yuánzhūbǐ | | viên châu bút | bút bi
ball-pen |
| 2. 钱 | qián | (名) | tiền | tiền
money |
| 3. 支 | zhī | (量) | chi | chiếc (bút), lượng từ
a measure word for
笔 (bǐ). etc |
| 4. 分 | fēn | (量) | phân | xu (bằng 1/10 hào)
a unit of Chinese
money (1/10 毛) |
| 5. 一共 | yí gòng | (副) | nhất cộng | tổng cộng, tất cả
altogether |
| 6. 毛 | máo | (量) | mao | hào (bằng 1/10 đồng)
a unit of Chinese
money (1/10 块) |
| 7. 还 | hái | (副) | hoàn | vẫn, còn
still, moreover |

8. 别的	biéde	biệt đích	cái khác, thứ khác other, else
9. 块	kuài	(量) khối	đồng the basic unit of Chinese money (10 毛 or 100分)
10. 找	zhǎo	(动) trao	trả lại (tiền thừa khi mua) It makes... change
11. 卖	mài	(动) mọi	bán to sell
12. 怎么样	zěnmeyàng	(疑代) chấm ma dạng	thế nào, như thế nào how (adj)

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

约翰在商店买铅笔。 John buys pencils in a shop.

John mua bút chì ở cửa hàng.

售货员：您买什么？

Shòuhuàyuán

Nín mǎi shénme ?

约翰：我要买铅笔。

Yuēhàn

Wǒ yào mǎi qiānbǐ.

售货员：您要哪种？

Shòuhuàyuán

Nín yào nǎ zhǒng ?

约翰：这种多少钱一支？

Yuēhàn

Zhè zhǒng duōshao qiān yízhī ?

售货员：八分，您买几支？

Shòuhuòyuán Bā fēn, nín mǎi jǐ zhī?

约翰：给我六支。

Yuēhàn Gěi wǒ liù zhī.

售货员：一共四毛八。您还要别的吗？

Shòuhuòyuán Yígòng sì máo bā. Nín hái yào biéde ma?

约翰：不要了，给您钱。

Yuēhàn Bú yào le, gěi nín qián.

售货员：这是五块，找您四块五毛二。

Shòuhuòyuán Zhè shì wǔ kuài, zhǎo nín sì kuài wǔ máo èr.

II

约翰在路旁的一个小卖摊子上看到一种圆珠笔，他很喜欢。他知道在这种小摊子上买东西可以讨价还价的。

John sees a kind of ball-pen which he likes at a road side seller's. He knows that he can bargain with such seller's.

John nhìn thấy một loại bút bi trong một quầy hàng bên đường, anh ta rất thích. John biết rằng mua hàng ở những cửa hàng nhỏ như vậy có thể mặc cả được.

约翰：同志，这种圆珠笔多少钱一支？

Yuēhàn Tóngzhì, zhèzhǒng yuánzhūbǐ duōshao qián yīzhī?

小贩：一块二。

Xiǎofàn Yíkuài èr.

约翰：一块二？

Yuēhàn Yíkuài èr?

小贩：您给多少钱？

Xiǎofàn Nín gěi duōshao qián ?

约翰：七毛，卖不卖？

Yuēhàn Qī máo , mài bù mài ?

小贩：您给八毛，怎么样？

Xiǎofàn Nín gěi bāmáo , zěnmeyàng ?

约翰：好，我买两支。

Yuēhàn Hǎo , wǒ mǎi liǎngzhī .

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	您买什么？	Bạn cần mua gì ?
----	-------	------------------

这是中国商店的售货员招呼顾客时常用的话。

This is a sentence commonly used by Chinese shop assistants to greet their customers.

Đây là cách nói quen thuộc của người bán hàng trong các cửa hàng ở Trung Quốc khi mời gọi khách mua hàng.

2.	问价钱	Hỏi giá tiền	Asking how much sth. costs
----	-----	--------------	----------------------------

问价钱可以说：

The following expression may be used to ask how much sth. costs.

Khi hỏi giá tiền có thể nói:

这种 多少钱 一 ?
那种 多少钱 一 ?
这 多少钱 ?

那..... 多少钱？

多少钱一.....？

(同时指要买的東西。While pointing to the item which one wants to buy.

Đồng thời chỉ vào món hàng mình cần mua).

多少钱？

3.	怎么样？	Thế nào？
----	------	----------

这里“怎么样”用来征求对方自己提出的建议的意见。

怎么样 is used here to ask for an opinion regarding an offer or suggestion.

“怎么样” ở đây dùng để trưng cầu ý kiến của đối phương với những kiến nghị mà mình đã đề xuất.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1.	语调 (1)	Ngữ điệu (1)	Intonation (1)
----	--------	--------------	----------------

1) 汉语基本语调有两种，升调和降调。在句子中，语调的升降主要在最后一个读音节上，其后的非重读音节或轻声音节也随之升高或降低。汉语语调是在保持重读音节原来声调的基础上的升高或降低。这是汉语语调不同许多西方语言的特点。一般来说，疑问句读升调，陈述句读降调。

There are two basic levels of pitch in Chinese intonation: the elevated pitch and the lowered pitch, which are most clearly distinguished in the last stressed syllable of a sentence. The neutral tone syllables that follow are also elevated of lowered pitch remains unchanged in tone; there lies the major difference between

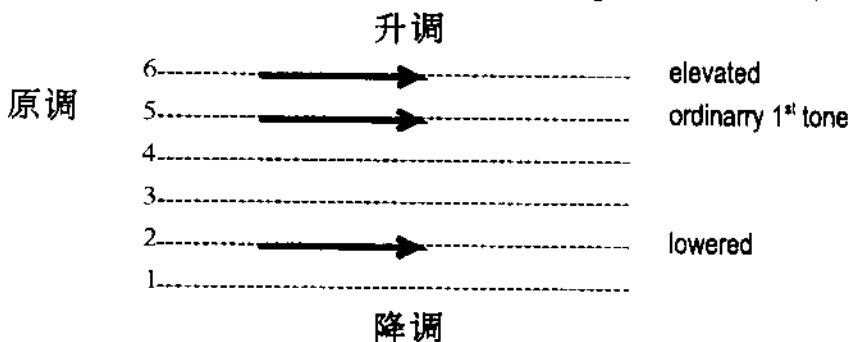
the Chinese intonation and that of most European languages. In general, Chinese questions are spoken in the elevated pitch and statements in the lowered pitch.

Ngữ điệu cơ bản của Hán ngữ có hai loại: thăng điệu và giáng điệu. Trong câu, việc thăng giáng (giọng cao, giọng thấp) của ngữ điệu chủ yếu biểu hiện ở âm tiết trọng âm cuối cùng, những âm tiết không mang trọng âm hoặc âm tiết đọc nhẹ cũng theo đó mà nâng giọng hoặc hạ thấp giọng. Ngữ điệu trong Hán ngữ là hiện tượng nâng cao giọng hoặc hạ thấp giọng đọc trên cơ sở đảm bảo thanh điệu vốn có (gốc) của âm tiết mang trọng âm. Đó là đặc điểm mà ngữ điệu Hán ngữ không giống với nhiều ngôn ngữ phương Tây. Nói chung, trong câu nghi vấn thường đọc giọng cao (thăng điệu), trong câu trần thuật đọc hạ giọng (giáng điệu).

2) 第一声音节的升调和降调

The elevated pitch and the lowered pitch of a 1st tone syllable:

Thăng điệu và giáng điệu của âm tiết mang thanh 1 (thứ nhất).



举例 Examples Ví dụ:

升调 <i>Elevated pitch</i> Thăng điệu	降调 <i>Lowered pitch</i> Giáng điệu
Nín děng <u>chē</u> ↑?	Wǒ děng <u>chē</u> ↓.
Nín mǎi <u>shū</u> ↑?	Wǒ mǎi <u>shū</u> ↓.
Tā qù <u>Běijīng</u> ↑?	Tā qù <u>Běijīng</u> ↓.

2. 表示钱数的句子的重音	Trọng âm của câu biểu thị số tiền	Stress in sentence expressing sum of money
---------------	-----------------------------------	--

表示钱数的句子的重音一般总是在句中表示钱数的词组的最后一个音节上（量词或数词）：

The stress in a sentence expressing a sum of money usually falls on the last syllable (a measure word or numeral) of the phrase denoting the sum of money.

Trọng âm của loại câu biểu thị số tiền nói chung thường rơi vào âm tiết cuối cùng của nhóm từ biểu thị số tiền trong câu (lượng từ hoặc số từ).

Zhèzhī qiānbǐ bāfēn.

Zhèzhǒng bǐjǐběnr sì mǎo liù.

Nà běnr shū yíkuài sān mǎo jiǔ.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

• 钱的计算	Cách tính tiền	Counting Chinese money
--------	----------------	------------------------

中国的钱叫人民币，用 **RMB** 表示。人民币有三个单位，它们之间的关系和它们在口语中的名称如下：

Chinese money is known as *Renmimbi (RMB)* has three units. Here are their names in spoken Chinese and their respective conversation:

Tiền Trung Quốc là đồng Nhân dân tệ, biểu thị bằng RMB. Nhân dân tệ có ba đơn vị, quan hệ giữa chúng và tên đọc của chúng trong khẩu ngữ như sau:

块(元)	1 块 = 10 毛 = 100 分
毛(角)	1 毛 = 10 分 = 1/10 块
分(分)	1 分 = 1/10 毛 = 1/100 块

下面的例子说明钱数的说法

The following examples show how to count in *Renminbi* :

Những ví dụ sau nói rõ cách đọc:

- | | |
|--------------|--------------|
| 1) 0.03 元 三分 | 2) 0.02 元 二分 |
| 0.46 元 四毛六 | 0.22 元 两毛二分 |
| 1.30 元 一块三 | 2.20 元 两块二毛 |
| 1.39 元 一块三毛九 | 2.22 元 两块两毛二 |
-
- | |
|----------------|
| 3) 1.03 元 一块零三 |
| 2.05 元 二块零五 |
| 10.03 元 十块零三分 |

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1. 语调练习	Bài tập ngữ điệu	Intonation
---------	------------------	------------

- | | | |
|-------------|---|--|
| 1) 用升调念下列句子 | Dùng thanh điệu (lên giọng) đọc các câu sau | Read the following sentences in the elevated pitch |
|-------------|---|--|

- | | |
|-------------------|----------------------|
| 1. Nǐ děng chē? | 4. Nǐ yě tīng? |
| 2. Nǐ mǎi shū? | 5. Sān kuài bā? |
| 3. Tā shì lǎoshī? | 6. Tā shì nǐ tóngwū? |

- 2) 用降调念下列句子 Dùng giọng điệu (xuống giọng) Read the following sentences in the lowered pitch
đọc các câu sau

- | | |
|-------------------|----------------------|
| 1. Dǎng chē. | 4. Nǐ yě tīng. |
| 2. Wǒ mǎi shu. | 5. Sān kuài bā. |
| 3. Tā shì lǎoshī. | 6. Tā shì nǐ tóngwū. |

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

铅笔	支
两支铅笔	一支
买两支铅笔	多少钱一支
要买两支铅笔	圆珠笔多少钱一支?
我要买两支铅笔。这种圆珠笔多少钱一支?	

四分	一分
三毛四分	两毛一
七块三毛四分	一块两毛一
一共七块三毛四分。	找您一块两毛一。

3.	说下面的 钱数	Nói các số tiền dưới đây	Read the following amounts of money
----	------------	-----------------------------	--

元 (yuán = 块)

0.01 元	0.12 元	0.07 元	0.10 元	0.23 元	0.80 元
1.00 元	1.82 元	2.00 元	2.02 元	2.2 元	4.56 元
3.10 元	5.09 元	10.01 元	20.3 元	43.89 元	68.05 元

4.	模仿例子 写对话	Mô phỏng ví dụ tập viết một đoạn hội thoại	Compose dialogues following the model
----	-------------	---	--

例 Model Mẫu: 铅笔 0.16/支 两毛

A: 这种铅笔多少钱一支?

B: 一毛六。

A: 买一支。给您钱。

B: 这是两毛，找您四分。

(1) 练习本 元本 一块

(2) 钢笔 元支 两块

(3) 桌子 元张 九十块

(4) 自行车 元辆 一百八十块

(百 bǎi: hundred / trăm)

5. 去小卖部或学校旁边的商店买东西。

Speak as much Chinese as possible when you go shopping on campus or nearby.

♦ Đến căng tin gần của hàng để mua hàng hoá.

6. 根据下列情景用“怎么样”征求朋友、同学或同屋的意见。

How do you request an opinion from your friend, classmate or roommate, using 怎么样, in the following situations?

Dựa vào các tình huống dưới đây, dùng 怎么样 để trưng cầu ý kiến của bạn học hay bạn cùng phòng.

- (1) 今天晚上去看电影。
 (2) 明天下午去体育馆看球赛。
 (3) 星期天去香山。
 (4) 去北京大学看张教授。

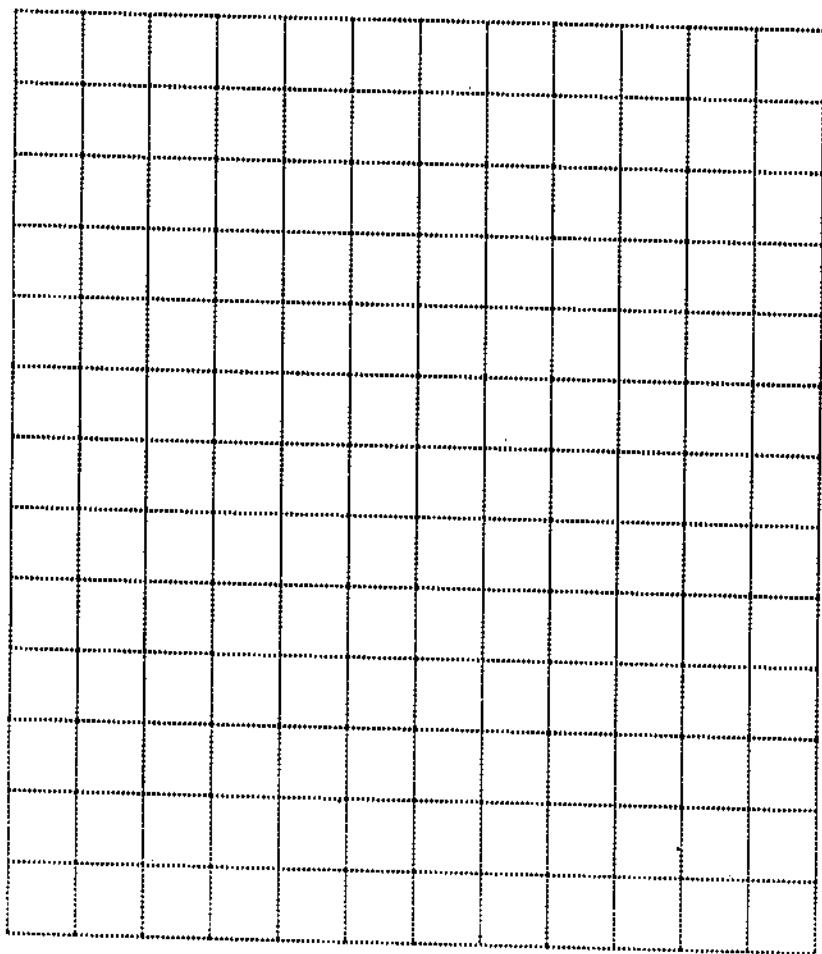
六、写汉字 Xiě Hànzì VIẾT CHỮ HÁN LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Kim	丿	㇏	㇏	㇏	𠂇	Bộ Mao	一	二	三	毛
Bộ Dương	`	ˊ	ㄣ	ㄣ	𠂇	羊	(𦍋 𦍋)			

1	笔 bǐ	丿	㇏	㇏	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	笔
	铅 qiān	丿	㇏	㇏	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	铅	铅
	钢 gāng	丿	㇏	㇏	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	钢	
	圆 yuán	丨	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	圆	圆
	珠 zhū	一	二	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	珠	珠
2	钱 qián	丿	㇏	㇏	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	钱	钱
3	支 zhī	一	十	𠂇	支	4	fēn	丿	八	分	分
5	共 gòng	一	十	𠂇	𠂇	𠂇	共	7	hái	不	还
8	别 bié	丨	冂	口	𠂇	另	别	别			

10	找 zhǎo	一	扌	扌	扌	扌	找	找			
11	卖 mài	一	十	土	土	土	土	卖	卖		
12	怎 zěn	乍	怎		me	ノ	么	么	yàng	木	样



第十九课 DÌ SHÍ JIǔ Kè BÀI 19 LESSON 19

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | |
|-------|-------------|-----------------------|--------------------------------------|
| 1. 寄 | jì (名) | ký | gửi
to post, to letter |
| 2. 信 | xìn | tín | thư
letter |
| 航空信 | hángkōngxìn | hàng không tín | thư máy bay
air mail |
| 平信 | píngxìn | binh tín | thư thường
ordinary mail |
| 3. 封 | fēng (量) | phong | bức, lá
a measure word for letter |
| 一封信 | yīfēngxìn | nhất phong tín | một bức thư
a letter |
| 4. 还是 | háishi (连) | hoàn thị | hay là, hay
or (used in question) |
| 5. 纪念 | jìniàn (动) | kỷ niệm | kỷ niệm
to commemorate |
| 6. 邮票 | yóupiào (名) | bưu phiếu | tem
postage stamp |
| 一张邮票 | | nhất trương bưu phiếu | một con tem
a stamp |
| 7. 套 | tào (量) | sáo | bộ
a measure word, a set |
| 一套邮票 | | nhất sáo bưu phiếu | một bộ tem
a set of stamp |

8. 沓儿 dā (量) đạp nhi xấp, xếp, lố, tập
a measure word, a pile
(of sheets, envelopes,
etc.)
9. 信封 xīnfēng (名) tín phong phong bì thư
envelope
一个信封 nhất cá tín một phong bì thư
phong an envelope
一沓儿信封 nhất đạp nhi tín một xấp phong bì thư
phong a pack of envelope
10. 信纸 xīnzhǐ (名) tín chí giấy viết thư
letter paper
一张信纸 nhất trương tín một tờ giấy viết thư
chí a sheet of letter paper
一沓儿信纸 nhất đạp nhi tín một xấp giấy viết thư
chí a pad of letter paper
11. 信箱 xīnxiāng (名) tín suong hòm thư, thùng thư
letter box
12. 里边儿 lǐbianr (名) lǐ biên nhi bên trong, phía trong
inside (n.)
13. 外边儿 wàibianr (名) ngoại biên nhi bên ngoài, phía ngoài
outside (n.)

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

夏子去邮局寄信。Xiàzi posts letters at the post office.

Hà Tử ra bưu điện gửi thư.

夏子 : 同志，我要寄两封信。

Xiàzǐ Tóngzhì, wǒ yào jì liǎng fēngxìn.

工作人员：寄航空信，还是寄平信？

Gōngzuò rěnyuǎn Jì hángkōngxìn , háishi jì píngxìn ?

夏子：寄航空信。

Xiàzǐ Jì hángkōngxìn .

工作人员：两毛五一封，两封五毛。

Gōngzuò rěnyuǎn Liǎng máo wú yī fēng , liǎng fēng wú máo .

夏子：有纪念邮票吗？

Xiàzǐ Yǒu jìniàn yóupiào ma ?

工作人员：有，您要这种还是要那种？

Gōngzuò rěnyuǎn Yǒu , nín yào zhèizhǒng háishi yào nàizhǒng ?

夏子：两种都要，一共要两套。

Xiàzǐ Liǎngzhǒng dōu yào , yí gòng yào liǎng tào .

多少钱？

Duōshao qiǎn ?

工作人员：一共两块五毛一。

Gōngzuò rěnyuǎn Yí gòng liǎng kuài wǔmáo yī .

夏子：多少？两块五毛一，

Xiàzǐ Duōshao ? Liǎngkuài wǔmáo yī ,

还是两块五毛七？

háishi liǎng kuài wǔ máo qī ?

工作人员：两块五毛一。还有别的吗？

Gōngzuò rěnyuǎn Liǎngkuài wǔmáo yī . Hái yào biéde ma ?

夏子：我还要两沓儿信封，

Xiàzǐ Wǒ hái yào liǎng dǎr xìnfēng ,

两沓儿信纸。

liǎngdǎr xìnzhǐ .

工作人员：我们卖封信，不卖信纸。

Gōngzuò rényuán

Wǒmen mài xìnfēng, bùmài xìnzhǐ.

夏子：好，我买信封。

Xiàzǐ

Hǎo, wǒ mǎi xìnfēng.

一沓儿信封是十还是十二个？

Yīdār xìnfēng shì shíge háishì shí'èr ge?

工作人员：十个。

Gōngzuò rényuán

Shí ge.

夏子：请问，信箱在哪儿？

Xiàzǐ

Qǐng wèn, xìnxiāng zài nǎr?

在里边儿还是在外边儿？

Zài lǐ bianr háishì zài wàibianr?

工作人员：在里边儿。

Gōngzuò rényuán

Zài lǐ bianr.

夏子：谢谢。

Xiàzǐ

Xièxie.

工作人员：不谢。

Gōngzuò rényuán

Búxiè.

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

*

夏子去邮局寄信

Hà Tù đi bưu điện gửi thư

中国的邮局可以寄信，也可以打长途电话、打电报、订报刊。

At the post office, one may post letters, make long distance calls, send telegraph or subscribe to newspaper or magazine.

Bưu điện ở Trung Quốc có thể gửi thư, cũng có thể gọi điện thoại đường dài, có thể gửi điện báo, đặt báo chí.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1. 语调 (2)	Ngữ điệu (2)	Intonation (2)
-----------	--------------	----------------

第一声音节读升调或降调时，其后的轻读或轻声音节也随之升高或降低。

When a 1st tone syllable is in the elevated or lowered pitch, the unstressed or neutral tone syllable following it are also elevated or lowered.

Khi âm tiết mang dấu thanh thứ nhất đọc cao giọng hoặc hạ giọng thì âm tiết đó đọc nhẹ, âm tiết mang dấu nhẹ đứng sau nó cũng theo đó mà nâng giọng hoặc hạ giọng.

升调 <i>Elevated pitch</i> Thăng điệu	降调 <i>Lowered pitch</i> Giáng điệu
Zhè shì <u>shū</u> <u>ma</u> ↑ ?	Zhè shì <u>tā</u> <u>de</u> ↓ .
Wǒ qù, <u>tā</u> <u>ne</u> ↑ ?	Wǒmen qù <u>Xiāngshān</u> <u>le</u> ↓ .
Nín děng <u>chē</u> <u>ma</u> ↑ ?	Wǒ zài <u>Zhōngwén</u> <u>xì</u> ↓ .
Tā shì nǐ <u>gēge</u> <u>ma</u> ↑ ?	Zhè shì wǒ <u>māma</u> ↓ .

2. SVO 句的重音	Trọng âm của loại câu S (Chủ ngữ) - V (động từ) - O (tân ngữ):	Stress in SVO sentences
-------------	--	-------------------------

1) SVO 句的重音一般在宾语的主要成分上。

The stress in a SVO sentence falls on the main element of the object.

Trọng âm của loại câu SVO nói chung thường rơi trên thành phần chủ yếu của tân ngữ.

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate)	
	Động từ (Verb)	Tân ngữ (Object)
Wǒ	yào jǐ	liǎng fēng xīn.
Zhè	shì	shū.
Xīn xiāng	zài	lǐbianr.
Wǒ	mǎi	xīnfēng.

2) 当句子没有 O 的时候，重音在 V 上。

The verb should be stressed when the object is absent.

Khi câu không có tân ngữ (O) thì trọng âm rơi vào động từ vị ngữ (V).

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate)	
	Động từ (Verb)	
Ní	kàn	
Wǒ	qū	

3) 在回答不同问题时，句子重音也有变化。

The position of the stress depend on the question being answered:

Khi trả lời những câu hỏi khác nhau, trọng âm của câu cũng khác nhau:

Ní kàn diànyǐng ma?

Wǒ kàn diànyǐng.

Ní kàn diànyǐng bù kàn?

Wǒ kàn diànyǐng.

Ní kàn diànyǐng háishì kàn diànshì? Wǒ kàn diànyǐng.

Ní kàn shénme diànyǐng?

Wǒ kàn Zhōngwén diànyǐng.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

* 连词“还是”	Liên từ “还是”	The conjunction 还是 (hái shì)
----------	--------------	---------------------------------

“还是”用于选择疑问句。

还是 (hái shì) is a conjunction used in alternative questions.

“还是” dùng trong câu nghi vấn thể lựa chọn.

你寄航空信，还是(寄)平信？

信箱在里边儿，还是(在)外边儿？

你买一套，还是(买)两套？

在以上各例中，“还是”连接的是两个动宾结构。在动词相同时，后一个动词可省略，下面的例子中，后一动词不可以省略：

In the above examples, is used to connect two Verb - Object constructions. When the verbs of the two constructions are the same, the second one may be omitted. In the following example, the second verb can not be left out.

Trong các ví dụ nêu trên, “还是” nối liền hai kết cấu động tân, khi động từ giống nhau thì động từ đứng sau có thể giản lược. Trong ví dụ sau, động từ đứng sau không thể tỉnh lược:

你看电影还是听音乐？

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1. 语调练习	Bài tập ngữ điệu	Intonation
---------	------------------	------------

- 1) 用升调读下列各句 Dùng thăng điệu (lên giọng) đọc các câu sau Read the following sentences in the elevated pitch

1. Zhè shì zhuōzi?
2. Zhè shì zhuōzi ma?
3. Tā ne?
4. Tā māma ne?
5. Nǐ chī ma?

- 2) 用降调读下列各句 : Dùng giáng điệu (xuống giọng) đọc các câu sau: Read the following sentences in the lowered pitch:

1. Zhè shì zhuōzi.
2. Gěi tā ba.
3. Nà shì wǒ gēge.
4. Nǐ chī ba.
5. Nǐ shuō ba.

2.	句重音	Trọng âm của câu	Sentence stress
----	-----	------------------	-----------------

- 1) 朗读下例各句，划出句重音 Đọc to, rõ và đánh dấu trọng âm cho các câu sau đây Read the following sentences and underline elements of the sentence which are stressed

1. Nǐ tīng!
2. Nǐ lái.
3. Wǒ qù.
4. Nǐ xiǎngxiang.
5. Wǒmen zhǎozhao.
6. Nǐ xiěxie.
7. Wǒ mǎi huàbào.
8. Tā jì xīn.
9. Wǒ chī fàn.
10. Tā xué Hànyǔ.

- 2) 写初答句并划出句重音 **Viết câu trả lời và đánh trọng âm:** Give the answers the the following questions and indicate the sentence stress for each answer:

1. Nǐ tīng yīnyuē ma? 4. Nǐ kàn jīngjù háishi kàn zǎjì?
 2. Nǐ mǎi shénme yóupiào? 5. Nǐ qù bù qù yínháng?
 3. Tā huì shuō Hànyǔ ma? 6. Tā yǒu shénme huàbào?

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

信	邮票
航空信	纪念邮票
一封航空信	两套纪念邮票
寄一封航空信	买两套纪念邮票
我寄一封航空信。	他买两套纪念邮票。

4.	用“还是” 造选择问句	Dùng “还是” đặt thành câu nghi vấn thể lựa chọn	Writing questions using and the following sets of words
----	----------------	---	---

- | | | | |
|----------|-------|--------|-----|
| 1. 航空信 | 平信 | 4. 米饭 | 糖包儿 |
| 2. 一张 两张 | 邮票 | 5. 南边儿 | 北边儿 |
| 3. 七块两毛一 | 一块两毛一 | 6. 中文 | 历史 |

5. 记一次你寄信的情况：

Write about an experience posting a letter.

Ghi chép lại tình huống một lần bạn đi gửi thư.

6. 晚上你写完一封信，你要寄信，邮局已经关门了，你怎么办？

Compose a dialogue based on the following situation:

Buổi tối bạn viết xong một lá thư, bạn muốn gửi đi nhưng bưu điện đã đóng cửa, bạn sẽ làm thế nào?

六、写汉字 Xiě Hànzì VIẾT CHỮ HÁN LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Chu	'	丿	力	月	舟	舟	Bộ Thốn	一	寸	寸
Bộ Ngôn	`	讠	讠	言	言	言		(讠)	讠	
Bộ Huyệt	`	宀	宀	穴	穴		Bộ Tâm	心	心	心
Bộ Thủy	丿	才	水				(氵)	水		

1	寄 jì	宀	宀	宀	宀	宀	宀	寄	寄	寄	寄
2	信 xìn	亻	亻	亻	亻	信	信	信	信		

航 hāng	'	力	月	月	舟	舟	舟	航	航	航	
空 kōng	`	宀	宀	穴	穴	空	空	空			
平 píng	一	一	一	平	平						

3	封 fēng	一	十	土	圭	丰	圭	圭	封	封	
5	纪 jì	乚	纟	纟	纟	纟	纟	纪			
	念 niàn	ノ	人	人	今	今	念	念	念		
6	邮 yóu	丨	冂	冂	冂	冂	冂	邮			
	票 piào	一	冂	冂	冂	冂	冂	票	票	票	
7	套 tāo	一	大	大	大	本	本	套	套	套	
8	沓 dà	丨	才	才	水	水	沓	沓	沓		
10	纸 zhǐ	乚	纟	纟	纟	纟	纟	纸			
11	箱 xiāng	艹	艹	竹	竹	竹	竹	箱	箱	箱	
12	里 lǐ	丨	冂	冂	日	日	里	里			
	外 wài	ノ	夕	夕	夕	夕			bian	力	边

第二十课 Dì Èr Shí Kè BÀI 20 LESSON 20

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | |
|--------|----------|-----------------|--|
| 1. 能 | néng | (能动) năng | có thể
can, may |
| 2. 换 | huàn | (动) hoán | đổi, thay
to change |
| 3. 外币 | wàibì | (名) ngoại tệ | ngoại tệ
foreign currency |
| 欧元 | ōu yuán | ô nguyên | đồng EURO
EURO |
| 法郎 | fǎláng | pháp .. | đồng phorăng (Pháp)
Franc |
| 马克 | mǎkè | mã khắc | đồng Mác (Đức)
mark |
| 美元 | měiyuán | mỹ nguyên | đồng Đôla (Mỹ)
U.S. dollar |
| 日元 | méiyuán | nhật nguyên | đồng Yên (Nhật)
yen (Japanese currency) |
| 英镑 | yīngbàng | anh bàng | đồng Bàng (Anh)
pound sterling |
| 4. 人民币 | rénmínbì | (名) nhân dân tệ | Nhân dân tệ Renminbi
(Chinese currency) |
| 5. 牌价 | páijià | (名) bài giá | giá, giá cả
exchange rate, list price |
| 6. 万 | wàn | (数) vạn | vạn, 10.000
ten thousand |

7. 千	qiān	(数)	thiên	ngìn, 1.000 thousand
8. 百	bǎi	(数)	bách	trăm, 100 hundred
9. 填	tián	(动)	diên	điền to fill in
10. 表	biǎo	(名)	biểu	bảng, biểu (a printed paper with spaces to be filled)
11. 数	shǔ	(动)	số	đếm to count

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAMES
----	-----------	---------------	--------------

中国 人民 银行 Zhōngguó Rénmín Yínháng Trung Quốc Nhân dân ngân hàng	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc Chinese People's Bank (China's state bank)
中国 工商 银行 Zhōngguó Gōngshāng Yínháng Trung Quốc Công thương ngân hàng	Ngân hàng Công thương Trung Quốc Industrial and Commercial Bank of China
中国 银行 Zhōngguó Yínháng Trung Quốc ngân hàng	Ngân hàng Trung Quốc Bank of China, a bank under the State Council dealing in foreign exchange.

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

夏子去银行换钱。Xiāzi goes to a bank to change money.

Hạ Tử đi ngân hàng đổi tiền.

夏子 : 请问，这儿能换钱吗？

Xiàzǐ Qǐngwèn , zhèr néng huàn qián ma ?
工作人员 : 这儿是中国工商银行，
Gōngzuò rěnyuán Zhèr shì Zhōngguó Gōngshāng Yínháng ,
不能换外币。

bù néng huàn wài bì .

请您去中国银行吧。

Qǐng nín qù Zhōngguó Yínháng ba .

(夏子来到中国银行)

Hà Tú đến (có mặt tại) Ngân hàng Trung Quốc.

夏子 : 同志，我要换钱。

Xiàzǐ Tóngzhì , wǒ yào huàn qián .

工作人员 : 您换什么钱？

Gōngzuò rěnyuán Nín huàn shénme qián ?

夏子 : 我有日元，换人民币。

Xiàzǐ Wǒ yǒu rìyuán , huàn rénminbì .

今天牌价多少？

Jīntiān pǎijià duōshao ?

工作人员 : 十万日元换三千〇三十五块

Gōngzuò rěnyuán Shíwàn rìyuán huàn sānqiān líng sānshíwǔ kuài
一毛八人民币。您换多少？

yī mǎo bā rénminbì . Nín huàn duōshao ?

夏子 : 我换两万二千日元。

Xiàzǐ Wǒ huàn liǎngwàn èrqiān rìyuán .

工作人员：请您填这张表。

Gōngzuò rényuǎn

Qǐng nín tián zhèzhāng biǎo.

夏子：好。

Xiàzǐ

Hǎo.

工作人员：两万二千日元换六百六十七

Gōngzuò rényuǎn

Liǎngwàn èrqīān rìyuán huàn liùbǎi liùshíqī

块七毛四人民币，您数数。

夏子：（数完钱）对了。

Xiàzǐ

kuài qīmáo sì rénminbì, nín shǔshù.

(Shǔwán qián) Duì le.

(Having counted the money / Đếm xong tiền)

替换词语 Tìhuàncíyǔ THAY THẾ TỪ NGỮ SUBSTITUTES

2000 英镑	牌 价	100 英镑	→	680.36 元人民币
3200 美元		100 美元	→	371.271 元人民币
7050 法国法郎		100 法国法郎	→	68.18 元人民币
12400 马克		100 马克	→	213.80 元人民币

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

*	数数	Mòl Ông (Bà) đếm ...
---	----	----------------------

这是动词的重叠用法，此处起缓和语气的作用。重叠的动词读轻声，“数数”读作 shǔshu.

This is the reduplicated form of verb, functioning here to make the tone moderate. The reduplicated verb is in the neutral tone, thus 数数 is read shǔshu.

“数数” là cách lấy lại động từ, có tác dụng hoà hoãn ngữ khí. Động từ lấy lại đứng sau đọc thanh nhẹ. “数数” đọc thành shǔshu.

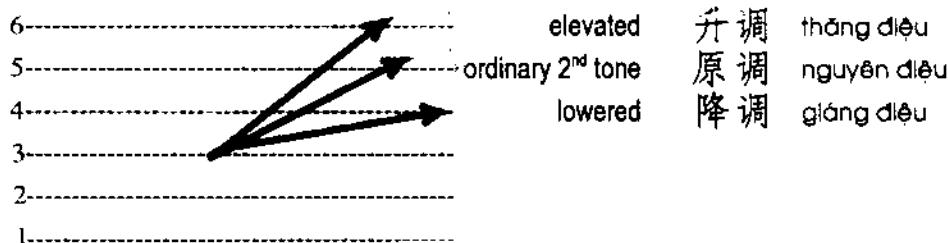
三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	语调 (3)	Ngữ điệu (3)	Intonation (3)
---	--------	--------------	----------------

第二声音节的升调和降调图示如下：

The elevated and lowered pitches of a 2nd tone syllable are shown below:

Biểu đồ thăng điệu và giáng điệu của âm tiết mang dấu thanh thứ hai như sau:



举例 Examples Ví dụ:

升调 Elevated pitch Thăng điệu	降调 Lowered pitch Giáng điệu
Zhè shì <u>shěi</u> ↑ ?	Zhè shì Tián <u>Dàlǎn</u> ↓ .
Duōshao <u>qián</u> ↑ ?	Xiàzǐ qū <u>yínhǎng</u> ↓ .
Nǐ shénme shíhour qǐ chuāng ↑ ?	Gěi nǐ <u>qián</u> ↓ .

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	“百、千、万” 的称数法	Cách đọc các số “trăm, ngàn, vạn”	Counting from 100 - 100,000
---	-----------------	--------------------------------------	--------------------------------

1)	100 一百	200 二百	300 三百		900 九百	
	1,000 一千	2,000 两千	3,000 三千		9,000 九千	
	10,000 一万	20,000 两万	30,000 三万		90,000 九万	100,000 十万

2)	101 一百零一		
	1,001 一千零一	1,010 一千零一十	
	10,001 一万零一	10,010 一万零一十	10,100 一万零一百

3)	110 一百一(十)	111 一百一十一	121 一百二十一
	1,100 一千一(百)	1,110 一千一百一(十)	1221 一千二百二十一
	12,000 一万二(千)	12,200 一万二千二(百)	12,210 一万二千二百一

4)	220 二百二(十)	2,200 两千二(百)	22,000 两万二(千)
----	---------------	-----------------	------------------

注意：第3) 4) 组中，数字后面没有量词时，最后一个单位（十、百、千）可以省略，但第2) 组中各数字的最后一个单位不能省略。

Note that the last unit of the numbers in 3) and 4) can be omitted when not followed by a measure word. However, the last unit of the number in 2) can not be left out.

Chú ý: trong nhóm 3), 4) khi sau chữ số không có lượng từ, đơn vị sau cùng (chục, trăm, ngàn) có thể giản lược. Nhưng ở nhóm 2) đơn vị cuối cùng của các chữ số không thể giản lược.

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1. 语调练习	Bài tập ngữ điệu	Intonation drills
---------	------------------	-------------------

- | | | |
|-----------------|--|--|
| 1) 用升调读
下例各句 | Dùng điệu thăng
(điệu lên) đọc
các câu sau | Read the following
sentences in the elevated
pitch |
|-----------------|--|--|

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| 1. Tā zhū nà ge lóu? | 4. Wǒ mèimei shì nǐ tóngxué? |
| 2. Tā shì Rìběn rén? | 5. Nǐ qù Běijīng Dàxué? |
| 3. Míngtiān tā bù lái? | |

- | | | |
|-----------------|--|---|
| 2) 用降调读下
列各句 | Dùng giọng điệu
(xuống điệu) đọc
các câu sau | Read the following
sentences in the lowered
pitch |
|-----------------|--|---|

- | | |
|------------------------|------------------------------|
| 1. Tā zhū jiǔ lóu. | 4. Nǐ mèimei shì wǒ tóngxué. |
| 2. Tā shì Rìběn rén. | 5. Wǒ qù Běijīng Dàxué? |
| 3. Míngtiān tā bù lái. | |

3) 把 (1) 和 (2) 组成对话朗读，注意语调。

Read the sentences in (1) and (2) in pairs, paying attention to the intonation.

Gộp (1) và (2) thành đối thoại, đọc to, rõ, chú ý ngữ điệu.

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

钱 换钱 能换钱 不能换钱 这儿不能换钱。	表 这张表 填这张表 您填这张表。 请您填这张表。
-----------------------------------	---------------------------------------

3.	念下列数字 或“数+量” 词组	Đọc các chữ số hoặc nhóm từ “số từ + lượng từ” dưới đây	Read out the following numbers and “numeral + measure word” phrases
----	-----------------------	--	--

7,400	5,600	82,010	60,102
201 本	20,100 张	7,010 人	20,101 个
98,021 本	1,000 把	43,124 个	3,400 封

4. 朗读下列对话，并模仿对话自己编写两段对话，用上“数数”、“换”。

Read the following dialogues and then compose two dialogues of your own using the words 数数 and 换.

Đọc to, rõ các mẫu đàm thoại dưới đây, đồng thời mô phỏng theo đó để viết hai mẫu hội thoại, trong đó dùng “shǔshù” và “huàn”.

- 1) A : 车来了，上车吧！一共多少人，你数数。
 B : 一、二、三、四、五... 一共四十一个人。
 A : 好。开车吧！(kāichē to start, to drive lái xe, chạy xe)
- 2) A : 同志，我买苹果。(píngguǒ apple táo)
 B : 要多少？
 A : 一斤。对不起，这个不好，请换一个。
 B : 行。

5. 请听广播记下当天的外汇牌价

Listen to a news broadcast and take down the convert rate of RMB for different foreign currencies.

Nghe đài và ghi lại tỉ giá hối đoái trong ngày.

6. 去银行换钱。

Go to a bank and convert some foreign currencies.

Đi ngân hàng đổi tiền.

六、写汉字		Xiě Hànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE					
Các bộ thủ									
Bộ Phiên	丿	丨	尸	片		Bộ Cản	丨	冂	巾
Bộ Cản	丿	冂	ヨ	冂	冂	艮	(艮)		

Bộ Mễ	丶	丶	乚	半	米	米	Bộ Xích	丿	丿	丿
-------	---	---	---	---	---	---	---------	---	---	---

1	能	néng	ㄥ	ㄆ	ㄆ	育	育	育	育	能	能	能
2	换	huàn	一	扌	扌	扌	扌	扌	扌	换	换	换
3	外	wài	丿	夕	夕	外	币	bì	一	厂	厂	币
	法	fǎ	讠	讠	法		郎	láng	良	郎	郎	
	马	mǎ	ㄇ	马	马		克	kè	十	古	声	克
	英	yīng	一	一	一	一	苜	苜	苜	英		
	镑	bàng	钅	钅	钅	钅	钅	钅	钅	镑	镑	镑
	民	mín	一	一	民	民				人	民	币
5	牌	pái	丿	丿	片	片	牌	牌	牌	牌		
	价	jià	丿	亻	亻	价	价					
6	万	wàn	一	丿	万		丿	千	qiān	一	二	千
8	百	bǎi	一	一	一	百	百	百				
9	填	tián	土	土	填	填	填	填	填	填	填	填
10	表	biǎo	一	一	表	表	表	表	表			
11	数	shù	丷	半	米	米	米	米	米	数	数	数
thương	商	shāng	一	一	一	商	商	商	商	商	商	商

第二十一课 DÌ ÈR SHÍ YÍ KÈ BÀI 21 LESSON 21

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | | |
|-------|--------|-------|-----------|--|
| 1. 小 | xiǎo | (形) | tiểu | nhỏ, bé, trẻ
little, small, young |
| 2. 叔叔 | shūshu | (名) | thúc thúc | chú
uncle (one's father brother), a
form of address used by children
to call a man about his parents' age |
| 3. 阿姨 | āyí | 名 | a di | dì
aunt, a form of address used by
children to call a woman about his
parents' age |
| 4. 多 | duō | (副、形) | đa | nhieu, hơn
how (adj.), many, much, more |
| 5. 大 | dà | (形) | đại | to, lớn
big
多大了 duō dà le đa đại liễu (lớn) bao nhiêu rồi?
How old... |
| 6. 岁 | suì | (量) | tuế | tuổi
year of age |
| 7. 个子 | gèzi | (名) | cá tử | thân hình, dáng vóc
stature |
| 8. 真 | zhēn | (形) | chân | thật
real, really |

9. 高	gāo	(形)	cao	cao tall, high
10. 有	yǒu	(动)	hữu	có to get to, to reach (a certain standard)
11. 米	mǐ	(量)	mễ	mét meter
12. 胖	pàng	(形)	bọng	béo, mập (of a person) fat
13. 重	zhòng	(形)	trọng	nặng heavy, weight
14. 几	jǐ	(数)	ki	mấy (dưới 10) some, several (used in statement)
15. 公斤	gōngjīn	(量)	công cân	cân, ki-lô, ký kilogram
16. 老	lǎo	(形)	lão	già, cũ old
17. 先生	xiānsheng	(名)	tiên sinh	ông, ngài gentleman, Mr.
18. 年纪	niánjī	(名)	niên kỉ	niên kỷ, tuổi tác age
19. 猜	cāi	(动)	xai	đoán to guess

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAME
----	-----------	---------------	-------------

王兰

Wánglǎn

Vương Lan (Tên của vợ Thầy Cao Khai)
name of Gao Kai's wife

二、课文

Kèwén

BÀI ĐỌC

TEXT

高开和他爱人王兰逛公园，看见一位老人带着两个小孩儿，那两小孩儿很可爱。他们走上去说话。

Gao Kai and his wife Wang Lan go to a park to meet an old man with two children there. They find two children very cute and go up to speak to them.

Cao Khai và vợ là Vương Lan dạo chơi ở công viên, nhìn thấy một cụ già dắt theo hai cháu nhỏ rất dễ thương, họ bước tới nói chuyện.

王、高 : 你好、小朋友！

Wáng, Gāo Nǐ hǎo, xiǎo péngyou !

女孩儿 : 叔叔、阿姨好！

Nǚhái'r Shūshu, āyí hǎo !

王 : 你多大了？

Wáng Nǐ duō dà le ?

女孩儿 : 我七岁了。

Nǚhái'r Wǒ qī suì le .

高 : (对老人) 她个子真高！

Gāo (duì lǎorén - To the old man) Tā gèzi zhēn gāo !

王 : 她有多高？

Wáng Tā yǒu duō gāo ?

老人 : 她一米多了。

Lǎo rén Tā yī mǐ duō le .

高 : 这是她弟弟吧？几岁了？

Gāo Zhè shì tā dìdì ba ? Jǐ suì le ?

老人

Lǎorén

王

Wáng

老人

Lǎorén

高

Gāo

老人

Lǎorén

高

Gāo

王

Wáng

老人

Lǎorén

高

Gāo

老人

Lǎorén

王、高

Wáng, Gāo

: 他三岁多了。

Tā sān suì duō le.

: 他真胖，他有多重？

Tā zhēn pàng, tā yǒu duō zhòng?

: 二十几公斤。

Ershíjǐ gōngjīn.

: 老先生，您多大年纪了？

Lǎo xiānsheng, nín duō dà niánjì le?

: 我？你们猜猜。

Wǒ? Nǐmen cāicai.

: 您六十几岁了吧？

Nín liùshí jǐ suì le ba?

: 不对，七十几岁！

Búduì, qīshíjǐ suì!

: 七十几岁？

Qīshíjǐ suì?

: 七十一二岁！

Qīshíyī - èr suì!

: 不对，我今年七十九了。

Búduì, wǒ jīnnián qīshíjiǔ le.

: 是吗？

Shì ma?

注释

Zhùshì

CHÚ THÍCH

NOTES

1.

小朋友

Bạn nhỏ

这是对不认识的儿童的称呼。

This is a form of address for a child who is a stranger.

Đây là cách xưng hô thân mật với những trẻ em chưa quen biết.

2.	这是她弟弟吧？ 您六十几岁了吧？	Đây (chắc) là em trai cô ấy nhỉ? Bác sáu mươi mấy tuổi rồi nhỉ?
----	---------------------	--

“吧”表示不肯定、揣测的语气。

The modal particle “吧” (ba) express conjecture.

“吧” ngữ khí biểu thị sự phỏng đoán, không khẳng định.

3.	老先生	Thưa ông (bác)
----	-----	----------------

这是对陌生的老年男子的一种称呼。

This is a form of address for an old man who is stranger.

Đây là một cách xưng hô với các cụ già chưa quen biết.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1.	语调 (4)	Ngữ điệu (4)	Intonation (4)
----	--------	--------------	----------------

第二声音节读升调或降调时，后面的轻读或轻声音节也随之升高或降低。

When a 2nd tone syllable is spoken in the elevated or lowered pitch, the unstressed or neutral tone syllables that follow it are also raised or lowered.

Khi một âm tiết mang thanh thứ 2 được đọc cao giọng hoặc hạ giọng, thì các âm tiết mang thanh nhẹ hoặc đọc nhẹ đứng sau nó cũng được đọc cao giọng hoặc hạ giọng theo.

升调 <i>Elevated pitch</i> Thăng điệu	降调 <i>Lowered pitch</i> Giáng điệu
Zhè shì <u>shénme</u> ↑ ?	Tā shì wǒ <u>péngyou</u> ↓ .
Nín duō dà <u>niánjì</u> le ↑ ?	Yídār xīnfēng shì <u>shíge</u> ↓ .
Háiyào <u>biéde</u> ma ↑ ?	Bú yào <u>biéde</u> le ↓ .

2. “几”的重读和轻读	Cách đọc nhấn mạnh và đọc nhẹ của “几”	The stressed and unstressed 几 jǐ
--------------	---------------------------------------	----------------------------------

“几”在疑问句中，重读；在陈述句中轻读。

In question, 几, which means “how many”, is stressed; in statements, it means “several” and is unstressed.

“几” Trong câu nghi vấn được đọc nặng, trong câu trần thuật được đọc nhẹ.

(1) Nǐ jǐsuì le ?

(2) Tā èrshíjǐ suì le.

Nín qīshíjǐsuì le ?

Wǒ liùshíjǐ gōngjīn.

Nín yào jǐge ?

3. 表示年龄、身高、体重的句子的重音	Trọng âm của câu biểu thị tuổi tác, chiều cao và cân nặng	Stress of the sentences indicating age, height and weight
---------------------	---	---

1	Tā <u>qī suì</u> . Tā <u>yì mǐ</u> . Tā <u>shí gōng jīn</u> .	2	Tā <u>qī shí suì</u> . Tā <u>yì mǐ qī</u> . Tā <u>liù shí gōng jīn</u> .	3	Tā <u>qī shí wǔ suì</u> . Tā <u>yì mǐ qī wǔ</u> . Tā <u>liù shí sì gōng jīn</u> .
---	---	---	--	---	---

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1.	概数表示法	Phương pháp biểu thị số ước lượng	Approximate numbers
----	-------	-----------------------------------	---------------------

1) 用“多”表示，“多”有两个位置：

“多” expressing approximate numbers may be placed in two positions:

Dùng “多” để biểu thị, “多” có hai vị trí:

A. “十”、“百”等整数

With integrals such as 十, 百, etc:

“多” biểu thị số nguyên ở hàng đơn vị chục, trăm,....

数词 Numeral Số từ	多	量词 Measure word Lượng từ
二十	多	岁
七十	多	公 斤
三百	多	米

B. “个”位：With digits

“多” để biểu thị số lẻ sau hàng đơn vị:

数词 Numeral Số từ	量词 Measure word Lượng từ	多
七 二十三 七十二	岁 岁 米 公斤	多 多 多 多 多

2) 用“几”代表不定的数位：

“几” may be used to indicate the indefinite figure:

Dùng “几” thay thế cho chữ số không xác định thuộc hàng (đơn vị, chục, trăm...).

A.

数词 Numeral Số từ	几	量词 Measure word Lượng từ
二十 二十 二十	几 几 几	岁 公斤 米

B.

几	数词 Numeral Số từ	量词 Measure word Lượng từ
几 几 几	十 百 十	岁 公斤 米

3) 用两个相邻数字：

Approximation also may be expressed by just aposing two consecutive numbers:

Dùng hai chữ số liền kề nhau:

一两个
两三个

一二十斤
二三十个

二十二三个
三十三四个

2.	年龄、身高、 体重的表示法	Phương pháp biểu thị tuổi tác, chiều cao, trọng lượng cơ thể	How to tell age, height and weight
----	------------------	--	---------------------------------------

1) 询问年龄 / Asking about age / Hỏi tuổi tác

1. 这个小朋友多大了？（她七岁了。）
几岁了？
2. 你二十几岁了？（我二十二了。）
3. 他今年二十三四了吧？（对了，他二十三了。）
4. 您多大年纪了？（我六十多了。）

注意：在口语中省“岁”。

N.B “岁” (suǐ) is often omitted in the spoken Chinese.

Chú ý: trong khẩu ngữ, “岁” có thể được tỉnh lược.

2) 询问身高、体重 / Asking about height and weight / Hỏi chiều cao, thể trọng:

1. 他有多高？（他一米七）
2. 他有多重？（他七十公斤）

* “有” 这里是“达到”的意思。

In above examples, 有 means to “reach”.

“有” ở đây có nghĩa là “đạt được”.

* 这种句子的谓语是数量词：

The "numeral-measure word" phrases are the predicates of theses sentences:

Vị ngữ của các câu thuộc loại này là số lượng từ:

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate)
他	七岁。
他	一米七。
他	七十公斤。

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列 各句， 注意语调	Đọc to, rõ các câu sau, chú ý ngữ điệu	Read the following sentences, paying attention to the intonation
----	---------------------	--	--

- Zhè xiē dōngxi shì shéide ?
Zhè xiē dōngxi shì nínide .
- Jīntiān tā lái ma ?
Jīntiān tā bù lái .
- Nǐ hái yào biéde ma ?
Wǒ bù yào biéde le .
- Zhè jiàn yīfu féi ma ?
Nǐ kàn, bù féi ba ?

2.	朗读下例各句，注意“几”的重读和轻读：	Đọc to, rõ các câu sau, chú ý cách đọc nhấn mạnh và đọc nhẹ của 几 (jǐ):	Read the following sentences, paying attention to the stressed and unstressed 几 (jǐ)
----	---------------------	---	--

- 1) Tā èr shí jǐ le ?
Tā dàgài yǒu èrshí jǐ suī .
- 2) Nín wǔshí jǐ le ?
Nà wèi xiānshēng wǔshí jǐ suī le .
- 3) Zhè xiē dōngxi yǒu sān shí jǐ gōngjīn ?
Zhè xiē dōngxi yǒu sān shí jǐ gōngjīn .
- 4) Zhè gè lóu yǒu shíjǐ mǐ gāo ?
Zhè gè lóu yǒu shíjǐ mǐ gāo .
- 5) Tā yǒu jǐ ge gēge ?
Tā yǒu jǐ ge gēge .

3.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

重
多重
有多重
你有多重？

高
高十米
有十米高
那个楼有十米高？

胖
真胖胖
弟弟真胖胖。
小王的弟弟真胖胖。

岁
几岁
二十几岁
有二十几岁
他有二十几岁。

4.	用概数回答 下列问题	Dùng số ước lượng trả lời các câu hỏi sau	Answer the following questions, using approximate numbers
----	---------------	---	---

- 1) 他今年多大了？
- 2) 这张桌子有多重？
- 3) 他们班有多少学生？
- 4) 他妹妹几岁？
- 5) 那位老人多大年纪了？
- 6) 你们学校有多少外国学生？
- 7) 你有多高？
- 8) 这些东西有多重？

5.	练习会话并 记下对话	Luyện tập hội thoại, đồng thời ghi lại các hội thoại	Have conversations based on the following topics
----	---------------	--	--

- 1) 问你朋友的身高和体重。
Ask your friend of his/ her height and weight.
Hỏi bạn của bạn về chiều cao, cân nặng.
- 2) 问一个中国人长城的长度和高度。
Ask a Chinese of the length and height of the Great Wall.
Hỏi một người Trung Quốc về độ cao và độ dài của Trường Thành.
- 3) 你去买水果或者买菜，问重量。
Ask of the weight of fruit or vegetables you buy.
Bạn đi mua rau quả, hỏi trọng lượng.

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Ngưu1	丿	ㄣ	ㄣ	牛			Bộ Khuyển	丿	犭	犭
Bộ Ngưu2	丿	ㄣ	ㄣ	生			Bộ Quyển	丨	冂	

2	叔 shū	丨	乚	上	扌	扌	扌	叔	叔		
3	阿 a	了	阝	阝	阿	阿	阿	阿			
	姨 yí	レ	女	女	女	如	如	如	姨	姨	
6	岁 suì	丨	山	山	岁	岁	岁				
8	真 zhēn	一	十	十	青	青	青	青	真	真	真
9	高 gāo	、	十	十	高	高	高	高	高	高	高
11	米 mǐ	、	丷	丷	米	米	米				
12	胖 pàng	丿	月	月	月	月	月	月	胖	胖	
13	重 zhòng	一	二	千	千	千	千	千	重	重	
15	公 gōng	丿	八	公	公		jīn	一	厂	厂	斤
16	老 lǎo	一	十	土	老	老	老				
17	先 xiān	丿	ㄣ	生	生	先			shēng	生	
19	猜 cāi	丿	犭	犭	犭	犭	犭	犭	猜	猜	

第二十二课 DÌ ÈR SHÍ ÈR KÈ BÀI 22 LESSON 22

一、生词

Shēngcí

TỪ MỚI

NEW WORDS

- | | | | |
|------------|------------------|-------------------|---|
| 1. 哈哈 | hāhā | (象声) cóp cóp | ha ha (từ tượng thanh)
a word imitating the
sound of laughter |
| 2. 笑 | xiào | (动) tiếu | cười
to laugh |
| 3. 小孩儿 | xiǎoháir | (名) tiếu hài nhi | trẻ con, em bé
child |
| 4. ...的时候儿 | de shíhour | đích thời hậu nhi | lúc..., khi....
when |
| 5. 这么 | zhème | (代) giá ma | như vậy
this way, so |
| 6. 对不起 | duìbuqǐ | đối bất khởi | xin lỗi
sorry |
| 7. 别 | bié | (副) biệt | đừng
don't |
| 8. 生气 | shēngqī | sinh khí | tức, giận
to get angry |
| 9. 千万 | qiānwàn | (副) thiên vạn | nhất thiết
be sure not |
| 10. 老人 | lǎo | (名) lão nhân | người già, cụ già
old folk |
| 11. 那么 | nàme | (代) ná ma | thế thì, vậy thì, như thế
then, in that case |

12. 应该	yīnggāi	(能 动) ung cai	nên, cần phải should, ought to
13. 呢	ne	(助) ni	trợ từ ngữ khí an interrogative modal particle to give a moderate tone
14. 或者	huòzhě	(连) hoặc giả	hoặc giả, hoặc or (used in statement)
15. 岁数	suìshù	(名) tuế số	số tuổi year of age
16. 别人	biérén	(代) biệt nhân	người khác other people, others
17. 年轻	niánqīng	(形) niên kinh	trẻ, trẻ tuổi young
18. 女人	nǚrén	(名) nữ nhân	phụ nữ, đàn bà women
19. 年龄	niánlíng	(名) niên linh	tuổi tác, tuổi age
20. 一般	yībān	(形) nhất ban	thông thường, trung bình usually, ordinary

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

高开告诉约翰问中国人年龄的时候，应该注意什么。

Gao Kai tells John what should be careful about when he asks a Chinese for age.

Cao Khai báo cho John biết cần phải chú ý những điều gì khi hỏi tuổi tác của người Trung Quốc.

高 : 问小孩儿或者年轻人的时候儿
Gāo wèn xiǎoháir huòzhě niǎnqīng rén de shíhòu,
可以这么问。

约翰 : 在中国，能不能问女人年龄？
Yuēhàn zài Zhōngguó, néng bu néng wèn nǚrén niǎnlíng?

高 : 一般不问年轻女人。老人可以问
Gāo Yìbān bú wèn niǎnqīng nǚrén. Lǎorén kěyǐ wèn
年轻人、或者小孩儿，年轻人
niǎnqīng rén huòzhě xiǎoháir, niǎnqīng rén
也可以问老人或者小孩儿。
yě kěyǐ wèn lǎorén huòzhě xiǎoháir.

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	笑什么	Cười gì thế (vậy)
----	-----	-------------------

这是询问原因。“笑”要重读。

This is used to ask for reason. “笑” is stressed.

Đây là câu dùng để hỏi thăm nguyên nhân. “笑” phải đọc mạnh.

2.	没什么	Không có gì/ Chẳng có chi
----	-----	---------------------------

“没什么”用来回答别人的抱歉。

没什么 is a reply to an apology.

“没什么” dùng để đáp lại lời xin lỗi của người khác.

3.	别	Đừng...
----	---	---------

“别”用来表示制止。

别 means to stop someone from doing something.

“别” dùng để ngăn cản người khác đừng làm việc gì đó.

你别问老人“几岁了”。

你今天别去看电影了。

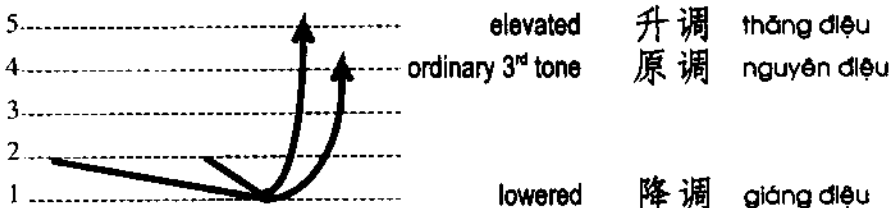
三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	语调 (5)	Ngữ điệu (5)	Intonation (5)
---	--------	--------------	----------------

第三声音节的升调和降调：

The elevated and lowered pitches of a third tone syllable is shown as follows:

Thăng điệu và giáng điệu của thanh thứ 3:



第三声音节读升调时，下降部分短促，然后升到五度音高；读降调时，跟半三声差不多。

When read in the elevated pitch, the falling of the third tone syllable is shortened and the rising should reach the high pitch. The lowered pitch of a third tone syllable is like the half - third tone.

Âm tiết mang thanh thứ 3 khi thăng điệu, phần hạ giọng (của thanh) được đọc ngắn, sau đó lên giọng đọc đến cao độ 5. Khi đọc giáng điệu, cách đọc gần giống như cách đọc “nửa thanh 3”.

升调 <i>Elevated pitch</i> <i>Thăng điệu</i>	降调 <i>Lowered pitch</i> <i>Giáng điệu</i>
Nǐ shàng nǎr ↑ ?	Wǒ qù kàn diànyǐng ↓.
Xīnxiāng zài nǎr ↑ ?	Xiànzài chà shífēn liúdiǎn ↓.
Nǐ èrshíjǐ ↑ ?	Wǒ yào mǎi qiānbǐ ↓.
Liǎng kuài wǔ ↑ ?	Wǒmen bù mǎi xīnzhǐ ↓.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1.	“或者”和 “还是”	“或者” và “还是”	“或者” and “还是”
----	---------------	-----------------	------------------

“或者”和“还是”都是“or”的意思，但“或者”用于陈述句，“还是”用于疑问句（见第19课）。

Both 或者 and 还是 mean “or” in English. 或者 is used in statements while 还是 is used in questions. (Please refer to Lesson 19).

Cách dùng 或者 và 还是 đều có nghĩa là “hay là”, “hay”, “hoặc”, nhưng “或者” dùng trong câu trần thuật; còn “还是” dùng trong câu nghi vấn (xem bài 19).

或者：老人可以问年轻人或者小孩子年龄。
还是：您寄平信还是寄航空信？

2.	这么、那么、 怎么。	Đại từ 这么、 那么、怎么。	Pronoun 这么 and 那么、怎么。
----	---------------	----------------------	--------------------------

“这么、那么、怎么”都是代词，“这么、那么”用于表示法式，“怎么”用于询问方式，在句中都作状语，要放在谓前面。

这么、那么 and 怎么 are pronouns. 这么 and 那么 express manner and 怎么 is used to ask about manner. All three precede the predicate as adverbials.

“这么、那么、怎么” đều là đại từ. “这么、那么” dùng để biểu thị phương thức, “怎么” dùng để hỏi phương thức, đều làm trạng ngữ trong câu, phải đặt trước vị ngữ.

应该怎么问人年龄？ 应该这么问？

* “那么”还可以做连词。

那么 also may be used as a conjunction.

“那么” còn có thể là liên từ.

那么，应该怎么问呢？

3.	呢	Trợ từ ngữ khí 呢	The model particle 呢
----	---	------------------	----------------------

“呢”是表示疑问的语气助词，用于下面几种问句中：

呢 is a model particle expressing interrogation, used in the following types of questions:

“呢” là trợ từ ngữ khí biểu thị nghi vấn:

1) 应该怎么问呢？

这是什么地方呢？

我上体育场，他上体育馆，你上哪儿呢？

你什么时候儿去呢？

- 2) 你寄平信呢，还是寄航空信呢？
 你去看戏呢，还是看电影呢？
 你学中文呢，还是学历史呢？

- 3) 你去不去呢？
 能不能问女人年龄呢？

注意：“呢”不能用于带“吗”的疑问句。

Note that 呢 cannot occur in questions using 吗.

Chú ý: “呢” không thể dùng trong loại câu nghi vấn có trợ từ “吗”.

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列 各句， 注意语调	Đọc to, rõ các câu sau, chú ý ngữ điệu	Read the following sentences, paying attention to the intonation
----	---------------------	--	--

- 1) Zhè shì nǐde bǐ ? 2) Zhè bú shì wǒde bǐ .
 Tā sìshíjǐ ? Tā sìshíwǔ .
 Nǐ mǎijǐběn ? Nǐ mǎisānběn .
 Jīntiān xīngqījǐ ? Jīntiān xīngqīwǔ .
 Nǐ zěnméi bú kàn diànyǐng? Wǒ bú xǐhuan kàn diànyǐng.

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

问
怎么问
应该怎么问

说
这么说
应该这么说

生气
很生气
她很生气。
今天她很生气。

年龄
问年龄
她问年龄
别她问年龄。
千万别她问年龄。

3.	用“或者” 、“还是” 填空	Dùng “或者”、 “还是” điền vào chỗ trống	Fill in the blank with 或者 or 还是
----	----------------------	--	------------------------------------

1. 这本英文杂志是你的_____高老师的？
2. 晚上我在宿舍作练习_____看电视？
3. 你要买一套纪念邮票_____七套？
4. 星期一_____星期二去长城，都可以。
5. 他个子高，_____他弟弟个子高？
6. 用圆珠笔_____钢笔填这张表？

4.	用“别”完 成下列句子	Dùng “别” hoàn thành các câu dưới đây	Complete the following sentences using 别
----	----------------	---	---

1. 现在上课了，_____。
2. 你已经有钢笔了，_____。

3. 她也不知道这个字怎么写，_____。
4. 上星期你看杂技了，今天_____。

5.	用下列词组写 “...的时候儿” 一起造句	Dùng các nhóm từ dưới đây kết hợp với “....的时候儿” để đặt câu	Make sentences using the following phrases and “....的时候儿” as the adverbials clause of time of each sentence
----	-----------------------------	--	---

- 吃饭
- 寄信
- 等车
- 换钱

- 来中国
- 买东西
- 问年龄
- 去故宫

6.	用“怎么”提问， 用“这么”、 “那么”回答	Dùng “怎么” đặt câu hỏi, dùng “这么”、“那么” trả lời	Ask questions with “怎么” and answer them with “这么”、 “那么”
----	------------------------------	--	--

- 写 汉字
- 作 练习
- 走 去俱乐部

- 寄 航空信
- 吃 这种东西

7. 请你说一说中国人问年龄的方法，谈谈你们的习惯。

Speak about the Chinese customs and your native customs asking a person's age.

Hãy nói qua cách thức hỏi tuổi tác của người Trung Quốc. Kể qua về phong tục tập quán của nước các bạn.

8. 根据下列情景编对话，用上“对不起”。

Compose dialogues on the following situations in which is 对不起 used.

Viết các đối thoại theo các tình huống dưới đây, chú ý sử dụng được cụm từ “对不起”。

- 你看见一个学生，
你问他是中国人不是，他说不是。
- 你去银行换钱，工作人员说得太快，
你听不懂。
- 你找 414 号房间，
但是你叫了 441 和号房间的门。
- 你的词典跟你同屋的一样，你拿错了。

六、写汉字 Xiě Hànzì VIẾT CHỮ HÁN LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Tử 1	丿	了	子			Bộ Thủ	丿	乚	夕	爻
Bộ Tử 2	丿	了	子			Bộ Xa	一	乚	𠂇	车
Bộ Xí	丨	乚	𠂇	止	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇		

1	哈	hā	丨	丿	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	哈	哈	
2	笑	xiào	丿	乚	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	笑	笑
3	孩	hái	丿	了	子	子	子	子	子	孩		

4	的	de	'	丨	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	的	的		
	时	shí	丨	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	时	时		
	候	hou	ノ	丨	丨	丨	丨	丨	丨	候	候	候	候
	儿	r	ノ	儿									
6	对	duì	フ	又	又	对	对		bu	不	qǐ	起	
7	别	bié	丨	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	别			
8	生	shēng	ノ	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	生			
	气	qì	ノ	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	气			
12	应	yīng	'	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	应	Bộ Nghiễm→	𠂇	
	该	gāi	'	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	该			
14	或	huò	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	或	或		
	者	zhě	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	者	者		
17	轻	qīng	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	轻	轻	轻	
18	女	nǚ	ノ	女	女				Bộ Nhân→	rén	ノ	人	
19	年	nián	ノ	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	年			
	龄	líng	丨	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	龄	龄	龄	龄
20	般	bān	'	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	般	般	般	般

第二十三课 Dì Èr Shí Sān Kè BÀI 23 LESSON 23

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | |
|--------|--------------|---------------|---|
| 1. 在 | zài (副) | tại | đang (phó từ làm trạng ngữ chỉ động tác đang tiến hành)
<i>an adverb indicating an action in progress</i> |
| 2. 作 | zuò (动) | tác | làm
<i>to do</i> |
| 3. 复习 | fùxí (动) | phục tập | ôn tập
<i>to review (one's lesson)</i> |
| | fùxí (名) | phục tập | bài ôn tập
<i>review, revision</i> |
| 4. 语法 | yǔfǎ (名) | ngữ pháp | ngữ pháp
<i>grammar</i> |
| 5. 呢 | ne (助) | ni | (trợ từ ngữ khí biểu thị động tác đang tiến hành)
<i>a modal particle indicating the progress of an action</i> |
| 6. 休息 | xiūxi (动) | hưu tức | nghỉ ngơi
<i>to rest</i> |
| 7. 打球 | dǎqiú | đá cầu | chơi bóng
<i>to play a ball game</i> |
| 8. 一块儿 | yíkuàier (副) | nhất khối nhi | cùng nhau
<i>together</i> |

9. 行	xíng	(形)	hành	được
不行	bùxíng		bất hành	That'll do, all right không được That won't do
10. 考试	kǎoshì	(名、动)	khảo thí	kiểm tra - examination to have an examination
11. 录音	lùyīn	(名、动)	lục âm	ghi âm - recorder recording, to have one's voice recorded by a tape
12. 写	xiě	(动)	tả	viết to write
13. 汉字	Hànzì	(名)	Hán tự	chữ Hán Chinese characters
14. 念	niàn	(动)	niệm	đọc to read (aloud)
15. 课文	kèwén	(动)	khoá văn	bài đọc, bài khoá text
16. 练习	liànxí	(动)	luyện tập	luyện tập to practise
	liànxí	(名)	luyện tập	bài (phần) luyện tập exercises
17. 刚才	gāngcái	(副)	cương tài	vừa rồi, lúc nãy just now
18. 广播	guǎngbō	(名、动)	quảng bá	phát thanh, truyền hình broadcasting, to broadcast

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

约翰到阿里宿舍来找他一起去打球。

John stops by Ali's room to see if he wants to go to play a ball game.

John đến ký túc xá của Ali tìm anh ta để cùng nhau đi chơi bóng.

约翰：阿里，你在作什么？

Yuēhàn Ali, nǐ zài zuò shénme?

阿里：我在复习语法呢。

Ali wǒ zài fùxí yǔfǎ ne.

约翰：休息休息吧。你想打球吗？

Yuēhàn Xiūxi xiūxi ba. Nǐ xiǎng dǎ qiú ma?

咱们一块儿去，好吗？

Zánmen yíkuàir qù, hǎo ma?

田大年也去。

Tián Dànnián yě qù.

阿里：现在？不行。明天考试，

Ali Xiānzài? Bù xíng. Míngtiān kǎoshì,

我今天不能休息。

wǒ jīntiān bù néng xiūxi.

替换词 Tìhuàncí TỰ THAY THẾ SUBSTITUTES

听	录音	tīng	lùyīn
写	汉字	xiě	Hànzì
念	课文	niàn	kèwén
作	练习	zuò	liànxí

约翰从阿里宿舍出来，在操场找到田大年。

John goes to the sports field from Ali's room and finds Tian Danian there.

John từ ký túc xá của Ali ra, tìm thấy Điền Đại Niên ở sân vận động.

田 : 阿里来吗？

Tiān Ālǐ lái ma ?

约翰 : 他不来。

Yuēhàn Tā bù lái .

田 : 刚才你走的时候儿，他在作什么？

Tiān Gāng cái nǐ qù de shíhour , tā zài zuò shénme ?

约翰 : 你猜猜。

Yuēhàn Nǐ cāicai .

田 : 他在看电视。

Tiān Tā zài kàn diànshì .

约翰 : 没有。

Yuēhàn Méiyǒu .

田 : 他在作什么呢？

Tiān Tā zài zuò shénme ne ?

约翰 : 他在复习语法呢。

Yuēhàn Tā zài fùxí yǔfǎ ne .

他说明天要考试，今天不打球。

Tā shuō míngtiān yào kǎoshì , jīntiān bù dǎ qiú .

替换词 Tìhuàncí TỪ THAY THẾ SUBSTITUTES

听	广播	tīng	guǎngbō
听	音乐	tīng	yīnyuè
写	信	xiě	xìn
睡	觉	shuǐ	jiào

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

• 语调 (6)	Ngữ điệu (6)	Intonation (6)
----------	--------------	----------------

半三声也可读声调和降调。读声调时，其后的轻读或轻声音节也随之升高，大致相当五度音高。

A half-third tone syllable also may be pronounced in an elevated or lowered pitch. When it is elevated, the unstressed and neutral tone syllables following it are raised towards the high pitch.

Nửa thanh 3 cũng có thể đọc thăng điệu và giáng điệu. Khi đọc lên giọng, các âm tiết đọc nhẹ hoặc thanh nhẹ ở sau nó cũng được đọc lên giọng theo đến gần cao độ 5.

Yǒu <u>xīnzhǐ</u> ma ↑ ?
Nǐ kàn <u>diànyǐng</u> ma ↑ ?
Jīntiān nín shàng <u>nǎr</u> le ↑ ?
Xiǎnzài jǐ <u>diǎn</u> le ↑ ?
Zhè shì tā <u>jiějie</u> ba ↑ ?

半三声读降调时，其后的轻读或轻声音节降到一度音高。

When a half-third tone syllable is in a lowered pitch, the unstressed and neutral tone syllables which follow also fall to a low pitch.

Khi đọc nửa thanh ba được đọc hạ giọng, các âm tiết đọc nhẹ hoặc thanh nhẹ ở sau nó cũng hạ thấp theo xuống cao độ 1.

Xīnxiāng zài <u>lǐbianr</u> ↓ .
Zhè shì ta <u>jiějie</u> ↓ .
Xiānzài <u>bādiǎn le</u> ↓ .
Wǒ jǐ nián <u>qīshíjiǔ le</u> ↓ .

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	表示 动作的进行	Biểu thị sự tiến hành của động tác	Expressing actions in progress
---	-------------	---------------------------------------	-----------------------------------

表示动作的进行有几种方法。本课学的是用副词“在”和语气助词“呢”表示。

Progressive actions may be expressed in several ways. In this lesson, the adverb 在 (zài) and the modal particle 呢 (ne) are used to express an action in progress.

Có mấy phương pháp biểu thị sự tiến hành của động tác. Bài này học phương pháp dùng phó từ “在” và trợ từ ngữ khí “呢” để biểu thị.

- 1) 你在作什么？ 2) 你作什么呢？
 我在复习语法。 我复习呢。
 我在看电视。 他看电视呢。
- 3) 你在作什么呢？
 我在复习语法呢。
 他在看电视呢。

我们可以用“没有”来否定这样的句子。回答问题时，可以简单地说“没有”。

没有 (méiyǒu) is used to negate such sentences and it may serve as a short reply to a question.

Chúng ta có thể dùng “没有” để phủ định các câu trên. Khi trả lời câu hỏi có thể nói một cách đơn giản “没有”.

他在复习语法吗？ 他看电视呢吗？
 没有。 没有。

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列 各句， 注意语调	Đọc to, rõ các câu sau, chú ý ngữ điệu	Read the following sentences, paying attention to the intonation
----	---------------------	--	--

- 1) Tóngzhì, yǒu xīnzhǐma ? 2) Yǒu a, nǐ yào nǎ zhǒng ?
 Tā shì nǐ nǎinai ma ? Tā bú shì wǒ nǎinai .
 Zhè gè zǐ nǐ huì xiě ma ? Wǒ huì xiě le .
 Jīntiān nǐmen xuéxí yǔfǎ le ? Duì, wǒmen xuéxí yǔfǎ le .
 Nǐ bàba liùshíjǐ le ? Tā jīnnián liùshí jiǔ le .

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

什么	语法
作什么	复习语法
在作什么	在复习语法
你在作什么 ?	我在复习语法。

打球	考试
去打球	要考试
一块儿去打球。	明天要考试。
咱们一块儿去打球。	他说明天要考试。

3.	用所给词语 写对话	Dùng từ ngữ đã cho viết đối thoại	Compose dialogues, using the words given below
----	--------------	--------------------------------------	---

例 Model Ví dụ : 看书，写汉字。

- A : 你看书的时候，他在做什么？
 B : 他写汉字。

- | | | | |
|---------|-----|--------|-----|
| 1) 写信 | 听音乐 | 4) 吃饭 | 喝茶 |
| 2) 复习课文 | 听录音 | 5) 寄信 | 买邮票 |
| 3) 听广播 | 看报 | 6) 作练习 | 休息 |

4.	完成下列对话	Hoàn thành các đoạn đối thoại dưới đây	Complete the following dialogues
----	--------	--	----------------------------------

1 A : 你找 (zhǎo: to look for/ tìm) 谁 ?

B : _____。

A : 他们都不在宿舍。

B : _____ ?

A : 一个在还钱，一个在寄信，
你说他们在哪儿？

B : _____。

2 A : _____ ?

B : 我复习语法呢，你呢？

A : _____。

B : 我这儿有两支，给你一支。
你还找什么？

A : _____ ?

B : 那不是吗？现在你要作什么？

A : _____。

5. 你去商店，看见你朋友正在买东西，你们说什么？

What do you say when you meet a friend shopping in a shop ?

Bạn đi cửa hàng, nhìn thấy bạn của bạn đang mua đồ, các bạn nói gì?

6. 你去朋友的宿舍，他正在写信，你们说什么？

What do you say to a friend who you find writing a letter in his/her room?

Bạn đến ký túc của bạn mình, anh ta đang viết thư, các bạn nói gì?

7. 你去邮局看见你的老师正在寄信，你们说什么？

What do you say to a teacher who you encounter as he is posting a letter at the post office?

Bạn đến bưu điện nhìn thấy thầy giáo của bạn đang gửi thư, bạn và thầy giáo nói gì?

六、写汉字	XiěHànzì	VIẾT CHỮ HÁN	LEARN TO WRITE
-------	----------	--------------	----------------

Các bộ thủ

Bộ Thủ 1	一	二	三	手		Bộ Thủ 2	一	扌	扌		
Bộ Dục	一	乚	乚	Bộ Kệ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	(ㄣ ㄣ)			
Bộ Biện	一	一	一	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	采			

6	休	xiū	休	休	休	休	休	休	休	休	休
	息	xi	息	息	息	息	息	息	息	息	息
7	打	dǎ	打	打	打	打	打	打	打	打	打

	球	qiú	王	王	玊	玊	玊	球	球	球		
9	考	kǎo	一	十	土	𠂇	𠂇	考				
	试	shì	丿	讠	讠	讠	讠	试	试			
10	录	lù	冫	冫	𠂇	𠂇	𠂇	录	录			
	音	yīn	丿	一	十	十	立	产	音	音	音	
11	写	xiě	丿	冫	冫	写	写					
16	刚	gāng	丨	冫	冫	冫	刚	刚				
	才	cái	一	十	才							
17	广	guǎng	丿	一	广							
	播	bō	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	播	

第二十四课 DÌ ÈR SHÍ SÌ KÈ BÀI 24 LESSON 24

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | |
|--------------|--------------------|-----------------------|--|
| 1. 准备 | zhǔnbèi (动、名) | chuán bǐ | chuẩn bị, sự chuẩn bị
to prepare, preparation |
| 2. 第 | dì (头) | đệ | đứng trước số đếm chỉ
số thứ tự (a prefix
indicating an ordinal
number) |
| 3. 节 | jié (量) | tiết | tiết (học)
a measure word, period |
| 4. 完 | wán (动) | hoàn | xong, hết
to finish |
| 5. 还没(有)...呢 | háiméi (yǒu)... ne | hoàn một
hữu...nhi | hãy (vẫn) còn chưa...
not... yet |
| 6. 到 | dào (动) | đáo | đến, tới
to come to, to reach |
| 7. 课 | kè (量、名) | khoá | bài, bài học
lesson, class |
| 8. 问题 | wèntí (名) | vấn đề | câu hỏi, vấn đề
questions, problem |
| 9. 互相 | hùxiāng (副) | hỗ tương | lẫn nhau
each other, mutually |
| 10. 帮助 | bāngzhù (动、名) | bang trợ | giúp, giúp đỡ
to help, help |

11. 意思	yìsī	(名)	yǐ	ý, ý nghĩa meaning
12. 词	cí	(名)	từ	từ word
13. 生词	shēngcí	(名)	sinh từ	từ mới new word
14. 页	yè	(名、量)	diệp	trang (sách/ vở...) page
15. 懂	dǒng	(名)	đồng	hiểu to understand
16. 用	yòng	(名)	dụng	dùng to use
17. 告诉	gàosù	(名)	cáo tố	báo, nói cho to tell

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

晚上，阿里还在复习，约翰又来了，他们谈起复习的情况。

In the evening, Ali is still reviewing his lessons for the examination when John comes in. They talk about their reviewing.

Buổi tối, Ali còn đang ôn tập. John lại đến, họ nói chuyện với nhau về tình hình ôn tập.

约翰：你在作什么呢？

Yuēhàn Nǐ zài zuò shénme ne ?

阿里：我在复习呢，准备明天的考试。

Àlǐ Wǒ zài fùxí ne, zhǔnbèi míngtiān de kǎoshì.

约翰：咱们明天什么时候儿考试？

Yuēhàn Zāmen míngtiān shénme shíhour kǎoshì ?

阿里：明天第三节和第四节考试。

Alī Míngtiān dìsān jiē hé dìsì jiē kǎoshì .

你复习完了吗？

Nǐ fùxí wán le ma ?

约翰：我复习完了。你呢？

Yuēhàn Wǒ fùxí wán le . Nǐ ne ?

阿里：我还没复习完呢。

Alī Wǒ hái méi fùxí wán ne .

约翰：你复习到第几课了？

Yuēhàn Nǐ fùxí dào dìjǐ kè le ?

阿里：我复习到第十五课了。约翰，

Alī Wǒ fùxí dào dìshíwǔ kè le . Yuēhàn,
我有一个问题，可以问你吗？

wǒ yǒu yíge wèntí , kěyǐ wèn nǐ ma ?

约翰：可以，可以。咱们是同学，

Yuēhàn Kěyǐ , kěyǐ . Zāmen shì tóngxué ,
应该相互帮助。什么问题？

yīnggāi hùxiāng bāngzhù . Shénme wèntí ?

阿里：“我还要两沓儿信封”，

Alī "wǒ hái yào liǎng dār xīnfēng" ,

“还”是什么意思？

"hái" shì shénme yìsi ?

约翰：“还”？哪儿有这个词？

Yuēhàn "Hái" ? Nǎr yǒu zhèige cí ?

在第几课？

Zài dìjǐ kè?

阿里：在第十课。你看第十课的生词。

Àlǐ Zài dìshí kè. Nǐ kàn dìshí kè de shēngcí.

约翰：在第几页？

Yuēhàn Zài dìjǐ yè?

阿里：在第七十页，第七个生词，我不

Àlǐ Zài dìqīshí yè, dìqī ge shēngcí. Wǒ bù

懂这个词的意思，也不知道

dǒng zhèige cí de yìsi, yě bù zhīdào

怎么用。你能告诉我吗？

zěnmeyòng. Nǐ néng gāosù wǒ ma?

约翰：我...也不懂。

Yuēhàn Wǒ... yě bù dǒng.

三、语音

Yǔyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

*

语调 (7)

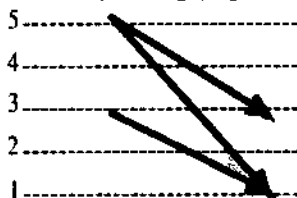
Ngữ điệu (7)

Intonation (7)

第四声音节的升调和降调：

The elevated and lowered pitch of 4th tone syllable are shown below:

Cách đọc lên giọng và hạ giọng của âm tiết mang thanh 4.



elevated

升调

thăng điệu

ordinary 3rd tone

原调

nguyên điệu

lowered

降调

giáng điệu

升调 <i>Elevated pitch</i> Thăng điệu	降调 <i>Lowered pitch</i> Giáng điệu
Nín guì <u>xīng</u> ↑ ?	Wǒ xīng <u>Fù</u> ↓ .
Nǐ qù bu <u>qù</u> ↑ ?	Wǒ bú <u>qù</u> ↓ .
Nǐmen xué dào dǐ jǐ <u>kè</u> ↑ ?	Jǐ liǎng fēng <u>xīn</u> ↓ .
Zhèige xiǎoháir jīnnián <u>jǐsuì</u> ↑ ?	Wǒ bú huì <u>yǒng</u> ↓ .

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1.	“第”表示 序数	“第” biểu thị số thứ tự	“第” (dì) indicating an ordinal number
----	-------------	---------------------------	--

“第”是一个表示序数的词头：

“第” (dì) is a prefix indicating an ordinal number:

“第” là một từ tiếp dẫn biểu thị số lượng như:

第一	thứ nhất	first
第二	thứ hai	second
第三	thứ ba	third
第四	thứ tư	fourth

序数可与量词合用。

Ordinal numbers may be used with measure words:

Số thứ tự có thể kết hợp với lượng từ.

第一课	第三本	第五页
第二节	第四个	第六张

“序数+量词”可作名词的定语：

An “ordinal number + measure word” may be used as attributive:

“Số thứ tự + lượng từ” có thể làm định ngữ cho danh từ.

第二节课
第三本书

第四个问题
第六张纸

注意，并非所有的序数都用“第”表示：

Note that ordinal numbers are not necessarily always indicated by 第:

Chú ý, không phải tất cả các số thứ tự đều dùng “第” để biểu thị.

我住九楼。 (Building 9 or the 9th floor)
他住304号。 (Room 304)

2.	动词“完” 、“到” 表示动作的 结果	Động từ “完” và “到” biểu thị kết quả của động tác	The verbs “完” and “到” used to indicate the result of actions
----	------------------------------	--	---

动词“完”、“到”可以用其他动词后面，作为补充成分说明动作所达到的结果。(RC)

The verb 完 and 到 may follow other verbs as complements to indicate the result of the action described by the first verb (RC).

Động từ “完”、“到” có thể dùng sau một động từ khác, như là một thành phần bổ sung, nói rõ kết quả mà động tác đạt đến.

Động từ (V)	Bổ ngữ (RC)	Tân ngữ (O)	Động từ (V)	Bổ ngữ (RC)	Tân ngữ (O)
复习	完	十五课	复习	到	第十五课
学	完	二十二课	学	到	第二十二课
写	完	汉字	写	到	第十个生词
念	完	课文	念	到	第七课课文
听	完	录音			
看	完	电影			
上	完	课			
睡	完	觉			
吃	完	饭			

否定形式一般用“没(有)”。

没(有) [méi(you)] is used for the negative form:

Hình thức phủ định thường dùng “没(有)”。

没	复习	完	没	复习	到
没	学	完	没	学	到
没	写	完	没	写	到
没	念	完	没	念	到
没	听	完			
没	看	完			

正反疑问句形式是：

The affirmative-negative question forms are:

Hình thức câu nghi vấn chính phản là:

复习完	...	没有?
学完	...	没有?
写完	...	没有?
复习到	...	没有?
学到	...	没有?
写到	...	没有?

“还没(有)...呢”的用法如下:

“还没(有)...呢” is used in the following way, meaning “not...yet”:

Cách dùng của “还没(有)...呢” như sau:

复习完没有? 还没(有)复习完呢。

写完没有? 还没(有)写完呢。

还没有呢。

写到第六个没有? 还没(有)写到第六个呢。

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1. 语调练习	Bài tập ngữ điệu	Intonation drills
---------	------------------	-------------------

1) 用升调朗读 Dùng thăng điệu đọc Read the following sentences
下例各句 to-rõ các câu sau In the elevated pitch

(1) Nín guī xīng ?

(4) Tā zài xiě Hànzì ?

(2) Nǐ bú huì ?

(5) Tāmen míngtiān kǎoshì ?

(3) Nǐ yě qù jùlièbù ?

(6) Zhè gè cí zài dījǐyè ?

- 2) 用降调朗读 Dùng giọng điệu đọc Read the following sentences
下例各句 to, rõ các câu sau in the lowered pitch

- (1) Wǒ xǐng Xià . (4) Tā zài xiě Hànzì .
(2) Wǒ bú huī . (5) Bù, tāmen hǒutiān kǎoshì .
(3) Wǒ yě qù jùlèbù . (6) Zài dī shí yè .

- 3) 把(1)和(2)组成对话朗读，注意语调：

Read the sentences in (1) and (2) in pairs, paying attention to the intonation.

Kết hợp (1) và (2) thành đoạn đối thoại, đọc to, rõ, chú ý ngữ điệu.

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

页	问题
第108页	什么问题
在第108页	一个什么问题
生词在第108页。	有一个什么问题
这个生词在第108页。	你有一个什么问题？

书	课
这本书	二十课
看完这本书	第二十课
明天看完这本书	到第二十课
我明天看完这本书。	复习到第二十课

帮助	意思
相互帮助	词的意思
应该相互帮助	这个词的意思
我们应该相互帮助。	知道这个词的意思
	不知道这个词的意思

3.	写出下列句子的 疑问形式和 否定形式	Viết hình thức nghi vấn và phủ định của các câu dưới đây	Turn the following sentences interrogative and negative
----	--------------------------	--	---

- | | |
|-----------------------------|---------------|
| 1. 我们学完这本书了。 | 6. 我看到第八页。 |
| 2. 这种邮票读完了。 | 7. 他复习到第五课。 |
| 3. 他喝完两杯 (bēi: cup/tách) 茶。 | 8. 我刚写到第六个生词。 |
| 4. 这课的生词我写完了。 | 9. 他们学到第十课。 |
| 5. 他们复习完第二十课了。 | 10. 我听到第四课。 |

4.	用“还没有... 呢”完成下列 对话	Dùng “还没有... 呢” hoàn thành đoạn hội thoại sau	Complete the following dialogues using 还没 有... 呢
----	--------------------------	---	--

- 1) A : 你写完信了吗?
B : _____。
- 2) A : 你有英文小说吗?
B : 有。

A : 我想借一下，行吗？

B : _____。

A : 没关系，你看完了，我再借。

3) A : 今天的练习你作完了吗？

B : _____。

A : 我作完了。你有问题吗？

B : 你看这个生词是什么意思？

A : _____。

4) A : 阿里，咱们去上课吧。

B : _____。

A : 什么？你还没吃饭呢？

5. 请你写一下你现在学习的情况。

Write about your studies.

Hãy viết sơ qua về tình hình học tập hiện nay của bạn.

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Băng	丶	㇀		Bộ Kệ	乚	㇀	㇁		㇂	㇃
Bộ Chuy	ノ	亅	亅	亅	亅	亅	亅	佳		
Bộ Lập	丶	亅	亅	立	立	Bộ Tiết	丿	𠂆		

1	准 zhǔn	丶	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ	ノ
	备 bèi	ノ	夕	夕	夕	各	各	各	备	备				
2	第 dī	艹	竹	竹	竹	第	第							
3	节 jié	一	十	廿	卅	节								
4	完 wán	丶	宀	宀	宀	完	完	完						
6	到 dào	一	丩	丩	丩	至	至	至	到					
7	课 kè	丶	讠	讠	讠	讠	讠	讠	课	课	课			
8	问 wèn	丶	门	门	问	问								
	题 tí	目	目	耳	耳	是	是	是	题	题	题			
9	互 hù	一	工	互	互									
	相 xiāng	一	十	才	木	木	相	相	相	相	相			
10	帮 bāng	一	二	三	丰	邦	邦	邦	帮	帮				
	助 zhù	丨	冫	月	月	且	助	助						
11	意 yì	丶	一	一	一	立	产	音	音	音	音	意		
	思 sī	丨	冫	冫	田	田	思	思	思					
15	懂 dǒng	丨	忄	忄	忄	忄	懂	懂	懂	懂	懂	懂	懂	懂
16	用 yòng	丨	月	月	月	用								
17	告 gào	丶	生	告			诉	诉	诉	诉	诉	诉	诉	诉

第二十五课 DÌ ÈR SHÍ Wǔ KÈ BÀI 25 LESSON 25

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | |
|-------|----------|-----|---|
| 1. 和 | hé | (连) | hoà và
and (used to connect
two noun phrases) |
| 2. 里 | lǐ | (名) | lì trong, bên trong
inside, in |
| 3. 书架 | shūjià | (名) | thư giá giá sách
bookshelf |
| 4. 东西 | dōngxi | (名) | đồng tây đồ dùng
thing |
| 5. 都 | dōu | (副) | đều
all |
| 6. 很 | hěn | (副) | ngộn/hồn
rất
very |
| 7. 干净 | gānjìng | (形) | can tịnh
sạch sẽ
clean |
| 8. 整洁 | zhěngjié | (形) | chỉnh tiết
ngay ngắn, ngắn nắp
neat |
| 9. 脏 | zāng | (形) | tang
bẩn
dirty |
| 10. 上 | shàng | (名) | thượng
trên, bên trên
on, on top of |
| 11. 土 | tǔ | (名) | thổ
đất
dust, earth, soil |

12. 被子	bèizi	(名)	bị tử	cái chăn, cái mền cotton-padded quilt
13. 枕头	zhěntou	(名)	chám đầu	cái gối pillow
14. 哦	o	(叹)	nga	ồ an interjection expressing understanding, etc
15. 地	dì	(名)	địa	đất, nền đất, sàn nhà floor, earth
16. 下	xià	(名)	hạ	dưới, bên dưới under, down
17. 衣服	yīfu	(名)	y phục	quần áo clothes
18. 双	shuāng	(量)	song	đôi a measure word, pair
19. 鞋	xié	(名)	hài	giày shoes
20. 只	zhī	(量)	chích/chỉ	chiếc a measure word
21. 爱	ài	(动)	ái	yêu, thích to like, to love

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAME
----	-----------	---------------	-------------

史密斯 Shímǐsī Smith (Tên một sinh viên nước ngoài)
a foreign student's name

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

请看，这是约翰和史密斯的房间。

Qíng kàn , zhè shì Yuēhàn hé Shǐmǐsīde fángjiān .
房间不大。房间里有床、桌子、椅子、
Fángjiān bù dà . Fángjiānli yǒu chuáng , zhuōzi , yǐzi ,
书架、柜子。右边儿是史密斯的东西。
shūjià , guǐzi . Yòubianr shì Shǐmǐsīde dōngxi .
他的东西都很干净、整洁。左边儿是
Tāde dōngxi dōu hěn gānjìng , zhěngjié . Zuǒbianr shì
约翰的东西。他的东西都很脏，
Yuēhànde dōngxi . Tāde dōngxi dōu hěn zāng ,
不整洁。桌子上、椅子上有很多土。
bù zhěngjié . Zhuōzishang , yǐzishang yǒu hěn duō tǔ .
这是他的床。床上有被子、枕头。
Zhè shì tāde chuáng . Chuángshang yǒu bèizi , zhěntou .
被子、枕头也都不干净。
Bèizi , zhěntou yě dōu bù gānjìng .

约翰和史密斯都有很多书。看，

Yuēhàn hé Shǐmǐsī dōu yǒu hěn duō shū . Kàn ,
史密斯的书都在书架上。约翰的书架
Shǐmǐsīde shū dōu zài shūjiàshang . Yuēhànde shūjià
上没有书。他的书都在哪儿呢？哦，
shang měi yǒu shū . Tāde shū dōu zài nǎr ne ? Ō ,
他的书在桌子上、地上、床上。
Tāde shū zài zhuōzishang , dǐshang , chuángshang .

他的床下也有很多书。你们想看看？

Tāde chuángxià yě yǒu hěn duō shū. Nǐmen xiǎng kànkàn?

不行。书上有很多土。我还告诉

Bù xíng. Shūshàng yǒu hěn duō tǔ. Wǒ hái gàosu

你们：床下还有很多脏衣服。

nǐmen: Chuángxià hái yǒu hěn duō zāng yīfu.

约翰刚才买了一双新鞋。

Yuēhàn gāngcái mǎile yīshuāng xīn xié.

鞋在哪儿呢？哈哈，一只鞋在床上，

Xié zài nǎr ne? Hāhā, yīzhī xié zài chuángshàng,

一只鞋在椅子上。

yīzhī xié zài yǐzishàng.

你们说，约翰和史密斯，

Nǐmen shuō, Yuēhàn hé Shímǐsī,

谁爱干净，爱整洁？

shéi ài gānjìng, ài zhěngjié?

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

* 桌子上、椅子上有 很多土	Trên bàn, trên ghế có rất nhiều đất
-------------------	--

形容词“多”一般不能单独作定语，前边要有“很”。

The adjective 多 usually can not function as attributive unless it is preceded by 很.

Tính từ “多” nói chung không thể đơn độc làm định ngữ, ở trước “多” phải có “很”.

三、语音	Yǔyīn	NGỮ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

1. 语调 (8)	Ngữ điệu (8)	Intonation (8)
-----------	--------------	----------------

第四声音节读升调或降调时，其后的轻读或轻声音节也随之升高或降低。

When a 4th tone syllable is in the elevated or lowered pitch, the unstress or neutral tone syllables following it are also raised or lowered.

Khi một âm tiết mang thanh 4 đọc thẳng điệu hay giáng điệu, âm tiết đọc nhẹ hoặc thanh nhẹ đứng sau nó cũng được đọc lên giọng hoặc hạ giọng theo.

升调 <i>Elevated pitch</i> Thẳng điệu	降调 <i>Lowered pitch</i> Giáng điệu
Zhè shì <u>bào ma</u> ↑ ? •	Tāde shū zài zhuōzishang <u>dīshang</u> ↓. •
Nín yě <u>qù ma</u> ↑ ? •	xiànzài qīdiǎn <u>èrshí liù</u> le ↓. •
Zhè shì nǐ <u>mèimei ma</u> ↑ ?	Bú <u>yào</u> le ↓. •

2. 形容词作谓语的句子的重音	Trọng âm của câu có hình dung từ (tính từ) làm vị ngữ [Câu vị ngữ hình dung từ]	Stress in a sentence with an adjective predicate
-----------------	---	--

形容词谓语的句子的重音在谓语形容词上。

The stress in a sentence with an adjective predicate falls on the predicate adjective.

Trọng âm của câu có tính từ vị ngữ nằm ở tính từ của vị ngữ đó.

Nǐmen hǎo!

Fǎngjiān bǔ dà.

Tāde dōngxi dōu hěn gānjìng.

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1. 形容词作谓 语的句子	Câu vị ngữ hình dung từ	Sentence with adjectives predicates
------------------	----------------------------	--

形容词作谓语的句子的结构是：

The structure of sentences with adjectives predicates is

Kết cấu của một câu tính từ làm vị ngữ là:

肯定形式 Hình thức khẳng định:

The affirmative form

否定形式 Hình thức phủ định:

The negative form

Chủ ngữ (S)	Vị ngữ (P) Hình dung từ (Adj)	Chủ ngữ (S)	Vị ngữ (P) “不” + 形容词
房间	很大	房间	不大
他的东西	很干净	他的东西	不干净
被子、枕头	很脏	被子、枕头	不脏

注意：在肯定形式中，形容词前面常用“很”。“很”不表示程度高。也不重读。（但当“很”重读时，表示程度高。）

Note that in the affirmative form, the predicate adjective is usually preceded by which does not express a high degree and is not stressed. (When it is stressed, it shows a high degree.)

Chú ý: ở hình thức khẳng định, thường dùng “很” trước tính từ.
 “很” không biểu thị trình độ cao, cũng không đọc mạnh (nhưng nếu khi “很” được đọc mạnh, biểu thị trình độ cao).

2.	表示方位的 名词“里”、 “上”、“下”	Các danh từ “里” 、“上”、“下” biểu thị phương vị	Locality nouns 里(lì), 上(shàng) 下(xià)
----	----------------------------	---	---

“里”、“上”、“下”是表示方位的名词，常受其他名词修饰，构成名词组：

里(lì), 上(shàng) and 下(xià) are nouns of locality which are modified by other nouns to form locality noun phrases:

Các danh từ “里”、“上”、“下” là các danh từ biểu thị phương vị, thường được các danh từ khác tu sức, tạo thành cụm danh từ.

房间里	词典里	报上	地上	画儿上
学校里	电影里	被子上	桌子上	桌子下
柜子里	电影院里	车上	床上	床下

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读 下列各句， 注意语调	Đọc to-rõ các câu dưới đây, chú ý ngữ điệu	Read the following sentences, paying attention to the intonation
----	---------------------	--	--

- | | |
|--------------------------|---------------------------------|
| (1) Zhè shì tāde bèizi ? | (5) Zhège shūjià shì Xièlǐ de . |
| (2) Nǐ xiǎng kàn ma ? | (6) Wǒmen kàn diànrshì ba . |
| (3) Tā yě qù ma ? | (7) Tā zài xiě Hànzì ne . |
| (4) Nà shì nǐde guīzi ? | (8) Jīntiān shì Xīngqīsi ba . |

- | | | | | |
|-------|----|----|-------|---|
| 1) 中文 | 杂字 | 多 | 5) 钢笔 | 好 |
| 2) 宿舍 | | 干净 | 6) 邮票 | 少 |
| 3) 书架 | | 新 | 7) 被子 | 脏 |
| 4) 弟弟 | | 高 | 8) 剧场 | 小 |

5. 根据下面几个问题写一段话：

Write a passage to answer the following questions

Viết một đoạn thoại dựa theo các câu hỏi dưới đây:

- | | |
|------------|------------|
| 1) 你的家在哪儿？ | 3) 房间大不大？ |
| 2) 有几个房间？ | 4) 房间里有什么？ |

6. 用“也”、“都”、“和”、“一块儿”、“还” (hái) 填空	Dùng “也”、“都”、“和”、“一块儿”、“还” (hái) điền vào chỗ trống	Fill in the blanks with “也”、“都”、“和”、“一块儿”、“还” (hái)
---------------------------------------	---	---

- 1) 约翰的房间不大，我的房间_____不大。
- 2) 他要买一沓儿信封，_____要买一套邮票。
- 3) 我们班明天考试，他们班_____考试。
- 4) 高老师_____王老师，_____在音乐学院工作。
- 5) 咱们去_____首都体育馆吧！
- 6) 今天的练习，我_____作完了。

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Y 1	`	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ		Bộ ST	一	十	士
Bộ Y 2	`	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	衣	Bộ Th6	一	十	士
Bộ Cách	一	十	廿	廿	廿	廿	廿	廿	廿	

2	架	jià	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	
6	干	gān	一	二	干	jīng	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	净
7	整	zhěng	一	四	申	申	申	申	申	申	整
	洁	jié	`	`	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	
8	脏	zāng	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	脏
11	被	bèi	`	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	被
12	枕	zhěn	一	十	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	枕	tou	头
16	衣	yī	衣	fu	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	服
18	鞋	xié	廿	廿	廿	廿	廿	廿	廿	廿	鞋
20	爱	ài	一	一	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	爱
	史	shǐ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	
	密	mì	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	ㄣ	密
	斯	sī	一	十	廿	廿	廿	廿	廿	廿	斯

第二十六课 DÌ ÈR SHÍ LIU KÈ BÀI 26 LESSON 26

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- 介绍 jièshào (动) giới thiệu
giới thiệu
to introduce
giới thiệu
introduction
- 上边儿 shàngbianr (名) thượng biên nhi
ở trên, bên trên
on, above
- 怎么 zěnmě (名) chấm ma
sao, vì sao, thế nào
why is it that...
- 好看 hǎokàn (代) hảo khán
đẹp
good-looking, beautiful
- 放 fàng (形) phóng
đặt, để
to put, to place
- 回答 huídā (动、名) hỏi đáp
trả lời
to answer, answer
- 回来 huílái (动) hỏi lại
trở về
to come back
- 一下儿 yíxiār (量) nhất hạ nhi
một tí, một lát
a measure word
used to make the
tone moderate
- 班 bān (名) ban
lớp class
(a group of students
studying together)

- | | | | | |
|---------|------------|-----|--------------|------------------------------------|
| 10. 找 | zhǎo | (动) | trào | tìm, kiếm
to look for |
| 11. 没关系 | méi guānxi | | một quan hệ | không sao đâu
It doesn't matter |
| 12. 咖啡 | kāfēi | (名) | cà phê | cà phê
coffee |
| 13. 牛奶 | niú nǎi | (名) | ngưu nãi | sữa bò
cow milk |
| 14. 汽水儿 | qìshuǐr | (名) | khí thủy nhĩ | nước ngọt có gas
aerated water |
| 15. 啤酒 | píjiǔ | (名) | tiều | bia
beer |

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAME
----	-----------	---------------	-------------

安娜 Annà Anna (Tên một sinh viên nước ngoài)
a foreign student's name

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

上一课我们介绍了约翰和史密斯的房间。今天约翰的新同学安娜(Annà)来看他。

Shàng yí kè wǒmen jièshào le Yuēhàn hé Shímǐsī de fángjiān.
Jīntiān Yuēhànde xīn tóngxué Annà lái kàn tā.

Bài trước chúng tôi đã giới thiệu căn phòng của John và Smith.
Hôm nay Anna, bạn học mới của John đến thăm anh ấy.

约 翰：你坐在这把椅子上吧。

Yuēhàn Nǐ zuò zài zhèibǎ yǐzishang ba.

这把椅子干净。

zhèibǎ yǐzi gānjīng.

安 娜：那把椅子是谁的？

Annà Nàibǎ yǐzi shì shéide?

那把椅子不太干净。

Nàibǎ yǐzi bù tài gānjīng.

上边儿怎么还有一只鞋？

Shàngbianr zěnmē hái yǒu yīzhī xié?

约 翰：哦，那把椅子是...史密斯的。

Yuēhàn O, nàibǎ yǐzi shì... Shǐmǐsī de.

安 娜：鞋也是他的吗？他的鞋很好看。

Annà Xié yě shì tāde ma? Tāde xié hěn hǎokàn.

约 翰：那只鞋不是他的，是我的。

Yuēhàn Nèizhī xié bú shì tāde, shì wǒde.

安 娜：你的鞋怎么放在他的椅子上？

Annà Nǐde xié zěnmē fàngzài tāde yǐzishang?

约翰不知道怎么回答她。这时候儿

Yuēhàn bù zhīdao zěnmē huídá tā. Zhè shíhour,

史密斯回来了。

Shǐmǐsī huílaī le.

约 翰：我介绍一下儿。

Yuēhàn Wǒ jièshào yíxiār.

这是我们班的新同学安娜。

Zhè shì wǒmen bān de xīn tóngxué Anna.

这是我同屋史密斯。

Zhè shì wǒ tóngwū Shǐmìsī.

安娜：你好！

Annà

Nǐ hǎo!

史密斯：你好！... 对不起，

Shǐmìsī

Nǐ hǎo! ... Duìbǔqǐ,

我要在桌子上找一本书，

wǒ yào zài zhuōzishang zhǎo yīběn shū,

请在那把椅子上坐坐。

qǐng zài nàibǎ yǐzishang zuòzuò.

安娜：哦，这张桌子和

Annà

O, zhèizhāng zhuōzi hé

这把椅子都是你的。

zhèibǎ yǐzi dōu shì nǐde.

史密斯：没关系，请坐吧。

Shǐmìsī

Méiguānxi, qǐng zuò ba.

约翰：对，对！他的也是我的。

Yuēhàn

Duì, duì! Tāde yě shì wǒde.

这个房间是我们的，房间里的

Zhèige fángjiān shì wǒmende, fángjiānlide

东西都是我们的。请坐！

dōngxi dōu shì wǒmende. Qǐng zuò!

请喝茶！要糖吗？

Qǐng hē chá! Yào táng ma?

安娜和史密斯笑了。约翰也笑了。

Anna hé Shímǐsī xiào le. Yuēhǎn yě xiào le.

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	坐在，放在	ngồi tại, đặt (đế) tại
----	-------	------------------------

“在”是不充成分，表示结果，后面常跟方位宾语。

“在” (zài) is a complement which shows result; it is often followed by a locality object.

“在” là thành phần bổ ngữ, biểu thị kết quả, phía sau “在” thường có tân ngữ chỉ phương vị.

坐在椅子上

坐在床上

放在床下

放在桌子上

写在笔记本上

放在柜子里，

2.	下边儿怎么还有一只鞋？	bên dưới sao vẫn còn một chiếc giày?
----	-------------	--------------------------------------

“怎么”是状语，用来询问原因。

“怎么” (zěnmě) is used as adverbial to ask for a reason.

“怎么” là trạng ngữ, dùng để hỏi nguyên nhân.

3.	我介绍一下儿	Tôi xin giới thiệu một chút
----	--------	-----------------------------

“一下儿”本是动量词，但也常用在动词后面，起和缓语气的作用。

“一下儿” (yíxiǎr) is a verbal measure word which often also functions to make the tone moderate.

“一下儿” vốn là động lượng từ, nhưng cũng thường dùng sau động từ, để làm dịu bớt ngữ khí.

说一下儿	介绍一下儿
听一下儿	来一下儿
写一下儿	去一下儿
填一下儿	看一下儿

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

* 对比重音	Trọng âm so sánh	Contrastive stress
--------	------------------	--------------------

句子中有对比成分时，重音在对比成分上。这就是对比重音。在下列情况下，对比重音与词重音落在同一音节上：

The elements in contrast in a sentence are stressed. This is known as the contrastive stress. Under the following circumstances, the contrastive stresses and the word stresses fall on the same syllables of the words concerned:

Khi trong câu có thành phần so sánh, trọng âm ở trên thành phần so sánh. Đó chính là trọng âm so sánh. Ở những trường hợp sau đây, trọng âm so sánh và trọng âm của từ ở trên cùng một âm tiết:

1) 对比成分是单音节词：The contrastive elements are:

Thành phần so sánh là từ đơn âm tiết:

Nín hē chā háishì chī táng?

Nǐ qù háishì tā qù?

- 2) 对比成分包括一个轻声音节的双音节词：

The contrastive elements are dissyllables followed by neutral syllables:

Thành phần so sánh là hai âm tiết nhưng có một âm tiết thanh nhẹ:

Nèizhī xié bú shì tāde, shì wǒde.

- 3) 对比成分没有相同词素：

The contrastive elements have no common morphemes:

Thành phần so sánh không có từ tố giống nhau:

Nǐ hē kāfēi hǎishì hē niúǎi?

对比成分中有相同或词素，对比重音往往落在表示对比意义的词或词素上：

When the elements in contrast do have one or more common words or morphemes, the contrastive stress is on the words or morphemes expressing the contrast:

Nếu trong thành phần so sánh có từ tố giống nhau, trọng âm so sánh thường rơi trên từ hoặc từ tố mang ý nghĩa so sánh:

Nǐ xuéxí Yīngwén, hǎishì xuéxí Fǎwén?

Liǎngkuài wǔmǎoyī, hǎishì liǎngkuài wǔmǎoqī?

Nín mǎi gāngbǐ, hǎishì mǎi qiānbǐ?

换句话说，汉语合成词的重音在有对比的情况下，会有变化，请注意下列各句中合成词重音的变化：

In other words, the stress of a compound word will shift when it is contrasted against another compound word. Notice the shift in the stresses of the compound in the following sentences:

Nói một cách khác, trọng âm của những từ ghép trong Hán ngữ ở trường hợp có sự so sánh, có thể có biến đổi. Xin hãy chú ý sự biến đổi trọng âm của từ ghép trong các câu sau đây:

Nǐ huì Yīngwén ma? Huì.

Nǐ huì Yīngwén, háishì huì Fǎwén? Wǒ huì Yīngwén.

Tóngzhǐ, wǒ mǎi gāngbǐ.

Nín mǎi gāngbǐ, háishì mǎi qiānbǐ?

Wǒ mǎi gāngbǐ.

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

* 带“的”的名词性结构	Kết cấu tính danh từ mang chữ “的” (1)	Nominal constructions using 的 (1)
--------------	---------------------------------------	-----------------------------------

名词、人称词或疑问代词“谁”后面加“的”构成名词情结构。这样的名词情结构可以作主语和宾语。

Nouns, personal pronouns and the interrogative pronoun, 谁 (shéi) can be followed by 的 (de) to form nominal constructions which may function as the subject or object of a sentence:

Sau danh từ, đại từ nhân xưng hoặc đại từ nghi vấn 谁 (shéi) có thêm 的 (de) để tạo thành một kết cấu dùng như một danh từ, có thể làm chủ ngữ và tân ngữ:

我的	mine	của tôi	这把椅子是我的。
你的	yours	của bạn	这张桌子是你的吗？
他的	his	của anh ấy	这双鞋是他的。
她的	hers	của cô ấy	这本书是她的。
我们的	ours	của chúng tôi	我们的也是你们的。
你们的	yours	của các anh	你们的干净，他们的不干净。
他们的	theirs	của họ	这个房间是他们的
她们的	theirs	của các cô ấy	那个房间是她们的。
咱们的	ours	của chúng ta	这个教室是咱们的
谁的	whose	của ai	这本书是谁的？
约翰的	John's	của John	这本书是约翰的。
老师的	teacher's	của thầy (cô)	那本书是老师的。

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列 各句，注意 对比重音	Đọc to-rõ các câu dưới đây, chú ý trọng âm so sánh	Read the following sentences aloud, paying attention to the contrastive stresses
----	-----------------------	--	--

- Nǐ zhǎo wǒ, hǎishì zhǎo tā ?
- Nǐ mǎi zhǐ, hǎishì mǎi chǐ ?
- Tā shì nǐ gēge, hǎishì nǐ dìdì ?
- Zhèiběn shū bú shì wǒde, shì tāde .
- Nǐ xǐhuan hē qīshuǐr hǎishì pījiǔ ?
- Wǒmen bān míngtiān kǎoshì, jīntiān bù kǎoshì .

- 7) Tā huì Yīngwén, tā měimei huì Fǎwén .
 8) Wǒ qù yīyuàn, bù qù diànyīngyuàn .
 9) Tāde xié bú zài chuáng xiàbianr, zài chuáng shàngbianr.
 10) Wǒ mǎi máoyī , bù mǎi dàyī .

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

我的	谁的
是我的	是谁的
椅子是我的。	桌子是谁的？
那把椅子是我的。	这张桌子是谁的？

安娜的	高老师的
是那娜的	是高老师的
鞋是安娜的。	杂志是高老师的。
这只鞋是安娜的。	那本杂志是高老师的。

3.	回答问题	Trả lời câu hỏi	Answer the following questions
----	------	-----------------	--------------------------------

- 1) 这本英文书是谁的？
- 2) 那个照相机是你的吗？
- 3) 这支铅笔是她的吗？
- 4) 那张床是你的还是他的？
- 5) 这辆自行车是谁的？
- 6) 这本法文杂志是图书馆的吗？

- 7) 那双鞋是你的吗？
- 8) 这封信是王老师的吗？
- 9) 这本画报是英文的，还是法文的？
- 10) 那杯牛奶是谁的？

4.	按照下边的例子改写句子	Viết lại câu theo mẫu dưới đây	Rewrite the following sentences after the model
----	-------------	--------------------------------	---

例 Model 这是我的照相机。
 Ví dụ : 这个照相机是我的。

- 1) 这是我朋友的中文书。
- 2) 那是他的新自行车。
- 3) 这是安娜的毛衣。
- 4) 那是他们班的录音机。
- 5) 这是我妹妹的照相机。
- 6) 那是小王的椅子。
- 7) 这是英文杂志。
- 8) 这是中文电影，不是英文电影。
- 9) 那是他的桌子，不是我的桌子。
- 10) 这是高老师的信，这是郭老师的信？

5.	朗读下例词组并选择适当的填空	Đọc các nhóm từ sau đây, chọn từ thích hợp để điền chỗ trống	Read the following phrases and fill in the blanks with the appropriate one
----	----------------	--	--

等一下儿 看一下儿 找一下儿 借一下儿
来一下儿 念一下儿 介绍一下儿

- 1) 老师，这个汉字怎么念，请您_____。
- 2) 我_____，这是我的老朋友史密斯。
- 3) 汽车还没有来，请_____。
- 4) 你有自行车吗？我想_____。
- 5) 阿里，_____，有你的信。
- 6) A: 我的词典在哪儿？
B: 我也不知道，你_____。
- 7) A: 同志，您_____，这张表这么填，对吗？
B: 对。

6. 请你说一下儿，你们宿舍的东西，哪些是你的，哪些是你同屋的，这些东西都放在哪儿？

Hãy nói qua về những đồ đạc trong ký túc xá của các bạn. Những thứ nào là của bạn, thứ nào là của bạn cùng phòng, những đồ đạc này để ở đâu?

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Phương	丶	一	ㄅ	方			Bộ Mịch	ㄥ	ㄣ	ㄤ
Bộ Lực	丿	力					Bộ Dao	丿	刀	

Bộ Dấu	一	冂	冂	冂	冂	冂	冂				
Bộ Á	一	冂	冂	冂	冂	冂	冂	(冂)			

1	介	jiè	ノ	人	介	介					
	绍	shào	ㄣ	纟	纟	纟	纟	纟	绍		
5	放	fàng	丶	ㄣ	方	方	方	方	放		
6	回	huí	丨	冂	冂	冂	冂	回			
	答	dá	ノ	人	人	人	人	答	答	答	答
9	班	bān	一	二	王	王	王	班	班	班	班
11	没	méi	丶	丶	冫	冫	冫	没			
	关系	guān xi	丶	丶	丩	丩	丩	关系			
	系	xi	一	丩	丩	丩	丩	系			
12	咖	kā	丨	冂	冂	冂	冂	咖	咖	咖	
	啡	fēi	丨	冂	冂	冂	冂	啡	啡	啡	啡
15	啤	pí	冂	冂	冂	冂	冂	啤	啤	啤	
	酒	jiǔ	丶	丶	冫	冫	冫	酒	酒	酒	酒
An	安	ān	丶	人	人	人	人	安	安		
na	娜	na	ㄣ	女	女	女	女	娜	娜		

第二十七课 DÌ ÈR SHÍ QÍ KÈ BÀI 27 LESSON 27

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | | |
|--------|----------|-----|-----------|---|
| 1. 爱人 | ài | (名) | ái nhân | vợ (hoặc chồng)
<i>husband or wife, spouse</i> |
| 2. 皮鞋 | píxié | (名) | bì hời | giày da
<i>leather shoes</i> |
| 3. 件 | jiàn | (量) | kiện | chiếc, cái (dùng cho áo quần...)
<i>a measure word for clothes</i> |
| 4. 衬衫 | chènshān | (名) | sấn sam | áo sơ mi
<i>shirt, blouse</i> |
| 5. 样子 | yàngzi | (名) | dạng từ | hình dáng, dáng vẻ, kiểu dáng
<i>style, design, fashion</i> |
| 6. 试 | shì | (动) | thí | thử
<i>to try, to have a fitting</i> |
| 7. 合适 | hēshì | (形) | hợp thích | vừa vặn
<i>well-fitted, suitable</i> |
| 8. 黑 | hēi | (形) | hắc | đen
<i>black</i> |
| 9. 黄 | huáng | (形) | hoàng | vàng
<i>yellow</i> |
| 10. 贵 | guì | (形) | quý | quý, đắt
<i>expensive</i> |
| 11. 便宜 | piányi | (形) | tiện nghi | rẻ
<i>cheap</i> |
| 12. 蓝 | lán | (形) | lam | xanh lam
<i>blue</i> |

13. 长	cháng	(形)	trường	dài long
14. 短	duǎn	(形)	đoản	ngắn short
15. 肥	fēi	(形)	phì	rộng (nói về áo quần) (of clothes, shoes) loose (of animals) fat
16. 瘦	shòu	(形)	sầu	gầy, chặt (nói về áo quần) (of clothes, shoes) right, thin, lean
17. 红	hóng	(形)	hồng	đỏ red
18. 白	bái	(形)	trắng	white
19. 颜色	yánsè	(名)	nhân sắc	màu sắc colour
20. 深	shēn	(形)	thâm	sâu, đậm deep
21. 浅	piǎn	(形)	thiển	nông (cạn), nhạt light, shallow

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

星期日上午高开和他爱人王兰去买东西。高开要买一双皮鞋，王兰想买一件衬衫。

Xīngqīrì shàngwǔ Gāo Kāi hé tā àirén Wáng Lán qù mǎi dōngxī. Gāo Kāi yào mǎi yīshuāng pí xié, Wáng Lán xiǎng mǎi yíjiàn chènshān.

Sáng chủ nhật, Cao Khai và vợ là Vương Lan đi mua đồ. Cao Khai cần mua đôi giày da, Vương Lan muốn mua một chiếc áo sơ mi.

买皮鞋

(Mǎi píxié)

王 : 你看, 这双皮鞋样子很好看。

Wáng Nǐ kàn, zhèishuāng píxié yàngzi hén hǎokàn.

高 : 对, 这双鞋样子好。... 同志,

Gāo Duì, zhèishuāng xié yàngzi hǎo. ... Tóngzhì,

这个样子的皮鞋,

zhèige yàngzi de píxié.

请给我看看。

qǐng gěi wǒ kànkàn.

售货员 : 您要多大号的?

Shòuhuòyuán Nín yào duō dà hào de?

高 : 27 号的。

Gāo Èrshíqī hào de.

售货员 : 您看看这双。

Shòuhuòyuán Nín kànkàn zhèishuāng.

高 : 可以试试吗?

Gāo Kéyǐ shìshì ma?

售货员 : 可以。

Shòuhuòyuán Kéyǐ.

王 : 合适吗?

Wáng Héshì ma?

高 : 这双太大了。有小一点儿的吗?

Gāo Zhèishuāng tài dà le. Yǒu xiǎo yìdiǎnr de ma?

售货员 : 您试试 26 号半的。

Shòuhuòyuán Nín shìshì Èrshiliù hào bàn de .

高 : 这双合适。哦，这是黑的。

Gāo Zhèishuāng héshì . Ō , zhè shì hēide .

同志，有黄的吗？

Tóngzhì , yǒu huángde ma ?

售货员 : 有。

Shòuhuòyuán Yǒu .

王 : 多少钱？

Wáng Duōshao qiān ?

售货员 : 三十块。

Shòuhuòyuán Sānshí kuài .

高 : 太贵了。有便宜一点儿的吗？

Gāo Tài guì le . Yǒu piányi yīdiǎnr de ma ?

售货员 : 有。这种二十四块钱。

Shòuhuòyuán Yǒu . Zhèizhǒng èrshísì kuài qiān .

高 : 好，这种也很好。我买这种。

Gāo Hǎo , zhèizhǒng yě hěn hǎo . Wǒ mǎi zhèizhǒng .

II

买 衬 衫

(Mǎi chènshān)

售货员 : 您买什么？

Shòuhuòyuán Nín mǎi shénme ?

王 : 我想买一件衬衫。那件蓝的，

Wáng Wǒ xiǎng mǎi yíjiàn chènshān . Nèijiàn lán de ,

您给我看看。

nín gěi wǒ kànkàn .

售货员 : 给您。

Shòuhuòyuán Gěi nín .

高 : 这件太长了。有短一点儿的吗？

Gāo Zhèjiàn tài cháng le . Yǒu duǎn yīdiǎnr de ma ?

售货员 : 这件短一点儿，您看怎么样？

Shòuhuòyuán Zhèjiàn duǎn yīdiǎnr , nín kàn zěnmeyàng ?

王 : 这件太肥了。有瘦一点儿的吗？

Wáng Zhèjiàn tài féi le . Yǒu shǒu yīdiǎnr de ma ?

售货员 : 红的和白的有瘦一点儿的。

Shòuhuòyuán Hóngde hé bāide yǒu shǒu yīdiǎnr de .

王 : 我试试那件红的。

Wáng Wǒ shìshi nàjiàn hóngde .

高 : 这件合适。

Gāo Zhèjiàn héshì .

王 : 这件颜色太深了吧？

Wáng Zhèjiàn yánsè tài shēn le ba ?

售货员 : 这件颜色浅一点儿，

Shòuhuòyuán Zhèjiàn yánsè qiǎn yīdiǎnr ,

您看行不行？

nín kàn xíng bù xíng ?

王 : 好，这件好，

Wáng Hǎo , zhèjiàn hǎo ,

样子、颜色都很好。

yàngzi , yánsè dōu hěn hǎo .

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	27号的(鞋), 26号半的(鞋)	Giày cỡ (số) 27, 26 rưỡi
----	-------------------	--------------------------

中国现行的统一鞋号以脚长为基础。27号的即脚长为27公分, 26号半的即脚长为26.5公分。

The uniform shoe-sizes used in China today are based on the length of feet: size 27 fits feet that are 27cm. long, and size 26½ is for feet that are 26.5cm. long.

Số giày được thống nhất hiện hành tại Trung Quốc, lấy độ dài của bàn chân làm cơ sở. Giày số 27 tương ứng với bàn chân dài 27 cm, số 26.5 tương ứng với độ dài của bàn chân là 26.5 cm.

2.	太。。。了	quá...
----	-------	--------

语气助词“了”在这里表示达到某种程度。

In the phrases below, the modal particle 了 express that sth. has reach a certain degree.

Ở đây trợ từ ngữ khí “了” biểu thị đã đạt đến một trình độ nào đó.

太长了	太浅了	太小了
太短了	太肥了	
太贵了	太瘦了	
太深了	太好了	

在下面各例中, “太...了”表示赞叹:

In the following examples, 太...了 express praise:

Cấu trúc “太...了” sau biểu thị sự tán thán:

太好看了！
太便宜了！

太好了！
太合适了！

3. 有... 一点儿 的吗？ có cái (...) hơn một chút không?

“形 + 一点儿”表示比某个标准在程度上高或低点。

“Adjective + 一点儿” means higher or lower in degree by a certain standard.

“Tính từ + 一点儿” biểu thị mức độ cao hơn hoặc thấp hơn một từ so với một tiêu chuẩn nào đó.

长一点儿
大一点儿
肥一点儿
贵一点儿
深一点儿
高一点儿
好一点儿

短一点儿
小一点儿
瘦一点儿
便宜一点儿
浅一点儿

4. 黄 (皮鞋) (Giày) màu nâu

按照中国的颜色词系统，黄颜色的皮鞋实际上指的是棕色的。

According to the Chinese colour term system, (yellow shoes) means brown shoes.

Theo hệ thống từ ngữ về màu sắc của Trung Quốc, giày da màu vàng trên thực tế là giày da màu nâu.

三、语音	Yǔyīn	NGỮ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

* SP 谓语句 的重音	Trọng âm của câu có vị ngữ là kết cấu chủ vị	Stress in sentences with SP phrases as predicate
-----------------	---	---

以 SP 短语作谓语句的句子，其重音在 SP 短语的 P 上。

The stress in sentences with SP phrases as predicate falls on the predicate of the SP phrase.

Trong những câu có vị ngữ là một đoạn ngữ Chủ - Vị thì trọng âm của nó nằm ở vị ngữ của đoạn ngữ Chủ - Vị.

Zhèishuāng xié yàngzi hǎokàn .

Zhèijiàn chènshān yánsè tài shēn le .

四、语法	Yǔfǎ	NGỮ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1. 带“的”的 名词性结构	Kết cấu tính danh từ mang chữ “的” (2)	Nominal constructions using 的 (2)
-------------------	--	--------------------------------------

形容词（或形容词）也可与“的”构成名词性结构：

Adjectives (or adjectives phrases) also may be combined with 的 to form nominal constructions:

Tính từ (hoặc đoạn ngữ tính từ) cũng có thể cùng với “的” tạo thành một kết cấu mang tính danh từ.

长的	短的	长一点儿的	短一点儿的
大的	小的	大一点儿的	小一点儿的
贵的	便宜的	贵一点儿的	便宜一点儿的
肥的	瘦的	肥一点儿的	瘦一点儿的
深的	浅的	深一点儿的	浅一点儿的
红的	蓝的	白的	黄的
好的	高的	高一点儿的	黑的

2.	SP 谓语句的结构	Cấu trúc của loại câu có vị ngữ là cụm chủ - vị	Structure of sentences with SP phrases as predicate
----	-----------	---	---

SP 谓语句的结构是：

The structure of sentences with SP phrases as predicate is:

Cấu trúc của loại câu có vị ngữ là cụm chủ - vị:

Chủ ngữ (Subject)	Vị ngữ (Predicate)	
	Chủ ngữ ' (S')	Vị ngữ ' (P')
这双鞋	样子	很好看。
这件衬衫	样子	很好。
这件衬衫	颜色	很好。

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列各句，划出句重音	Đọc to-rõ các câu dưới đây, đánh dấu trọng âm câu	Read the following sentences aloud and mark sentence stresses
----	--------------	---	---

- 1) Zhèijian shàngyì tài fēi le ba ?
Zhèijian shàngyì tài fēi le .
- 2) Nàzhī qiānbǐ duǎn bu duǎn ?
Nàzhī qiānbǐ tài duǎn le.
- 3) Zhèijian chènshān yǎnsè shēn le ba ?
Zhèijian chènshān yǎnse shēn le yìdiǎnr.
- 4) Nàshuāng píxié hēshǐ ma ?
Nàshuāng píxié hěn hēshǐ .
- 5) Zhèiběn cídiǎn tài guǐ le ba?
Zhèiběn cídiǎn tài guǐ le.
- 6) Nàzhǒng diànshìjī piányi ma?
Nàzhǒng diànshìjī hěn piányi.

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

的	的
红的	白的
是红的	是白的
衬衫是红的。	皮鞋是白的。
我的衬衫是红的。	他的皮鞋是白的。

深
太深
颜色太深。
这件颜色太深。

的
便宜的
有便宜的
没有便宜的

3.	回答下列问题	Trả lời câu hỏi	Answer the following questions
----	--------	-----------------	--------------------------------

- 1) 你的皮鞋是黑的吗？
- 2) 那双鞋是不是新的？
- 3) 他的自行车是蓝的，还是黑的？
- 4) 小王的衬衫是黄的吗？
- 5) 你的衣服是什么颜色的？
- 6) 安娜的汽车是不是红的？
- 7) 你们宿舍的电视是黑白的吗？
- 8) 那支钢笔是红的还是蓝的？

4.	用每个词提三个问题并回答	Dùng mỗi từ đặt 3 câu hỏi và trả lời	Ask three questions using each of the following words and answer them
----	--------------	--------------------------------------	---

- | | | |
|--------|--------|-------|
| 1) 照相机 | 3) 衬衫 | 5) 杂志 |
| 2) 皮鞋 | 4) 自行车 | 6) 铅笔 |

5.	熟读下列词组，选择适当的填空	Đọc thuộc các nhóm từ sau đây, chọn từ thích hợp điền chỗ trống	Read the following phrases and choose the appropriate one for each of the blanks in the sentences below
----	----------------	---	---

大一点儿的
小一点儿的
肥一点儿的
瘦一点儿的
长一点儿的
短一点儿的

好一点儿的
高一点儿的
浅一点儿的
深一点儿的
贵一点儿的
便宜一点儿的

- 1) 这件衬衫太肥，有_____吗？
- 2) 这双鞋太小，我有_____你可以试试。
- 3) 这辆自行车太贵，我要_____。
- 4) 他爱买颜色_____衣服。
- 5) 这支圆珠笔不太好，有没有_____？

6. 编写在商店买东西的对话：

Compose dialogues based on the following topics:

Viết đối thoại về việc mua đồ tại cửa hàng:

- 1) 买衬衫
- 2) 买鞋
- 3) 买钢笔

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Mãnh	丨	冂	𠃍	𠃊	𠃋		Bộ Sam	丿	㇏	㇏
---------	---	---	---	---	---	--	--------	---	---	---

Bộ Nạch	丶	㇀	㇁	㇂	㇃		Bộ Cửu	丶	㇀	㇁
Bộ Đậu	一	冫	𠂇	𠂈	𠂉	𠂊	豆		𠂋	𠂌

7	合	hé	ノ	人	亼	亼	合	合				
	适	shì	一	二	千	千	舌	舌	舌	活	适	
8	黑	hēi	丨	冫	𠂇	𠂈	𠂉	𠂊	𠂋	𠂌	黑	
9	黄	huáng	一	十	廿	卅	𠂊	𠂋	𠂌	𠂍	𠂎	黄
10	贵	guì	丨	冫	𠂇	𠂈	𠂉	𠂊	𠂋	𠂌	𠂍	贵
11	便	pián	ノ	亻	亻	亻	亻	亻	亻	便	便	
	宜	yí	丶	亻	亻	亻	亻	亻	亻	宜		
12	蓝	lán	卅	卅	卅	卅	卅	卅	卅	卅	蓝	
14	短	duǎn	ノ	乚	乚	乚	乚	乚	乚	短	短	短
16	瘦	shòu	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	𠂉	瘦	瘦
19	颜	yán	立	产	产	产	产	产	产	颜	颜	颜
	色	sè	ノ	人	亼	亼	亼	色				
20	深	shēn	彳	彳	彳	彳	彳	深	深	深		
21	浅	qiǎn	丶	彳	彳	彳	浅	浅	浅			

第二十八课 DÌ ÈR SHÍ BĀ KÈ BÀI 28 LESSON 28

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | | | |
|---------|----------|-----|------------|---------------|-------------------|
| 1. 从 | cóng | (介) | tòng | từ | from |
| 2. 服装 | fúzhuāng | (名) | phục trang | trang phục | garments |
| 3. ...店 | ...diàn | (名) | ...diǎn | cửa hàng... | ...shop |
| 4. 出来 | chūlai | (动) | xuāt lai | đi ra | to come out |
| 5. 遇见 | yùjiàn | (动) | ngộ kiến | gặp, gặp phải | to meet by chance |
| 6. 是啊 | shì a | | thì a | phải đấy | yes, right |
| 7. 对 | duì | (介) | đối | với, đối với | to, toward |
| 8. 离 | lí | (介) | lì | cách | apart from |
| 9. 远 | yuǎn | (形) | viễn | xa | far, distant |
| 10. 跟 | gēn | (介) | căn/ngân | với, cùng với | with |
| 11. 一起 | yìqǐ | (副) | nhất khởi | cùng nhau | together |
| 12. 电车 | diànchē | (名) | điện xa | xe điện | trolley bus |

13. 近	jìn	(形)	cận	gần near
14. 站	zhàn	(名)	trạm	trạm, bến (bus) stop, (railway) station
15. 公共	gōnggòng	(形)	công cộng	công cộng public
16. 售票员	shòupiàoyuán	(名)	thụ phiếu viên	người bán vé bus conductor
17. 票	piào	(名)	phiếu	vé ticket

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAME
----	-----------	---------------	-------------

琉璃厂 Lúlíchǎng Lúu Lí xưởng (tên một đường phố ở phía nam Bắc Kinh)
a street in South Beijing where, for several centuries, books, antiques, paintings, etc. have been sold.

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

高开和王兰从服装店出来,遇见了张正生。

Gāo Kāi hé Wáng Lán cóng fúzhuāngdiàn chūlai, yùjiàn le Zhāng Zhèngshēng.

Cao Khai và Vương Lan từ cửa hàng bán quần áo đi ra, gặp Trương Chính Sinh.

高：小张，你也来买东西了？

Gāo Xiǎo Zhāng, nǐ yě lái mǎi dōngxi le?

张：是啊，我想去琉璃厂买两张画儿。

Zhāng Shì a, wǒ xiǎng qù Liúlíchǎng mǎi liǎngzhāng huà.

高：(对王兰)琉璃厂离这儿不太远，

Gāo (Duì Wáng Lán) Liúlíchǎng lí zhèr bù tài yuǎn,

咱们跟他一起去看吧？

zánmen gēn tā yìqǐ qù kànkàn ba?

王：好吧。我也想去看看。

Wáng Hǎo ba. Wǒ yě xiǎng qù kànkàn.

张：太好了，咱们一起去。老高，

Zhāng Tài hǎo le, zánmen yìqǐ qù. Lǎo Gāo,

咱们怎么去？坐汽车去，

zánmen zěnmē qù? Zuò qìchē qù,

还是坐电车去？

hāishi zuò diàncā qù?

高：坐汽车吧。汽车站离这儿近，

Gāo Zuò qìchē ba. Qìchēzhàn lí zhèr jìn,

电车站离这儿远。

diàncāzhàn lí zhèr yuǎn.

高开、王兰、张正生三个人上了公共汽车。

Gāo Kāi, Wáng Lán, Zhāng Zhèngshēng sānge rén shàngle
gōnggòng qìchē.

Cao Khai, Vương Lan, Trương Chính Sinh ba người lên xe buýt.

高 : (对售票员) 同志, 我买三张票。

Gāo (Duì shòupiàoyuán) Tóngzhì, wǒ mǎi sānzhāng piào.

张 : 我买吧。

Zhāng Wǒ mǎi ba.

高 : 别客气, 我买。

Gāo Bié kèqì, wǒ mǎi.

售货员 : 到哪儿?

Shòuhuàyuán Dào nǎr?

张 : 到琉璃厂。

Zhāng Dào Liúlichǎng.

售货员 : 一毛一张, 三张三毛。给您票。

Shòuhuàyuán yīmáo yīzhāng, sānzhāng sānmáo. Gěi nín piào.

王 : 到琉璃厂几站?

Wáng Dào Liúlichǎng jǐzhàn?

三站。

Sānzhàn.

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1.	小张、老高	Tiǎo Zhuāng, Lǎo Gāo
----	-------	----------------------

“小+姓”用来称呼年纪轻的熟人, “老+姓”用来称呼中年以上的熟人, 表示随便、亲切。但对身份比自己高的人一般不用这样的称呼。

“小 + surname” is used for a young acquaintance and “老 + surname” for a middle-aged or older person as an informal and friendly form of address. The latter usually is not used when addressing a superior.

“小 + Hô” dùng để gọi người quen, trẻ tuổi.

“老 + Hô” dùng để gọi một người quen, từ trung niên trở lên, biểu hiện sự thân thiết. Nhưng nói chung không xưng hô như vậy đối với những người chức phận cao hơn mình.

2.	买两张画儿	Mua vài bức tranh
----	-------	-------------------

这里“两”表示不确定的数量, 要轻读。试比较:

Here, 两, which is unstressed, indicates a number that is not fixed. Compare the following sentences:

Ở đây “两” dùng để biểu thị một số lượng không xác định, cần phải đọc nhẹ. Thử so sánh:

你买了几张画儿?

我买了两张画儿。

你去琉璃厂作什么?

我去买两张画儿。

3.	坐汽车去	Đi bằng ô tô
----	------	--------------

“坐汽车”是 VO 结构作状语, 修饰“去”, 表示方式。

坐汽车 is a VO phrase used as an adverbial of manner modifying the verb 去.

“坐汽车” là một kết cấu động - tân làm trạng ngữ, tu sức cho “去”, biểu thị phương thức.

4.	售票员	Người bán vé (trên xe buýt)
----	-----	-----------------------------

中国公共汽车和电车上都设售票员一至二人。

In China, each bus is provided with one or two conductors, in addition to the driver, who are in charge of selling tickets.

Trên xe buýt công cộng và xe điện của Trung Quốc đều bố trí một đến hai người bán vé.

5. 表示推让

Biểu thị sự từ chối và nhún nhường

按照中国的习惯，吃饭时别人给自己布菜，或别人替自己付什么钱（饭费、车费、电影票等）时，应表示推让。例如本课在汽车上买票的一段就是一例。

It is Chinese custom that one should express reluctance to accept a favor, as when a host helps him at dinner, or pays for his meal, bus fare, or cinema tickets. An example of this is conversation between Gao and Zhang when they pay the fares in the bus.

Theo tập quán Trung Quốc, lúc ăn cơm, khi người khác gấp thức ăn cho mình, hoặc khi người khác trả tiền giúp cho mình (tiền cơm, tiền xe, tiền vé xi-nê...) nên biểu thị sự từ chối, nhún nhường. Ví dụ: Trong bài này có đoạn về mua vé trên xe buýt, chính là một ví dụ về sự chối nhường đó.

三、语音

Yúyīn

NGŨ ÂM

PHONETICS

* “几”和“两”的 轻读和重读

Cách đọc nhấn mạnh và đọc nhẹ của “几” và “两”

The stress and unstressed 几 and 两

“几”和“两”在不同的上下文中有时轻读，有时重读，表示不同的意义。

In different contexts, both 几 and 两 have different meaning when they are stressed or unstressed.

Trong bài văn trên, “几” và “两” có chỗ đọc nhẹ, có chỗ đọc mạnh, biểu thị những ý nghĩa không giống nhau:

	轻读 Đọc nhẹ Unstressed	重读 Đọc nhấn mạnh Stressed
几	<i>several, some</i> vài, mấy	<i>how many</i> mấy?
两	<i>several, some</i> vài, mấy	<i>two</i> hai

Wǒ qù mǎi jǐzhāng huà .

Wǒ qù mǎi liǎngzhāng huà .

Nǐ mǎile jǐzhāng huà ?

Wǒ mǎile liǎngzhāng huà .

四、语法

Yǔfǎ

NGŨ PHÁP

GRAMMAR

* 介词的用法

Cách dùng giới từ

Usage of prepositions

在汉语中介词与其宾语结合起来构成介词短语，在句中可作状语。下面举例说明本课的几个介词的用法。

In Chinese, prepositions and their objects are combined into prepositional phrases used as adverbials. The following examples show the usage of prepositions from this lesson.

Trong tiếng Hán, giới từ và tân ngữ của nó kết hợp lại thành đoạn ngữ giới từ, có thể làm trạng ngữ trong câu. Dưới đây nêu ví dụ về cách dùng vài giới từ đã xuất hiện trong bài này:

	Chủ ngữ (S)	Vị ngữ (P)	
		Giới từ (Prep) + Tân ngữ (o)	Động từ (v)/ Tính từ (Adj)
1) 从	他们	从商店里	出来。
	史密斯	从外边儿	回来。
	我	从这儿	去。
2) 跟	咱们	跟他(一起)	去。
		跟我	念。

3)	对	他	对我	说。
4)	离	车站	离这儿	很近。
		这儿	离学校	很远。

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列各句，注意“几”和“两”的轻读和重读	Đọc to-rõ các câu dưới đây, chú ý cách đọc nhấn mạnh và đọc nhẹ của 几 và 两	Read the following sentences aloud, paying attention to the stressed and unstressed 几 and 两
----	------------------------	--	---

- 1) A: Nǐ mǎile jǐběn huànbào ?
B: Wǒ mǎile liǎngběn huànbào .
- 2) A: Nǐ qù nǎr ?
B: Wǒ qù Běijīng Fàndiàn kàn jǐge péngyou .
- 3) A: Xiànzài jǐ diǎn ?
B: Liǎng diǎn .
- 4) A: Wǒ xiǎng qù shūdiàn mǎi liǎngzhāng huà .
B: Wǒ gēn nǐ yìqǐ qù .
- 5) A: Yǒuyǐ Shāngdiàn dàole mā ?
B: Méi dào, hái yào zuò jǐzhàn .
- 6) A: Dào Lǐulichǎng jǐzhàn ?
B: Liǎngzhàn .

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

进去
从这儿进去
咱们从这儿进去。

说
对我说
他们对我说。

去
一起去
跟你一起去
我跟你一起去。外交公寓离这儿很远。

远
很远

离这儿很远

3.	根据 划线部分 用 疑问代词 提问	Dùng đại từ nghi vấn đặt câu hỏi cho phần gạch dưới	Ask questions about the underlined parts of the following sentences, using interrogative pronouns
----	----------------------------	---	--

- 1) 我跟王兰一起去百货大楼。
- 2) 今天下午他从上海回来。
- 3) 他明天跟他哥哥一起进城。
- 4) 友谊商店离我们学校很近。
- 5) 这个新学生是从美国来的。
- 6) 我们班的同学都在食堂吃饭呢。
- 7) 我跟他一起去看足球比赛。
- 8) 它在那个商店买了一件红衬衫。
- 9) 我对小王说：“今天我不能来”。
- 10) 北京大学离这儿很近。

4.	改正下列错句	Sửa các câu sai dưới đây	Correct the following incorrect sentences
----	--------	--------------------------	---

- 1) 我学习汉语在语言学院。
- 2) 国际俱乐部很近从这儿。
- 3) 他的皮鞋是黑。
- 4) 我们去看京剧明天。
- 5) 他去买衬衫跟他的爱人。

5. 今天下午你要去电影院看电影，用下列词语写一篇短文。
Suppose you are going to a movie this afternoon. Write a short composition about the outing, using the following words.

Chiều nay, bạn muốn đến rạp xem phim, hãy dùng các từ dưới đây viết một đoạn văn.

离、跟、从、新、中文、两点、票、好看

6. 根据下列情景练习对话，注意用上“别客气”、“是啊”：
Talk about the following situations, using 别客气 and 是啊.
Luyện tập đối thoại theo các tình huống sau, chú ý dùng “别客气” và “是啊”.

- 1) 你跟一个中国朋友一起坐车进城，上车后，他要给你买票。
- 2) 你跟朋友去饭店吃饭，吃完饭，你要给钱。
- 3) 你去体育馆看球赛，在门口看见一个同学也来了。
- 4) 你在邮局寄信，你们班的老师也来寄信。

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Cấn	丿	ㄣ	ㄣ	冂	冂	艮	Bộ Tương	、	、	、
Bộ Túc	丨	冂	冂	冂	冂	冂	足	(足)		

2	装	zhuāng	丩	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇	𠂇
4	出	chū	凵	凵	凵	凵	凵	凵	凵	凵	凵	凵	凵
5	遇	yù	丨	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂	冂
8	离	lí	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、
9	远	yuǎn	一	二	二	二	二	二	二	二	二	二	二
10	跟	gēn	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足	足
13	近	jìn	一	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂	厂
14	站	zhàn	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、	、
16	售票	shòu piào	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻

第二十九课 DÌ ÈR SHÍ Jiǔ Kè BÀI 29 LESSON 29

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
1. 谈话	tán huà	đàm thoại	đàm thoại, trò chuyện to talk
2. 比较	bǐ jiào (动、形、名) tí jiào		(sự) so sánh, tương đối to compare, comparative, comparison
3. 才	cái (副)	tới	mới only
4. 出租汽车 chūzū qìchē	(名)	xuất tô khí xa	xe ta - xi taxi
5. 地铁	dì tiě (名)	địa thiết	xe điện ngầm subway
6. 方便	fāngbiàn (形)	phương tiện	tiện lợi convenient
7. 挤	jǐ (形、动)	tắc	chật chội, chen chúc crowded, jostle
8. 有时候儿 yǒu shíhóur		hữu thời hậu nhi	có lúc, đôi khi, thỉnh thoảng sometimes
9. 下(车)	xià(chē) (动)	hạ(xa)	xuống(xe) to get off (the bus)
10. 以后	...yǐhòu (名)	dĩ hậu	sau khi, sau này after
11. 往	wǎng (介)	vãng	về phía towards

12. 南	nán	(名)	nam	nam
东	dōng	(名)	đông	đông
西	xī	(名)	tây	tây
北	běi	(名)	bắc	bắc
13. 走	zǒu	(动)	tẩu	đi
14. 过	guò	(动)	quá	to walk, to go
15. 马路	mǎlù	(名)	mả lộ	qua
16. 拐	guǎi	(动)	quái	to cross
17. 一直	yízhí	(副)	nhất trực	đường cái
18. 前	qián	(名)	tiền	road
19. 该	gāi	(能动)	cái	rẽ, quẹo

二、课文	Kèwén	BÀI ĐỌC	TEXT
------	-------	---------	------

高开、王兰和张正生在公共汽车上谈话。

Gāo Kāi, Wáng Lán hé Zhāng Zhèngshēng zài gōnggòng
qìchēshàng tánhuà.

Cao Khai, Vương Lan và Trương Chính Sinh trò chuyện với nhau trên xe buýt.

张 : 老高, 北京的汽车票比较偏宜,
Zhāng Lǎo Gāo, Běijīng de qìchēpiào bǐjiào piányi,
是不是?

shì bu shì?

高 : 是啊, 坐六站一毛, 十二站两毛。
Gāo Shì a, zuò liù zhàn yīmáo, shí'èrzhàn liǎngmáo.

张 : 坐十八站才三毛钱, 真不贵!
Zhāng Zuò shíbāzhàn cái sānmáoqián, zhēn bù guì!

高 : 北京有电车、公共汽车、
Gāo Běijīng yǒu diànchē、gōnggòng qìchē、
出租汽车、地铁, 现在还有
chūzū qìchē、dìtiě, xiànzài hái yǒu
小公共汽车, 比较方便。

xiǎo gōnggòng qìchē, bǐjiào fāngbiàn.

王 : 北京车比较挤, 是不是, 小张?
Wáng Běijīng chē bǐjiào jǐ, shì bu shì, Xiǎo Zhāng?

张 : 是, 有时候儿比较挤。

Zhāng Shì, yǒu shíhour bǐjiào jǐ.

王 : (对售票员) 同志, 我们到琉璃厂,
Wáng (Duì shòupiàoyuán) Tóngzhì, wǒmen dào Liúlíchǎng,
是不是这一站下车?

shì bu shì zhè yízhàn xià chē?

售票员 : 这一站下、下一站下, 都可以。

Shòupiàoyuán Zhè yízhàn xià, xià yízhàn xià, dōu kěyǐ.

王 : 下车以后, 是不是往南走?

售票员 : 是。下车以后过马路, 往南拐,
一直往前走。

王 : 谢谢! 我们是不是该下车了?

售票员 : 是。请下车吧。

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

*	小公共汽车	Xe buýt nhỏ
---	-------	-------------

中国近几年新发展起来的一种公共交通工具。

Minibus, a relatively new model public transportation in China.

Xe buýt nhỏ là một loại phương tiện giao thông mới phát triển trong mấy năm gần đây ở Trung Quốc.

三、语音	Yǔyīn	NGŨ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

*	用“是不是” 的问句的语调	Ngữ điệu trong câu hỏi dùng “是不是”	Intonation of questions using 是不是
---	------------------	--------------------------------------	--------------------------------------

用“是不是”的问句也要读升调, 不管“是不是”放在什么位置上。

Questions using 是不是 are spoken in the elevated pitch no matter where 是不是 is placed.

Câu hỏi dùng “是不是” cũng phải đọc lên giọng, bất kể nó được đặt ở vị trí nào trong câu.

当“是不是”在句尾时，它前边的陈述句读降调，
“是不是”读升调：

When 是不是 comes at the end of the question, it is spoken in the elevated pitch, while the statement before 是不是 is in the lowered pitch.

Khi “是不是” ở cuối câu, câu trần thuật ở trước “是不是” phải đọc hạ giọng, “是不是” đọc lên giọng.

Qīchēpiào hěn piǎnyì ↓, shì bu shì ↑ ?

Qīchē bǐjiào jǐ ↓, shì bu shì ↑ ?

当“是不是”在句首或谓语时，问句的最后一个重读音节读升调。

When 是不是 is at the beginning of the question, or before the predicate, the last stressed syllable of the question is elevated.

Khi “是不是” ở đầu câu hoặc ở trước vị ngữ, phải đọc lên giọng âm tiết cuối cùng được đọc nhấn mạnh trong câu hỏi.

Shì bu shì zài zhèiyízhàn xià chē ↑ ?

Shì bu shì wǎng nán zǒu ↑ ?

Tā shì bu shì xià chē le ↑ ?

四、语法	Yǔfǎ	NGŨ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

1. 用“是不是” 提问	Cách dùng 是不是 đặt câu hỏi	Questions using 是不是
-----------------	------------------------------	------------------------

用“是不是”的问句表示提问人对某事已有比较肯定的估计, 希望得到证实。“是不是”可以用在一个陈述句的谓语前, 也可用在句首或句尾。用在句尾时, 陈述句后要用逗号

Question using 是不是 imply that the speaker is almost sure of something but wants a confirmation. 是不是 may be placed before the predicate of a statement, or at the beginning or the end of the sentence; when it is used at the end, a comma should follow the statement.

Loại câu hỏi dùng “是不是” thể hiện người hỏi đã có sự phán đoán tương đối khẳng định đối với một sự việc nào đó, mong muốn được chứng thực. “是不是” có thể dùng ở trước vị ngữ của câu trần thuật, cũng có thể đặt ở đầu câu hoặc cuối câu. Khi dùng ở cuối câu, sau câu trần thuật phải có dấu phẩy (,).

北京的汽车票比较便宜, 是不是?

北京车比较挤, 是不是?

咱们是不是在这一站下车?

是不是往南走?

回答这种问题, 常先说“是”或“不(是)”。

是 and 不是 are not the affirmative or negative answers, respectively to questions formed with such prepositional phrases.

Trả lời loại câu hỏi này, trước tiên thường nói “是” hoặc “不是”.

北京的汽车票比较便宜, 是不是?

是, 比较便宜。

咱们是不是在这一站下车?

不是, 下一站下。

2.	“往+方位词” 作状语	“往+ Phương vị từ” làm trạng ngữ	“往+ Locality noun” as adverbial
----	----------------	------------------------------------	------------------------------------

介词“往”的宾词往往是方位词，二者构成的短语作状语。下面例句“往”和已学过的方位词的搭配。

The preposition 往 is often followed by a locality noun to form a prepositional phrase used as adverbial. Here are the possible combinations of 往 and locality nouns from previous lessons.

Tân ngữ của giới từ “往” luôn luôn là một từ chỉ phương vị. Đoàn ngữ do hai thành phần này cấu tạo thành làm trạng ngữ. Dưới đây nêu lên các ví dụ về sự phối hợp giữa “往” và các từ chỉ phương vị đã học qua.

往东（边儿） 往上（边儿） 往前（边儿）
 往南（边儿） 往下（边儿） 往后（边儿）
 往西（边儿） 往左（边儿） 往中间儿
 往北（边儿） 往右（边儿） 往旁边儿

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列各句	Đọc to-rõ các câu dưới đây	Read the following sentences aloud
----	--------	-------------------------------	---------------------------------------

1. Tā bù xǐhuān hē kāfēi, shì bu shì ?
2. Zhèjiàn chēnshān tài shòu le, shì bu shì ?
3. Tāmende sùshě hěn zāng, shì bu shì ?
4. Xīngqītiān qīchē hěn jǐ, shì bu shì ?
5. Shì bu shì nǐ bù zhīdào jīntiān méi yǒu kè ?

7. Tā shì bu shì zài Yǔyuǎn Xuéyuàn xuéxí Hànyǔ ?

8. Nǐ gēge shì bu shì míngtiān huílái ?

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

走	挤
往南走	比较挤
从这儿往南走	汽车比较挤。
咱们从这儿往南走。	北京的汽车比较挤。

车	分
下车	五分
这一站下车。	六站五分
是不是这一站下车？	坐六站五分。

3.	选择适当的介绍 填入下列各句的 空白中	Chọn giới từ thích hợp điền vào chỗ trống trong các câu sau đây	Choose appropriate prepositions to fill in the blanks
----	---------------------------	---	---

- 1) 她妹妹_____ 医院工作。
- 2) 那个银行_____ 友谊商店很近。
- 3) 明天,我_____ 你一起去音乐厅。
- 4) 星期天他们_____ 宿舍休息。
- 5) _____ 北一直走,过马路就到了。
- 6) 老师——安娜说:“下午来这儿听音乐”。

4.	把下列问句改成用“是不是”的问句	Đổi các câu hỏi dưới đây thành câu hỏi dùng “是不是”	Turn the following dialogues with 是不是
----	------------------	---	---------------------------------------

- 1) 他的皮鞋太小了吧？
- 2) 这种电视很贵吧？
- 3) 明天我们班考试吧？
- 4) 今天二十号了吧？
- 5) 咱们该往南走吧？
- 6) 王兰的衬衫太肥了吧？

5.	用“有时候儿”完成下列对话	Dùng “有时候儿” hoàn thành các đoạn đối thoại sau	Complete the following dialogues with 有时候儿
----	---------------	---	--

- 1) A: 你每天 (měitiān everyday/mỗi ngày) 都听音乐吗？

B: _____。

- 2) A: 你在哪儿吃晚饭？

B: _____。

- 3) A: 友谊商店人很多，是不是？

B: _____。

6. 你常坐公共汽车吗？请记一次你坐公共汽车的情况。

Do you often take buses? Write/tell about an experience on the bus.

Bạn có thường đi xe buýt công cộng không? Bạn hãy ghi lại tình hình một lần đi xe buýt.

六、写汉字

XiěHànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Bộ thủ

Bộ Hoá	丶	丶	丶	火	(灬)				
--------	---	---	---	---	-----	--	--	--	--

1	谈	tán	讠	讠	讠	讠	讠	谈	huà	讠	讠	话
2	比	bǐ	匕	匕	匕	匕	比		jiào	车	车	较
4	租	zū	一	二	千	禾	禾	利	和	和	和	租
5	铁	tiě	丿	丿	丿	丿	金	金	金	金	铁	铁
7	挤	jǐ	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	挤	挤
11	往	wǎng	丿	彳	彳	彳	彳	往	往	往	往	往
13	走	zǒu	一	十	土	丰	丰	走	走	走	走	走
14	过	guò	一	寸	寸	寸	寸	过	过	过	过	过
15	路	lù	口	甲	甲	甲	路	路	路	路	路	路
16	拐	guǎi	扌	扌	扌	扌	拐	拐	拐	拐	拐	拐
17	直	zhí	一	十	十	十	直	直	直	直	直	直
18	前	qián	丷	丷	丷	丷	前	前	前	前	前	前

第三十课 DÌ Sān Shí Kè BÀI 30 LESSON 30

一、生词	Shēngcí	TỪ MỚI	NEW WORDS
------	---------	--------	-----------

- | | | | |
|----------|----------------|-------------------|---|
| 1. 话剧 | huàjù | (名) thoại kịch | kịch nói
play, modern drama |
| 2. 售票处 | shòupiàochù | (名) thụ phiếu xử | quầy bán vé
booking office |
| 3. 排 | pái | (名、量)
bài | hàng, dãy
row |
| 4. 最 | zuì | (副) tối | nhất
most |
| 5. 座位 | zuòwèi | (名) tọa vị | chỗ ngồi
seat |
| 6. 快...了 | kuài...le | khoái... liễu | sắp.....rồi
to be about to... |
| 快要...了 | kuài yào... le | khoái yếu... liễu | sắp.....rồi
to be about to... |
| 要...了 | yào... le | yếu... liễu | sắp.....rồi
to be about to... |
| 就要...了 | jiù yào... le | tựu yếu... liễu | sắp.....rồi
to be about to... |
| 7. 开演 | kāi yǎn | khải diễn | bắt đầu biểu diễn
(of a performance)
to start |
| 8. 快 | kuài | (形) khoái | nhanh, mau
quick |

9. 进去	jìnqu	(动)	tiến khứ	đi vào to go in, to enter
10. 以前	yǐqián	(名)	đi trước	trước (khi/ đây) before, ago
11. 告别	gàobié	(动)	cáo biệt	cáo biệt to say goodbye to
12. 送	sòng	(动)	tống	tiễn, đưa to see ... off
13. 忙	máng	(形)	mang	bận rộn busy
14. 火车	huǒchē	(名)	hoà xa	xe lửa, tàu hoả train
15. 开(车)	kāi (chē)	(动)	khởi (xa)	lái (xe), (xe) chạy to start, to drive
16. 一定	yídìng	(副)	nhất định	nhất định must (expressing certainty)
17. 家	jiā	(名)	gia	nhà (gia đình) home, family
18. 玩儿	wǎnr	(动)	ngaoan nhl	chơi to play
19. 一路平安	yílù píng'ān		nhất lộ bình an	đi đường bình an have a good journey
20. 列车员	lièchēyuán	(名)	liệt xa viên	nhân viên trên tàu conductor

专名	zhuānmíng	DANH TỪ RIÊNG	PROPER NAMES
----	-----------	---------------	--------------

张子强 Zhāng Zǐqiáng Trương Tử Cường (tên người)
a personal name

上海

Shànghǎi

Thượng Hải (thành phố cảng ở phía
Đông Trung Quốc)

Shanghai, a major city in east China

二、课文

Kèwén

BÀI ĐỌC

TEXT

高开的朋友张子强从上海来北京。高开、王兰跟他一起去看话剧。他们来到剧场的售票处。

Gāo Kāide péngyou Zhāng Zǐqiáng cóng Shànghǎi lái Běijīng.
Gāo Kāi Wáng Lán gēn tā yìqǐqù kàn huàjù. Tāmen lái dào jùchǎng de
shòupiàochù.

Bạn của Cao Khai - Trương Tử Cường từ Thượng Hải đến Bắc Kinh.
Cao Khai, Vương Lan và anh ta đi xem kịch nói. Họ đến chỗ bán vé của
nhà hát.

高 : 同志, 还有票吗?

Gāo Tóngzhì, hái yǒu piào ma?

售票员 : 有, 你要几张?

Shòupiàoyuán Yǒu, nǐ yào jǐzhāng?

高 : 三张。

Gāo Sānzhāng.

请您给我们好一点的票。

Qǐng nín gěi wǒmen hǎo yīdiǎnr de piào.

售票员 : 您看, 这是十四排二号、四号、

Shòupiàoyuán Nín kàn, zhè shì shí sì pái èrhào, sìhào,

六号, 是最好的座位。话剧

liùhào, shì zuì hǎode zuòwèi. Huàjù

快要开演了,你们快进去吧。

kuài yào kāi yǎn le , nǐmen kuài jìnqu ba .

高

: (对张子强) 对, 子强,

Gāo

(Duì Zhāng Zǐqiáng) Duì , Zǐqiáng ,

咱们快进去吧。就要开演了。

zánmen kuài jìnqu ba . Jiù yào kāi yǎn le .

II

张子强要回上海了, 走以前, 他来跟高开告别。

Zhāng Zǐqiáng yào huí Shànghǎi le, zǒu yǐqián, tā lái gēn Gāo Kāi gàobié.

Trương Tử Cường sắp về Thượng Hải, trước khi đi, anh ta đến cáo biệt (chào) Cao Khai.

张

: 老高, 我明天就要回上海了。

Zhāng

Lǎo Gāo , wǒ míngtiān jiù yào huí Shànghǎi le .

高

: 明天就要走了? 怎么这么快?

Gāo

Míngtiān jiù yào zǒu le ? Zěnmē zhěnmē kuài ?

我明天去送你。

Wǒ míngtiān qù sòng nǐ .

张

: 你工作很忙, 别送了。

Zhāng

Nǐ gōngzuò hěn mǎng , bié sòng le .

高

: 你走, 我怎么能不送?

Gāo

Nǐ zǒu , wǒ zěnmē néng bú sòng ?

III

高开 到火车站 送 张子强。

Gāo Kāi dào huǒchēzhàn sòng Zhāng Zǐqiáng.

Cao Khai ra ga xe lửa tiến Trương Tử Cường.

列车员：同志，就要开车了，

Lièchēyuán

Tóngzhì, jiù yào kāi chē le,

请快上车吧。

qǐng kuài shàng chē ba.

高：火车要开了，上车吧。

Gāo

Huǒchē yào kāi le, shàng chē ba.

张：好，再见！你去上海的时候儿，

Zhāng

Hǎo, zàijiàn! Nǐ qù Shànghǎi de shíhour,

一定到我家里去玩儿。

yíding dào wǒ jiāli qù wǎnr.

高：一定、一定。再见，一路平安！

Gāo

Yíding, yíding. Zàijiàn, yíluò píngān!

注释	Zhùshì	CHÚ THÍCH	NOTES
----	--------	-----------	-------

1. 四十排二号、四号、六号	Hàng 14, số 2, số 4, số 6
----------------	---------------------------

在中国看球赛、看影剧要对号入座。电影院、剧院座位号有两种排法。一种是从左向右顺序排；要多的是单排、双号从中间向两边排。

In China, the spectators at a stadium and the audience at a cinema should take their seats according to the numbers on the tickets. Seat numbers in a row in a theater or a cinema are arranged into two ways: 1/ starting from the left; 2/ dividing a row of seats in the middle, starting from the middle, those on the left being odd-numbered seats and those on the right being even numbered seats.

Ở Trung Quốc xem đá bóng, xem phim, xem kịch đều phải ngồi theo đúng số ghế. Ở rạp xi - nê, rạp hát có hai cách sắp xếp số ghế, cách thứ nhất là xếp theo thứ tự từ trái sang phải, cách phổ biến hơn là: Bắt đầu từ giữa xếp hai phía theo số chẵn và số lẻ riêng biệt.

2.	走	Đi, rời khỏi
----	---	--------------

这里“走”是“离开”的意思。

走 means "to leave" here.

Ở đây "走" có nghĩa là rời khỏi.

3.	别送了	Không phải tiễn đưa
----	-----	---------------------

这是表示推让的意思。

This is a phrase used to decline an offer politely.

Đây là biểu thị ý chối từ.

4.	一路平安	Thượng (Nhất) lộ bình an
----	------	--------------------------

这是送行时的用语。

This is an expression used to bid farewell to a person leaving on a journey.

Đây là ngôn ngữ dùng khi tiễn biệt.

三、语音	Yǔyīn	NGỮ ÂM	PHONETICS
------	-------	--------	-----------

* 表示情况即将发生的句子的重音	Trọng âm của câu biểu thị tình huống sắp phát sinh	Stress in sentences expressing sth. which is about to happen
------------------	--	--

表示情况即将发生的句子的重音与一般陈述句一样,在谓语动词上。表示即将发生的情况的结构“要...了”等都不重读。

The stress in a sentence expressing sth. which is about to happen is as in an ordinary statement on the predicate verb; The construction 要...了 is not stressed.

Trọng âm của một câu biểu thị tình huống sắp phát sinh cũng giống như các câu trần thuật thông thường, được đặt ở động từ vị ngữ. Kết cấu “要...了” .v.v., biểu thị tình huống sắp phát sinh đều không đọc mạnh.

Diànyǐng kuài kāiyǎn le.

Wǒmen míngtiān jiù yào huí Shànghǎi le.

Huǒchē kuài yào kāi le.

Tā yào huíqu le.

四、语法	Yǔfǎ	NGỮ PHÁP	GRAMMAR
------	------	----------	---------

*	表示即将 发生的情况	Cách biểu thị tình huống sắp phát sinh	Way to expressing sth. which is about to happen
---	---------------	---	--

下面几个结构都表示即将发生的情况：

要...了	话剧要开演了。
就要...了	话剧就要开演了。
快...了	话剧快开演了。
快要...了	话剧快要开演了。

“要”、“就要”、“快”、“快要”要放在谓语的前边。“就要”、“快要”表示时间更为迫近。

要、就要、快、快要 are placed in front of the predicate. 就要 and 快要 indicate that the event or action will happen particularly soon.

“要”, “就要”, “快”, “快要” phải được đặt trước vị ngữ. “就要”, “快要” biểu thị thời gian càng cấp bách, sát gần hơn.

用“就要...了”时, “就要”前边还可以用时间状语。

When 就要...了 is used, may be preceded by a time adverbial.

Khi dùng “就要...了”, trước “就要” còn có thể dùng trạng ngữ chỉ thời gian.

话剧七点就要开演了。

他明天就要回上海了。

火车八点半就要开了。

五、练习	Liànxí	BÀI TẬP	EXERCISES
------	--------	---------	-----------

1.	朗读下列各句	Đọc to-rõ các câu dưới đây	Read the following sentences aloud
----	--------	----------------------------	------------------------------------

- Huàjù kuài kāiyǎn le.
- Bǐsài jiù yào kāishǐ le.
- Huǒchē kuài yào kāi le.
- Xīnnián kuài dào le.
- Chūzū qīchē kuài lái le.
- Xiǎo Wáng jīntiān wǎnshàng jiù yào huí lái le.

2.	扩展练习	Bài tập mở rộng	Build-up exercises
----	------	-----------------	--------------------

号
四号
十排四号
是十排四号。
这是十排四号

票
话剧票
两张话剧票
买两张话剧票
我买两张话剧票。

告别
跟朋友告别
来跟朋友告别
他来跟朋友告别。

送人
去送人
我去送人
明天我去送人。

3. 用每组词造两个句子。要用上“要...了”、“快要...了”、“就要...了”、“快...了”：

Make two sentences using each group of words and 要...了、快要...了、就要...了、or 快...了：

Dùng mỗi nhóm từ đặt hai câu. Chú ý dùng “要...了”, “快要...了”, “就要...了”, “快...了”:

- | | | | |
|-------|----|--------|----|
| 1) 火车 | 开 | 4) 他 | 回国 |
| 2) 球赛 | 开始 | 5) 我朋友 | 回来 |
| 3) 电影 | 开演 | 6) 汽车 | 来 |

4. 用“出来”、“进去”、“回来”填空：

Fill in the blanks with 出来, 进去 or 回来:

- 1) 杂技快开演了,咱们_____吧。
- 2) 我朋友明天从美国_____。
- 3) 他从书店_____的时候,遇见一个老朋友。
- 4) 下午你去琉璃厂,你什么时候_____?
- 5) 你是不是想买皮鞋?这是鞋店,
我们_____看看。

5. 根据下列情景用“就要...了”、“快要...了”、“快...了”、“要...了”造句:

Make sentences based on the following information, using 就要...了、快要...了、快...了 or 要...了:

Đặt câu theo các tình huống sau đây, chú ý dùng “就要...了”, “快要...了”, “快...了”, “要...了”:

- 1) 六点吃晚饭,现在五点三刻了。
- 2) 这本书一共三十课,我们班正在学习三十课。
- 3) 汽车八点半开车,现在八点二十五分了。
- 4) 高老师十五号从上海回来,今天十二号了。
- 5) 一月一号是新年,今天十二月二十七号。
- 6) 杂技七点一刻开演,现在七点十分了。
- 7) 排球比赛三点开始,现在两点五十了。
- 8) 史密斯的家在英国,他明天走。

6. 你现在学习怎么样?生活怎么样?根据你自己的情况。

用“快...了”、“要...了”、“就要...了”、“快要...了”写五个句子。

Write five sentences about your studies and daily life, using 快...了、要...了、就要...了 or 快要...了.

Hiện nay, bạn học tập như thế nào? Sinh hoạt thế nào? Dựa theo tình hình của bản thân và dùng “快...了”, “要...了”, “就要...了”, “快要...了” viết 5 câu.

7. 根据下列情景对话：

Compose a dialogue based on the following situation:

Đối thoại dựa theo ngữ cảnh sau đây:

下午你和朋友一起去看电影，电影票有下午两点的，有四点半的，还有晚上七点的。现在一点的，你们要买两点的票。

六、写汉字

Xiě Hànzì

VIẾT CHỮ HÁN

LEARN TO WRITE

Các bộ thủ

Bộ Tâm	丨	乚	忄		(心 忄)				
Bộ Nhĩ	一	冂	冂	冂	耳				
Bộ Thi	一	丿	丿	丿	豕				
Bộ Vô	乚	口	母	母	母	(母)			

2	处 chù	丨	夕	夕	夕	夕			
3	排 pái	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌	扌

4	最	zuì	日	旦	旦	旦	旦	旦	旦	最	最	
6	快	kuài	丨	ハ	丨	丨	丨	快	快			
	就	jiù	丶	亠	古	亨	京	京	京	就	就	就
7	演	yǎn	丶	灬	灬	灬	灬	灬	灬	演	演	演
12	送	sòng	丶	灬	灬	灬	灬	送	送	送		
13	忙	máng	丨	ハ	丨	丨	忙	忙				
17	家	jiā	丶	ハ	宀	宀	宀	家	家	家	家	家
18	玩	wán	一	二	王	王	王	玩	玩			
19	路	lù	口	甲	甲	甲	路	路	路	路		
Truong	张	zhāng	一	弓	弓	弓	弓	张	张			
Tử	子	zǐ	一	了	子							
Cường	强	qiáng	一	弓	弓	弓	弓	强	强	强	强	强
Thượng	上	shàng	丨	ト	上							
hải	海	hǎi	丶	灬	灬	灬	灬	海	海	海	海	海

练习答案

ĐÁP ÁN BÀI TẬP (THAM KHẢO)

BT = Bài tập.

第一课	Bài 1	Lesson 1
-----	-------	----------

(三) BT(3) yī èr sān wǔ liù bā

(四) BT(4) Nín hǎo !

第三课	Bài 3	Lesson 3
-----	-------	----------

- | | | |
|-------|-----------------------------|---------------------------|
| (四) | 1. Tā shì nǐ yéye ma ? | Shēi (Shuí) shì nǐ yéye ? |
| BT(4) | 2. Nǐ māma shì yīshēng ma ? | Shēi shì yīshēng ? |
| | 3. Tā dīdi shì gōngrén ma ? | Shēi shì gōngrén ? |
| | 4. Nǐ shì tā péngyou ma ? | Shēi shì tā péngyou ? |
| | 5. Tāmen shì nǐ mèimei ma ? | Shēi shì nǐ mèimei ? |

- | | | |
|-------|-----------------------------|----------------------------|
| (五) | 1. Tā shì nǐ yéye ma ? | Shì, tā shì wǒ yéye . |
| BT(5) | 2. Tā shì nǐ nǎinai ma ? | Shì, tā shì wǒ nǎinai . |
| | 3. Tā shì nǐ bàba ma ? | Shì, tā shì wǒ bàba . |
| | 4. Tā shì nǐ māma ma ? | Shì, tā shì wǒ māma . |
| | 5. Tāmen shì nǐ mèimei ma ? | Shì, tāmen shì wǒ mèimei . |

第四课	Bài 4	Lesson 4
-----	-------	----------

- | | | |
|-------|----------------------|------------------------|
| (五) | 1. Tā shàng nǎr ? | 3. Nǎr shì fānguǎn ? |
| BT(5) | 2. Nimen shàng nǎr ? | 4. Nǎr shì shàngdiàn ? |

- (六) XS: Lǎoshī hǎo !
 BT(6) L: Nimen hǎo ! Nimen shàng nǎr ?
 XS1: Wǒmen shàng shāngdiàn . Lǎoshī shàng nǎr ?
 L: Wǒ shàng yínháng.

第五课 Bài 5 Lesson 5

- (四) 1. Nà yě shì huàbào . 3. Tā gēge yě shì gōngrén .
 BT(4) 2. Nà yě bus shì mǎntou . 4. Wǒ mǎimei yě bus shì lǎoshī .
 5. Tāmen yě shàng túshūguǎn .
- (五) 1. Nǐ shàng nǎr ? Wǒ shàng shítǎng.
 BT(5) 2. Nǐ mǎi shén me ? Wǒ mǎi mǎntou .
 3. Tāmen shì shéi ? Tāmen shì wǒ gēge.

第六课 Bài 6 Lesson 6

- (四) 1.A: Zhè shì nǐ de bào ma ? 2.A: Zhè shì shuíde huàbào ?
 BT(4) B: Bù, zhè bù shì wǒ de bào . B: Bù zhīdào .
 A: Zhè shì nǐde huàbào ma ? A: Nǐ zhīdào ma ?
 B: Duì, zhè shì wǒde huàbào . C: Wǒ yě bù zhīdao .

第七课 Bài 7 Lesson 7

- (四) 1. Wǒ yǒu (méiyǒu) shōuyīnjī .
 BT(4) 2. Tā yǒu (méiyǒu) zhàoxiāngjī .
 3. Wǒ tóngwū yǒu (méiyǒu) Zhōngwén huàbào .
 4. Liú Tiānhuá (tā) yǒu mǒyǒuchē .

5. Wǒ pēngyǒu yǒu (méiyǒu) Rìwén huàbào .

(五) ◆ Nǐ yǒu lùyīnjī ma ?

BT(5) ◆ Méi yǒu. Wǒ tóngwù yǒu .

◆ Tāde lùyīnjī hǎo ma ?

◆ Hěn hǎo , shì Fāguó de lùyīnjī .

第八课 Bāi 8 Lesson 8

(四) yì zhāng chuáng yì běn zāzhì yì zhāng zhuōzi

BT(4) yì běn cídiǎn yì zhāng bǎo yì běn huàbào

yì zhāng huà yì běn liànxíbēn yì bǎ yǐzi

yì běn shū yí ge guīzi yí ge gēge

yí ge yīwùsuǒ yí ge dīdi yí ge shítáng

yí ge mèimei yí ge jiějie yí ge lǎoshī

(五) 1A: Nǐ mǎi shēnme ?

3A: Nín yào mǎi shēnme ?

BT(5) B: Wǒ mǎi cídiǎn .

B: Wǒ yào mǎi Zhōngwén zāzhì .

2A: Nǐ yǒu jǐ bǎ yǐzi ?

4A: Nǐ yǒu jǐ ge jiějie ?

B: Wǒ yǒu sì bǎ yǐzi .

B: Wǒ yǒu yí ge jiějie .

(六) N: Tóngzhì, yǒu cídiǎn ma ?

BT(6) SHY: Yǒu, nín yào shēnme cídiǎn ?

N: Wǒ yào Hànyīng (Chinese-English/ Hán-Anh) cídiǎn .

SHY: Nín yào jǐ běn ?

N: Wǒ yào sān běn .

第九课 Bāi 9 Lesson 9

- (四) 1A: Nǐ shàng bú shàng tǐyùchǎng ? B: Shàng .
- BT(4) 2A: Nǐ qù bú qù fāndiàn ? B: Qù .
- 1) 3A: Nǐmen qù bú qù Shǒudū jùchǎng ? B: Bú qù . Qù ...
- 2) 1A: Nǐ tīng bù tīng yīnyuē ? B: Tīng .
- 2A: Nǐmen kàn bú kàn qiúsaì ? B: Bú kàn. Kàn diànyǐng.
- 3A: Nǐ mǎi bù mǎi liànxíbēn ? B: Mǎi.
- 3) 1A: Nèige hùshi shǐbúshǐ nǐ mèimei ? B: Bú shǐ.
- 2A: Nǐ péngyǒu qù tīng yīnyuē ma ? B: Duì. Tā qù tīng ...
- 3A: Nǐ jiějie qù shàngdiàn mǎi shénme ?
- B: Tā qù mǎi shū .

第十课 Bài 10 Lesson 10

- (四) 1A: Nǐ de diànhuà hàomǎ shì duōshao ? B: **8 632 719.**
- BT(4) 2A: Jiǎ Hóngchūn zhù duōshao hào B: Tā zhù **310**(sān fāngjiān ? yāo líng) fāngjiān
- 3A: Zhè shì jǐ lóu ? B: Zhè shì **7** (qī) lóu.

- (五) A: Wèi, shì Jiǎ Hóngchūn ma ? Wǒ shì Aí.
- BT(5) B: Shì a, nǐ hǎo ! Aí.
- A: Nǐ zhīdào Liú Tiānhuá zài nǎr ma ?
- B: Zhīdào , Tā zài Běijīng fāndiàn. Nǐ zhīdào tā de diànhuà hàomǎ(r) shì duōshao ma ?
- A: Tā de diànhuà hàomǎ (r) shì **8 632 719.**

第十一课 Bài 11 Lesson 11

- (五) A: Nín guī xīng ?
 BT(5) B: Wǒ xīng Péi (裴 裴 裴),
 jiào Péi Yuánlóng (元龙 Nguyên Long).
 A: Wǒ xīng Wú (武 武 武), jiào Wú Líyīng (黎英 Lê Anh).
 Nín shì bú shì Zhōngguó rén ma ?
 B: Shì, nín yě shì Zhōngguó rén ma ?
 A: Bú shì, wǒ shì Yuènnán rén (越南人 người Việt Nam).

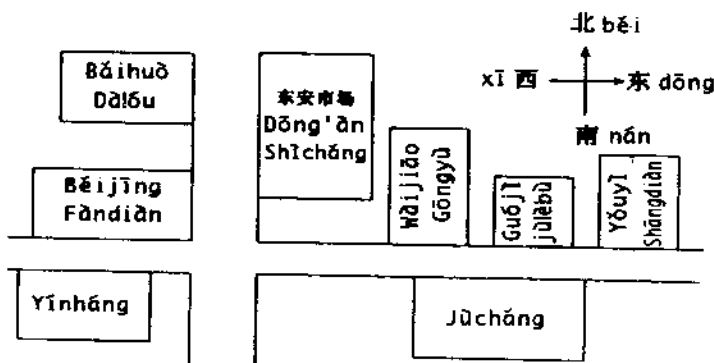
第十二课 Bài 12 Lesson 12

- (四) 1A: Tā shì nǚ guó xuēshēng ? B: Tā shì Yīngguó xuē shēng .
 BT(4) 2A: Tā xuéxí shénme ? B: Tā xuéxí Hànyǔ .
 1) 3A: Tā huì bú huì fāyǔ ? B: Tā huì yìdiǎn fāyǔ .
 1A: Yuēhàn huì bú huì shuō Xībānyáyǔ ? B: Tā huì shuō Xī...
 2) 2A: Zhè shì shì tāde Xībānyáyǔ ma ? B: Shì, zhèshì tāde...
 3A: Nǐ huì Xībānyáyǔ bú huì ? B: Wǒ bú huì Xībān...
 Wǒ huì Déyǔ.
 4A: Nimen shì něige xuéxiào de xuēshēng?
 B: Wǒmen shì Yǔyán xuéyuàn de xuēshēng .
 (五) Wǒ yǒu yíge měiguó péngyou . Tā jiào Yuēhàn . Tā huì
 BT(5) shuō Yīngyǔ , Fāyǔ , Xībānyáyǔ , huì yìdiǎn Hànyǔ . Tā kěyǐ
 kàn Zhōngwén huàbào . Tā shì Běijīng Yǔyán Wénhuà Dàxué de
 xuēshēng. (Trường Đại học ngôn ngữ và Văn hoá Bắc Kinh)

第十三课 Bài 13 Lesson 13

(四)

BT(4)



第十四课 BÀI 14 Lesson 14

(五)

BT(5)

1. Shéi zài nǐshì xī ?
2. Shéi shì Zhèng jiàoshòu ?
3. Tāmen zài nǎr xuéxí ?
4. Yuēhàn xuéxí shénme ?
5. Tā péngyou shì nǎguó rén ?
6. Gāo lǎoshī zài nǎr kàn qíúsài ?

第十五课 BÀI 15 Lesson 15

(三)

BT(3)

- 1B: Jīntiān shíqīhào .
2B: Jīntiān búshì xīngqīsān, shì xīngqī wǔ .
3B: Xīngqīrì bù shì shíqīhào, shì shíjiǔhào .

(五)

BT(5)

- 1A: Nà ge rén ne ?
2A: Tā ne ?
3A: Nǐ péngyou ne ?
4A: Xiàzǐ ne ?

第十六课 BÀI 16 Lesson 16

(三)

BT(3)

1. 一年有十二个月，有三百六十五天。
2. 一个星期有七天。
3. 一个月有三十天。

- (四) 1. 明天你去看杂技吗？ 我不去...，我去看京剧。
 BT(4) 2. 明天你去友谊商店吗？ 我不去...，我去外语学院。
 3. 明天你去看球赛吗？ 我不去...，我去看朋友。
 4. 明天你去故宫吗？ 我不去...，我去长城。

(四) →下星期一、二、三、四、五

BT(4) 上午我在宿舍学习。下午我去学校。

晚上我在宿舍看电视，听音乐，看中文报。

→下星期六

上午我去商店买词典。下午我去人民剧场看京剧。

晚上去朋友家。

→下星期日

上午我去颐和园。晚上在宿舍休息。

第十七课 Bài 17 Lesson 17

- (三) 1. 今天星期几？ 4. 你早上几点起床？
 BT(3) 2. 现在几点？ 5. 你弟弟什么时候大学毕业？
 3. 明天几月几号？ 6. 什么时候你去香山？

- (四) 1. 六点三十五 sai → 七点半(七点三十分)
 BT(4) 2. 九点一刻 đung
 3. 差十分九点 sai → 九点十分
 4. 六点二十五 sai → 五点半(五点三十分)
 5. 十二点三十五 đung

- (五) 1. 晚上七点半我在宿舍看电视。
BT(5) 2. 上午九点一刻我在图书馆看书。
3. 晚上九点十分我听音乐。
4. 下午五点半我在体育场看球赛。
5. 中午十二点三十五分我在食堂吃饭。

- (六) 早上六点十分我起床。六点半我吃早饭。差一刻七点
BT(6) 我去学校。从七点到十一点半我上课。十一点半我
下课。差一刻十二点我回家。十二点一刻我吃午饭。
下午从两点十分到四点半我在图书馆学习。下午六点
半我吃晚饭。晚上我看电视。十一点半我睡觉。

第十八课 Bāi 18 Lesson 18

(三)	yī fēn	yī mǎo èr	qī gēn	yī mǎo	liǎng mǎo sān	bā mǎo
BT(3)	yí kuài	yí kuài bā mǎo èr	liǎng kuài	liǎng kuài líng yī fēn	liǎng kuài èr	sì kuài wǔ mǎo liù
	sān kuài yī	wú kuài líng jiǔ fēn	shí kuài líng yī fēn	èr shí kuài sān mǎo	sìshí sān kuài bā mǎo jiǔ	liùshí bā kuài líng wú

- (四) A: 这种桌子多少钱一张?
BT(4) B: 八十九块一张。
3) A: 买一张。给您钱。
B: 这是九十块, 找您一块。

- (五) A: 同志, 我看看那种铅笔。
BT(5) B: 您要哪种?

A: 要那种。多少钱一支？

B: 一毛三。您要几支？

A: 三支。这还有别的吗？

B: 这还有几种。您看，怎么样？

A: 我买这种。给您钱？

B: 谢谢！

(六) 1. 今天晚上我们去看电影，怎么样？

BT(6) 2. 明天下午我们去体育场看球赛，怎么样？

3. 星期天我们去香山，怎么样？

4. 这星期六晚上我们去北京大学看张教授，怎么样？

第十九课 BÀI 19 Lesson 19

(四) 1. 您寄航空信还是平信？

BT(4) 2. 你买一张还是两张邮票？

3. 这套邮票七块两毛一还是一块两毛一？

4. 你吃米饭还是(吃)糖包儿？

5. 小卖部在图书馆南边儿还是北边儿？

6. 他是中文系还是历史系的学生？

(六) A: 我要寄一封信，邮局关门了，怎么办？

BT(6) B: 我有信封和邮票，给你。中国银行北边有个信箱。

A: 谢谢你，我去那儿寄信。

第二十课 BÀI 20 Lesson 20

(三) BT(3)	七千四百	五千六百	八万二千零一十	六万零一百零二
	二百零一本	二万零一百张	七千零一十人	二万零一百零一个
	九万八千零二十一本	一千把	四万三千一百二十四个	三千四百封

(四) A: 同志, 我买练习本!

BT(4) B: 您要多少?

A: 我要二十本。对不起, 这本不好, 请换一本。

B: 行。

第二十一课 Bài 21 Lesson 21

(四) 1. 他今年十五、六岁。

5. 那位老人六十多岁了。

BT(4) 2. 这张桌子十几公斤。

6. 我们学校有一百多个...

3. 他们班有二十多个学生。 7. 我一点七米多。(>1.7m)

4. 他妹妹五、六岁。

8. 这些东西三四十多公斤。

(五) 1. 你有多高? / 你有多重? 我一米七。 / 我六十多公斤。

BT(5) 2. 长城有多长 / (高)? 有两千多公里长。 / 十多米高。

3. 这十个苹果有多重? 有四公斤。

第二十二课 Bài 22 Lesson 22

(三) 1. 还是

3. 还是

5. 还是

BT(3) 2. 或者

4. 或者

6. 或者

(四) 1. ...别笑了。 3. ...别问他怎么写了。

BT(4) 2. ...别买铅笔了。 4. ...别去看杂技了。

(五) 1. 吃饭的时候儿别说话。 5. 来中国的时候儿我买...

BT(5) 2. 去银行的时候儿你寄信吧 6. 在北京的时候儿我买东西

3. 等车的时候儿你可以听。 7. 问老人年龄的时候儿你

4. 你换钱的时候儿，我在那 应该问“您多大年纪了？”
儿买词典。

8. 有空儿的时候儿你应该去
故宫。

(六) 1. 这个汉字怎么写？

这个汉字这么写。

BT(6) 2. 这个练习怎么作？

这个练习这么作。

3. 去俱乐部怎么走？

去俱乐部这么走。

4. 航空信怎么寄？

航空信这么寄。

5. 这种东西怎么吃？

这种东西这么吃。

第二十三课 BÀI 23 Lesson 23

(四) 1B. 我找阿里和约翰。 2A. 你在作什么呢？

BT(4) B. 他们去哪儿呢？ A. 我在找钢笔呢。

B. 他们在邮局呢。 A. 还找我的词典。

A. 现在我要作练习。

(五) 你在买什么东西呢？

BT(5) 我正在买几支圆珠笔。

(六) 你在写信吗？

BT(6) 是，我在写信呢。

- (七) 老师，你在寄信呢？
 BT(7) 是，你也寄信吗？/不是，我买信封和邮票。

第二十四课 Bài 24 Lesson 24

- | | | | |
|--------------|------------------|----------|---------|
| (三)
BT(3) | 1. 你们学完这本书了没有？ | ...还没(有) | 学完...呢 |
| | 2. 这种邮票卖完了没有？ | | 卖完...呢 |
| | 3. 他喝完两杯茶没有？ | | 喝完...呢 |
| | 4. 这课的生词你学完了没有？ | | 学完...呢 |
| | 5. 你们复习完第二十课了没有？ | | 复习完...呢 |
| | 6. 你看到第八页没有？ | | 看到...呢 |
| | 7. 你复习到第五课没有？ | | 复习到...呢 |
| | 8. 你写到第六个生词没有？ | | 写到...呢 |
| | 9. 他们学到第十课没有？ | | 学到...呢 |
| | 10. 你听到第四课没有？ | | 听到...呢 |

- (四) 1B. 我还没有写完呢。 3B. 我还没作完呢。
 BT(4) 2B. 有。 A. 是这个意思。
 B. 我还没有看完呢。 4B. 我还没有吃饭呢，你先去吧！

第二十五课 Bài 25 Lesson 25

- | | | |
|--------------|---------------|----------------|
| (三)
BT(3) | 1. 我的房间里有一张桌子 | 4. 书架上有越文书、越文报 |
| | 、四把椅子、一个书架 | 、中文书、英文书、法文 |
| | 、一张床、一个柜子。 | 书、英汉词典。 |
| | 2. 桌子上有录音机。 | 5. 有，床上有被子。 |
| | 3. 柜子里有五件衣服。 | 6. 床下有一双鞋。 |

- | | | |
|-------|---------------|----------|
| (四) | 1. 约翰的中文杂志很多。 | ...不多。 |
| BT(4) | 2. 张正生的宿舍很干净。 | ...不太干净。 |
| | 3. 那个书架很新。 | ...不新。 |
| | 4. 我弟弟很高。 | ...不高。 |
| | 5. 这个钢笔很好。 | ...不太好。 |
| | 6. 阿里买的邮票很贵。 | ...不贵。 |
| | 7. 约翰床上的被子很脏。 | ...不太脏。 |
| | 8. 那个剧场很小。 | ...不不小。 |

(五) 我家在首都剧场旁边。我家有五个房间。两个房间很大。两个不很大。一个很小。那个小的房间是我的房间。我房间里有一张桌子、四把椅子、一个书架、一张床、一个柜子。书架上有越文书、越文报、中文书、英文书、法文书、英汉词典。

- | | | | |
|-------|------|----------|--------|
| (六) | 1. 也 | 3. 也 | 5. 一块儿 |
| BT(6) | 2. 还 | 4. 和...都 | 6. 都 |

第二十六课 BÀI 26 Lesson 26

- | | | | |
|-------|---------|----------|-----------|
| (三) | 1. 是安娜的 | 4. 是他的 | 7. 是我的 |
| BT(3) | 2. 不是我的 | 5. 是我的 | 8. 是王老师 |
| | 3. 是她的 | 6. 是图书馆的 | 9. 是英文的 |
| | | | 10. 是史密斯的 |

- (四)
- BT(4)
1. 这本中文书是我朋友的。
 2. 那辆自行车是他的。

3. 这件毛衣是安娜的。
4. 那台 (tái a measure word / chiếc) 录音机是他们班的。
5. 这个照相机是我妹妹的。
6. 那把椅子是小王的。
7. 这本杂志是英文的。
8. 这个电影是中文的，不是英文的。
9. 那张桌子是他的，不是我的。
10. 这封信是高老师的，还是郭老师的。

- (五) 1. 念一下儿 3. 等一下儿 5. 来一下儿
BT(5) 2. 介绍一下儿 4. 借一下儿 6. 找一下儿
7. 看一下儿

第二十七课 BÀI 27 Lesson 27

- (三) 1. 是黑的 4. 是黄的 7. 不是黑白的，
BT(3) 2. 不是新的 5. 是黑的 彩色(cǎisè màu)的。
3. 是蓝的 6. 是红的 8. 是蓝的

- (四) 1. 这个照相机是谁的？ ...是我的。
BT(4) 你的照相机是新的吗？ ...是新的。
这种照相机多少钱一个？ ...五百块(人民币)。
2. 这种皮鞋有大一点的吗？ ...有(大一号的)。
你的皮鞋是黑的吗？ ...是黑的。
你的那双鞋多少钱？ ...八十块。

(四) 3. 这种衬衫有小一点儿的吗? ...有。
 BT(4) 这种衬衫样子好不好看? ...很好看。
 (tiēp) 这种衬衫一件多少钱? ...六十块(人民币)。

4. 这辆自行车是谁的? ...是高老师的。
 你的自行车是不是新的? ...是新的。
 这辆自行车贵不贵? ...很贵, 八百块。

5. 这本杂志是英文还是法文的? ...是英文的。
 你看完那本杂志了没有? 我看完了。
 你有几本杂志? 我有十本杂志。

6. 这支铅笔多少钱? 三块一支。
 你的铅笔是什么颜色的? ...是黑的。
 你买日本铅笔还是越南铅笔? 我买越南铅笔。

(五) 1. 瘦一点儿的 3. 便宜一点儿的 5. 好一点儿的
 BT(5) 2. 大一点儿的 4. 浅一点儿的

(六) 1A: 同志, 我要一件衬衫。 2A: 同志, 我买26号的皮鞋。
 BT(6) 请给我看看这个样子的衬衫。 B: 给你。
 A: 有黄的吗?
 B: 给你。 B: 有, 你看看这双。
 A: 这间太小了, 有大一点儿的吗? A: 可以试试吗?
 B: 有, 请试试这件。 B: 可以。
 A: 这双很合适。多少钱?

- A: 这件很适合, 样子、颜色都很好。我买这件。 B: 五十块。
A: 给你钱。
B: 谢谢。

- A: 姐姐, 我要买一支钢笔。
B: 我们这儿有越南的、法国的、中国的。你要哪种?
A: 我要越南的。我要贵一点儿的。
B: 你看看那支, 是红河厂的。
(Hồnghé chāng nhà máy Hồng Hà).
A: 这支不好, 请换一下。
B: 你试试这支, 怎么样?
A: 好了, 给你钱。
B: 谢谢。

第二十八课 Bài 28 Lesson 28

- (三) 1. 谁 4. 哪儿 7. 哪儿
BT(3) 2. 哪儿 5. 哪儿/哪国 8. 什么(东西)
3. 谁 6. 哪儿 9. 谁 10. 哪儿
- (四) 1. 我在语言学院学习汉语。 4. 明天我们去看京剧。
BT(4) 2. 国际俱乐部离这儿很近。 5. 他跟他的爱人去买衬衫。
3. 他的皮鞋是黑的。
- (五) 约翰请我今天下午去首都电影院看电影。首都电影院
BT(5) 离我们宿舍不太远。下午一点半约翰来叫我。我们
一块儿去。约翰买票后, 我们就进电影院去。那个

电影是中文的。我们从两点到四点在首都电影院看。

约翰对我说：“这个电影很有意思。演员们很好看。”

- (六) 1A: 同志，我买两张票。 3A: 你也来看球赛？
BT(6) B: 我买吧！ B: 是啊，五点在门口等我。
A: 别客气，我买。 A: 好的！
- 2A: 请算钱！ 4A: 高老师，您也来寄信吗？
B: 我给吧！ B: 是啊，我还想买信封。
A: 别客气，我给。

第二十九课 BÀI 29 Lesson 29

- (三) 1. 在 3. 跟 5. 往
BT(3) 2. 离 4. 在 6. 对(跟)
- (四) 1. 他的皮鞋太小了，是不是？ 4. 今天二十号了，是不是？
BT(4) 2. 这种电视是不是很贵？ 5. 是不是咱们该往南走？
3. 是不是我们班明天考试？ 王兰的衬衫是不是太肥了
- (五) 1B: 有时候儿听，有时候儿不听。
BT(5) 2B: 有时候儿在家吃，有时候儿在学校食堂吃。
3B: 有时候儿很多，有时候儿不多。

第三十课 BÀI 30 Lesson 30

- (三) 1. 火车 要开了。 4. 他就要回国了。
BT(3) 火车快要开了。 他 快回国了。

- | | |
|-------------------------|---------------------------|
| 2. 球赛就要开始了。
球赛 快开始了。 | 5. 我朋友 要回来了。
我朋友快要回来了。 |
| 3. 电影 要开演了。
电影快要开演了。 | 6. 汽车就要来了。
汽车 快来了。 |

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| (四) | 1. 进去 | 3. 出来 | 5. 进去 |
| BT(4) | 2. 回来 | 4. 回来 | |

- | | | |
|-------|-----------------|--------------------------------|
| (五) | 1. 快要吃晚饭了。 | 5. 新年快到了。 |
| BT(5) | 2. 我们班快要学完这本书了。 | 6. 杂技快要开演了。 |
| | 3. 汽车就要开了。 | 7. 排球比赛快要开始了。 |
| | 4. 高老师快回来了。 / | 8. 史密斯明天就要回国了。
高老师快要从上海回来了。 |

- | | |
|-------|------------------------------------|
| (六) | 1. 现在十二点半，我们快要上课了。 |
| BT(6) | 2. 现在差十分五点，我们快要下课了。 |
| | 3. 我们就要学完第三十课了。 |
| | 4. 我们快要学完这本书了。 |
| | 5. 现在八月二十八号，快到国庆节了。 |
| | (guóqīng jié ngày quốc khánh) |

- | | |
|-------|---------------------------|
| (七) | A: 阿里，电影票有下午两点的，有四点半的，还有 |
| BT(7) | 晚上七点的。 |
| | B: 我们买下午两点的。现在一点半，我们去，好吗？ |
| | A: 好的，我买下午两点的。电影快开演了。进去吧！ |

词 汇 表 BẢNG TỪ VỰNG

Cí huì biǎo

Vocabulary

课号	生词	拼音	词性	Nghĩa	Nghĩa
kè hào	shēngcí	pīnyīn	cíxìng	tiếng Việt	tiếng Anh
Bài	Từ mới	Phiên âm	Từ loại		

A

7	阿拉伯文	Ālābówén		tiếng Ả Rập	Arabic
12	阿拉伯语	Ālābóyǔ		tiếng Ả Rập	Arabic
21	阿姨	āyí	(名)	dì	aunt
25	爱	ài	(动)	yêu, thích	to like, to love
27	爱人	àiren	(名)	vợ, chồng	husband, wife, spouse
10	啊	a	(助)	trợ từ ngữ khí	a modal particle

B

1	八	bā	(数)	tám	eight
14	吧	bā	(语、助)	nhé, nào, nhỉ	a modal particle
26	班	bān	(名)	lớp	class (a group of students studying together)
24	帮助	bāngzhù	(动、名)	giúp, giúp đỡ	to help, help
15	八月	bāyuē		tháng Tám	August
27	白	bái	(形)	trắng	white
8	把	bǎ	(量)	lượng từ (ghé)	a measure word
20	百	bǎi	(数)	trăm	hundred
2	爸爸	bàba	(名)	bố, cha, ba	father
17	半	bàn	(数)	nửa, rưỡi	half
5	报	bào	(名)	báo	newspaper
29	北	běi	(名)	bắc	north

13	北边儿	běibianr		phía bắc	north
8	本	běn	(量)	quyển	a measure word
25	被子	bèizi	(名)	chăn	cotton-padded quilt
18	笔	bǐ	(名)	bút	writing instrument
29	比较	bǐjiào (动、形、名)	(sự) so sánh, khá		to compare, comparative, comparison
16	毕业	bìyè	(动)	tốt nghiệp	to graduate
13	... 边儿	... biānr	(名)	phía	side
20	表	biǎo	(名)	bảng, biểu	form (a printed paper with spaces to be filled in)
22	别	bié	(副)	đừng	don't
11	不客气	búkèqì		đừng khách khí	Don't mention it
5	不	bù	(副)	không, chẳng	not (negative adverb)
23	不行	bù xíng		không được/ ổn	That won't do

C

21	猜	cāi	(动)	đoán	to guess
29	才	cái	(副)	mới, vừa mới	only
11	茶	chá	(名)	trà	tea
27	长	cháng	(形)	dài	long
5	常常	chángcháng	(副)	thường thường	often
17	差	chā	(动)	kém (phút...)	to lack. Less
14	车	chē	(名)	xe	vehicle
27	衬衫	chènshān	(名)	áo sơ mi	shirt, blouse
5	吃	chī	(动)	ăn, uống (thuốc)	to eat
8	床	chuáng	(名)	giường	bed
28	出来	chūlai	(动)	đi ra	to come out
29	出租汽车	chūzū qìchē	(名)	xe tắc-xi	taxi
24	词	cí	(名)	từ	word
8	词典	cídiǎn	(名)	từ điển	dictionary
28	从	cóng	(介)	từ	from

D

19 沓儿	dǎr	(量)	xáp (lượng từ)	a pile (of sheets,...)
23 打球	dǎqiú		chơi bóng	to play a ball game
21 大	dà	(形)	to, lớn	big
3 大夫	dàifu	(名)	bác sĩ	doctor
24 到	dào	(动)	đến	to come to, to reach
12 大学	dàxué	(名)	trường đại học	university
14 等	děng	(动)	đợi	to wait
6 的	de	(助)	trợ từ kết cấu	a structural particle
22 的时候儿	...deshíhour		khi, lúc	when...
24 第	dì	(头)	tiền tố chỉ số thứ tự	a prefix indicating an ordinal number
25 地	dì	(名)	đất, mặt đất	floor, earth
2 弟弟	dīdi	(名)	em trai	younger brother
5 地方	dìfang	(名)	nơi, chỗ, địa phương	place
29 地铁	dītiě	(名)	xe điện ngầm	subway
17 点	diǎn	(量)	giờ	o'clock
28 ...店	...diàn	(名)	cửa hàng, tiệm...	...shop
28 电车	diànchē	(名)	xe điện	trolley
10 电话	diànhuà	(名)	điện thoại	telephone, a call
7 电视(机)	diànshì(jī)	(名)	(máy) thu hình, ti-vi	T.V (set)
9 电影	diànyǐng	(名)	phim, điện ảnh	film, movie
9 电影院	diànyǐngyuàn	(名)	rạp chiếu phim	cinema
29 东	dōng	(名)	đông	east
13 东边儿	dōngbianr		phía đông	east
25 东西	dōngxi	(名)	đồ	thing
24 懂	dǒng	(动)	hiểu	understand
25 都	dōu	(副)	đều	all
27 短	duǎn	(形)	ngắn	short

4 对	duì	(介)	đối với (giới từ)	to, toward
28 队	duì	(名)	đội	team
22 对不起	duìbuqǐ		xin lỗi	sorry
21 多	duō	(副、形)	nhiều, bao nhiêu?	how(adv.)many, much
21 大了	duōdàle		bao tuổi rồi	How old ...?
10 多少	duōshao	(代)	bao nhiêu	how much, how many

E

1 二	èr	(数)	hai	two
15 二月	èryuè		tháng hai	February

F

29 方便	fāngbiàn	(形)	thuận tiện	convenient
10 房间	fāngjiān	(名)	căn phòng	room
11 法国	fǎguó		nước Pháp	France
20 法郎	fǎláng		đồng Franc	franc
7 法文	fǎwén		tiếng pháp	French
12 法语	fǎyǔ		tiếng pháp	French
17 饭	fàn	(名)	cơm	meal
9 饭店	fàndiàn	(名)	khách sạn, tiệm ăn	hotel
26 放	fàng	(动)	để, đặt	to put, to place
4 饭官儿	fànguānr	(名)	nhà hàng	restaurant
27 肥	fēi	(形)	(quần áo) rộng (con vật) béo	(of clothes, shoes) loose, (of animal) fat
17 分	fēn	(量)	phút	minute
18 分	fēn	(量)	xu (=1/10 hào)	a unit of Chinese money (1/10 毛)
19 封	fēng	(量)	lá, bức (thư)	a measure word for letter
26 服装	fúzhuāng	(名)	trang phục	garments
23 复习	fùxí	(名、动)	ôn tập	review, revision, to review (one's lesson)

G

29 该	gāi	(能 动) nên, phải...	should, ought
18 钢 笔	gāngbǐ	(名) bút mực	pen
23 刚 才	gāngcái	(副) vừa rồi	just
25 干 净	gānjìng	(形) sạch sẽ	clean
21 高	gāo	(形) cao	tall, high
30 告 别	gàobié	(动) từ biệt	to say goodbye to...
24 告 诉	gàosù	(动) báo	to tell
2 哥 哥	gēge	(名) anh trai	elder brother
28 跟	gēn	(介) cùng, với	with
6 给	gěi	(动) cho	to give
8 个	gè	(量) lượng từ	a multi-purpose measure word
21 个 子	gèzi	(名) dáng vóc	stature
28 公 共	gōnggōng	(形) công cộng	public
21 公 斤	gōngjīn	(量) kilôgam	kilogram
3 工 人	gōngrén	(名) công nhân	worker
14 工 作	gōngzuò	(名、动) công việc/tác	work, to work
29 拐	guǎi	(动) rẽ	to turn to
23 广 播	guǎngbō	(名、动) phát thanh	broadcasting, to broadcast
11 贵	guì	(形) quý, đắt	noble, expensive
8 柜 子	guǐzi	(名) tủ	wardrobe
12 国	guó	(名) nước	country
29 过	guò	(动) qua	to cross

H

22 哈 哈	hāhā	(象 声) ha ha (từ tượng thanh)	a word indicating the sound of laughter
10 还	hái	(副) còn, vẫn	still, moreover
24 还没有...呢	hāiméiyǒu...ne	vẫn còn chưa	not...yet

19 还是	háishì	(连) hay, hay là	or (used in questions)
19 航空信	hángkōngxìn	thư máy bay	air mail
6 喊	hǎn	(动) la, gọi to, hét	to cry out, to shout
1 好	hǎo	(形) tốt	good, well
26 好看	hǎokàn	đẹp	good-looking, beautiful
12 汉语	Hànyǔ	(名) tiếng Hán/ Hoa	Chinese
23 汉字	Hànzì	(名) chữ Hán	Chinese characters
10 号	hào	(名) số	number
15 号	hào	(名) ngày, số	date, number
10 号码儿	hàomǎr	(名) số	number
11 喝	hē	(动) uống	to drink
27 黑	hēi	(形) đen	black
25 和	hé	(连) và	and
27 合适	héshì	(形) vừa, thích hợp	well-fitted, suitable
12 很	hěn	(副) rất	very
27 红	hóng	(形) đỏ	red
13 后边儿	hòubiānr	phía (đằng) sau	back
26 回答	huídá	(动、名) trả lời	to answer, answer
26 回来	huílái	(动) về, trở về	to come back
3 护士	hùshi	(名) y tá	hospital nurse
24 互相	hùxiāng	(副) lẫn nhau	each other
27 黄	huáng	(形) vàng	yellow
5 画报	huàbào	(名) họa báo	pictorial
30 话剧	huàjù	(名) kịch nói	play, modern drama
20 换	huàn	(动) đổi, thay	to change
5 画儿	huàr	(名) tranh, bức tranh	picture
12 会	huì	(动) biết	to know (how to)
30 火车	huǒchē	(名) tàu hỏa	train
22 或者	huòzhě	(名) hoặc, hoặc giả	or (used in statement)

14 经济系	jīngjīxì	khoa kinh tế	department of economics
9 京剧	jīngjù	(名) kinh kịch	Beijing opera
16 今年	jīnnián	năm nay	this year
15 今天	jīntiān	(名) hôm nay	today
8 几	jǐ	(数) mấy	(in a question) how many;
21 几	jǐ	(数) mấy, vài	(in statement) some, several
29 挤	jǐ	(形、动) đông, chật	crowded, jostle
19 寄	jì	(动) gửi	to post, to mail
11 进	jìn	(动) vào	to enter, to come in
28 近	jìn	(形) gần	near
19 纪念	jìniàn	(动) kỷ niệm	to commemorate
30 进去	jìnqu	(动) vào, đi vào	to go in, to enter
30 家	jiā	(名) nhà, gia đình	home, family
27 件	jiàn	(量) lượng từ (áo)	a measure word for clothes
11 叫	jiào	(动) gọi, kêu	to call, to be called
14 教授	jiàoshòu	(名) giáo sư	professor
24 节	jié	(量) tiết học	period
6 姐姐	jiějie	(名) chị gái	elder sister
7 借	jiè	(动) mượn	to borrow, to lend
26 介绍	jièshào	(动) giới thiệu	to introduce
15 九月	jiǔyuè	tháng Chín	September
30 就要...了	jiù yào...le	(副) sắp...rồi	to be about to...
9 剧场	jùchǎng	(名) nhà hát	theater

K

26 咖啡	kāfēi	(名) cà phê	coffee
30 开(车)	kāi(chē)	(动) chạy, lái (xe)	to start, to drive
30 开演	kāiyǎn	diễn, trình diễn	(of a performant) start
23 考试	kǎoshì	(动、名) thi	to have an examination

6 看	kàn	(动) xem, nhìn, đọc	to look, to see
12 可以	kěyǐ	(能动) có thể	may
17 刻	kè	(量) 15 phút	quarter of an hour
24 课	kè	(量、名) bài	lesson, class
11 客气	kèqì	(形) khách khí/sáo	polite
23 课文	kèwén	(名) bài đọc/ khoá	text
11 块	kuài	(量) viên, miếng...	a measure word
18 块	kuài	(量) đồng (=10 hào) /(=100 xu)	the basic unit of Chinese money
30 快	kuài	(形) nhanh	quick
30 快...了	kuài...le	sắp... rồi	to be about to...
30 快要...了	kuàiyào...le	sắp... rồi	to be about to...

L

14 来	lái	(动) đến, tới	to come
27 蓝	lán	(形) xanh da trời	blue
13 劳驾	láojià	làm phiền	Excuse me, but...
21 老	lǎo	(形) già	old
22 老人	lǎorén	(名) người già	old folk
3 老师	lǎoshī	(名) thầy, cô giáo	teacher
14 了	le	(助) đã, rồi (trợ từ)	a modal particle
28 离	lí	(介) cách	apart from
10 0	líng	(数) số không	zero
25 里	lǐ	(名) trong	inside, in
19 里边儿	lǐbianr	(名) bên trong, trong	inside(n.)
14 历史	lìshǐ	khoa Lịch sử	department of history
8 两	liǎng	(数) hai	two
23 练习	liànxí	(名、动) luyện tập, bài tập	exercises, to practice
8 练习本	liànxíběn	(名) vở bài tập	exercise book
30 列车员	lièchēyuán	nhân viên phục vụ trên tàu hỏa	conductor
1 六	liù	(数) sáu	six

15 六月	liùyuè	tháng sáu	June
10 楼	lóu	(名) lầu, toà nhà	building
23 录音	lùyīn	(名、动) ghi âm, băng cát-xét	recording, to have one's voice recorded by a tape recorder
7 录音机	lùyīnjī	(名) máy cát-xét	tape recorder

M

2 妈妈	māma	(名) mẹ	mother
30 忙	máng	(形) bận	busy
5 馒头	mántou	(名) bánh màn thầu	steamed bun
18 毛	máo	(量) hào (= 10 xu) hoặc 1/10 đồng	a unit of Chinese money (10 分 or 1/10 块)
3 吗	ma	(助) trợ từ nghi vấn	an interrogative particle
7 没	méi	(副) không	not (to have)
26 没关系	méiguānxi	không sao đâu	It doesn't matter
11 美国	měiguó	nước Mỹ	the United States
20 美元	měiyuán	đô la Mỹ	US dollar
2 妹妹	měimei	(名) em gái	younger sister
16 明年	míngnián	năm tới, sang năm	next year
15 明天	míngtiān	(名) ngày mai	tomorrow
11 名字	míngzi	(名) tên	name
21 米	mǐ	(量) mét	meter
7 摩托车	mótuōchē	(名) xe máy	motorcycle

N

29 南	nán	(名) nam	south
13 南边儿	nánbianr	phía nam	south

8 哪	nǎ	(疑代) nào	which
2 奶奶	nǎinai	(名) bà nội	paternal grandmother
4 哪儿	nǎr	(疑代) đâu, ở đâu	where
5 那	nà	(指代) kia, đó	that
22 那么	nàme	代 như thế	then, in that case
14 那儿	nàr	代 chỗ kia, nơi đó	there
15 呢	ne	(语助) trợ từ ngữ khí	a modal particle
22 呢	ne	(助) trợ từ	a modal particle
23 呢	ne	(助) trợ từ (biểu thị động tác tiếp diễn)	a modal particle
1 您	nín	(助) ông, bà, ngài	you (respectful from used exclusively in the singular)
1 你	nǐ	(代) anh, chị, bạn...	you
2 你们	nǐmen	(代) các bạn (anh,...)	you (pl.)
16 年	nián	(名) năm	year
21 年纪	niánjī	(名) tuổi	age
22 年龄	niánlíng	(名) tuổi, tuổi tác	age
22 年轻	niánqīng	(形) trẻ, trẻ tuổi	young
23 念	niàn	(动) đọc	to read (aloud)
26 牛奶	niúnnǎi	(名) sữa bò	milk
22 女人	nǚrén	(名) đàn bà, con gái	women

O

25 哦	o	(叹) ô (thán từ)	oh!
------	---	-----------------	-----

P

30 排	pái	(名、量) hàng, dãy	row
20 牌价	páijià	(名) tỷ giá	exchange rate, list price
13 旁边儿	pángbianr	bên cạnh, cạnh	on the side, next to

21 胖	pàng	(形) mập	(of a person) fat
3 朋友	péngyou	(名) bạn	friend
26 啤酒	píjiǔ	(名) bia	beer
19 平信	píngxìn	(名) thư thường	ordinary letter
27 皮鞋	píxié	(名) giày da	leather shoes
27 便宜	piányi	(形) rẻ	cheap
28 票	piào	(名) vé	ticket

Q

6 青年	qīngnián	(名) thanh niên	young man
15 七月	qīyuē	tháng bảy	July
9 球赛	qiúsdài	(名) trận đấu bóng	ball game
17 起床	qǐchuáng	ngủ dậy, dậy	to get up
11 请	qǐng	(动) mời, xin mời, nhờ	please, to invite
9 请问	qǐngwèn	xin hỏi	May I ask..., Excuse me, I have a question
14 汽车	qìchē	(名) ô tô	automobile
26 汽水儿	qìshuǐr	(名) nước ngọt có ga	soda water
20 千	qiān	(数) nghìn, ngàn	thousand
18 铅笔	qiānbǐ	(名) bút chì	pencil
22 千万	qiānwàn	(副) nhất thiết	be sure not
18 钱	qián	(名) tiền	money
29 前	qián	trước	front
13 前边儿	qiánbianr	phía (đằng) trước	front
27 浅	qiǎn	(形) nông, cạn, nhạt	light, shallow
9 去	qù	(动) đi	to go
16 去年	qùnián	năm ngoái	last year

R

12 人	rén	(名) người	person
20 人民币	rénmínbì	(名) Nhân dân tệ	Renminbi (Chinese currency)

14	认识	rènshi	(动) quen biết	to know
11	日本	rìběn	nước Nhật	Japan
7	日文	rìwén	tiếng Nhật	Japanese
12	日语	rìyǔ	tiếng Nhật	Japanese
20	日元	rìyuán	đồng Yen	yen (Japanese currency)

S

1	三	sān	(数) ba	three
15	三月	sānyuè	tháng ba	March
4	商店	shāngdiàn	(名) cửa hàng	shop
25	上	shàng	(名) trên	on, on top of
4	上	shàng	(动) đi, lên	to go to
14	上	shàng	(动) lên (tàu, xe...)	to get on
26	上边儿	shàngbianr	(名) (bên, phía) trên	on, above
17	上课	shàngkè	vào học, lên lớp	to have/ start class
17	上午	shàngwǔ	(名) buổi sáng	morning
16	上(月、星期)	shàng (yuè, xīngqī)	(形) (tháng, tuần) trước	last (month, week)
27	深	shēn	(形) sâu, đậm, sẫm	deep
24	生词	shēngcí	(名) từ mới	new word
22	生气	shēngqì	tức, tức giận	to get angry
3	谁	shéi/shuí	(疑代) ai	who
5	什么	shénme	(疑代) gì, cái gì	what
15	十二月	shí'èr yuè	tháng Mười hai	December
16	时候儿	shíhour	(名) khi, lúc	time
4	食堂	shítáng	(名) nhà ăn	dining-hall
15	十一月	shíyī yuè	(名) tháng Mười một	November
15	十月	shíyuè	tháng Mười	October
3	是	shì	(动) là, phải, vàng	to be
27	试	shì	(动) thử	to try, to have a fitting

28	是啊	shì a	(名) đúng vậy	yes, right
9	首都	shǒudū	(名) thủ đô	capital of a country
7	收音机	shōuyīnjī	(名) máy thu thanh	radio
27	瘦	shòu	(形) (quần áo) chật, (người) gầy	thin, lean
30	售票处	shòupiàochù	(名) nơi bán vé	booking office
28	售票员	shòupiàoyuán	(名) người bán vé	bus conductor
5	书	shū	(名) sách	book
20	数	shǔ	(动) đếm	to count
5	书店	shūdiàn	(名) cửa hàng sách	book store
25	书架	shūjià	(名) giá (kệ) sách	book shelf
21	叔叔	shūshu	(名) chú	uncle
25	双	shuāng	(量) đôi	a measure word-pair
17	睡觉	shuì jiào	ngủ	to go to bed, to sleep
12	说	shuō	(动) nói	to speak, to say
15	四月	sìyuè	tháng Tư	April
30	送	sòng	(动) đưa, tiễn, tặng	to see...off
4	宿舍	sùshè	(名) ký túc xá	dormitory room
21	岁	suì	(量) tuổi	year of age

I

1	他	tā	(代) anh ấy, ông ấy...	he, him
1	她	tā	(代) chị ấy, bà ấy...	she, her
2	他们	tāmen	(代) họ, chúng nó...	they, them (male)
2	她们	tāmen	(代) họ, các chị ấy...	they, them (female)
11	糖	táng	(名) đường, kẹo	sugar, candy
5	糖包儿	tāngbāor	(名) bánh bao ngọt	a suga-filled dumpling
29	谈话	tán huà	nói chuyện	to talk
7	太	tài	(副) quá, lắm	too, very
19	套	tào	(量) bộ	a set
9	听	tīng	(动) nghe	to listen

9	体育场	tǐyùchǎng	(名)	sân vận động	stadium
9	体育馆	tǐyùguǎn	(名)	nhà thi đấu	gymnasium
20	填	tián	(动)	điền	to fill in
7	同屋	tóngwū	(名)	bạn cùng phòng	room-mate
12	同学	tóngxué	(名)	bạn học	classmate, schoolmate
8	同志	tóngzhì	(名)	đồng ý	to agree to (sth)
4	图书馆	túshūguǎn	(名)	thư viện	library
25	土	tǔ	(名)	đất	dust, earth, soil

W

24	完	wán	(动)	hết	to finish
30	玩儿	wǎnr	(动)	chơi	to play
17	晚饭	wǎnfàn		cơm tối	supper
29	往	wǎng	(介)	về phía	towards
17	晚上	wǎnshàng	(名)	buổi tối	evening
20	外币	wàibì	(名)	ngoại tệ	foreign currency
19	外边儿	wàibiānr	(名)	(bên) ngoài	outside
13	外语	wàiyǔ	(名)	ngoại ngữ	foreign language
14	外语系	wàiyǔxì		khoa ngoại ngữ	department of foreign languages
20	万	wàn	(数)	vạn	ten thousand
7	...文	... wén	(名)	tiếng...	written language
10	喂	wèi	(叹)	alô	Hello!
24	问题	wèntí	(名)	vấn đề	question, problem
1	我	wǒ	(代)	tôi, mình, tớ...	I, me
2	我们	wǒmen	(代)	chúng tôi (ta)	we, us
1	五	wǔ	(数)	năm	five
17	午饭	wǔfàn		cơm trưa	lunch
15	五月	wǔyuè		tháng Năm	May

X

29	西	xī	(名)	tây	west
----	---	----	-----	-----	------

11	西班牙	Xībāyā	Tây ban nha	Spain
7	西班牙语文	Xībānyǎwén	tiếng Tây bannha	Spanish
12	西班牙语	Xībānyǎyǔ	tiếng Tây bannha	Spanish
13	西边儿	xībianr	phía tây	west
12	新	xīn	(形) mới	new
15	星期	xīngqī	(名) tuần lễ	week
15	星期二	xīngqī'èr	thứ 3	Tuesday
15	星期六	xīngqīlìu	thứ 7	Saturday
15	星期日	xīngqīrì	chủ nhật	Sunday
15	星期三	xīngqīsān	thứ 4	Wednesday
15	星期四	xīngqīsì	thứ 5	Thursday
15	星期五	xīngqīwǔ	thứ 6	Friday
15	星期一	xīngqīyī	thứ 2	Monday
23	行	xíng	(形) được	tha's do, all right
14	系	xì	(名) khoa	department
19	信	xìn	(名) thư	letter
19	信封	xìnfēng	(名) phong bì	envelope
11	性	xìng	(名、动) họ	surname, to be surnamed
19	信箱	xìnxìang	(名) hòm thư	letter box
19	信纸	xìnzhi	(名) giấy viết thư	letter paper
21	先生	xiānsheng	(名) ông, ngài	gentlement, Mr
7	想	xiǎng	(动) muốn, nghĩ, nhớ	to want, to think
21	小	xiǎo	(形) nhỏ	little, small, young
22	小孩儿	xiǎoháir	(名) em bé, trẻ con	child
13	小卖部	xiǎomàobù	(名) cửa hàng bán tạp hoá nhỏ	a small shop attached to a school, hotel...
16	小学	xiǎoxué	(名) tiểu học	primary school
25	下	xià	(名) dưới	under, down
29	下(车)	xià(chē)	(动) xuống (xe)	to get off (the bus)
17	下课	xià kè	tan học	class is over
17	现在	xiànzài	(名) bây giờ	now

22	笑	xiào	(动)	cười	to laugh
17	下午	xiàwǔ	(名)	buổi chiều	afternoon
16	下(月、星期)	xià(yuè, xīngqī)	(形)	(tháng, tuần) sau	next (month, week)
25	鞋	xié	(名)	giày	shoes
23	写	xiě	(动)	viết	to write
6	谢谢	xièxiè	(动)	cảm ơn	to thank
23	休息	xiūxi	(动)	nghỉ ngơi	to rest
11	学生	xuésheng	(名)	học sinh	student
12	学习	xuéxí	(动)	học, học tập	to study, to learn
9	学校	xuéxiào	(名)	trường học	school
13	学院	xuéyuàn	(名)	học viện	intitute

Y

27	颜色	yánsè	(名)	màu, màu sắc	colour
27	样子	yàngzi	(名)	kiểu, dáng	style, design, fashion
8	要	yào	(动)	cần, phải	to want, will
30	要...了	yào...le		sắp...rồi	to be about to...
2	爷爷	yéye	(名)	ông nội	paternal grandfather
5	也	yě	(副)	cũng	also, too
24	页	yè	(名、量)	trang	page
1	一	yī	(数)	một	one
25	衣服	yīfu	(名)	quần áo, y phục	clothes
20	英镑	yīngbǎng		đồng bảng Anh	pound sterling
22	应该	yīnggāi	(能、动)	nên, cần	should, ought to
11	英国	Yīngguó		nước Anh	Britain
7	英文	yīngwén		tiếng Anh	English
12	英语	yīngyǔ		tiếng Anh	English
9	音乐	yīnyuè	(名)	âm nhạc, nhạc	music
9	音乐厅	yīnyuètīng	(名)	phòng hoà nhạc	concert hall
3	医生	yīshēng	(名)	bác sĩ, thầy thuốc	doctor

4	医务所	yīwùsuǒ	(名)	trạm y tế	clinic
15	一月	yīyuè		tháng 1	January
19	一封信	yīfēngxìn		một lá thư	a letter
19	一套邮票	yītàoyóupiào		một bộ tem	a set of stamp
19	一张信纸	yīzhāngxìnzhi		một tờ giấy viết thư	a sheet of letterpaper
19	一张邮票	yīzhāng yóupiào		một con tem	a stamp
30	一定	yīdìng		nhất định	must (expressing certainly)
18	一共	yīgòng	(副)	tổng cộng	altogether
19	一个信封	yīgè xìnfēng		một cái phong bì	an envelope
11	一块糖	yíkuài táng		một viên kẹo	a piece of candy
16	一块儿	yíkuàier	(副)	cùng	together
30	一路平安	yílù píng'ān		thượng lộ bình an	have a good journey
26	一下儿	yíxiàr	(量)	một chút, một tý	a verbal measureword
29	以后	yǐhòu	(名)	sau, sau khi	after
30	以前	yǐqián	(名)	trước, trước khi	before
8	椅子	yǐzi	(名)	ghế	chair
19	一沓儿信封	yī dǎr xìnfēng		một xấp phong bì	a pack of envelope
19	一沓儿信纸	yī dǎr xìnzhi		một tập giấy viết thư	a pad of letter paper
22	一般	yībān	(形)	thông thường	usually, ordinary
12	一点儿	yídiǎnr		một tý (chút)	a little bit
4	银行	yínháng	(名)	ngân hàng	bank
28	一起	yìqǐ	(副)	cùng	together
24	意思	yìsi	(名)	ý, ý nghĩa	meaning
29	一直	yízhí	(副)	một mạch, luôn	straight
13	邮局	yóujú	(名)	bưu điện	post office
19	邮票	yóupiào	(名)	tem	postage stamp
7	有	yǒu	(动)	có	to have, there exist
21	有	yǒu	(动)	có	to get to, to reach (a certain standard)
29	有时候儿	yǒushíhour		có khi, có lúc	sometimes

24	用	yòng	(动) dùng	to use
13	右边儿	yòubianr	phía (bên) phải	right
12	...语	... yǔ	tiếng...	spoken language
23	语法	yǔfǎ	(名) ngữ pháp	grammar
28	遇见	yùjiàn	(动) gặp	to meet by chance
9	运动会	yùndònghuì	(名) đại hội TDTT	sport meet
28	远	yuǎn	(形) xa	far, distant
15	月	yuè	(名) tháng, mặt trăng	month, moon
18	圆珠笔	yuánzhūbǐ	(名) bút bi	ball-pen

Z

25	脏	zāng	(形) bẩn	dirty
9	杂技	zájì	(名) xiếc	acrobatics
14	咱们	zánmen	(代) chúng ta, tụi mình	we, us (inclusive first person plural)
8	杂志	zázhì	(名) tạp chí	magazine
17	早饭	zǎofàn	cơm (bữa) sáng	breakfast
17	早上	zǎoshang	(名) sáng sớm	early morning
10	在	zài	(动、介) ở, tại	to be in (at, etc.)
23	在	zài	(副) đang	an adverb indicating an action in progress
9	再见	zàijiàn	tạm biệt	good-bye
26	怎么	zěnmē	(代) tại sao, như thế nào	why is it that...
18	怎么样	zěnmeyàng	(代) thế nào, n.t.nào	how (adj.)
8	张	zhāng	(量) lượng từ (bàn, giấy...)	a measure word for tables, paper, etc.
18	找	zhǎo	(动) trả (thối) lại tiền	It makes ...changes
26	找	zhǎo	(动) tìm	to look for
28		zhàn	trạm, nhà ga, bến xe	(bus) stop, (railway) station
7		zhàoxiāngjī	máy ảnh	camera
21		zhēn	thật	real, really

14	哲学系	zhéxué xī	khoa Triết học	department of philosophy
25	整洁	zhěngjié	(形) ngăn nắp, sạch	neat
25	枕头	zhěntou	(名) gối	pillow
4	这	zhè	(指代) đây, này	this
22	这么	zhème	(代) như thế, như vậy	this way, so
18	支	zhī	(量) lượng từ (bút)	a measure word
25	只	zhī	(量) chiếc, cái, con...	a measure word
6	知道	zhīdào	(动) biết	to know
5	纸	zhǐ	(名) giấy	paper
7	中文	zhōngwén	tiếng Hoa (Hán, Trung quốc)	Chinese
14	中文系	zhōngwénxì	Khoa Trung văn khoa tiếng Hán	department of Chinese language and literature
17	中午	zhōngwǔ	(名) buổi trưa	noon
16	中学	zhōngxué	(名) trung học	middle school
8	种	zhǒng	(量) loại	kind
21	重	zhòng	(形) nặng	heavy, weighty
24	准备	zhǔnbèi	(动、名) chuẩn bị	to prepare, preparation
10	住	zhù	(动) ở, trú	to live, to dwell
8	桌子	zhuōzi	(名) cái bàn	table, desk
29	走	zǒu	(动) đi	to walk, to go
30	最	zuǐ	(副) nhất	most
15	昨天	zuótiān	(名) hôm qua	yesterday
13	左边儿	zuǒbianr	phía (bên) trái	left
11	坐	zuò	(动) ngồi	to sit
13	座	zuò	(量) lượng từ toà nhà	a measure word
23	作	zuò	(动) làm	to do
30	座位	zuòwèi	(名) chỗ ngồi	seat

GIÁO TRÌNH TIẾNG HOA SƠ CẤP

Tập 1

Biên dịch và soạn bổ sung: Vũ Lê Anh

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

Đ i n h N g o c B á o

Tổng biên tập

L ê A

Biên tập và sửa bài:

H à Đ ă n g V i ệ t

Hiệu đính:

H à M i n h

Thiết kế và trình bày bìa:

Vũ Lê Anh - Hồ Xuân Trường

Mã số: 01.02.24/75.ĐH 2004

In 1000°, khổ 14,5x20,5 cm. Tại 34A Nguyễn Khoái - Công ty cổ phần in 15.
Giấy phép xuất bản số: 24/ 672 XB - QLXB cấp ngày 26 tháng 5 năm 2004.
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2004.

Bên cạnh nội dung đầy đủ của các bài học bằng tiếng Trung - Anh - Việt (3 trong 1), nhiều thông tin hữu ích cho người mới bắt đầu học tiếng Trung (đối với cả sinh viên chính quy, tại chức...) được bổ sung vào tài liệu như:

- Bài giới thiệu chữ Hán
- Cấu tạo chữ Hán
- Hình thể chữ Hán
- Bộ thủ và ý nghĩa các bộ thủ
- Nét chữ và hướng dẫn viết theo nét bút thuận
- Kết cấu chữ Hán và vị trí thường xuất hiện của các bộ thủ
- Cách tra từ điển
- Hình vẽ minh họa chữ Hán
- ❁ Và nhiều phụ lục hữu ích

Hạn hạnh giới thiệu

